

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của bản thân với sự giúp đỡ của giáo viên hướng dẫn. Những thông tin, dữ liệu, số liệu đưa ra trong luận án được trích dẫn rõ ràng, đầy đủ về nguồn gốc. Những số liệu thu thập và tổng hợp của cá nhân đảm bảo tính khách quan và trung thực.

Tác giả

Đặng Hà Giang

MỤC LỤC

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục ký hiệu các chữ viết tắt

Danh mục các bảng

Danh mục các biểu

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA	9
1.1. KHÁI QUÁT TÍN DỤNG NGÂN HÀNG VÀ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.....	9
1.1.1. Quá trình hình thành và phát triển hoạt động tín dụng ngân hàng ...	9
1.1.2. Khái niệm, đặc trưng của hoạt động tín dụng ngân hàng	10
1.1.3. Các nguồn vốn hình thành để cấp tín dụng.....	16
1.1.4. Các loại hình tín dụng ngân hàng.....	19
1.2. NỘI DUNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ VAI TRÒ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRONG VIỆC THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA.....	23
1.2.1. CCKT và chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH.....	23
1.2.2. Vai trò hoạt động tín dụng NHTM trong việc thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH.....	45
1.3. HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG VỚI VIỆC THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM.....	52
1.3.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc.....	52
1.3.2. Kinh nghiệm của Hàn Quốc.....	55
1.3.3. Kinh nghiệm của Singapore.....	57
1.3.4. Kinh nghiệm của Vương quốc Thái Lan.....	58
1.3.5. Những bài học kinh nghiệm được rút ra cho Việt Nam.....	60

Chương 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HÓA	63
2.1. QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA.....	63
2.1.1. Vị trí, tiềm năng và thế mạnh của miền Đông Nam Bộ.....	63
2.1.2. Thực trạng chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH trên địa bàn miền Đông Nam Bộ giai đoạn 2004 - 2008.....	69
2.1.3. Những hạn chế của quá trình chuyển dịch CCKT ở miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH giai đoạn 2004 – 2008	75
2.2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA	79
2.2.1. Khái quát tình hình hoạt động của hệ thống ngân hàng trên địa bàn miền Đông Nam Bộ	79
2.2.2. Thực trạng hoạt động tín dụng NHTM đối với chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH.....	83
2.3. ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA.....	109
2.3.1. Những thành tựu đạt được.....	109
2.3.2. Những hạn chế trong hoạt động tín dụng của các NHTM ảnh hưởng đến chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ.....	115
2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế trong hoạt động tín dụng NHTM ảnh hưởng đến chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ	122

Chương 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHẪM THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA	133
3.1. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHẪM THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA.....	133
3.1.1. Định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn miền Đông Nam Bộ từ nay đến năm 2020.....	133
3.1.2. Định hướng chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH.....	137
3.1.3. Định hướng hoàn thiện hoạt động tín dụng của các NHTM nhằm thúc đẩy chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH.....	147
3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHẪM THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA.....	149
3.2.1. Nhóm giải pháp chung	151
3.2.2. Nhóm giải pháp cụ thể	161
3.3. CÁC ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT ĐỂ ĐẢM BẢO HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHẪM THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở MIỀN ĐÔNG NAM BỘ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA	174
3.3.1. Môi trường chính trị, pháp lý ổn định.....	175
3.3.2. Chính sách tiền tệ phải phù hợp với mục tiêu chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế.....	183
3.3.3. Thực hiện chính sách quản lý ngoại hối theo hướng tự do hóa.....	186
3.3.4. Áp dụng thành tựu của khoa học kỹ thuật để hiện đại hóa công nghệ ngân hàng	186
3.3.5. Nâng cao chất lượng thông tin tín dụng.....	187
KẾT LUẬN	189
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ	192
TÀI LIỆU THAM KHẢO	193

DANH MỤC KÝ HIỆU CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CCKT	Cơ cấu kinh tế
CNH	Công nghiệp hoá
CSTC	Chính sách tài chính
CSTT	Chính sách tiền tệ
CTCP	Công ty cổ phần
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
GDP	Thu nhập quốc dân
HDH	Hiện đại hoá
HDQT	Hội đồng quản trị
KCN	Khu công nghiệp
KCX	Khu chế xuất
KT - XH	Kinh tế - xã hội
KTNN	Kinh tế Nhà nước
NĐ	Nghị định
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NHTMCP	Ngân hàng thương mại cổ phần
NHTMNN	Ngân hàng thương mại nhà nước
NHTW	Ngân hàng trung ương
QĐ	Quyết định
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCKT	Tổ chức kinh tế
TCTD	Tổ chức tín dụng
TD	Tín dụng
TP. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TSDB	Tài sản đảm bảo
TTCK	Thị trường chứng khoán
USD	Đô la Mỹ
VND	Đồng Việt Nam
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. CCKT theo ngành miền Đông Nam Bộ thời kỳ 2004 - 2008.	71
Bảng 2.2. Cơ cấu GDP miền Đông Nam Bộ theo thành phần kinh tế thời kỳ 2004 - 2008	73
Bảng 2.3. Huy động vốn các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ thời kỳ 2004-2008	85
Bảng 2.4. Cơ cấu vốn huy động theo thời gian của các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ	87
Bảng 2.5. Cơ cấu vốn huy động theo loại tiền của các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ.....	89
Bảng 2.6. Tăng trưởng dư nợ tín dụng các tỉnh miền Đông Nam Bộ thời kỳ 2004-2008	93
Bảng 2.7. Cơ cấu dư nợ theo thời gian của các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ.....	96
Bảng 2.8. Cơ cấu tín dụng theo ngành kinh tế trên địa bàn miền Đông Nam Bộ	99
Bảng 2.9. Cơ cấu dư nợ tín dụng theo thành phần kinh tế trên địa bàn miền Đông Nam Bộ thời kỳ 2004 - 2008	102

DANH MỤC CÁC BIỂU

Biểu đồ 2.1: Tăng trưởng GDP thời kỳ 2004 - 2008 (tính theo giá thực tế).....	70
Biểu đồ 2.2: Tăng trưởng GDP và huy động vốn trên địa bàn miền Đông Nam Bộ	86
Biểu đồ 2.3: Cơ cấu huy động vốn theo thời gian	88
Biểu đồ 2.4: Tín dụng ngân hàng với tăng trưởng kinh tế ở miền Đông Nam Bộ	94
Biểu đồ 2.5: Cơ cấu dư nợ theo thời gian của các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ.....	98
Biểu đồ 2.6: Tỷ trọng dư nợ cho vay theo ngành kinh tế năm 2008 các tỉnh miền Đông Nam Bộ	101
Biểu đồ 2.7: Cơ cấu dư nợ cho vay theo thành phần kinh tế	103
Biểu đồ 2.8: Tỷ trọng dư nợ cho vay theo thành phần kinh tế tại thời điểm năm 2008 của các tỉnh miền Đông Nam Bộ	104

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Với mục tiêu đưa nước ta đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, Việt Nam đang tiến hành đẩy mạnh CNH, HĐH, trong đó chuyên dịch CCKT được coi là khâu đột phá, và là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong các ngành, các lĩnh vực sản xuất và hoạt động dịch vụ. Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng đã khẳng định: “Giải phóng và phát huy mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo bước đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng và chuyên dịch CCKT, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh, tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng của nước đang phát triển có thu nhập thấp”.

Để thực hiện được vấn đề này cần phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó giải pháp về vốn có vai trò hết sức quan trọng. Hơn nữa, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và Việt Nam đã là thành viên của WTO thì việc xác định một CCKT hợp lý đảm bảo thúc đẩy kinh tế phát triển một cách bền vững là một trong những vấn đề nan giải mà Đảng và Nhà nước rất đặc biệt quan tâm. Do vậy, việc tìm ra các giải pháp về vốn để thúc đẩy nhanh quá trình chuyên dịch CCKT một cách bền vững theo hướng CNH, HĐH là hết sức cần thiết và cấp bách.

Với chức năng là một trung gian tài chính, là nơi cung ứng vốn quan trọng và chiếm tỷ trọng cao trong tổng mức vốn đầu tư cho toàn xã hội, trong những năm qua các NHTM đã có những đóng góp to lớn vào công cuộc phát triển kinh tế đất nước và tác động mạnh mẽ vào quá trình chuyên dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH; với khối lượng vốn tín dụng đầu tư ngày càng tăng; kinh tế - xã hội phát triển và tăng trưởng bền vững; các hình thức huy động và sử dụng vốn tín dụng phong phú, đa dạng.

Cũng như cả nước, hoạt động tín dụng của các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ luôn đạt hiệu quả cao và đã tác động mạnh mẽ trong việc thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng tích cực. Tuy nhiên, kết quả vẫn còn nhiều hạn chế, các nguồn tiềm năng của địa phương chưa được khai thác đầy đủ, kinh tế vẫn còn nghèo nàn, chưa tạo ra được bước đột phá trong chuyển dịch cơ cấu và phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp, hiện đại và bền vững.

Trước yêu cầu mới là tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH nền kinh tế của các tỉnh miền Đông Nam Bộ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế thì đòi hỏi chúng ta cần phải giải quyết đồng bộ nhiều vấn đề. Với điều kiện hiện nay, tích lũy nội bộ nền kinh tế còn thấp chưa đáp ứng đủ nhu cầu phát triển, thì vấn đề cấp bách đặt ra là cần phải tiếp tục nghiên cứu và tìm ra các giải pháp để hoàn thiện hoạt động tín dụng của các NHTM nhằm đáp ứng có hiệu quả nhu cầu về vốn, nhất là nguồn vốn trung và dài hạn để thúc đẩy nhanh và đột phá trong chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế một cách bền vững là vấn đề nan giải có tính cấp bách cả về lý luận và thực tiễn.

Xuất phát từ những nhận thức trên tác giả chọn đề tài: “***Hoàn thiện hoạt động tín dụng của các NHTM nhằm thúc đẩy chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH***” để làm đề tài luận án tiến sĩ kinh tế.

2. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

Vấn đề hoạt động tín dụng NHTM và vai trò của hoạt động tín dụng NHTM đã được đề cập rất nhiều ở các tài liệu, công trình nghiên cứu ở nhiều nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam.

C.Mác, J.M.Keynes và nhiều nhà kinh tế học đã khẳng định vai trò của tín dụng ngân hàng, mặc dù quan điểm của họ có sự khác biệt. Nhiều nhà kinh tế học thuộc các trường phái tiền tệ đã đưa ra những lý thuyết tín dụng, đề cao vai trò của tín dụng ngân hàng đối với nền kinh tế nói chung và cũng như tác động của nó đến tiền tệ và lạm phát.

Từ thế kỷ 19 C. Mác đã đánh giá vai trò quan trọng của ngân hàng mà trọng yếu là hoạt động tín dụng, ông cho rằng: “ Ngân hàng ra đời với vai trò môi giới tài chính trung gian đã tập trung các khoản tiền nhàn rỗi trong nền kinh tế đem cho các DN và công chúng vay”. Nét nổi bật trong vai trò của ngân hàng là tạo điều kiện thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển. Như vậy không chỉ giải thích được sự ra đời, chính từ sự phát hiện ra nguồn gốc và bản chất của tín dụng ngân hàng, của tiền tín dụng, C. Mác đã chỉ ra vai trò to lớn của tín dụng ngân hàng đối với sự phát triển kinh tế hàng hóa và lưu thông tiền tệ.

Còn theo J.M.Keynes, để thực hiện được mục tiêu tăng trưởng kinh tế, giải quyết nạn thất nghiệp trong điều kiện khủng hoảng theo chu kỳ của tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa, cần phải sử dụng hai công cụ tiền tệ và tín dụng. Đó là sự điều tiết khối lượng tiền tệ và tín dụng trong lưu thông, sự điều chỉnh lãi suất tín dụng theo hướng kích thích được đầu tư qua huy động tối đa lượng tư bản nhàn rỗi của dân chúng để cho vay. Như vậy, từ việc tạo ra số nhân về tạo tiền bao gồm số nhân tiền gửi, số nhân về tín dụng, các ngân hàng đã tạo ra số nhân về đầu tư. Đó là những liều thuốc chữa được bệnh mãn tính kinh niên của chủ nghĩa tư bản là suy thoái và thất nghiệp.

Quan điểm trên của J.M.Keynes đã chứa đựng yếu tố sai lầm ở chỗ sử dụng lãi suất tín dụng để mở rộng tín dụng với những điều kiện lỏng lẻo, dẫn đến bành trướng quá mức quy mô tín dụng, tạo nên lạm phát cao. Tuy nhiên, trong những năm từ 1935-1960, giải pháp đó cũng đã cứu vãn được nhiều nền kinh tế thoát khỏi suy thoái. Nhưng càng về sau thì giải pháp này chẳng những không cứu vãn được căn bệnh của chủ nghĩa tư bản - thất nghiệp gắn với lạm phát - mà còn làm nó trầm trọng hơn.

Frederic S.Mishkin, khi nghiên cứu về cơ cấu nguồn vốn tài trợ cho các DN phi tài chính ở Mỹ, đã chứng minh rằng: Cổ phiếu không phải là một nguồn tài chính quan trọng cho các DN, việc phát hành chứng khoán mua bán được cũng không phải là biện pháp hàng đầu để các DN này tài trợ cho các hoạt động của họ, chỉ những công ty lớn, được thiết lập vững chắc mới với tới

được các thị trường chứng khoán để tài trợ cho các hoạt động của họ mà thôi; đồng thời ông còn chỉ ra rằng: Tài trợ gián tiếp còn quan trọng gấp nhiều lần tài trợ trực tiếp, nguồn vốn ngân hàng là nguồn vốn bên ngoài quan trọng nhất để tài trợ cho các DN, đối với các cá nhân và các DN nhỏ không được thiết lập vững chắc hầu như không bao giờ gom được vốn bằng cách phát hành chứng khoán có thể bán được mà họ có được sự tài trợ vốn là nhờ vào ngân hàng. Ông cũng đưa ra những số liệu minh họa một cách thuyết phục cho những kết luận nói trên, chẳng hạn trong số các nguồn vốn tài trợ cho các DN này thì các khoản tiền vay, trước hết là từ NHTM chiếm 61,9%; các chứng khoán nợ có thể mua bán được chiếm 29,8%; cổ phiếu chiếm 2,1%; các loại khác như vay Chính phủ, vay nước ngoài hay các món nợ thương mại chiếm 6,2% [20].

Như vậy, các nhà kinh tế học trên đều chỉ ra rằng, tín dụng có tác dụng rất lớn đối với yêu cầu phát triển kinh tế. Điều đáng chú ý là, các luận thuyết và các quan điểm đều nhìn nhận thấy mối quan hệ ràng buộc của tín dụng, ngân hàng với tiền tệ và lạm phát, vai trò của các nhân tố này đối với việc tạo ra hướng vận động và quy mô của luồng vốn trong nền kinh tế. Với tư cách là cầu nối giữa tiết kiệm và đầu tư, tín dụng ngân hàng là động lực mạnh mẽ kích thích mọi chủ thể kinh tế thực hiện tiết kiệm, thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung những nguồn vốn nhàn rỗi, phân tán thành nguồn vốn lớn để cung ứng cho các hoạt động đầu tư. Mặc dù có những sai lầm nhất định, nhưng những tư tưởng và quan điểm của các nhà kinh tế học nói trên vẫn duy trì và phát triển trong xã hội tư bản chủ nghĩa, cho đến nay vẫn được các nhà kinh tế học kế thừa và phát triển trong nền kinh tế thị trường hiện đại.

Còn ở Việt Nam, liên quan đến vấn đề này, đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học ở nhiều góc độ và phạm vi khác nhau, trong đó có một số công trình nghiên cứu đáng chú ý là:

(i) Luận án tiến sĩ kinh tế của Hoàng Việt Trung (1996) bảo vệ tại Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh với đề tài: “Tín dụng ngân hàng trong việc thúc đẩy chuyển dịch CCKT trên địa bàn Hà Nội”. Luận án tập trung vào nghiên cứu vai trò và cơ chế tác động của tín dụng ngân hàng trong việc thúc đẩy CCKT ngành trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Luận án đã nêu lên được những vấn đề lý luận về vai trò của tín dụng ngân hàng trong việc thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH ở Việt Nam; phân tích thực trạng tác động của tín dụng ngân hàng trong thúc đẩy chuyển dịch CCKT trên địa bàn Thành phố Hà Nội, những mâu thuẫn và yêu cầu đặt ra; đưa ra phương hướng và giải pháp phát huy vai trò của tín dụng ngân hàng thúc đẩy chuyển dịch CCKT trên địa bàn Thành phố Hà Nội theo hướng CNH, HĐH.

(ii) Luận án Tiến sĩ kinh tế của tác giả Hà Huy Hùng (2003), bảo vệ tại Học Viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh với đề tài “Đổi mới hoạt động tín dụng ngân hàng góp phần chuyển dịch CCKT trên địa bàn Nghệ An theo hướng CNH, HĐH”. Luận án chỉ tập trung nghiên cứu vai trò của tín dụng ngân hàng trong thúc đẩy chuyển dịch CCKT trên địa bàn Nghệ An theo hướng CNH, HĐH. Luận án tiếp tục làm rõ lý luận về tín dụng ngân hàng và vai trò của tín dụng ngân hàng trong việc thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH; Phân tích thực trạng tác động của tín dụng ngân hàng đối với chuyển dịch CCKT ở Nghệ An giai đoạn 1991-2001; đề xuất và đưa ra một số giải pháp đổi mới hoạt động tín dụng ngân hàng nhằm thúc đẩy chuyển dịch CCKT trên địa bàn Nghệ An theo hướng CNH, HĐH.

(iii) Luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Xuân Đồng (2006), bảo vệ tại Học Viện Ngân hàng với đề tài “Giải pháp tín dụng nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch CCKT ở tỉnh Bắc Ninh”. Luận án đã khái quát các vấn đề lý luận về CCKT và vai trò của tín dụng trong chuyển dịch CCKT, trong đó tác giả chỉ tập trung nghiên cứu về tín dụng ngân hàng và tín dụng nhà nước; luận án đã phân tích đánh giá thực trạng tín dụng đối với quá trình chuyển dịch

CCKT ở tỉnh Bắc Ninh từ năm 2000 đến năm 2004; đưa ra các đề xuất về các giải pháp và kiến nghị về tín dụng nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020.

(iiii) Ngoài ra, còn một số luận án thạc sĩ, tiến sĩ ở Trường đại học kinh tế quốc dân, Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Học viện ngân hàng, Học viện tài chính và các trường thuộc khối ngành kinh tế khác cũng đã được nghiên cứu và đề cập ở mức độ nhất định đến tín dụng ngân hàng đối với chuyển dịch CCKT.

Tuy nhiên, với những công trình khoa học đã nghiên cứu, nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn về tín dụng ngân hàng đối với chuyển dịch CCKT đã được phân tích và luận giải tùy theo mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của từng công trình, hoặc chỉ nghiên cứu ở từng khía cạnh, và địa điểm cụ thể. Đến nay không có công trình khoa học nào đã công bố trùng lặp với công trình nghiên cứu của tác giả, đây là công trình khoa học độc lập và đầu tiên nghiên cứu về vai trò hoạt động tín dụng NHTM đối với chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ.

3. Mục đích và nhiệm vụ của luận án

* **Mục đích:** Làm rõ những căn cứ lý luận và thực tiễn hoạt động tín dụng NHTM đối với chuyển dịch CCKT. Trên cơ sở đó đưa ra định hướng và các giải pháp để hoàn thiện hoạt động tín dụng của NHTM góp phần thúc đẩy chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH.

*** Nhiệm vụ của luận án:**

- Hệ thống hoá và làm rõ thêm những căn cứ lý luận và thực tiễn về vai trò, tác động của hoạt động tín dụng ngân hàng để thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH.

- Phân tích, đánh giá và làm rõ tính đặc thù, những đặc điểm riêng về hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn để thúc đẩy chuyển dịch CCKT ở miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH.

- Đề xuất phương hướng và các giải pháp đồng bộ để tiếp tục hoàn thiện hoạt động tín dụng của NHTM nhằm nâng cao vai trò của nó trong việc thúc đẩy chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

- Đề tài tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn của hoạt động tín dụng NHTM trong việc thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH.

- Nghiên cứu thực trạng hoạt động cho vay - phương thức cấp tín dụng chủ yếu của các NHTM. Và phạm vi nghiên cứu trên địa bàn miền Đông Nam Bộ chủ yếu trong khoảng thời gian từ năm 2004 đến năm 2008 và ở góc độ quản lý kinh tế đối với hoạt động tín dụng của NHTM, không đi sâu nghiên cứu về kỹ thuật nghiệp vụ của hoạt động tín dụng ngân hàng.

5. Phương pháp nghiên cứu

Là một luận án khoa học kinh tế vừa mang tính lý luận vừa mang tính ứng dụng thực tiễn nên trong quá trình nghiên cứu tác giả chủ yếu dựa vào các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp duy vật biện chứng Mácxít trong nghiên cứu kinh tế, phương pháp lôgic gắn với lịch sử, phương pháp thống kê, phương pháp phân tích tổng hợp, so sánh, phương pháp diễn giải và quy nạp cũng như sự suy luận khoa học để giải quyết các vấn đề.

- Kế thừa kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học trước đó, tham khảo kinh nghiệm của một số nước trong việc khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn tín dụng NHTM để thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH. Bên cạnh đó luận án còn sử dụng các số liệu, tình hình thực tế từ NHNN, các NHTM, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê để làm luận chứng.

6. Những đóng góp mới của luận án

- Đưa ra cơ sở lý luận về hoạt động tín dụng của NHTM, lý luận về chuyển dịch CCKT và vai trò hoạt động tín dụng NHTM đối với việc chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH.

- Phân tích, đánh giá một cách khách quan, toàn diện và khoa học về vai trò hoạt động tín dụng của các NHTM trong việc thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH; đặc biệt làm rõ những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong hoạt động tín dụng NHTM ảnh hưởng đến chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH.

- Đề xuất hệ thống những quan điểm, giải pháp và kiến nghị một cách đồng bộ, khả thi, mang tính thực tiễn cao để tiếp tục hoàn thiện hoạt động tín dụng của các NHTM nhằm thúc đẩy chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH, phù hợp với xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đến năm 2020.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các bảng biểu, biểu đồ, danh mục các công trình nghiên cứu của tác giả và danh mục các tài liệu tham khảo, luận án gồm có 3 chương.

Chương 1. Tổng quan về hoạt động tín dụng NHTM và vai trò của hoạt động tín dụng NHTM đối với chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH.

Chương 2. Thực trạng hoạt động tín dụng NHTM đối với chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH.

Chương 3. Giải pháp hoàn thiện hoạt động tín dụng của các NHTM nhằm thúc đẩy chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH.

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

1.1. KHÁI QUÁT TÍN DỤNG NGÂN HÀNG VÀ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1.1.1. Quá trình hình thành và phát triển hoạt động tín dụng ngân hàng

Hoạt động tín dụng ngân hàng đã xuất hiện rất sớm ở Châu Âu. Từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ V trước công nguyên ở Hy Lạp và Ý đã xuất hiện các thương nhân làm nghề ngân hàng rồi sau đó phát triển ra các nước khác ở Châu Âu. Hoạt động ngân hàng lúc này chủ yếu là đổi tiền, nhận tiền gửi mua bán và trao đổi vay tiền.

Đến thời Trung cổ các nghiệp vụ ngân hàng đơn giản đã xuất hiện và tiếp tục phát triển lan rộng ra các nước Châu Âu, Trung Đông và Trung Hoa. Tuy nhiên, từ thế kỷ 17 trở về trước, nghề ngân hàng chưa phát triển và chưa có vai trò quan trọng, chỉ là một nghề mua bán và làm dịch vụ thông thường. Như vậy, hoạt động tín dụng đã xuất hiện từ rất sớm nhưng nó chưa đóng vai trò quan trọng.

Trong suốt thế kỷ 18 ở Châu Âu, Bắc Âu, Bắc Mỹ các ngân hàng tư bản lần lượt ra đời và phát triển mạnh, lan rộng sang các nước phong kiến, thuộc địa, nửa thuộc địa. Hoạt động của các NHTM trong giai đoạn này chủ yếu là các dịch vụ trao đổi tiền tệ, huy động tiền gửi, chiết khấu thương phiếu, tín dụng thương mại, cung cấp các tài khoản giao dịch, tài trợ chính phủ ... Trong đó, dịch vụ chiết khấu thương phiếu và tín dụng thương mại là các nghiệp vụ cơ bản và truyền thống.

Sự ra đời và phát triển của tín dụng thương mại bắt nguồn từ sự xuất hiện và phát triển đến mức phổ biến của hành vi mua bán chịu. Nó bắt đầu phát triển và được mở rộng khi kinh tế thị trường chuyển qua giai đoạn tự do cạnh tranh. Công cụ để thực hiện quan hệ tín dụng thương mại là các kỳ phiếu thương mại (thương phiếu).

Thương phiếu là một loại giấy tờ nhận nợ, trong đó ghi rõ số tiền mua chịu, thời hạn hoàn trả và các cam kết của người mua đối với người bán. Khi chưa đến hạn thanh toán, nếu các DN cần tiền cho chu kỳ sản xuất tiếp theo sẽ mang các thương phiếu đến NHTM xin chiết khấu. Việc đáp ứng yêu cầu thanh toán thương phiếu trước hạn cho người thụ hưởng đã đánh dấu sự ra đời của tín dụng ngân hàng.

Như vậy, tín dụng ngân hàng ra đời trên cơ sở các nghiệp vụ chiết khấu thương phiếu, và là một trong những kỹ thuật cấp tín dụng lâu đời nhất của các NHTM. Khi chiết khấu thương phiếu, ngân hàng và chủ kỳ phiếu thỏa thuận chuyển những giấy tờ có giá thành tiền trước kỳ hạn thanh toán, ngân hàng đáp ứng số tiền này cho chủ kỳ phiếu sử dụng và ngân hàng nắm quyền đòi nợ đối với người phát hành. Chủ kỳ phiếu chịu trách nhiệm cùng ngân hàng về số tiền được chiết khấu cho đến khi ngân hàng nhận được số tiền từ người phát hành kỳ phiếu theo thời hạn đã cam kết.

Ngày nay hoạt động tín dụng vẫn là một trong những hoạt động chủ yếu của các NHTM, là một trong những hoạt động mang lại nguồn thu cơ bản lớn nhất, có vai trò quan trọng trong việc cung ứng vốn cho phát triển kinh tế xã hội của tất cả các quốc gia.

1.1.2. Khái niệm, đặc trưng của hoạt động tín dụng ngân hàng

1.1.2.1. Khái niệm tín dụng và hoạt động tín dụng ngân hàng

Tín dụng là một phạm trù gắn liền với sản xuất và lưu thông hàng hoá, hay nói một cách khác, ở đâu có sản xuất và lưu thông hàng hoá thì ở đó có

tín dụng hoạt động và phát huy tác dụng. Trong nền kinh tế, khi bị thiếu vốn các chủ thể tham gia vào các quan hệ kinh tế có thể thoả mãn nhu cầu về vốn của mình bằng nhiều hình thức khác nhau. Một trong những hình thức phổ biến được sử dụng đó là tham gia vào các quan hệ tín dụng. Trong quan hệ tín dụng, người sở hữu vốn gọi là người chủ nợ (hay người cho vay) và người sử dụng vốn gọi là con nợ (hay người đi vay).

C. Mác định nghĩa: "Tín dụng dưới các hình thức biểu hiện đơn giản là sự tín nhiệm ít nhiều có căn cứ, đã khiến cho một người này giao cho người khác một số tư bản nào đó dưới hình thái tiền hoặc hàng hoá được định giá thành một số tiền nhất định nào đó. Số tiền này được trả trong một thời hạn nhất định, ... Khi tư bản được cho vay người ta tăng số tiền phải hoàn trả thêm một tỷ lệ phần trăm nhất định coi là giá để trả về quyền sử dụng tư bản" [4, tr.123].

Với ý nghĩa tương tự, ngày nay các nhà kinh tế định nghĩa "Tín dụng là một giao dịch về tài sản (Tiền hoặc hàng hoá) giữa bên cho vay (ngân hàng, các định chế tài chính khác) và bên đi vay (cá nhân, DN và các chủ thể khác), trong đó bên cho vay chuyển giao tài sản cho bên đi vay sử dụng trong một thời gian nhất định theo thoả thuận, bên đi vay có trách nhiệm hoàn trả vô điều kiện vốn gốc và lãi cho bên cho vay khi đến hạn thanh toán" [15, tr.20].

Luật sửa đổi bổ sung Luật các TCTD năm 2004 cho rằng: "Hoạt động tín dụng là việc TCTD sử dụng nguồn vốn tự có, nguồn vốn huy động để cấp tín dụng". Và "Cấp tín dụng là việc TCTD thoả thuận để khách hàng sử dụng một khoản tiền với nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ khác" [31].

Như vậy, tín dụng đã tồn tại và phát triển qua nhiều hình thái kinh tế - xã hội và đã có nhiều quan niệm khác nhau về tín dụng được đưa ra. Qua những khái niệm trên, có thể hiểu bản chất tín dụng là một giao dịch về tài sản trên cơ sở hoàn trả và có những đặc điểm cơ bản sau:

- Tài sản giao dịch trong quan hệ tín dụng ngân hàng bao gồm hai hình thức cho vay (bằng tiền) và cho thuê (bất động sản và động sản).

- Xuất phát từ nguyên tắc hoàn trả, vì vậy người cho vay khi chuyển giao tài sản cho người đi vay sử dụng phải có cơ sở tin rằng người đi vay phải trả đúng hạn.

- Giá trị hoàn trả thông thường phải lớn hơn giá trị lúc cho vay, hay nói cách khác là người đi vay phải trả thêm phần lãi ngoài vốn gốc.

- Trong quan hệ tín dụng ngân hàng, tiền vay được cấp trên cơ sở cam kết hoàn trả vô điều kiện.

Trong nền kinh tế thị trường, với tư cách là một định chế tài chính trung gian, NHTM là một tổ chức kinh doanh tiền tệ, thực hiện hoạt động ngân hàng với các nội dung cơ bản là: Hoạt động huy động vốn; hoạt động tín dụng; hoạt động đầu tư tài chính và cung ứng các dịch vụ thanh toán. Trong đó hoạt động tín dụng là hoạt động cơ bản và là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình hoạt động của các NHTM.

Tóm lại, tín dụng NHTM là loại hình tín dụng bằng tiền, hình thành trong quá trình hoạt động của các NHTM, trong đó các NHTM trực tiếp đóng vai trò vừa là người cho vay vừa là người đi vay.

Hoạt động tín dụng NHTM là một hoạt động chủ yếu của NHTM, là việc các NHTM sử dụng nguồn vốn tự có, nguồn vốn đi vay và nguồn vốn huy động để cấp tín dụng cho tổ chức, cá nhân dưới các hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; bảo lãnh; cho thuê tài chính và các hình thức khác theo quy định của ngân hàng Trung ương. Qua đó ta thấy rằng, hoạt động tín dụng là hoạt động quan trọng nhất của các NHTM trong giai đoạn hiện nay, vì nguồn vốn cho nghiệp vụ này chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn và tạo ra thu nhập chủ yếu cho các NHTM.

1.1.2.2. Đặc trưng của hoạt động tín dụng ngân hàng

Thứ nhất, yếu tố lòng tin. Đây là yếu tố bao trùm trong hoạt động tín dụng, là điều kiện cần cho quan hệ tín dụng phát sinh. Lòng tin trong quan hệ tín dụng được biểu hiện từ nhiều phía, không chỉ có lòng tin từ một phía của người cho vay đối với người đi vay. Nếu người cho vay không tin tưởng vào khả năng hoàn trả của người đi vay thì quan hệ tín dụng có thể không phát sinh và ngược lại, nếu người đi vay cảm nhận thấy người cho vay không thể đáp ứng được yêu cầu về khối lượng tín dụng, về thời hạn vay, thì quan hệ tín dụng cũng có thể không phát sinh. Tuy nhiên, trong quan hệ tín dụng lòng tin của người cho vay đối với người đi vay quan trọng hơn nhiều bởi vì người cho vay là người giao phó tiền bạc hoặc tài sản của họ cho người khác sử dụng.

Thứ hai, tính có hoàn trả. Khác với quan hệ mua bán thông thường khác, quan hệ tín dụng chỉ trao đổi quyền sử dụng giá trị vốn vay chứ không trao đổi quyền sở hữu vốn vay. Người cho vay giao giá trị khoản vay dưới dạng hàng hóa hay tiền tệ cho người kia sử dụng trong một thời gian nhất định. Sau khi khai thác giá trị sử dụng của khoản vay trong thời hạn cam kết, người đi vay phải hoàn trả toàn bộ giá trị khoản vay cộng thêm khoản lợi tức kèm theo như cam kết đã giao ước với người cho vay.

Thứ ba, tính thời hạn. Mọi khoản vay dưới dạng hiện vật hay tiền tệ cũng đều là hàng hóa và vì thế nó cũng có giá trị và giá trị sử dụng. Trong kinh doanh tín dụng người cho vay chỉ bán “ giá trị sử dụng của khoản vay” chứ không bán “giá trị của khoản vay” và đặc biệt hành vi bán quyền sử dụng này không phải là quyền bán hẳn mà là bán có thời hạn. Vì vậy, sau khi hết thời gian sử dụng theo cam kết, khoản vay đó được hoàn trả cho “người bán”.

Thứ tư, tính nhạy cảm và luôn chịu sự giám sát chặt chẽ của pháp luật.

Hoạt động tín dụng của NHTM là dựa trên niềm tin, vì vậy tính nhạy cảm

rất cao, chỉ cần có một biến động nhỏ cũng có thể gây tác động đối với hoạt động kinh doanh của ngân hàng nói chung và hoạt động tín dụng nói riêng.

Nếu ngân hàng hoạt động tốt, hoạt động tín dụng có hiệu quả sẽ góp phần tiết kiệm các nguồn lực, giảm thiểu chi phí cho xã hội, tạo điều kiện cho nền kinh tế tăng trưởng và phát triển bền vững. Ngược lại, khi ngân hàng phá sản sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến những người gửi tiền, và sự phá sản của ngân hàng luôn có hiệu ứng dây chuyền, lây lan rất lớn và tác động xấu đến đời sống kinh tế xã hội. Do hậu quả từ việc phá sản ngân hàng đến nền kinh tế, cho nên hoạt động kinh doanh của ngân hàng phải được giám sát chặt chẽ thường xuyên bằng các luật định. Những quy chế giám sát phổ biến là: Quy chế về an toàn trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng; Quy chế về cho vay của TCTD đối với khách hàng; Quy chế về bảo vệ nhà đầu tư; Quy chế về thành lập và cấp giấy phép kinh doanh cho các NHTM.

Thứ năm, hoạt động tín dụng của ngân hàng luôn gắn liền với yếu tố rủi ro.

Rủi ro có thể xảy ra đối với bất kỳ loại hình kinh doanh nào. Tuy nhiên, rủi ro trong kinh doanh của ngân hàng nói chung và rủi ro trong hoạt động tín dụng nói riêng có những điểm khác biệt với các lĩnh vực kinh doanh khác về mức độ và nguyên nhân. Rủi ro trong hoạt động tín dụng và rủi ro trong kinh doanh của ngân hàng có tính lan truyền và để lại hậu quả to lớn, không chỉ bao gồm rủi ro nội tại của ngành, mà còn của tất cả các ngành khác trong nền kinh tế, không chỉ trong phạm vi một quốc gia mà còn trong phạm vi nhiều quốc gia khác.

1.1.2.3. Chức năng của hoạt động tín dụng ngân hàng

Tín dụng là một phạm trù của nền kinh tế hàng hóa, bản chất của quan hệ tín dụng là quan hệ vay mượn có hoàn trả cả vốn lẫn lãi sau một thời gian nhất định, là quan hệ chuyển nhượng tạm thời quyền sử dụng vốn, là quan hệ bình đẳng hai bên cùng có lợi. Trong nền kinh tế thị trường, tín dụng nói chung và tín dụng ngân hàng nói riêng đều có các chức năng cơ bản sau:

Thứ nhất, phân phối lại vốn tiền tệ trong phạm vi toàn xã hội. Chức năng này gồm hai loại nghiệp vụ được tách hẳn ra là huy động vốn tạm thời nhàn rỗi và cho vay vốn đối với các nhu cầu cần thiết của nền kinh tế. Theo chức năng này, vốn tiền tệ tạm thời chưa dùng đến được chuyển cho người tạm thời cần sử dụng. Việc luân chuyển vốn tiền tệ này xuất phát từ lợi ích của cả hai bên, được thực hiện một cách tự nguyện xuất phát từ chức năng của tài chính về phân phối của cải bằng tiền, chức năng bảo đảm vốn và thúc đẩy vận động liên tục tiền vốn.

Các NHTM huy động các nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế sau đó cho vay đối với các tổ chức, cá nhân thiếu vốn để SXKD, tiêu dùng. Do đó, đã khắc phục được tình trạng thừa thiếu vốn và phát huy được hiệu quả sử dụng vốn, tạo ra hiệu quả kinh tế - xã hội.

Thứ hai, kiểm soát các hoạt động kinh tế thông qua các quan hệ tín dụng đối với các tổ chức và cá nhân. Vốn tiền tệ cho vay không làm thay đổi quyền sở hữu của người có vốn cho vay, khi cho các tổ chức, cá nhân vay vốn các NHTM luôn tính đến sự bảo toàn của vốn gốc, đồng thời phải có thêm tiền lãi. Do vậy, họ phải thường xuyên kiểm tra việc sử dụng vốn của người vay. Đó là chức năng vốn có của tín dụng nói chung và hoạt động tín dụng ngân hàng nói riêng.

Chức năng kiểm tra của hoạt động tín dụng được thực hiện cả trong quá trình từ khi phát sinh quan hệ tín dụng đến khi kết thúc quan hệ tín dụng. Người sử dụng vốn phải sử dụng vốn có hiệu quả, đúng mục đích vay...

Thứ ba, chức năng thanh khoản và tạo tiền. Trong quan hệ tín dụng, khi một khoản tín dụng được cấp cho khách hàng, có nghĩa là khách hàng đang thiếu thanh khoản để chi trả cho khoản hàng hóa hoặc dịch vụ nào đó mà họ đang muốn sử dụng, hay đã sử dụng rồi nhưng chưa thanh toán. Khi một khoản thặng dư tài chính chưa được sử dụng, nó nằm trong vị thế là tiền cất

trữ, và khi nó được đưa ra để cho vay thì nó trở thành phương tiện lưu thông hay phương tiện thanh toán của nền kinh tế.

Không những tạo ra thanh khoản mà hoạt động tín dụng của các NHTM còn làm cho số lượng phương tiện lưu thông và thanh toán trong nền kinh tế tăng lên. Khi ngân hàng cấp một khoản tín dụng thì đồng nghĩa với việc nó tạo ra một khoản tiền cung ứng thêm trong nền kinh tế. Thông thường các chủ thể kinh tế gửi vào ngân hàng số tiền mà mình đang cần để làm phương tiện thanh toán để sử dụng các dịch vụ thanh toán của ngân hàng như séc, ủy nhiệm chi, nhưng khi ngân hàng dựa trên cơ sở số dư tiền gửi này để cấp thêm một khoản tín dụng thì lập tức phương tiện thanh toán sẽ tăng lên một lượng tương ứng.

1.1.3. Các nguồn vốn hình thành để cấp tín dụng

Vốn để cấp tín dụng của các NHTM được hình thành từ nhiều nguồn như nguồn vốn chủ sở hữu, vốn huy động, nguồn vốn đi vay ... trong đó nguồn vốn được hình thành từ nguồn vốn huy động là quan trọng và giữ vai trò chủ đạo trong toàn bộ hoạt động của NHTM. Việc duy trì và mở rộng nguồn vốn này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc cấp tín dụng và gia tăng lợi nhuận của NHTM.

1.1.3.1. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là một trong những nguồn cơ bản trong hoạt động tín dụng của NHTM. Vốn chủ sở hữu bao gồm: vốn điều lệ, vốn góp bổ sung, các quỹ dự trữ hình thành trong quá trình kinh doanh và các tài sản khác theo quy định của Nhà nước. Nhìn chung, hiện nay vốn chủ sở hữu của các NHTM chiếm tỷ trọng nhỏ trong kết cấu tổng nguồn vốn (khoảng 10% tổng số vốn). Tuy nhiên, nó lại chiếm vai trò rất quan trọng trong hoạt động của NHTM, thể hiện:

- Là điều kiện để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động;
- Điều kiện để các NHTM mở rộng và phát triển mạng lưới, quy mô hoạt động;
- Là thước đo năng lực tài chính của các NHTM;
- Duy trì niềm tin của công chúng đối với ngân hàng.

1.1.3.2. Nguồn vốn huy động

Đối với những hoạt động kinh doanh truyền thống của ngân hàng nhất là hoạt động tín dụng thì vốn huy động là nguồn chủ yếu. Hiện nay, ở các NHTM vốn huy động để cấp tín dụng bao gồm:

- Tiền gửi tiết kiệm của các thành phần kinh tế và dân cư. Thông thường nguồn tiền gửi tiết kiệm chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng nguồn vốn huy động của các NHTM và có tính ổn định. Để thu hút và huy động được nhiều người gửi các NHTM không ngừng mở rộng mạng lưới huy động, đưa ra nhiều hình thức huy động, lãi suất và phương thức trả lãi khác nhau đáp ứng một cách tốt nhất nhu cầu gửi tiền của khách hàng.

- Tiền gửi thanh toán của các cá nhân, tổ chức. Đây là khoản tiền mà cá nhân hay tổ chức gửi vào để nhờ ngân hàng giữ và thanh toán hộ. Trong quá trình giữ và thanh toán hộ không phải lúc nào khách hàng cũng sử dụng số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của họ. Do vậy, những lúc tạm thời nhàn rỗi số dư này trở thành nguồn vốn của ngân hàng và ngân hàng đã sử dụng cho việc cấp tín dụng hay các hoạt động khác.

- Tiền gửi có kỳ hạn của DN, các tổ chức xã hội. Đây là các khoản tiền mà các DN và tổ chức xã hội sẽ được chi trả sau một thời gian xác định. Đối với loại tiền gửi này khách hàng được hưởng lãi suất cao hơn lãi suất không kỳ hạn hay lãi suất của tiền gửi thanh toán. Tuy nhiên, khách hàng không được sử dụng các hình thức thanh toán như hình thức tiền gửi thanh toán.

- Phát hành các loại giấy tờ có giá: Ngoài việc huy động vốn qua tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, các NHTM còn có thể phát hành các giấy tờ có giá để huy động vốn như: phát hành các chứng chỉ tiền gửi, phát hành trái phiếu, kỳ phiếu với nhiều loại kỳ hạn, lãi suất khác nhau và có thể ghi danh hoặc không ghi danh.

1.1.3.3. Nguồn vốn vay các TCTD khác và Ngân hàng Trung ương

Để cấp tín dụng các NHTM còn có thể đi vay ở các định chế tài chính khác trong nước như NHNN và các TCTD khác. Đây là nguồn vốn được hình thành bởi các mối quan hệ giữa NHTM với các TCTD khác hoặc giữa NHTM với NHTW.

Đối với nguồn vốn đi vay các TCTD khác, các NHTM phải dựa trên việc ký kết thời hạn cho vay và đi vay. Và thực chất đây là việc trao đổi tín dụng giữa các NHTM với nhau. Các hoạt động vay vốn giữa các TCTD nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của các TCTD, đối với các khoản vay bằng ngoại tệ, các TCTD cho vay và đi vay trên cơ sở phạm vi hoạt động ngoại hối được Ngân hàng Trung ương cho phép.

Bên cạnh đó, NHTM thiếu hụt vốn có thể vay NHTW, thông thường NHTW chỉ cho các NHTM vay thông qua hình thức chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá, các hợp đồng tín dụng đã cấp cho khách hàng nhằm bổ sung cho thiếu hụt tạm thời về vốn hoặc để thực hiện chức năng thanh toán. Nhưng trong một số trường hợp, các NHTM có thể vay dài hạn ở NHTW. Khi cần vốn để thực hiện tài trợ các dự án lớn mang tính quốc gia, các NHTM có thể vay dài hạn của Chính phủ.

1.1.3.4. Nguồn vốn nước ngoài

Bên cạnh các nguồn vốn trên được sử dụng để cấp tín dụng, các NHTM có thể vay vốn của các TCTD nước ngoài. Ngoài ra các NHTM còn có thể tận dụng nguồn vốn nước ngoài khác để làm nguồn vốn cho vay trong nước và nguồn vốn này được hình thành từ các nguồn sau:

Một là, nguồn vốn được hình thành từ các nghiệp vụ đối ngoại như tín dụng và thanh toán quốc tế, quản lý ngoại hối ... Thông qua các nghiệp vụ này các NHTM tập trung được một khối lượng vốn ngoại tệ từ nước ngoài để làm nguồn vốn phục vụ cho việc phát triển kinh tế và chuyển dịch CCKT.

Hai là, nguồn vốn vay từ các định chế tài chính nước ngoài. Với xu hướng quốc tế hóa và toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới và sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ, các NHTM Việt Nam mở rộng các quan hệ thông qua việc mở văn phòng đại diện, chi nhánh, đặt các đại lý và quan hệ thanh toán rộng rãi với nhiều ngân hàng trên thế giới. Từ đó, các NHTM Việt Nam có thể vay vốn của ngân hàng các nước để cho vay lại trong nước. Các khoản vay này có thể vay trực tiếp hoặc qua sự bảo lãnh của NHTW.

Ba là, nguồn vốn hình thành từ tài trợ của các tổ chức quốc tế. Các tổ chức quốc tế, các định chế tài chính quốc tế sẽ tài trợ các chương trình lớn thông qua việc ký Hiệp định tài trợ với các NHTM để các ngân hàng cho đơn vị đầu tư vay lại. Như Hiệp định dự án Tài chính nông thôn của WB tài trợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với tổng số vốn 200 triệu USD, hiệp định Dự án phát triển ngành nông nghiệp của ADB với tổng số vốn 90 triệu USD. Chương trình tín dụng Việt Đức (DEG): với vốn tín dụng ban đầu là 37,5 triệu DM, với thời hạn 40 năm; Chương trình tín dụng Việt Đức (KfW): tổng nguồn vốn 20 triệu DM với thời hạn 40 năm; Chương trình JBIC-Nhật Bản: với hạn mức cho vay 165 tỷ đồng, với thời hạn 40 năm; Chương trình SMEDF-EU với tổng nguồn vốn tài trợ 130 tỷ đồng.

1.1.4. Các loại hình tín dụng ngân hàng

Tín dụng ngân hàng là quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ ngân hàng cho khách hàng trong một thời hạn nhất định với một khoản chi phí nhất định. Trong phạm vi của luận án tác giả chủ yếu đi sâu vào nghiên cứu hoạt động cho vay của NHTM. Theo đó, tùy thuộc vào những tiêu thức

phân loại khác nhau, tín dụng ngân hàng có thể phân chia thành nhiều loại khác nhau.

1.1.4.1. Căn cứ vào thời hạn tín dụng

Theo tiêu thức này, tín dụng ngân hàng được chia làm 3 loại như sau:

- Cho vay ngắn hạn: Thời gian cho vay đến 12 tháng, được sử dụng để bổ sung tạm thời thiếu hụt vốn lưu động của các DN. Cũng giống như các khoản vay trung và dài hạn, các DN không được vay để đáp ứng các nhu cầu vốn như mua sắm các tài sản và các chi phí hình thành nên các tài sản mà pháp luật cấm mua bán, chuyển nhượng, chuyển đổi; thanh toán các chi phí cho việc thực hiện các giao dịch mà pháp luật cấm; đáp ứng các nhu cầu tài chính của các giao dịch mà pháp luật cấm.

- Cho vay trung hạn: Thời gian cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm, loại tín dụng này chủ yếu đầu tư mua sắm tài sản cố định, cải tiến và đổi mới kỹ thuật, mở rộng sản xuất và xây dựng các xí nghiệp có quy mô nhỏ, thời gian thu hồi vốn nhanh.

- Cho vay dài hạn: Thời hạn cho vay trên 5 năm, loại tín dụng này là để đầu tư xây dựng mới các xí nghiệp, cải tiến mở rộng sản xuất với qui mô càng ngày càng lớn, đổi mới kỹ thuật công nghệ.

1.1.4.2. Căn cứ vào mục đích của tín dụng

Theo tiêu thức này, tín dụng được chia làm hai loại:

- Cho vay phục vụ sản xuất và lưu thông hàng hóa: Đáp ứng nhu cầu vốn cho các DN để mở rộng quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa cho tất cả các ngành kinh tế quốc dân như công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng cơ bản, thương nghiệp, du lịch và các hoạt động dịch vụ khác.

- Cho vay tiêu dùng: là loại tín dụng đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng cá nhân: ở những nước có nền kinh tế phát triển thì tín dụng tiêu dùng ngày càng được phát triển rộng rãi, tín dụng tiêu dùng dưới hình thức thẻ tín dụng ngày càng được sử dụng một cách phổ biến.

- Cho vay mua bán bất động sản.

1.1.4.3. Căn cứ vào mức độ tín nhiệm

- Cho vay không có đảm bảo: Đối với các DN SXKD có hiệu quả được ngân hàng tin tưởng thì có thể cung cấp vốn tín dụng không đảm bảo, tức là không cần đến vật tư, hàng hóa thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá hoặc không cần bảo lãnh của bên thứ 3 (tín chấp).

- Cho vay có đảm bảo: Đối với các DN hoạt động SXKD hiệu quả thấp (năng lực tài chính không đảm bảo, ít quan hệ với ngân hàng) khi cho vay, ngân hàng yêu cầu phải có tài sản thế chấp, cầm cố tài sản hoặc có bảo lãnh của bên thứ ba. Mục đích của cho vay có đảm bảo là để phòng gặp rủi ro khi khách hàng không trả nợ được, ngân hàng sẽ phát mãi tài sản thế chấp, cầm cố để thu hồi nợ, hoặc yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay khách hàng.

1.1.4.4. Căn cứ vào phương thức cho vay

Theo tiêu thức này, tín dụng có thể chia thành các loại sau:

- Cho vay theo món vay: Đây là hình thức thường được dùng bởi các DN có nhu cầu vay vốn không thường xuyên, cần vay tiền cho hoạt động kinh doanh cụ thể. Theo hình thức này mỗi lần vay DN và ngân hàng thực hiện thủ tục vay vốn cần thiết và ký kết hợp đồng tín dụng.

- Cho vay theo hạn mức tín dụng: Theo hình thức này, ngân hàng và khách hàng vay vốn xác định và thoả thuận một hạn mức tín dụng duy trì trong một khoảng thời gian nhất định.

Ngân hàng và khách hàng căn cứ vào phương án, kế hoạch SXKD, nhu cầu vay vốn của khách hàng, tỷ lệ cho vay tối đa so với tài sản bảo đảm, khả năng nguồn vốn của ngân hàng để tính toán và thoả thuận với khách hàng một hạn mức tín dụng duy trì trong thời hạn nhất định hoặc theo chu kỳ SXKD. Nội dung thoả thuận này phải được thể hiện và ký kết bằng hợp đồng tín dụng.

Hạn mức tín dụng là mức dư nợ vay tối đa được duy trì trong một thời hạn nhất định mà TCTD và khách hàng đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.

Hình thức này thường được áp dụng đối với khách hàng có nhu cầu vay vốn - trả nợ thường xuyên, có đặc điểm sản xuất - kinh doanh, luân chuyển vốn không phù hợp với phương thức cho vay từng lần, có uy tín với ngân hàng.

So với hình thức cho vay từng lần, cho vay theo hạn mức tín dụng tạo điều kiện cho khách hàng vay vốn linh hoạt và chủ động hơn trong việc sử dụng vốn vay. Nhưng nếu khách hàng không có nhu cầu vay thường xuyên thì không cần vay theo hình thức này vì nếu vòng quay vốn vay quá thấp trong hạn mức tín dụng có thể làm cho TCTD cho vay thận trọng hơn trong các hợp đồng tín dụng mới.

- Cho vay theo hạn mức thấu chi: Đây là hình thức cho vay mà ngân hàng thoả thuận bằng văn bản chấp thuận cho khách hàng chi vượt số tiền có trên tài khoản thanh toán của DN phù hợp với các quy định của Chính phủ và NHNN Việt Nam về hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

So với các hình thức vay trên, vay theo hạn mức thấu chi tạo điều kiện cho khách hàng và linh hoạt hơn trong việc sử dụng vốn. Tuy nhiên, hiện nay ở Việt Nam hình thức cho vay này đang mới được hình thành và đi vào cuộc sống.

- Bao thanh toán: Bao thanh toán là một hình thức cấp tín dụng của NHTM cho bên bán hàng thông qua việc mua lại các khoản phải thu phát sinh từ việc mua, bán hàng hóa đã được bên bán hàng và bên mua hàng thoả thuận trong hợp đồng mua bán hàng hóa. Nó là hoạt động mà ngân hàng mua lại các khoản nợ có hoá đơn, thường trên cơ sở miễn truy đòi của các DN.

1.2. NỘI DUNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ VAI TRÒ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRONG VIỆC THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

1.2.1. CCKT và chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH

1.2.1.1. Khái niệm CCKT

Trong chiến lược phát triển kinh tế của mỗi quốc gia, để nền kinh tế phát triển nhanh, ổn định và bền vững trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế đòi hỏi cần phải xác định được một CCKT hợp lý, xác lập và giải quyết tốt mối quan hệ giữa các ngành kinh tế quốc dân, giữa các vùng lãnh thổ và giữa các thành phần kinh tế.

Cơ cấu kinh tế là khái niệm phức tạp, và đã có nhiều quan niệm khác nhau về vấn đề này. Có quan điểm cho rằng CCKT nằm trong khái niệm cơ chế kinh tế, là một nội dung của cơ chế kinh tế. Cũng có những quan niệm cho rằng CCKT là xem xét về cấu trúc của nền kinh tế; do vậy, khi phân tích CCKT thường tập trung xem xét tỷ trọng, tỷ lệ các yếu tố, các bộ phận mà không nghiên cứu đầy đủ mặt chất lượng của cơ cấu, chưa đánh giá kỹ cơ chế tác động nội tại giữa các bộ phận cấu trúc thành tổng thể kinh tế.

Theo quan điểm duy vật biện chứng và lý thuyết hệ thống, CCKT là thuộc tính của hệ thống kinh tế biểu thị nội dung, cách thức liên kết, phối hợp giữa các phần tử cấu thành nên hệ thống kinh tế. Nó phản ánh tính chất và trình độ phát triển của hệ thống kinh tế luôn luôn vận động và phát triển có sự điều khiển của con người. Với những điều kiện kinh tế cụ thể, các bộ phận cấu thành có mối quan hệ tương tác, hữu cơ; số lượng và chất lượng của các bộ phận và quan hệ giữa chúng bị chi phối bởi yêu cầu phát triển trong từng thời kỳ của đất nước nhằm đạt tới những mục tiêu nhất định. Sự liên kết, phối hợp giữa các bộ phận hợp thành hệ thống càng chặt chẽ, tương tác giữa các bộ phận hợp thành ở trình độ càng cao thì sự phát triển hài hòa được bảo đảm, hệ thống càng phát triển và cơ hội đem lại kết quả càng cao, hiệu quả càng lớn [45, tr.210].

Nền kinh tế quốc dân là một hệ thống phức tạp, được hợp thành bởi nhiều yếu tố, nhiều bộ phận của một quốc gia, giữa chúng có những mối liên hệ hữu cơ, vận động, chuyển hóa và phát triển trong sự tương tác qua lại cả về số lượng và chất lượng, trong những không gian và thời gian gắn với điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể, chúng vận động hướng vào những mục tiêu nhất định. CCKT quốc dân bắt nguồn từ sự phân chia nền kinh tế quốc dân thành các lĩnh vực và các quá trình, trong đó các giai đoạn của quá trình tái sản xuất: sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng được coi là tiêu thức cơ bản. Trong thực tiễn cũng như lý luận, việc xây dựng CCKT hợp lý, hiệu quả luôn phải xuất phát từ sự thống nhất biện chứng giữa sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng. Trong đó cơ cấu sản xuất là một bộ phận của CCKT và có vai trò rất quan trọng. Sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất phản ánh sự thay đổi và chuyển dịch CCKT. Các yêu cầu về phân phối, trao đổi, dịch vụ và tiêu dùng sẽ vận động, biến đổi trên cơ sở sự thay đổi của giai đoạn sản xuất. Hơn nữa, mỗi giai đoạn của quá trình tái sản xuất đều có vị trí đặc thù, chúng có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, và đều có tính quyết định tương đối đến các giai đoạn khác của quá trình tái sản xuất. Những quan hệ trong CCKT chính là những quan hệ nói lên trình độ phát triển của phân công lao động xã hội, sự chuyên môn hóa, hợp tác hóa, sự trao đổi lao động cho nhau dưới hình thức này hay hình thức khác. Một CCKT càng phức tạp, phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, càng nói lên trình độ của phân công lao động xã hội và sự xã hội hóa lao động, và đó cũng chính là tính hiệu quả, tính hợp lý và tính tối ưu của CCKT.

Cơ cấu kinh tế là sản phẩm trực tiếp của phân công lao động xã hội, là thuộc tính của hệ thống kinh tế, một phạm trù kinh tế, thể hiện cả tính kinh tế, tính xã hội và tính lịch sử cũng như cả tính chất của quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất [32]. Khi nói về CCKT là phải xem xét cấu trúc bên trong của nó qua quá trình tái sản xuất mở rộng của nền kinh tế. Cấu trúc bên trong của nền kinh tế thường được biểu hiện thông qua các mối quan hệ kinh tế.

Quan hệ này không chỉ mang tính chất số lượng mà còn bao hàm cả mặt chất lượng, không chỉ là mối quan hệ riêng lẻ từng bộ phận kinh tế mà là những quan hệ tổng thể của các bộ phận cấu thành nền kinh tế bao gồm các yếu tố kinh tế, các lĩnh vực kinh tế, các ngành kinh tế, các vùng kinh tế và các thành phần kinh tế.

Từ sự phân tích trên, tác giả đồng tình với định nghĩa về CCKT được nêu trong Từ điển bách khoa Việt Nam: “*cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, các lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành*” [40].

Hơn nữa, vấn đề quan trọng là trong mỗi thời điểm và không gian cụ thể cần phải xác định được CCKT hợp lý. Một CCKT hợp lý phải đáp ứng các yêu cầu sau: Phản ánh đúng đắn các quy luật khách quan mà trước hết là các yêu cầu của các quy luật kinh tế; tạo điều kiện và cho phép khai thác, phát huy tốt nhất các tiềm năng, nguồn lực, tạo nên sự tăng trưởng và phát triển kinh tế nhanh, bền vững; phù hợp với xu thế phát triển khoa học công nghệ hiện đại, tiếp thu được trình độ công nghệ tiên tiến, văn minh của thế giới đồng thời nâng cao được trình độ khoa học của nền kinh tế. CCKT hợp lý phải là CCKT mở phù hợp với sự phân công lao động và hợp tác quốc tế đang ngày càng phát triển. Đương nhiên, không có một CCKT hợp lý vĩnh cửu hay cố định. Cùng với sự vận động của thời gian và không gian, các điều kiện kinh tế, xã hội, tự nhiên thay đổi, CCKT sẽ thay đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác.

Tóm lại, dù xem xét dưới các góc độ tiếp cận khác nhau và có những đặc điểm riêng của mình, CCKT có những đặc trưng cơ bản:

Trước hết, CCKT có tính khách quan, được hình thành do sự phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội. Một CCKT như thế nào và xu hướng chuyển dịch ra sao là phụ thuộc vào những điều kiện, hoàn cảnh khách quan về kinh tế, tự nhiên và xã hội nhất định chứ không tùy thuộc vào

ý muốn chủ quan của con người. Do vậy, việc xác lập CCKT không thể áp đặt một cách chủ quan, duy ý chí. Sự tác động chủ quan của con người phải phù hợp với quy luật khách quan; và ở mỗi giai đoạn nhất định, phù hợp với một trình độ nhất định của sản xuất sẽ tồn tại một CCKT phù hợp với giai đoạn đó.

Thứ hai, CCKT có tính lịch sử và tính xã hội. CCKT phản ánh tính chất và trình độ phát triển của nền kinh tế. CCKT bao gồm tổng thể các mối quan hệ kinh tế được xác lập theo những tỷ lệ nhất định về lượng trong khoảng thời gian cụ thể và tại thời điểm đó, với những điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội, các tỷ lệ đó được xác lập và hình thành nên một CCKT tương ứng. Hơn nữa, sự khác nhau về điều kiện tự nhiên, về hoàn cảnh lịch sử cụ thể, về sự hoạt động của các quy luật kinh tế đặc thù của các phương thức sản xuất sẽ quyết định tính khác biệt về CCKT của mỗi quốc gia. Không có một mẫu CCKT chung cho tất cả các phương thức sản xuất, mọi vùng kinh tế hoặc đại diện chung cho tất cả các nước khác nhau mà nó chỉ có ý nghĩa kế thừa và chọn lọc để lựa chọn CCKT hợp lý, phù hợp với từng giai đoạn lịch sử nhất định.

Thứ ba, CCKT luôn luôn vận động, biến đổi và chuyển dịch theo hướng ngày càng hoàn thiện. CCKT luôn luôn vận động và phát triển thông qua sự chuyển hóa lẫn nhau, CCKT cũ chuyển dịch dần dần biến thành CCKT mới, CCKT mới ra đời thay thế CCKT cũ, và cứ như vậy, sau một thời gian CCKT mới đó lại không còn phù hợp nữa và lại tiếp tục được thay thế bằng một CCKT mới khác phù hợp và hoàn thiện hơn, trình độ cao hơn, phức tạp hơn. Mặt khác, quá trình vận động, phát triển CCKT luôn gắn bó chặt chẽ với sự phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội. Do đó, khi lực lượng sản xuất càng phát triển, khoa học, kỹ thuật, phân công lao động càng chuyên môn hóa thì tất yếu dẫn đến CCKT càng hoàn thiện hơn.

Thứ tư, quá trình chuyển đổi CCKT là một quá trình tích lũy về lượng, thay đổi về lượng đến một mức độ nhất định mới dẫn đến thay đổi về chất.

Quá trình này diễn ra nhanh hay chậm tùy thuộc vào nhiều yếu tố trong đó có sự tác động trực tiếp rất quan trọng của các chủ thể lãnh đạo và quản lý.

Dưới góc độ nhìn nhận của quá trình phân công lao động xã hội và tái sản xuất xã hội, CCKT bao gồm cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu thành phần kinh tế. Tùy theo mỗi góc độ khác nhau mà nội dung từng loại cơ cấu được thể hiện mang tính tổng quát hoặc cụ thể.

a. Cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế là tổng hợp ngành kinh tế được hình thành trên các tương quan tỷ lệ, biểu hiện mối quan hệ tổng hợp giữa các ngành với nhau và phản ánh trình độ phân công lao động xã hội của nền kinh tế và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Cơ cấu ngành kinh tế quyết định cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu thành phần kinh tế. Cơ cấu ngành kinh tế là biểu hiện quan trọng nhất và đặc trưng nhất của CCKT. Cơ cấu ngành kinh tế có những đặc trưng sau: bị chi phối bởi các quy trình kỹ thuật, công nghệ và yêu cầu thị trường; bị ràng buộc bởi tính hệ thống và yêu cầu cân đối; đan xen tính hiện đại và tính lạc hậu; bị chi phối nhiều bởi các yếu tố chính trị, xã hội.

Khi phân tích cơ cấu ngành của một quốc gia người ta thường phân tích ba nhóm ngành lớn, bao gồm:

- *Nhóm ngành nông lâm ngư nghiệp* hay còn được gọi là khu vực I, gồm các ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và ngư nghiệp;

- *Nhóm ngành công nghiệp, xây dựng* hay còn được gọi là khu vực II, gồm các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp khai thác, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu, công nghiệp lọc dầu, ngành xây dựng;

- *Nhóm ngành dịch vụ* hay còn được gọi là khu vực III, gồm các ngành thương mại, du lịch, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng, bưu điện và các ngành dịch vụ khác.

b. CCKT lãnh thổ

Cơ cấu kinh tế lãnh thổ là kết quả của phân công lao động xã hội theo lãnh thổ. Nếu cơ cấu ngành kinh tế được hình thành từ quá trình thực hiện chuyên môn hoá sản xuất thì cơ cấu lãnh thổ hình thành từ việc phân bố sản xuất theo không gian địa lý. Cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu ngành kinh tế là hai mặt của CCKT. Cơ cấu lãnh thổ hình thành gắn liền với cơ cấu ngành và thống nhất trong vùng kinh tế. Trong một vùng cụ thể, cơ cấu lãnh thổ phản ánh sự biểu hiện của cơ cấu ngành trong điều kiện lãnh thổ đó. Xu hướng phát triển kinh tế lãnh thổ thường là sự phát triển nhiều mặt, tổng hợp, có ưu tiên một vài ngành và hình thành sự phân bố dân cư phù hợp với phát triển kinh tế.

Một cơ cấu lãnh thổ được coi là hợp lý phải đáp ứng được các mục tiêu sau:

Một là, phải hoàn thành những nhiệm vụ kinh tế quốc dân, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực khác có trong vùng, hoàn thiện CCKT của vùng để phát triển tối ưu kinh tế vùng trước mắt cũng như trong lâu dài, tạo cơ sở vật chất kỹ thuật, những điều kiện kinh tế - xã hội khác cho việc phát triển nhanh chóng kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân trong vùng, bảo vệ môi trường;

Hai là, hoàn thành nhiệm vụ sản xuất những sản phẩm chủ yếu, đáp ứng nhu cầu của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, giảm đến mức thấp nhất chi phí sản xuất, phối hợp hài hoà với các bộ phận khác trong và ngoài ngành nằm ở các vùng khác;

Ba là, đạt được những mục tiêu của nền kinh tế cả nước đó là phải thể hiện đúng chiến lược phát triển quốc gia.

Nhiều nghiên cứu gần đây đã khẳng định phát triển kinh tế có trọng điểm theo lãnh thổ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá là hướng đi đúng, phù hợp với hoàn cảnh của nhiều nước đang phát triển. Chủ trương phát triển các vùng kinh tế ở Việt Nam đã được nêu trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng, sau đó tiếp tục được khẳng định trong các Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII, lần thứ IX và lần thứ X. Đến nay, Chính phủ đã quyết

định thành lập 6 vùng kinh tế - xã hội đó là: vùng trung du và miền núi phía Bắc, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long, và ba vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, miền Trung và phía Nam [7].

c. Cơ cấu thành phần kinh tế

Nếu như phân công lao động xã hội là cơ sở hình thành cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ, thì chế độ sở hữu lại là cơ sở hình thành cơ cấu thành phần kinh tế. Một cơ cấu thành phần kinh tế hợp lý phải dựa trên cơ sở hệ thống tổ chức kinh tế với chế độ sở hữu có khả năng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự phân công lao động xã hội và quan hệ sản xuất... làm biến đổi các hiện tượng và quá trình kinh tế của từng vùng cũng như trên phạm vi cả nước. Theo nghĩa đó, cơ cấu thành phần kinh tế cũng là nhân tố tác động đến cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lãnh thổ. Sự tác động đó là một biểu hiện sinh động của mối quan hệ hữu cơ giữa các loại cơ cấu trong nền kinh tế. Trong đó, cơ cấu ngành kinh tế có vai trò quan trọng hơn cả. Cơ cấu ngành và thành phần kinh tế chỉ có thể được chuyển dịch đúng đắn trên phạm vi không gian lãnh thổ và trên phạm vi cả nước. Mặt khác, việc phân bố không gian lãnh thổ một cách hợp lý có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy phát triển các ngành và thành phần kinh tế trên từng lãnh thổ nói riêng và cả nước nói chung. Hiện nay, theo văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, nền kinh tế nước ta được xác định có 5 thành phần kinh tế, đó là: KTNN, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, trong điều kiện toàn cầu hoá, việc phân định các loại hình kinh tế có thể theo hai loại hình KTNN và kinh tế phi nhà nước. Trong khu vực kinh tế phi nhà nước thì bộ phận kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có ý nghĩa riêng cần được xem xét thấu đáo [46, tr. 102].

1.2.1.2. Chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH

Chúng ta biết rằng, CCKT có đặc trưng là luôn vận động, phát triển và sự vận động, chuyển dịch CCKT là một quá trình khách quan. CCKT thay đổi theo từng thời kỳ phát triển bởi các yếu tố hợp thành, CCKT không cố định và biến đổi. Sự thay đổi về cơ cấu các ngành hoặc sự thay đổi về quan hệ tỷ lệ giữa các ngành, các vùng, các thành phần do sự xuất hiện hoặc biến mất của một số ngành và do tốc độ tăng trưởng giữa các yếu tố cấu thành CCKT là không đồng đều. Sự thay đổi của CCKT phản ánh trình độ phát triển của sức sản xuất xã hội, biểu hiện chủ yếu trên hai mặt: một là, lực lượng sản xuất càng phát triển càng tạo điều kiện cho quá trình phân công lao động xã hội trở nên sâu sắc; hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội đến lượt nó lại càng làm cho các mối quan hệ kinh tế (cơ chế kinh tế thị trường) càng củng cố và phát triển. Không có một CCKT nào được xác định là CCKT cuối cùng bởi vì nhu cầu xã hội và điều kiện sản xuất luôn luôn thay đổi. Hay nói cách khác, chuyển dịch CCKT là một tất yếu khách quan và diễn ra thường xuyên liên tục. Như vậy, *sự thay đổi tỷ lệ thành phần trong CCKT từ trạng thái này sang trạng thái khác nhằm có được sự phát triển tốt hơn, hiệu quả hơn, hợp lý hơn được gọi là chuyển dịch CCKT.*

Chuyển dịch CCKT không phải đơn thuần là sự thay đổi vị trí, mà là quá trình tích lũy về lượng, dẫn đến sự biến đổi về chất của CCKT. Quá trình này diễn ra trên ba khía cạnh: theo ngành, theo lãnh thổ và theo thành phần kinh tế. CCKT chuyển dịch từ đơn giản đến phức tạp (tức là số ngành, số sản phẩm ngày càng nhiều; phạm vi liên kết ngày càng rộng: từ ít đến nhiều, từ trong nước ra ngoài nước), từ trạng thái có trình độ thấp sang trạng thái có trình độ cao hơn (ý nói về trình độ công nghệ và quy mô, chất lượng sản xuất hàng hoá ngày một cao) nhằm đem lại lợi ích lớn hơn như mong muốn của con người qua các thời kỳ phát triển.

Chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH là quá trình vận động và phát triển nhằm tiếp cận một CCKT phù hợp nhất, đó là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa vào sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học, công nghệ tạo ra năng suất lao động xã hội cao. Hơn nữa, chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH còn là quá trình lựa chọn, hình thành, phát triển lĩnh vực, ngành nghề có tính mũi nhọn cho nền kinh tế, hướng tới nền kinh tế tri thức hiện đại.

Mục tiêu của chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH là đạt tới CCKT tối ưu trên cơ sở kế thừa những tinh hoa CCKT cũ, thay thế xóa bỏ những mặt lạc hậu, lỗi thời của CCKT cũ.

Khác với các mô hình công nghiệp hóa đã từng tồn tại trong lịch sử, kể cả sự thành công gần đây của mô hình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu ở một số nền kinh tế Đông Á, công nghiệp hóa ngày nay được tiến hành trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong điều kiện toàn cầu hóa ngày nay, hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình chủ động gắn kết nền kinh tế và thị trường của từng nước với kinh tế khu vực và thế giới thông qua các nỗ lực thực hiện mở cửa và thúc đẩy tự do hóa nền kinh tế của mỗi nước trên các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương.

Như vậy, có thể hiểu hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình đồng thời thực hiện hai tiếp cận: Trước hết, là ký kết và tham gia các định chế và tổ chức kinh tế quốc tế trong đó các thành viên tham gia đàm phán xây dựng và thực hiện các luật chơi chung, đồng thời thực hiện các quy định, các cam kết với từng nước thành viên trên nguyên tắc tự do hóa, giảm thiểu sự khác biệt và không phân biệt đối xử; hai là, tiến hành những cải cách ở trong nước để thực hiện có hiệu quả các quy định, cam kết quốc tế về mở cửa thị trường, xóa bỏ

các hàng rào thuế quan và phi thuế quan; điều chỉnh CCKT phù hợp với yêu cầu tự do hóa kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của các DN; đào tạo nguồn nhân lực theo yêu cầu phát triển mới; thực hiện việc xây dựng và hoàn thiện các thể chế tương thích.

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình liên kết kinh tế có mục tiêu, định hướng cụ thể gắn với phạm vi, cấp độ cũng như điều kiện cụ thể của mỗi nước. Do điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù, mỗi nước sẽ có lộ trình, bước đi và các giải pháp hội nhập rất khác nhau. Do đó, hội nhập kinh tế quốc tế là khách quan, do toàn cầu hóa kinh tế và cuộc cách mạng khoa học công nghệ mới quy định, song không thể có hội nhập kinh tế quốc tế chung chung mà là hội nhập kinh tế quốc tế của mỗi nước vào các thể chế khu vực và toàn cầu cụ thể, ở cấp độ song phương hoặc đa phương và cùng một thời điểm lịch sử, những nước khác nhau sẽ có thể cùng lúc tham gia nhiều định chế. Tuy nhiên, ở mỗi mức độ và hình thức đòi hỏi các nước thành viên tham gia phải đáp ứng những điều kiện nhất định. Sự đáp ứng các điều kiện đó làm cho nền kinh tế mỗi nước ngày càng liên kết chặt chẽ với nền kinh tế thành viên khác hay nói cách khác đó là liên kết với nền kinh tế thế giới trong quá trình hội nhập kinh tế của mình. Từ đó làm cho nền kinh tế thế giới phát triển theo hướng tạo ra thị trường chung thống nhất, những cản trở cho sự hợp tác giao lưu kinh tế giảm và dần dần mất đi, nhưng sự cạnh tranh giữa các quốc gia ngày càng trở nên gay gắt.

Từ khái niệm và sự phân tích ở trên, để thực hiện thành công chiến lược CNH, HĐH dựa trên lợi thế so sánh thông qua thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế và thực hiện phát triển bền vững, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay vấn đề quan tâm hàng đầu là phải có đột phá về CCKT. Và theo đó, chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế cần phải đáp ứng các yêu cầu sau:

Trước hết, chuyển dịch CCKT phải đảm bảo vừa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi sang kinh tế công nghiệp, vừa thực hiện từng bước phát triển kinh

tế tri thức. Trong lĩnh vực công nghiệp, trên cơ sở phân loại các ngành: không có khả năng cạnh tranh, có khả năng cạnh tranh và có khả năng cạnh tranh kèm theo điều kiện, cần chỉ ra cách thức và phương hướng phát triển cho từng ngành. Về lâu dài, quá trình chuyển dịch CCKT phải theo hướng phát huy các ngành có lợi thế cạnh tranh đặc biệt là các ngành có ưu thế công nghệ và tri thức. Mặt khác, cần phải mạnh dạn và táo bạo trong việc phát triển các ngành nghề mới cả trong công nghiệp và dịch vụ. Đầu tư và kêu gọi đầu tư mạnh hơn nữa vào các ngành công nghiệp chế tác; trong các lĩnh vực dịch vụ như: tài chính, bảo hiểm, ngân hàng, những ngành có công nghệ hiện đại, để một mặt, nhằm cạnh tranh thúc đẩy phát triển các lĩnh vực này và mặt khác, khắc phục được điểm yếu về hạn chế nguồn lực, về hạ tầng cơ sở cũng như tri thức, kỹ năng quản trị và thiếu kinh nghiệm của DN Việt Nam.

Hai là, chuyển dịch CCKT phải đảm bảo thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế nhanh có chất lượng và phát triển bền vững, cân đối, hợp lý, hài hoà giữa các địa phương, các vùng, đặc biệt giữa nông thôn và thành thị. CCKT phản ánh mối liên hệ biện chứng giữa các bộ phận, các yếu tố cấu thành một tổng thể kinh tế hoặc nền kinh tế của một quốc gia. Chuyển dịch CCKT nhanh, hợp lý, phù hợp với xu hướng phát triển và điều kiện cụ thể sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả và bền vững tạo điều kiện giải quyết bất bình đẳng giữa các vùng, các khu vực trong nền kinh tế. Do vậy, quá trình chuyển dịch CCKT phải đảm bảo theo hướng ngày một tiến bộ hơn, hiện đại hơn, và được biểu hiện ở những điểm sau: tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ hay các ngành phi nông nghiệp ngày càng lớn, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm xuống; tỷ trọng khu vực KTNN giảm dần, nhưng vẫn bảo đảm giữ vai trò chủ đạo trong một số ngành, lĩnh vực, tỷ trọng khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên; bảo đảm mức độ bền vững của các sản phẩm chủ lực trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; bảo đảm sự

hài hoà về tăng trưởng giữa các vùng lãnh thổ chậm phát triển và các vùng lãnh thổ phát triển. Bên cạnh đó, chuyển dịch CCKT phải đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng về quy mô, chất lượng, khả năng cạnh tranh, phát huy có hiệu quả các lợi thế so sánh của từng vùng và địa phương trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, toàn cầu hoá và tiến bộ khoa học - công nghệ.

Ba là, chuyển dịch CCKT phải bảo đảm sử dụng tốt nhất các lợi thế so sánh và khai thác tối đa các tiềm năng. Sự tăng trưởng kinh tế đạt được phải thông qua một CCKT, gồm các ngành khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; các ngành có tác dụng phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và kiểm soát có hiệu quả ô nhiễm môi trường, bảo vệ tốt môi trường sống; khuyến khích phát triển các dịch vụ quản lý và bảo vệ các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển và bảo tồn đa dạng sinh học; các ngành sản xuất và dịch vụ nhằm khắc phục suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường; ưu tiên phát triển các ngành sử dụng công nghệ hiện đại, sạch và thân thiện với môi trường, trước mắt cần đẩy mạnh việc ứng dụng trong các ngành và lĩnh vực sản xuất có tác dụng lan tỏa mạnh, có khả năng thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành và lĩnh vực sản xuất khác như công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, thủy sản, du lịch...

Bốn là, chuyển dịch CCKT phải góp phần vào phát triển và ổn định nền kinh tế - xã hội và kết hợp hài hòa giữa kinh tế trong nước và kinh tế quốc tế.

Sự chuyển dịch CCKT phải bảo đảm nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững, chính trị xã hội ổn định, công bằng, bảo đảm phát triển bền vững về dân số (kiểm soát được tỷ lệ sinh, các dòng di cư và lao động), bảo đảm chế độ dinh dưỡng và chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được nâng cao, mọi người đều có cơ hội được học hành và có việc làm, giảm tình trạng nghèo đói và giảm khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, các nhóm xã hội, giảm các tệ nạn xã hội, nâng cao mức độ công bằng về quyền và

nghĩa vụ của các thành viên và giữa các thế hệ trong một xã hội, duy trì và phát huy được tính đa dạng, truyền thống, bản sắc văn hoá dân tộc, không ngừng nâng cao trình độ văn minh về đời sống vật chất và tinh thần. Đây chính là các tiền đề tối cần thiết để bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế bền vững, là nhân tố quyết định sự phát triển bền vững.

Sự tăng trưởng kinh tế phải đạt được bằng cách sử dụng hiệu quả hơn tất cả các nguồn lực, bao gồm lao động nhằm tạo ra thu nhập trên đầu người cao hơn, cải thiện mức sống trung bình của người dân và đáp ứng yêu cầu về việc làm, nhất là việc làm có năng suất cao. Chuyển dịch CCKT phải phù hợp với sự phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất, phải bảo đảm hiệu quả trước mắt và hiệu quả lâu dài; bảo đảm hài hoà giữa hiệu quả cục bộ và hiệu quả toàn bộ và phải đem lại lợi ích cho nhiều người cũng như cho xã hội; bảo đảm tăng cường tính tự chủ của nền kinh tế và yêu cầu giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc gia; tạo điều kiện để mọi người và mọi thành phần kinh tế có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận tới những nguồn lực, được phân phối công bằng những lợi ích công cộng; xây dựng lối sống lành mạnh, hài hòa, gần gũi và yêu quý thiên nhiên, trước hết là ở các cộng đồng dân cư.

Để bảo đảm chuyển dịch CCKT đúng hướng, hiệu quả và hợp lý cần phải có sự can thiệp đúng đắn của Nhà nước. Nhà nước cần vạch ra một lộ trình chuyển dịch CCKT đúng đắn, có tính đầy đủ đến các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, môi trường và điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; có các cơ chế để huy động tối đa sự tham gia của các thành phần kinh tế trong việc lựa chọn các quyết định về phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường ở địa phương, trên quy mô cấp vùng và cấp quốc gia; tạo môi trường thuận lợi để phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường; bảo đảm cho các DN có khả năng tiếp cận thông tin và nâng cao vai trò của họ trong quá trình ra quyết định đầu tư phát triển.

1.2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH

Quá trình chuyển dịch CCKT theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa chịu sự tác động thường xuyên, liên tục của nhiều yếu tố. Các yếu tố đó tạo thành một hệ thống phức tạp, tác động nhiều chiều, có yếu tố là điều kiện là tiền đề cho quá trình chuyển dịch CCKT, có yếu tố là công cụ để thực hiện việc huy động các nguồn lực đồng thời cũng là công cụ thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng định hướng, đúng mục đích. Cụ thể đó là các nhóm nhân tố sau:

Thứ nhất, nhóm nhân tố tạo tiền đề cho quá trình chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH.

Để tạo điều kiện và thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch CCKT cần phải có các tiền đề nhất định, đó là các nguồn lực cơ bản sau:

- Nguồn vốn.

Đây là nguồn lực quan trọng nhất trong giai đoạn hiện nay, chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH luôn luôn có nhu cầu về vốn, bao gồm cả vốn bằng tiền và vốn bằng hiện vật. Nhu cầu vốn càng nhiều khi yêu cầu về thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch CCKT.

Nguồn vốn cho chuyển dịch CCKT theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá có thể có được từ các nguồn vốn: vốn ngân sách, vốn của các chủ thể kinh doanh, vốn nhân rỗi trong dân, vốn nước ngoài có thể huy động. Trong những nguồn trên, vốn ngân sách nhìn chung hết sức hạn hẹp, đặc biệt trong bối cảnh ngân sách hiện nay luôn ở trong tình trạng bội chi, do đó việc đầu tư ngân sách để góp phần vào thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa là vấn đề nan giải. Vốn đầu tư từ các chủ thể kinh doanh nhìn chung cũng không nhiều, nhưng muốn đẩy nhanh quá trình chuyển dịch CCKT thì càng phải có cơ chế khuyến khích gia tăng khả năng tự

tích lũy. Như vậy, để thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH ngoài nguồn vốn của Nhà nước, của các chủ thể kinh doanh còn phải khai thác nhiều nguồn vốn nữa (vốn nhân rỗi trong dân, vốn từ nước ngoài), trong đó hoạt động tín dụng của NHTM có vai trò rất quan trọng. Việc huy động các nguồn vốn này sao cho có hiệu quả để quá trình tuần hoàn vốn diễn ra một cách nhịp nhàng theo đúng quy luật của trao đổi kinh tế thị trường lại càng khó hơn.

Do vậy, việc duy trì và mở rộng các nguồn vốn luôn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc cho vay thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH, và gia tăng lợi nhuận của NHTM, trong đó đặc biệt là nguồn vốn được hình thành từ nguồn vốn huy động luôn đóng vai trò quan trọng nhất. Với lý do đó, các ngân hàng đã vận dụng nhiều biện pháp để khai thác mọi nguồn vốn nhân rỗi trong xã hội. Trong đó, lãi suất luôn là biện pháp cơ bản hàng đầu. Xuất phát từ chỗ dù huy động dưới hình thức nào thì công cụ để kích hoạt được nhiều vốn và kinh doanh có lãi là điều quan trọng của tất cả các NHTM. Đặc biệt trong điều kiện nền kinh tế đã hội nhập và đã là thành viên của WTO, do vậy không chỉ là sự cạnh tranh giữa các NHTM trong nước, các NHTM nước ngoài mà còn là sự cạnh tranh với cả các tổ chức tài chính khác và kể cả các chủ thể có phát hành các công cụ huy động vốn trên thị trường tài chính. Từ quy mô và cấp độ cạnh tranh đó, khi một chính sách lãi suất được đưa ra có thể góp phần tăng nguồn vốn và cũng có thể tiền gửi tự rò rỉ chuyển sang những nơi đầu tư khác. Vì vậy, việc nghiên cứu thị trường để đưa ra một chính sách lãi suất thích hợp có ý nghĩa quyết định đến việc gia tăng nguồn vốn huy động.

Trong nền kinh tế thị trường vốn vay chủ yếu dưới dạng tiền tệ, do đó sức khỏe của đồng tiền biểu hiện qua tỷ lệ lạm phát trong từng thời kỳ cũng

ảnh hưởng đến giá vốn vay là lãi suất. Mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất đã được thừa nhận về mặt lý luận và được kiểm chứng qua thực tiễn của các nước đó là: lãi suất sẽ có xu hướng tăng khi nền kinh tế có lạm phát và ngược lại lãi suất sẽ có xu hướng giảm khi tỷ lệ lạm phát bị kiềm chế.

Trong thực tiễn, hầu như không có quốc gia nào duy trì được tỷ lệ lạm phát bằng 0 như giả định. Vì vậy, ngày nay người ta càng thấy được ý nghĩa quan trọng của lạm phát thực ảnh hưởng đến đầu tư, đến quá trình tái phân phối thu nhập giữa chủ nợ và con nợ. Mặt khác, sự tác động lạm phát đến lãi suất không phải là tác động một chiều, mà thông qua chính sách lãi suất các NHTM cũng góp phần tích cực trong quá trình kiểm soát lạm phát. Cụ thể là, một chính sách lãi suất cao được coi như một giải pháp tức thời để hạn chế lạm phát và ngược lại.

Hơn nữa, nhằm khuyến khích các nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội, các NHTM luôn thực hiện theo nguyên tắc chung là vốn huy động có thời hạn càng dài thì lãi suất càng cao. Điều này xuất phát từ thực tế là những khoản lãi suất huy động phải tính toán thêm chi phí rủi ro càng lớn, nên lãi suất huy động vốn phải tính toán thêm chi phí rủi ro cho nhà đầu tư. Mặt khác, với nguồn huy động dài hạn NHTM có thể sử dụng vào những mục đích đầu tư sinh lợi với lợi tức cao hơn nên việc định mức lãi suất huy động với nhiều mức khác nhau tương ứng với thời gian đáo hạn là thỏa đáng.

Đứng trên giác độ huy động vốn, đặc biệt là huy động vốn trung, dài hạn, các NHTM cũng chịu áp lực bởi yếu tố rủi ro. Nhân tố rủi ro khiến cho các chủ thể cung ứng vốn trên thị trường xem như một loại chi phí mà họ phải tính đến như: vốn đầu tư bị mất giá, ngân hàng bị phá sản, vỡ nợ nên không thu hồi được vốn. Do đó, trong quá trình cạnh tranh để thu hút vốn, các NHTM có quy mô lớn và uy tín cao luôn có ưu thế và có khả năng huy động vốn với lãi suất

thấp hơn so với các NHTM khác, dẫn đến sự chi phối lãi suất từ các ngân hàng lớn trong hệ thống NHTM. Bên cạnh đó, đối với từng hình thức huy động khác nhau cũng ẩn chứa rủi ro, chẳng hạn các khoản tiền gửi có kỳ hạn - tiết kiệm khả năng chuyển đổi sang tiền mặt nhanh hơn là các chứng từ có giá mà NHTM phát hành để huy động, do đó lãi suất tiền gửi có kỳ hạn - tiết kiệm khả năng chuyển đổi sang tiền mặt nhanh hơn là các chứng từ có giá mà NHTM phát hành để huy động, do đó lãi suất tiền gửi có kỳ hạn - tiết kiệm không thể cao hơn lãi suất huy động qua phát hành các chứng từ có giá.

Ngoài những yếu tố kể trên, lãi suất huy động của các NHTM còn chịu ảnh hưởng bởi lãi suất liên ngân hàng trên thị trường tiền tệ, đặc biệt đối với những khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, thì việc xác định: $\text{Lãi suất huy động} = \text{Lãi suất liên ngân hàng} + x\%$ (thỏa thuận).

Với xu thế toàn cầu hóa và tự do hóa tài chính, các NHTM đã và đang phát huy mạnh mẽ mạng lưới hoạt động của mình, một thị trường tài chính được quốc tế hóa góp phần thúc đẩy các dòng chảy vốn di chuyển nhanh hơn và lãi suất cũng được hình thành ở phạm vi thị trường rộng hơn. Từ đó, lãi suất huy động của ngân hàng còn chịu ảnh hưởng từ những yếu tố bên ngoài tác động đến thị trường tài chính quốc tế.

Như vậy, lãi suất có vai trò rất quan trọng, là công cụ hàng đầu cơ bản được vận dụng để huy động vốn của các NHTM nhằm đáp ứng nhu cầu vốn và tác động đến việc thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH, là một phạm trù kinh tế tổng hợp chịu ảnh hưởng bởi nhiều cung bậc của thị trường nên việc xây dựng chính sách khách hàng, thường xuyên đổi mới công nghệ ngân hàng nhằm thu hút và duy trì khách hàng. Ngoài ra, ở góc độ vĩ mô, một thị trường tài chính hoạt động có hiệu quả vừa tạo khả năng thanh khoản cho các chứng từ có giá vừa tạo điều kiện để các NHTM đa dạng nguồn vốn huy động.

- Nguồn lực tài nguyên thiên nhiên.

Sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia, cũng như của mỗi vùng, đều bị ảnh hưởng trên một mức độ nhất định, bởi số lượng và trữ lượng tài nguyên thiên nhiên.

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng đến chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HDH bao gồm nguồn tài nguyên đất đai, tài nguyên rừng, biển, tài nguyên trong lòng đất, tài nguyên nước, tài nguyên khí hậu ... Chính số lượng, trữ lượng, chất lượng, mật độ tập trung của các tài nguyên đất đai, rừng, biển, tài nguyên trong lòng đất, tính phong phú và sự điều hoà của tài nguyên nước, tính ôn hoà và đặc trưng của tài nguyên khí hậu đã tạo nên những lợi thế khác nhau. Đây là cơ sở để hình thành và chuyển dịch CCKT một cách hiệu quả và bền vững.

Ở mỗi quốc gia, sự khác nhau về điều kiện tự nhiên, môi trường của mỗi vùng làm cho quy mô, số lượng các ngành giữa các vùng khác nhau. Cho nên, một số vùng có những điều kiện đặc biệt thuận lợi để phát triển một số ngành sản xuất, tạo lợi thế so sánh với các vùng khác nhau của đất nước. Đó chính là cơ sở tự nhiên để hình thành các vùng kinh tế. Các loại vùng này hình thành do phân công lao động xã hội theo lãnh thổ, thông qua bố trí các ngành sản xuất trên các vùng lãnh thổ hợp lý để khai thác tiềm năng và lợi thế của các vùng.

Như vậy, mỗi vùng cần có một cơ cấu ngành kinh tế hợp lý để khai thác có hiệu quả các tiềm năng và thế mạnh của vùng đó. Một trong những đặc trưng của vùng kinh tế là ngày càng đi sâu vào chuyên môn hóa, tập trung hóa sản xuất. Từ việc ưu tiên phát triển các ngành trọng điểm, mũi nhọn ở từng vùng sẽ kéo theo sự dịch chuyển các ngành hỗ trợ khác trên từng địa bàn.

- Nguồn lực tiến bộ khoa học - công nghệ.

Tiến bộ khoa học - công nghệ có vị trí đặc biệt đối với tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, khoa học - công nghệ đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Để đạt được mục tiêu của CNH, HDH là tăng năng suất lao

động, đạt tới sự tăng trưởng cao và ổn định thì vấn đề quan trọng đó là phải ứng dụng các khoa học - công nghệ tiên tiến vào trong sản xuất. Khoa học - công nghệ tiên tiến sẽ đảm bảo cho các nguồn lực của sản xuất được sử dụng tối ưu, hơn nữa tiến bộ khoa học - công nghệ không chỉ tạo ra năng suất mới, đẩy nhanh tốc độ phát triển một số ngành, tăng tổng cung làm tăng tỷ trọng sản phẩm của chúng trong tổng thể nền kinh tế mà còn tạo ra nhu cầu mới nhằm thúc đẩy sự xuất hiện một số ngành, lĩnh vực mới, và do vậy nền kinh tế phát triển với tốc độ nhanh hơn, đẩy nhanh tiến độ chuyển dịch CCKT.

Như vậy, nếu nguồn lực khoa học - công nghệ này càng dồi dào thì quá trình chuyển dịch CCKT theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá diễn ra càng nhanh. Nguồn lực khoa học - công nghệ biểu hiện trên nhiều mặt:

- Tiềm năng về đội ngũ các nhà nghiên cứu khoa học - công nghệ.
- Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, triển khai tiến bộ khoa học - công nghệ.
- Khả năng tiếp thu những thành tựu tiên bộ khoa học - công nghệ trên thế giới.
- Dân số và nguồn lao động.

Quy mô, chất lượng dân số có ý nghĩa lớn đối với quá trình chuyển dịch CCKT. Dân số càng đông, chất lượng dân số càng cao thì càng có điều kiện tốt để hình thành, phát triển CCKT đa dạng, có chất lượng với những ngành, lĩnh vực có khả năng bứt phá, đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Các điều kiện cư trú của con người quyết định tính chất, quy mô nhu cầu tiêu dùng. Nhà nước có thể đưa ra những chính sách tiêu dùng mang tính khuyến khích hoặc hạn chế nhu cầu tiêu dùng, từ đó ảnh hưởng đến quy mô SXKD.

Nguồn lao động là yếu tố quan trọng đóng vai trò quyết định đối với quá trình chuyển dịch CCKT. Nguồn lao động, trước hết phản ánh qua số lượng lao động trong độ tuổi lao động. Quy mô, chất lượng lao động càng cao càng có điều kiện để phát triển các ngành công nghiệp, các ngành dịch vụ, nhất là những ngành công nghiệp và dịch vụ đòi hỏi trình độ nghề cao.

Thứ hai, nhóm nhân tố liên quan đến điều kiện để thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Quá trình chuyển dịch CCKT theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá được thực hiện nhanh hay chậm, thuận lợi hay khó khăn, bền vững hay không bền vững... là tùy thuộc vào những điều kiện khách quan chung của mỗi nước. Những điều kiện này bị chi phối bởi nhiều yếu tố khác nhau, nhưng nhìn chung chúng có thể được tập hợp thành 3 nhóm yếu tố cơ bản là: thị trường và sự phát triển của thị trường; sự phát triển của kết cấu hạ tầng; tập quán và lối sống của dân cư.

Thị trường và sự phát triển của thị trường tác động tới động lực và sự bền vững của công nghiệp hoá, hiện đại hoá tác động đến phương hướng phát triển của các ngành, các sản phẩm, từ đó tác động tới cơ cấu của sản xuất kinh doanh của vùng, tới hiệu quả của từng cơ sở kinh doanh. Nó cũng tác động tới bước đi cũng như cơ cấu lãnh thổ và phân bố lực lượng sản xuất trong vùng.

Sự phát triển của kết cấu hạ tầng và công nghiệp hoá, hiện đại hoá có mối quan hệ qua lại rõ rệt. Ở những vùng có công trình thuộc kết cấu hạ tầng phát triển, quá trình chuyển dịch CCKT theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá diễn ra một cách thuận lợi hơn, có tốc độ và quy mô lớn hơn. Ngược lại, ở những nơi đã đạt trình độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá cao thì không những cơ sở hạ tầng phát triển, đồng bộ hơn, mà chúng cũng thường xuyên được củng cố, nâng cấp, hoàn thiện và mở rộng hơn. Chính bởi mối quan hệ qua lại chặt chẽ này mà việc phát triển kết cấu hạ tầng vừa được coi là điều kiện, một nội dung, một quá trình, một bộ phận cấu thành không thể tách rời của toàn bộ quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nói chung.

Tập quán và lối sống của dân cư tác động đến công nghiệp hoá, hiện đại hoá một cách gián tiếp thông qua nhận thức về các giá trị, triết lý, cách tư duy và động lực của dân cư cũng như các nhà kinh doanh trong tỉnh và trong vùng.

Thứ ba, nhóm nhân tố liên quan đến việc huy động các nguồn lực cho chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH.

Ngoài việc phải có các nguồn lực để làm tiền đề và các điều kiện thì cần phải sử dụng hệ thống các công cụ liên quan đến việc huy động các nguồn lực để tác động làm cho CCKT chuyển dịch đúng hướng, đạt được mục tiêu chiến lược đã đề ra. Nhóm các yếu tố này bao gồm đường lối, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong từng thời kỳ. Tính hoàn thiện của bộ máy nhà nước, luật pháp và thể chế kinh tế sẽ là điều kiện có tính quyết định đến sự hình thành và phát triển CCKT có hiệu quả [45].

Sự ổn định, minh bạch, đồng bộ của thể chế kinh tế sẽ góp phần phát triển CCKT theo chiều hướng tốt. Những yếu tố chủ quan cũng có vai trò quan trọng trong việc làm giảm hoặc làm tăng lên các tác động tích cực và tiêu cực đối với sự chuyển dịch CCKT. Cơ chế quản lý sẽ tác động lên cơ cấu sản xuất, cơ cấu dân cư, tạo ra sự cân đối lực lượng lao động và thu nhập giữa các vùng, giảm bớt khoảng cách chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn.

Chúng ta biết rằng CCKT mang tính khách quan khoa học, tính lịch sử xã hội, nhưng các tính chất đó của CCKT lại chịu sự chi phối của Nhà nước. Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào CCKT, nhưng có thể tác động gián tiếp thông qua định hướng phát triển và các công cụ điều tiết thể chế, chính sách, pháp luật. Định hướng phát triển kinh tế không chỉ nhằm khuyến khích mọi lực lượng sản xuất xã hội đạt được mục tiêu đề ra mà còn đưa ra các dự án để thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia; đưa các ngành, lĩnh vực và thành phần kinh tế cùng phát triển; bảo đảm tính cân đối, đồng bộ giữa các bộ phận hợp thành của nền kinh tế. Nhà nước miễn, giảm thuế hoặc quy định mức thuế suất thấp để người sản xuất có lợi nhuận cao nhằm khuyến khích các ngành, sản phẩm; đối với các ngành, lĩnh vực không khuyến khích, Nhà nước sẽ thông qua các chính sách để hạn chế đầu tư sản xuất. Nhà nước cũng

có thể khuyến khích lao động đến các nơi có tài nguyên thiên nhiên, có nhu cầu sử dụng lao động thông qua các chính sách kinh tế - xã hội, ngược lại muốn hạn chế việc di dân ồ ạt vào các đô thị lớn thì phải đầu tư phát triển các thị xã, thị trấn và nông thôn. Trong một số trường hợp, Nhà nước phải trực tiếp tổ chức sản xuất, bảo đảm sự cân đối giữa các sản phẩm, các ngành, lĩnh vực, các lãnh thổ trong nền kinh tế.

Việc quy hoạch và lựa chọn chiến lược, việc hoàn thiện hệ thống chính sách và luật pháp có liên quan đến việc huy động tối đa các nguồn lực cho chuyển dịch CCKT theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là vấn đề hết sức cấp thiết. Bởi vì, chỉ có hoàn thiện các chính sách vĩ mô mới tạo ra động lực để huy động có hiệu quả các nguồn lực vào quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Thông qua việc hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ, ban hành các quy chế về tiền tệ tín dụng, thanh toán, NHTW của mỗi quốc gia sẽ thực hiện chức năng, vai trò của mình đó là ổn định giá trị của đồng tiền, kiểm soát việc cung ứng tiền, tạo điều kiện cho ổn định và thúc đẩy chuyển dịch CCKT. Quản lý của NHTW đối với hoạt động ngân hàng nói chung và hoạt động tín dụng nói riêng được thể hiện qua việc thực thi chính sách tiền tệ, chính sách kích thích, tích tụ, tập trung vốn, huy động vốn và sử dụng vốn một cách có hiệu quả. Nhằm mục tiêu thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia và thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo đúng định hướng, NHTW tác động vào hoạt động tín dụng của các NHTM thông qua các biện pháp sau:

Một là, sử dụng các công cụ điều chỉnh vốn khả dụng: chủ yếu tác động tới khả năng về nguồn vốn cho vay của NHTM. Các công cụ đó là: tái cấp vốn và lãi suất tái cấp vốn, thị trường mở, dự trữ bắt buộc, hạn mức tín dụng.

Hai là, sử dụng các công cụ tác động đến cầu về tín dụng của nền kinh tế, đó là : điều kiện tín dụng, chính sách lãi suất tín dụng.

1.2.2. Vai trò hoạt động tín dụng NHTM trong việc thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH

Như trên đã phân tích, mục tiêu trực tiếp của chuyển dịch CCKT là đạt tới CCKT tối ưu trên cơ sở kế thừa những tinh hoa của CCKT cũ, thay thế những mặt lạc hậu, lỗi thời của CCKT cũ. Hơn nữa, CCKT luôn vận động và biến đổi, do các yếu tố cấu thành luôn vận động và biến đổi. Do vậy, việc định hướng và xây dựng CCKT của cả nước, của từng vùng và của từng địa phương hợp lý, phù hợp với xu hướng phát triển và tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực và thế giới là tất yếu khách quan, là nhu cầu không thể thiếu được của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Và tất cả các hoạt động kinh tế đều hướng vào việc thực hiện mục tiêu chiến lược đó.

Từ thực tiễn quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới đã cho thấy, để đạt được sự phát triển nhanh và bền vững đòi hỏi phải huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển, trong đó vốn là nguồn lực cực kỳ quan trọng. Là một nước đang phát triển, Việt Nam đang tiến hành công cuộc CNH, HĐH nhằm mục tiêu đưa đất nước về cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020, trong đó chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH là một tiền đề không thể thiếu. Cho nên, nhu cầu về vốn để thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch CCKT là rất lớn và giải pháp quan trọng hàng đầu không chỉ là đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư mà còn cần phải đầu tư đúng hướng và sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả. Hay nói cách khác, nói đến chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH không thể không nói đến vốn, nó là nguồn lực quan trọng và là điều kiện tiên quyết.

Như vậy, để thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH thì cần phải có vốn. Vốn đầu tư cho chuyển dịch CCKT bao gồm cả vốn ngân sách Nhà nước, vốn nước ngoài, vốn của dân và các DN và đặc

biệt là vốn tín dụng của các NHTM. Trong điều kiện hiện nay, vốn ngân sách Nhà nước có hạn, vốn đầu tư nước ngoài còn khiêm tốn, hơn nữa năng lực tích lũy nội bộ của các chủ thể trong nền kinh tế còn thấp, thị trường tài chính chưa hoàn thiện thì việc tập trung vốn qua hoạt động tín dụng của NHTM lại càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, thậm chí nó còn là một trong những nguồn vốn chủ lực đóng vai trò cơ bản trong việc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH.

Là một định chế tài chính trung gian, NHTM có vai trò tích tụ và phân bổ có hiệu quả nguồn vốn trong nền kinh tế, điều tiết sự di chuyển vốn đầu tư giữa các khu vực, các ngành, các vùng của nền kinh tế, qua đó tác động tới quá trình bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận, thúc đẩy phát triển kinh tế và cải thiện đời sống xã hội. Tín dụng thực sự là đòn bẩy kinh tế kích thích các ngành kinh tế mũi nhọn phát triển cũng như mở rộng thương mại dịch vụ ở cả thành thị và nông thôn. Do đó, vai trò của hoạt động tín dụng ngân hàng trong việc thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch CCKT là điều hiển nhiên, nhưng nó không phải là điều kiện đủ. Hoạt động tín dụng của NHTM chỉ là điều kiện cần thiết và thực hiện chức năng phân bổ nguồn lực nhằm thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH. Trong nền kinh tế thị trường, vai trò và tác động của hoạt động tín dụng ngân hàng đối với quá trình chuyển dịch CCKT được thể hiện ở những điểm sau:

Một là, hoạt động tín dụng ngân hàng thu hút nguồn vốn tiết kiệm và thúc đẩy quá trình tập trung vốn, đáp ứng nhu cầu vốn cho chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH.

Thông qua hoạt động tín dụng của các NHTM, các nguồn tiền nhàn rỗi trong nền kinh tế được tập trung lại và sau đó được tiến hành phân phối lại để đáp ứng nhu cầu sản xuất, lưu thông hàng hóa cũng như nhu cầu tiêu dùng trong toàn xã hội.

Mặt khác, trong nền kinh tế không chỉ có tái sản xuất giản đơn mà tái sản xuất còn là một quá trình thường xuyên mở rộng và phát triển, do vậy luôn cần một lượng vốn tương ứng.

Tuy nhiên, việc phân bổ và đáp ứng nhu cầu vốn cho các chủ thể tham gia hoạt động SXKD phải đảm bảo các điều kiện nhất định để tín dụng được thực hiện một cách tập trung có trọng điểm, chủ yếu cho các DN hoạt động SXKD có hiệu quả, nhằm thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch CCKT một cách hiệu quả, hợp lý và bền vững, đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng của NHTM.

Như vậy, vốn tín dụng ngân hàng đã giúp các chủ thể tham gia hoạt động SXKD trong nền kinh tế, giải quyết được những khó khăn về vốn và góp phần tăng thu nhập, tăng lợi nhuận. Khi quy mô SXKD của DN, của hộ gia đình càng lớn, thì càng đứng vững hơn trong cạnh tranh, bởi vì khi có vốn, thì các DN, hộ gia đình có thể áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật để tăng năng suất, tăng sản lượng, tăng tỷ trọng hàng hóa và hạ giá thành sản phẩm. Trên cơ sở đó, họ có khả năng dễ dàng trong việc tích tụ và tập trung vốn.

Hai là, hoạt động tín dụng góp phần chuyển tải các tác động của nhà nước đến các mục tiêu vĩ mô, tác động đến tổng cầu nền kinh tế tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển dịch CCKT.

Các mục tiêu vĩ mô của nền kinh tế bao gồm ổn định giá cả, tăng trưởng kinh tế và tạo công ăn việc làm. Việc đảm bảo đạt được mục tiêu kinh tế vĩ mô hài hòa phụ thuộc một phần vào khối lượng và cơ cấu tín dụng xét cả về mặt thời hạn cũng như đối tượng tín dụng. Vấn đề này, đến lượt nó, lại phụ thuộc các điều kiện tín dụng như lãi suất, điều kiện vay, yêu cầu thế chấp, bảo lãnh và chủ trương mở rộng tín dụng được quy định trong chính sách tín dụng từng thời kỳ. Như vậy, thông qua việc thay đổi và điều chỉnh các điều kiện tín dụng,

Nhà nước có thể thay đổi quy mô tín dụng hoặc chuyển hướng vận động của nguồn vốn tín dụng, nhờ đó mà ảnh hưởng đến tổng cầu của nền kinh tế cả về quy mô cũng như kết cấu. Sự thay đổi của tổng cầu dưới tác động của chính sách tín dụng sẽ tác động ngược lại tới tổng cung và các điều kiện sản xuất khác. Chẳng hạn trong bối cảnh nền kinh tế suy thoái, các nhà đầu tư sẽ có xu hướng thu hẹp đầu tư do tổng cầu trong nền kinh tế giảm sút do thu nhập giảm, hoặc khi nền kinh tế tăng trưởng quá nhanh do tổng cầu tăng mạnh sẽ gây ra hiện tượng lạm phát cao, rủi ro trong đầu tư sẽ rất lớn. Khi đó việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng đã đề ra sẽ gặp rất nhiều khó khăn do tính bất ổn của nền kinh tế đã triệt tiêu động lực đầu tư trực tiếp của các chủ thể trong nền kinh tế vào các ngành, lĩnh vực kinh tế. Do vậy, thông qua các công cụ của chính sách tiền tệ, thông qua định hướng hoặc các điều kiện tín dụng sẽ tác động đến việc mở rộng hay thu hẹp tín dụng của các NHTM, từ đó sẽ tác động đến cả tổng cung và tổng cầu nền kinh tế, khi tổng cầu tăng tức là sức mua và quy mô tiêu thụ hàng hóa tăng qua đó tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, tiêu thụ được sản phẩm hàng hóa. Như vậy, hoạt động tín dụng của các NHTM sẽ truyền tải các tác động của nhà nước đến các mục tiêu vĩ mô trong từng thời điểm để đảm bảo nền kinh tế phát triển và cơ cấu nền kinh tế chuyển dịch theo đúng định hướng.

Ba là, hoạt động tín dụng NHTM góp phần thay đổi CCKT theo hướng CNH, HĐH.

Chúng ta biết rằng CCKT ngành là loại CCKT quan trọng nhất và là yếu tố quyết định nhất nên tác động của tín dụng vào chuyển dịch CCKT ngành là có ý nghĩa rõ nét và bao trùm nhất. Tín dụng góp phần hình thành các vùng trọng điểm như các KCN tập trung, khu công nghệ cao, các vùng công nông nghiệp kết hợp, thay đổi cơ cấu cây con vv . . . để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành, chẳng hạn: ngành nông nghiệp thông qua cho vay thu mua lương thực, thực phẩm để chế biến và xuất khẩu, tín dụng đã tạo điều kiện khai

thông thị trường cho sản phẩm nông nghiệp, kích thích nông nghiệp phát triển. Nhờ cho vay trung và dài hạn đã hình thành và mở rộng các vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp, vùng nuôi trồng thủy sản có hiệu quả và năng suất cao, phát triển ngành nghề và kinh tế trang trại vv... hoặc đối với ngành công nghiệp, thông qua tín dụng thúc đẩy quá trình sắp xếp lại lực lượng các DN hiện có, phát triển các DN công nghiệp mới, phát triển các ngành công nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Như vậy, hoạt động tín dụng NHTM góp phần thay đổi cấu trúc nội bộ các ngành kinh tế và làm thay đổi CCKT phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Hơn nữa, trong nền kinh tế thị trường, các DN muốn tồn tại, phát triển đều cần có nguồn vốn, trong đó có vốn tín dụng. Song vốn tín dụng nhìn chung sẽ chỉ được tập trung đầu tư cho các DN, các tổ chức kinh tế làm ăn có hiệu quả không kể chúng thuộc thành phần kinh tế nào. Vì thế muốn có vốn để hoạt động, để tồn tại và phát triển thì mọi DN, tổ chức kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế phải tự khẳng định tính hiệu quả trong hoạt động của mình. Hệ thống các tổ chức, các chủ thể kinh tế thuộc những thành phần kinh tế có hiệu quả hoạt động kinh doanh cao sẽ phát triển vững mạnh và ngược lại kết quả chung là sự phân phối tín dụng đã góp phần làm cho cơ cấu thành phần của nền kinh tế thay đổi đi hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất cũng như đóng góp của các thành phần kinh tế vào thu nhập của nền kinh tế cũng thay đổi đi. Thực tế cho thấy nhiều dẫn chứng thuyết phục về sự tác động của tín dụng vào việc điều chỉnh tỷ trọng các thành phần trong nền kinh tế và thực hiện chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, chẳng hạn thay đổi cơ cấu DN thông qua đầu tư vốn tín dụng cho loại hình DN cổ phần, qua việc đầu tư vốn tín dụng vào các tổng công ty lớn thuộc ngành kinh tế mũi nhọn của Nhà nước vv... Qua đó cho thấy hoạt động tín dụng NHTM đã tác động vào chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế theo hướng hiện đại, hiệu quả và phù hợp với xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế.

Mặt khác, hoạt động tín dụng NHTM còn góp phần tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu khu vực của nền kinh tế. Để đảm bảo cho sự phát triển kinh tế bền vững luôn cần duy trì tương quan kinh tế hợp lý giữa các vùng lãnh thổ, chẳng hạn như giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, giữa các vùng sản xuất và tiêu thụ. Thông thường giữa các vùng kinh tế luôn có sự khác biệt khá lớn về cơ cấu ngành, cơ cấu nguồn lực, cơ cấu về sử dụng công nghệ, cơ cấu sản xuất và tiêu thụ.

Cơ cấu này sẽ thay đổi đi khi có sự tham gia của tín dụng thông qua quá trình làm thay đổi cơ cấu phân bổ nguồn lực tài chính giữa các vùng miền và trong nội bộ từng vùng, miền. Trên thực tế điều này được minh họa khá rõ nét qua việc phát huy vai trò của tín dụng đối với sự hình thành các KCN tập trung và phi tập trung, đối với sự bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống ở nông thôn, đối với sự hình thành các vùng chuyên canh trong nông nghiệp.

Bốn là, hoạt động tín dụng NHTM góp phần mở rộng và tăng cường quan hệ kinh tế đối ngoại, giao lưu quốc tế tạo điều kiện thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh theo hướng CNH, HĐH.

Sự phát triển của hoạt động tín dụng không chỉ dừng ở phạm vi trong nước mà còn tăng cường sự hợp tác mở rộng ra cả phạm vi quốc tế, nhờ đó nó mở rộng và phát triển các quan hệ kinh tế đối ngoại, góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong quá trình phát triển của mỗi quốc gia, tạo điều kiện để các nước có điều kiện xích lại gần nhau hơn và cùng nhau hợp tác phát triển.

Hơn nữa, hoạt động tín dụng NHTM còn góp phần tăng doanh số xuất nhập khẩu mở rộng thị trường hàng hóa ra phạm vi quốc tế. Nhờ có nguồn vốn tín dụng ngân hàng, các DN xuất khẩu thu mua, chế biến hàng hóa xuất khẩu, giao hàng đúng kế hoạch; DN có thể nhập khẩu các máy móc, thiết bị hiện đại, đầu tư đổi mới công nghệ nhằm không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm

góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa và mở rộng thị trường tiêu thụ thúc đẩy tăng doanh số xuất nhập khẩu. Mặt khác, nguồn vốn tín dụng ngân hàng còn tạo điều kiện cho hàng hóa xuất nhập khẩu theo yêu cầu của thị trường được thực hiện thường xuyên, liên tục, làm tăng tính năng động của nền kinh tế, thị trường ổn định, phục vụ các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy CCKT chuyển dịch theo đúng định hướng.

Như vậy, hoạt động tín dụng ngân hàng đã góp phần mở rộng và khơi thông thị trường nước ngoài, đây là vấn đề quan trọng, là cơ sở để xác định được phương hướng sản xuất đi liền với chuyển dịch CCKT phải theo hướng CNH, HĐH, phù hợp với nhu cầu của thị trường hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu có hiệu quả.

Năm là, vốn tín dụng ngân hàng góp phần xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện cho các DN nâng cao năng lực cạnh tranh, áp dụng các khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào hoạt động SXKD đáp ứng kịp thời yêu cầu của chuyển dịch CCKT.

Trong điều kiện nền kinh tế hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, sự cạnh tranh giữa các DN ngày càng khốc liệt. Trong khi đó, cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế còn nhiều bất cập, không đáp ứng kịp thời nhu cầu của sự phát triển. Mặt khác, phần lớn các DN của chúng ta đều có quy mô nhỏ, nguồn vốn tích lũy còn quá thấp, không đủ khả năng để tự tái đầu tư mở rộng và nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực sản xuất. Muốn cải thiện tình hình đó cần phải tiếp tục tăng cường đầu tư vốn. Chính vì lẽ đó, vốn tín dụng của ngân hàng không những tham gia vào quá trình SXKD của DN bằng hình thức bổ sung vốn lưu động, mà còn đầu tư vốn trung dài hạn nhằm xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật tiên tiến, hiện đại cho quá trình sản xuất. Vốn tín dụng ngân hàng góp phần khai thác các nguồn lực tiềm năng của từng vùng miền tạo ra động lực thúc đẩy cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng CNH, HĐH.

1.3. HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG VỚI VIỆC THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

CNH, HĐH đất nước trong điều kiện hội nhập quốc tế là triệt để và đẩy mạnh chuyển dịch CCKT. Việc chuyển dịch CCKT vừa là chỉ tiêu đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế vừa phản ánh bản chất của quá trình công nghiệp hóa. Để CCKT chuyển dịch đúng định hướng, các nước đều can thiệp vào hoạt động tín dụng nhằm hướng các nguồn vốn đầu tư vào các ngành, lĩnh vực then chốt. Do vậy, việc nghiên cứu và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cũng như thực tiễn liên quan đến hoạt động tín dụng ngân hàng trong việc thúc đẩy chuyển dịch CCKT là có ý nghĩa hết sức to lớn, nhất là trong điều kiện chúng ta đang tiến hành đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước và trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

1.3.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc là một nước có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội. Sau gần 30 năm thực hiện cải cách và mở cửa, Trung Quốc đã đạt được những thành tựu to lớn, đưa đất nước trở thành nền kinh tế lớn trên thế giới, từ một nền sản xuất lạc hậu trở thành “ công xưởng của thế giới” từ một nền kinh tế chủ yếu tự cung tự cấp trở thành nền kinh tế chiếm 10% kim ngạch ngoại thương của thế giới [55].

Để đạt được những kết quả trong công cuộc xây dựng đất nước, Chính phủ Trung Quốc đã đề ra chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đúng đắn, trong đó mục tiêu chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH là khá hợp lý và phù hợp. CCKT được điều chỉnh theo hướng tập trung vào phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp hàng tiêu dùng, công nghiệp hàng cao cấp, công nghiệp đồ điện và điện tử chú trọng sản xuất máy móc thiết bị

phục vụ cho nông nghiệp, thúc đẩy nông nghiệp và cải tạo bộ mặt kinh tế - xã hội nông thôn. Xây dựng các đặc khu kinh tế, các thành phố mở cửa ven biển và khu kinh tế ven biển. Phát huy ưu thế của các địa phương, đẩy mạnh phát triển kinh tế khu vực và hợp lý hóa cơ cấu kinh tế toàn quốc theo chỉ đạo quy hoạch thống nhất của Nhà nước.

Nhằm thúc đẩy cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp, hiện đại và hợp lý, Trung Quốc đã sử dụng nhiều giải pháp tích cực, có hiệu quả, trong đó hoạt động tín dụng của NHTM có vai trò quan trọng trong việc huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn cho đầu tư phát triển và chuyển dịch CCKT. Hướng phát triển các NHTM và các định chế tài chính khác vào khu vực nông nghiệp, nông thôn. Tập trung vốn đầu tư phát triển toàn diện nông, lâm, thủy sản, trong đó đặc biệt ưu tiên hàng đầu cho sản xuất lương thực, chú trọng đầu tư vốn trung dài hạn cho phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Qua đó thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành đồng thời tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu lao động ở khu vực nông thôn.

Mặt khác, vốn tín dụng của các NHTM cũng đã được đầu tư vào các ngành nghề mũi nhọn, các vùng kinh tế trọng điểm nhằm khai thác các lợi thế so sánh như: cơ khí, điện tử viễn thông, các đặc khu kinh tế, các thành phố ven biển.

Để huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn cho chuyển dịch cơ cấu theo hướng CNH, HĐH, Trung Quốc đã chú trọng các giải pháp sau:

- Sử dụng lãi suất huy động một cách linh hoạt và mềm dẻo: với Trung Quốc lãi suất tiền gửi không chỉ là công cụ quan trọng để các NHTM huy động vốn mà còn là công cụ để điều tiết nền kinh tế.

- Phát triển đa dạng các tổ chức tài chính - tiền tệ, cải cách và nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM: Trung Quốc đã không ngừng mở rộng và hoàn thiện mạng lưới hệ thống NHTM, khu vực tài chính ngân hàng của

Trung Quốc chủ yếu do bốn ngân hàng: Ngân hàng Trung Quốc, Ngân hàng xây dựng Trung Quốc, Ngân hàng Công thương Trung Quốc và Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc điều hành với các chi nhánh trải rộng khắp trên lãnh thổ Trung Quốc, nhận trên 67% tiền tiết kiệm của dân chúng và cho vay 61% tổng số tín dụng. Đặc biệt Chính phủ Trung Quốc còn chú trọng và khuyến khích các NHTM cả trong và ngoài nước mở rộng mạng lưới hoạt động đến khu vực nông thôn, vùng đặc biệt khó khăn nhằm tạo điều kiện cho các tầng lớp dân cư tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng. Do vậy, một lượng lớn tiền nhàn rỗi của dân chúng được các NHTM khai thác và đáp ứng cơ bản vốn cho đầu tư thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Bên cạnh đó để nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM quốc doanh, Trung Quốc đã tiến hành cải cách hệ thống NHTM quốc doanh thông qua việc bơm thêm tiền cho bốn ngân hàng trên, đồng thời thành lập các công ty tài chính quản lý và thanh toán tài sản (AMC) để mua lại các khoản nợ xấu. Bên cạnh đó Trung Quốc khuyến khích ngân hàng nước ngoài góp vốn vào ngân hàng trong nước để tận dụng việc chuyển giao kiến thức và công nghệ, cho phép ngân hàng nước ngoài mở chi nhánh, văn phòng đại diện ngân hàng nước ngoài, ngân hàng con 100% vốn nước ngoài và ngân hàng liên doanh, từ đó đã nâng cao được chất lượng phục vụ và đáp ứng đa dạng các nguồn vốn cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn: cùng với việc hoàn thiện các hình thức huy động truyền thống, Trung Quốc đã chú trọng đầu tư và áp dụng những hình thức huy động mới, hiện đại nhằm tăng cường khả năng huy động vốn của các NHTM. Bên cạnh đó, để đáp ứng vốn cho chuyển dịch CCKT các NHTM ở Trung Quốc cũng đã mở rộng huy động nguồn vốn trung dài hạn, tăng cường vay nợ, vay thế chấp và phát hành kỳ phiếu ngân hàng ra nước ngoài.

1.3.2. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Bước vào những năm đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XX, Hàn Quốc bắt đầu tiến hành công nghiệp hóa, để giải quyết khó khăn về nguồn vốn cho đầu tư phát triển, góp phần thúc đẩy chuyển dịch nhanh CCKT từ nông nghiệp truyền thống sang công nghiệp hiện đại, Chính phủ Hàn Quốc đã can thiệp vào hoạt động ngân hàng thông qua các chính sách và biện pháp cụ thể như:

- Phát triển và đa dạng hóa hệ thống tài chính - ngân hàng nhằm thúc đẩy quá trình tạo vốn cho công nghiệp hóa. Ngoài các ngân hàng, chính phủ Hàn Quốc còn cho phép thành lập các tổ chức tài chính phi ngân hàng như công ty bảo hiểm, tổ chức ủy thác, các công ty tài chính ngắn hạn và các thị trường chứng khoán. Do vậy, tỷ lệ tiền gửi/GDP tăng từ 18,5% trong giai đoạn 1965-1970 lên 30,2% trong giai đoạn 1971-1973 [51]. Bên cạnh đó, để tạo điều kiện cho các nguồn vốn nước ngoài chảy vào trong nước các ngân hàng đã đứng ra bảo lãnh. Từ năm 1966, các NHTM đã gia nhập Ngân hàng phát triển Hàn Quốc (KDB) và trở thành các thành viên tích cực trong các hoạt động bảo lãnh vay vốn nước ngoài trên quy mô lớn. Từ những năm 1960, Chính phủ Hàn Quốc đã thành lập các ngân hàng chuyên ngành trong các lĩnh vực mà các NHTM tư nhân chưa đảm nhiệm được tham gia vào hoạt động tín dụng, như: Ngân hàng công nghiệp (MIB) và Ngân hàng quốc gia Citizens thành lập năm 1961, Ngân hàng nhân dân thành lập năm 1963, đến năm 1967 thành lập thêm 2 ngân hàng Ngân hàng ngoại hối Hàn Quốc (KEB) và Ngân hàng nhà ở Hàn Quốc. Do vậy, trong giai đoạn từ 1962 đến 1971, vốn tích lũy từ các nguồn trong nước trong tổng số đầu tư tăng từ 25% lên 60,9% và tỷ lệ đầu tư trong tổng thu nhập quốc dân tăng từ 15% lên 25% [21].

- Chính phủ định hướng phân bổ tín dụng thông qua việc định hướng cho các NHTM đầu tư tín dụng vào các công ty, tập đoàn, ngành công nghiệp và hoạt động ưu tiên cho xuất khẩu. Ngân hàng Hàn Quốc với tư cách là ngân hàng trung tâm, chịu trách nhiệm chi phối hoạt động phân bổ và hỗ trợ vốn

cho công nghiệp và xuất khẩu. Chính phủ và Ngân hàng Hàn Quốc cho các ngân hàng chuyên doanh như: Ngân hàng công nghiệp, Ngân hàng Nhân dân, Ngân hàng xây dựng nhà ở vv...vay và đây là nguồn vốn chủ yếu cho hoạt động của các ngân hàng này. Các khoản cho vay và vốn phân bổ hỗ trợ cho công nghiệp và xuất khẩu đều được giám sát và quản lý chặt chẽ của Hội đồng quản lý tiền tệ và tài chính do Bộ trưởng tài chính đứng đầu.

Bước sang giai đoạn 1982-1995, chính phủ Hàn Quốc đã xác định mục tiêu của CNH, HĐH là tiến tới các ngành công nghiệp cao cấp để đa dạng hóa hơn nữa mặt hàng và thị trường xuất khẩu. Trong giai đoạn này, chính phủ Hàn Quốc không dùng phương pháp phân bổ nguồn vốn tích lũy và các nguồn lực khác để tạo cơ cấu công nghiệp theo kế hoạch như trước đây, mà để cho nhu cầu thị trường quyết định sự hình thành cơ cấu công nghiệp mới, xóa bỏ các khoản cho vay theo chính sách trợ cấp để tránh đầu tư quá mức ở một số ngành công nghiệp kém hiệu quả và không để tạo ra sự mất cân đối trong đầu tư. Để thúc đẩy tự do hóa lưu thông vốn, chính phủ đã tiến hành tư nhân hóa 5 NHTM, đồng thời giảm bớt sự cản trở đối với việc sử dụng tín dụng của các ngân hàng nước ngoài. Cho nên đã làm tăng thêm sự cạnh tranh trong lĩnh vực phân bổ vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997, để nâng cao năng lực tập trung tài chính và đảm bảo hiệu quả tín dụng, góp phần thúc đẩy CCKT chuyển dịch nhanh theo hướng CNH, HĐH, Hàn Quốc đã tiến hành cải cách hệ thống NHTM và các tổ chức tài chính. Đối với các NHTM có tình hình tài chính yếu kém hoặc mất khả năng thanh toán đều bị đóng cửa, sáp nhập hoặc tạm thời quốc hữu hóa. Trong giai đoạn từ tháng 6 năm 1997 đến tháng 6 năm 1999, Hàn Quốc đã đóng cửa 17 ngân hàng thương nhân, năm NHTM và hơn 100 tổ chức tài chính phi ngân hàng khác; Chính phủ phải can thiệp 4 NHTM; sáp nhập 9 NHTM, 2 ngân hàng thương nhân để tạo ra 4 NHTM mới. Đến năm 2001 hai NHTM hàng đầu của Hàn Quốc là Housing & Commercial

Bank và Koomin Bank đã tiến hành sáp nhập để thành lập một ngân hàng lớn nhất Hàn Quốc và đứng thứ 60 trên thế giới [23, tr.71-72]. Bên cạnh đó, Hàn Quốc còn tiến hành cho tư nhân hóa những ngân hàng gặp khó khăn trong thanh toán, ngoài các cá nhân và tổ chức trong nước được phép mua lại các tổ chức này, Hàn Quốc còn cho phép các nhà đầu tư nước ngoài tham gia mua. Việc cho phép các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào tư nhân hóa một số NHTM đã tạo ra một sân chơi thông thoáng và thúc đẩy cạnh tranh mạnh mẽ trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng; nhiều nghiệp vụ quản lý, dịch vụ tín dụng và công nghệ ngân hàng hiện đại đã được đưa vào ứng dụng ...

1.3.3. Kinh nghiệm của Singapore

Singapore là quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao trong quá trình CNH, HĐH. Có thể nói đây là quốc gia thành công nhất trong quá trình CNH, HĐH và hiện nay Singapore là một nước thuộc nền công nghiệp mới (NIEs) của Châu Á. Để đạt được những thành công đó, Chính phủ Singapore đã rất coi trọng phát triển hệ thống tài chính, ngân hàng nhằm huy động và cung cấp vốn thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH.

Hệ thống ngân hàng Singapore bao gồm ủy ban tiền tệ Singapore, NHTM, NHTM - dịch vụ, ngân hàng tiết kiệm, công ty tài chính, các loại quỹ. Trong đó, ủy ban tiền tệ Singapore do Bộ tài chính thành lập năm 1971 để giám sát các tổ chức tài chính và thực thi các chính sách tiền tệ. Các định chế tài chính còn lại có vai trò rất quan trọng trong việc huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho CNH, HĐH, các định chế này bao gồm:

- Cơ quan tiền tệ Singapore (MAS) thành lập năm 1971, có vai trò ổn định đồng tiền, thúc đẩy và quản lý hoạt động tín dụng, quản lý và đưa ra những điều kiện về kinh doanh tiền tệ. Ngoài ra, cơ quan này còn có chức năng giám sát hoạt động của các định chế tài chính khác, nhằm đảm bảo việc tuân thủ các điều kiện về hoạt động đã quy định;

- Ngân hàng tiết kiệm: ngân hàng này có chức năng huy động các nguồn vốn để phát triển kinh tế đất nước, đề xuất các giải pháp khuyến khích người dân gia tăng tiết kiệm;

- Quỹ phát triển Trung ương: quỹ này có nhiệm vụ quản lý và trả lương cho người lao động khi về hưu; sử dụng các nguồn tiền gửi để đầu tư vào trái phiếu chính phủ, đầu tư vào bất động sản ...;

- NHTM và ngân hàng dịch vụ thương mại: hệ thống NHTM có chức năng cung cấp đầy đủ các dịch vụ tài chính, tín dụng đáp ứng cho nền kinh tế;

- Ngân hàng phát triển Singapore: ngân hàng này có chức năng phát triển hạ tầng kỹ thuật cho khu vực tài chính, hỗ trợ vốn để phát triển những ngành công nghiệp mới và hiện đại hóa những ngành hiện có; hỗ trợ cho các dự án phát triển bất động sản các khu đô thị mới, dự án phát triển ngành du lịch ... Từ năm 1969 đến nay, ngân hàng này hoạt động như một NHTM, thực hiện các giao dịch thanh toán trong và ngoài nước.

Ngoài chức năng hoạt động cơ bản trên các định chế tài chính này còn đẩy mạnh việc lôi cuốn các tổ chức tài chính nước ngoài để phát triển NHTM trong nước theo hướng ngân hàng hiện đại, chú trọng đổi mới công nghệ và đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng yêu cầu dịch chuyển vốn trên thị trường tài chính.

1.3.4. Kinh nghiệm của Vương quốc Thái Lan

Ngay từ thập kỷ 60 của thế kỷ XX, Thái Lan đã quan tâm đến phát triển thị trường tín dụng, nhằm đảm bảo cung ứng vốn đầy đủ và kịp thời cho chuyển dịch CCKT.

Để huy động vốn tín dụng phục vụ cho chiến lược CNH, HĐH đất nước, Thái Lan đã xây dựng hệ thống ngân hàng rộng khắp, đặc biệt là khu vực nông thôn, với hệ thống đồng bộ và chất lượng. Hệ thống ngân hàng Thái Lan phát triển mạnh theo xu hướng xây dựng mô hình tập đoàn ngân hàng, nhiều ngân hàng trong nước đã được mở chi nhánh ở nước ngoài hoặc liên doanh

với ngân hàng ở nước ngoài. Hoạt động của các NHTM Thái Lan đã đóng góp rất lớn vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của Thái Lan và đảm bảo đáp ứng nhu cầu về vốn tín dụng cho quá trình CNH, HĐH đất nước.

Hệ thống ngân hàng Thái Lan bao gồm: Ngân hàng Trung ương Thái Lan (BOT), NHTM, ngân hàng chuyên doanh nhà nước, các công ty tài chính, các loại quỹ. Trong đó các NHTM như: Ngân hàng nông nghiệp và Hợp tác xã nông nghiệp (BAAC), Ngân hàng Băng Cốc, Ngân hàng Nông dân Thái Lan, NHNN Thái Lan, Ngân hàng Ayudhya.. có vai trò rất quan trọng trong việc huy động, cho vay vốn phát triển nông nghiệp nông thôn.

Giống như các nước Châu Á khác, Thái Lan là một nước nông nghiệp, dân số và lao động tập trung ở khu vực nông thôn. Cho nên trong giai đoạn đầu của CNH, HĐH, Chính phủ Thái Lan đã chú trọng và đảm bảo cung ứng vốn cho chuyển dịch CCKT khu vực nông nghiệp, nông thôn. Thông qua hàng loạt các chính sách điều tiết vĩ mô, Chính phủ vừa gián tiếp, vừa trực tiếp tạo vốn cho chuyển dịch CCKT, như:

- Trực tiếp cấp vốn ngân sách Nhà nước, đảm bảo 100% vốn điều lệ ban đầu cho BAAC;
- Chỉ đạo Ngân hàng Trung ương Thái Lan cho BAAC vay vốn nước ngoài với các khoản vay ưu đãi đặc biệt từ các tổ chức tài chính quốc tế;
- Bắt buộc các NHTM dành một tỷ lệ nhất định số tiền gửi để cho vay phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, với xu hướng tăng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn;
- Thực hiện cho vay tín dụng theo các chương trình dự án phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, đặc biệt các chương trình dự án hướng về xuất khẩu;
- Hỗ trợ bằng tiền, hiện vật đối với những hàng nông sản xuất khẩu có lợi thế so sánh trên thị trường thế giới.

Bên cạnh đó, Thái Lan đã thực hiện đa dạng hóa lãi suất cho vay và đơn giản hóa thủ tục vay vốn nhằm tạo điều kiện cho các chủ thể trong nền kinh tế

tiếp cận với tín dụng ngân hàng. Chính phủ Thái Lan đã chỉ đạo các NHTM cho vay tín dụng theo hai loại lãi suất: lãi suất theo cơ chế thị trường và lãi suất ưu đãi, thấp hơn lãi suất thị trường để mở rộng tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn cho nông dân, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, tạo điều kiện cho nông nghiệp, nông thôn Thái Lan phát triển hướng mạnh về xuất khẩu. Mặt khác, Ngân hàng trung ương Thái Lan có quyền kiểm soát chặt chẽ các NHTM trong lĩnh vực cho vay nông nghiệp, và Chính phủ Thái Lan thành lập Ủy ban kiểm soát giá cả, tạo điều kiện kiểm soát giá cả nông sản và khi cần thiết Chính phủ sẽ can thiệp kịp thời để bình ổn sự biến động về giá nông sản của thị trường.

Hơn nữa, Thái Lan đã đặc biệt chú trọng đầu tư cho công nghệ cho ngân hàng đặc biệt trang bị hệ thống thanh toán hiện đại, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các dịch vụ ngân hàng. Tạo điều kiện rất thuận tiện cho khách hàng mở tài khoản và thanh toán qua ngân hàng nhanh chóng, thuận tiện. Do vậy, một lượng vốn nhàn rỗi trong xã hội đã được hệ thống ngân hàng huy động và đầu tư cho CNH, HĐH.

1.3.5. Những bài học kinh nghiệm được rút ra cho Việt Nam

Qua nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trong khu vực ASEAN và vùng lãnh thổ Đông Á về hoàn thiện hoạt động tín dụng, phát triển hệ thống ngân hàng nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn phục vụ cho quá trình CNH, HĐH đất nước. Giúp chúng ta nhận thức được rằng, không có một mô hình hay bước đi chuẩn cho sự phát triển của mỗi nước. Muốn tìm hướng đi đúng và giải pháp hiệu quả thì mỗi nước, mỗi vùng cần phải xác định được hướng đi và mục tiêu phát triển riêng của mình. Nhưng nhìn chung trong quá trình CNH, HĐH đất nước các quốc gia đều sử dụng các công cụ, chính sách để tác động nhằm thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo mục tiêu và định hướng nhất định, trong đó hoạt động tín dụng của các NHTM có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn

vốn cho quá trình CNH, HĐH đất nước. Từ thực tiễn nghiên cứu hoạt động tín dụng ngân hàng của một số nước, luận án đã rút ra một số bài học kinh nghiệm có tính gợi mở đối với Việt Nam như sau:

Một là, hoàn thiện và cải cách hệ thống tài chính mà trong đó chủ yếu là Ngân hàng trung ương, các NHTM và các định chế tài chính khác. Thực tế ở các nước cho thấy, để thúc đẩy chuyển dịch nhanh CCKT trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, chính phủ các nước Hàn Quốc, Thái Lan, Singapore đều xây dựng và định hướng hoạt động tín dụng ngân hàng thông qua việc thành lập các Ngân hàng chuyên doanh theo từng lĩnh vực. Sau đó chuyển dần các ngân hàng này sang hoạt động kinh doanh đa năng nhằm nâng cao hiệu quả và hạn chế rủi ro tín dụng. Hơn nữa, Chính phủ cần phải xây dựng hệ thống ngân hàng có tiềm lực vững mạnh và hiện đại, bên cạnh đó phải đẩy mạnh phát triển thị trường tài chính nhằm khai thông vốn trong nước, đồng thời thu hút vốn tư bản nước ngoài nhằm để đáp ứng vốn kỹ thuật cho quá trình CNH, HĐH.

Hai là, Chính Phủ và NHNN cần định hướng đầu tư tín dụng, cơ cấu tín dụng của các NHTM vào các ngành mũi nhọn, đặc biệt là các ngành xuất khẩu có thế mạnh, các chương trình, dự án, các vùng và khu vực kinh tế trọng điểm. Bên cạnh đó, cần phải minh bạch hóa trong tín dụng ưu tiên. Giảm sự can thiệp trực tiếp bằng các biện pháp hành chính, thay thế dần bằng một hệ thống điều hành gián tiếp phù hợp với hoạt động tín dụng của NHTM trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và gia nhập WTO. Những biện pháp quản lý hành chính cứng nhắc, mệnh lệnh áp đặt sẽ không đem lại sự linh hoạt và năng động vốn có trong nền kinh tế thị trường, làm giảm tính tự chủ trong hoạt động kinh doanh của NHTM. Do vậy, để nâng cao vai trò kiểm soát của Chính phủ và NHNN đối với hoạt động tín dụng của các NHTM thì cần phải tạo ra một hành lang pháp lý, đảm bảo an toàn cho các hoạt động tín dụng.

Ba là, khi các NHTM chưa đủ khả năng phân phối một cách hữu hiệu, việc kiểm soát luồng vốn vào ra khỏi quốc gia là cần thiết, tránh sự di chuyển một cách ào ạt ra khỏi quốc gia, tác động tiêu cực đến xuất nhập khẩu của nền kinh tế.

Bốn là, hiện đại hóa các hoạt động của NHTM nhằm thực hiện chiến lược huy động vốn, tạo vốn trong nước cũng như nước ngoài để phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Bên cạnh đó, cần phải đẩy mạnh hoạt động tín dụng của NHTM nhằm cung ứng vốn tín dụng cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, thực hiện mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế góp phần thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH.

Năm là, sử dụng linh hoạt công cụ lãi suất, đa dạng hóa các hình thức huy động vốn và đơn giản hóa các thủ tục cho vay. Lãi suất phải được sử dụng một cách linh hoạt mềm dẻo, phù hợp với tình hình kinh tế vĩ mô trong từng thời điểm cụ thể. Thực hiện nguyên tắc “lãi suất thực dương”, lãi suất huy động phải cao hơn tỷ lệ lạm phát và lãi suất cho vay phải cao hơn lãi suất huy động. Thủ tục vay vốn phải được đơn giản hóa nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho khách hàng nhưng đảm bảo tính an toàn, và hiệu quả.

Chương 2

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HÓA

2.1. QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

2.1.1. Vị trí, tiềm năng và thế mạnh của miền Đông Nam Bộ

2.1.1.1. Vị trí địa lý kinh tế và hạ tầng kinh tế - xã hội

Miền Đông Nam Bộ có vị trí địa lý kinh tế khá đặc biệt quan trọng, là vùng nằm trên địa giới hành chính các tỉnh: Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành Phố Hồ Chí Minh. Diện tích tự nhiên toàn vùng hơn 23.554,6 km², chiếm 7,12% diện tích của cả nước. Dân số toàn vùng năm 2008 có hơn 12,83 triệu người, chiếm 14,8% dân số cả nước. Đông Nam Bộ nằm ở phía Đông Bắc của Nam Bộ, phía Bắc giáp Tây Nguyên và Duyên Hải Miền Trung, phía Bắc và Tây Bắc giáp Campuchia với đường biên giới dài 479 km, phía Nam giáp biển Đông, phía Tây Nam giáp Đồng Bằng Sông Cửu Long. Đây là vùng có đầu mối giao thông, các tuyến giao thông quan trọng mang ý nghĩa cả nước và quốc tế: sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, cảng Sài Gòn, cụm cảng Vũng Tàu - Thị Vải, đường xuyên Á nối với Campuchia, đường sắt Bắc - Nam, quốc lộ 1A, Quốc Lộ 51, Quốc lộ 13, quốc lộ 14 nối với Tây Nguyên.

Hơn nữa, miền Đông Nam Bộ còn có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã - hội của cả nước nói chung và miền Nam nói riêng, hầu hết các tỉnh của miền Đông Nam Bộ đều nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đây là vùng duy nhất hiện nay hội đủ các điều

kiện và lợi thế để phát triển công nghiệp, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH, trong đó đặc biệt là phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, tin học, công nghiệp dầu khí và sản phẩm hóa dầu; phát triển dịch vụ cao cấp, dịch vụ du lịch, dịch vụ viễn thông, tài chính, ngân hàng; nghiên cứu, ứng dụng và triển khai khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao...

Với hệ thống kết cấu hạ tầng khá đồng bộ, tập trung các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, trung tâm y tế; nguồn nhân lực dồi dào và có kỹ năng khá nhất, do đó là địa bàn có môi trường đầu tư hấp dẫn nổi trội. Miền Đông Nam Bộ là trung tâm đầu mối dịch vụ và thương mại tầm cỡ khu vực và quốc tế, đặc biệt là dịch vụ du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, dịch vụ cảng, trong đó với vai trò trung tâm là Thành phố Hồ Chí Minh và mạng lưới đô thị vệ tinh phát triển xung quanh được liên kết bởi các tuyến trục và vành đai thông thoáng. Bên cạnh đó, miền Đông Nam Bộ còn là một vùng công nghiệp trọng yếu lớn nhất của cả nước, đã hình thành và liên kết mạng lưới các KCN tập trung và phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn và cơ bản như: khai thác và chế biến dầu khí, luyện cán thép, năng lượng điện, công nghệ tin học, hóa chất cơ bản, phân bón và vật liệu ... làm nền tảng CNH của vùng và của cả nước.

Tóm lại, vị trí địa lý kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và xã hội khá thuận lợi và hoàn chỉnh là những yếu tố tiềm năng hàng đầu tạo điều kiện cho sự chuyển dịch CCKT của miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH nhanh, hiệu quả và bền vững. Hơn nữa, miền Đông Nam Bộ là vùng sớm tiếp cận với cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đây là một lợi thế nổi trội so với các vùng khác trong cả nước.

2.1.1.2. Tài nguyên du lịch

Đây là nguồn tài nguyên đứng thứ hai trong phát triển kinh tế - xã hội

của vùng và có khả năng khai thác nhanh. Miền Đông Nam Bộ có bờ biển không dài song có nhiều lợi thế để phát triển cảng biển và phát triển du lịch. Đây là nơi xuất phát của nhiều tuyến đường biển đến các cảng trong nước và cảng quốc tế. Khu vực Vũng Tàu - Thị Vải có điều kiện phát triển và mở rộng thành cảng khu vực. Biển ở Bà Rịa – Vũng Tàu có chiều dài 156 km, dọc theo bờ biển đã hình thành nhiều bãi tắm đẹp có thể sử dụng quanh năm. Hơn nữa, ở miền Đông Nam Bộ còn có nhiều vùng rừng nguyên sinh như Nam Cát Tiên ở Đồng Nai với quần thể động thực vật đa dạng, phong phú, có nhiều động vật quý hiếm (Voi, Bò rừng, trâu nước, tê giác ...); Bà Rịa - Vũng Tàu có hai khu rừng nguyên sinh ở Bình Châu - Xuyên Mộc và huyện Côn Đảo với nhiều loại gỗ và động vật quý hiếm; ở Bình Phước có vườn Quốc gia Bù Gia Mập Ngoài ra, Vùng Đông Nam Bộ còn nhiều danh lam thắng cảnh như Chùa Bà ở Bình Dương, núi Bà Đen ở Tây Ninh và mới đây là khu du lịch Đại Nam với nhiều cảnh quan hấp dẫn, các di tích lịch sử như chiến khu D, R, nhà giao tế Lộc Ninh, địa đạo Củ Chi là những địa danh hấp dẫn và có giá trị lịch sử văn hóa. Thêm vào đó, phương tiện giao thông trong nước và quốc tế thuận lợi, hệ thống hạ tầng cơ sở đảm bảo là những điều kiện thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế đến tham quan, nghỉ dưỡng.

Như vậy, miền Đông Nam Bộ là vùng rất có điều kiện và tiềm năng để phát triển du lịch, đặc biệt là những tua du lịch tổng hợp, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái.

2.1.1.3. Tài nguyên thiên nhiên

Miền Đông Nam Bộ là vùng vừa có địa hình đồng bằng ven biển, vừa có địa hình trung du miền núi. Tài nguyên thiên nhiên của Đông Nam Bộ khá dồi dào và phong phú là nguồn lực quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Miền Đông Nam Bộ là vùng chuyển tiếp từ cao nguyên Nam Trung Bộ đến Đồng bằng sông Cửu Long, với những gò đồi lượn sóng. Phía

Nam có độ cao trung bình 20 - 200m, độ dốc phổ biến không quá 15°. Khu vực trung tâm có độ cao địa hình thay đổi từ 200 - 600m [34, tr.63]. Khí hậu của miền Đông Nam Bộ có tính chất chung của cả nước là nhiệt đới gió mùa, có hai mùa rõ rệt: mùa nóng mưa nhiều, mùa lạnh mưa ít. Mùa mưa vào khoảng tháng 5 đến tháng 10 hàng năm, nhiệt độ trung bình trong năm từ 25 - 27° C, số giờ nắng trong năm khoảng 2600 -2700 giờ. Nhìn chung khí hậu miền Đông Nam Bộ không quá khắc nghiệt, có nhiều thuận lợi hơn so với một số vùng khác trên cả nước.

Đông Nam Bộ có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp tập trung, đặc biệt cho phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, cấp nước, cấp điện ... Đây là điều kiện để phát triển một nền kinh tế đa ngành phong phú (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ). Nơi đây còn có nhiều mặt bằng để phát triển các KCN tập trung, các thành phố mới, lại không ảnh hưởng đến sản xuất lương thực.

- Dầu mỏ và khí đốt là nguồn tài nguyên thiên nhiên lớn nhất và quan trọng hàng đầu của cả nước nói chung và miền Đông Nam Bộ nói riêng tập trung chủ yếu ở vùng biển Bà Rịa - Vũng Tàu, chiếm 90% trữ lượng dầu khí của cả nước [34, tr.69]. Hiện nay, dầu mỏ và khí đốt là những mặt hàng xuất khẩu quan trọng và là nguồn nguyên, nhiên liệu cho công nghiệp hóa dầu, công nghiệp điện. Do vậy, cần phải được nghiên cứu đầu tư thêm để khai thác mang tính chiến lược của vùng.

- Tài nguyên nước ở miền Đông Nam Bộ tương đối dồi dào, có ý nghĩa quan trọng không chỉ cho việc cung cấp nước sạch cho sản xuất, cho sinh hoạt và cho cả phát triển năng lượng. Hệ thống sông Đồng Nai có tiềm năng khai thác thủy điện tới 10 tỷ kWh. Lượng mưa hàng năm trong vùng từ 1500 đến 2500mm cho khoảng 150 tỷ m³/năm. Nguồn nước từ sông Đồng Nai, sông

Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông và các sông nhỏ khác cho khoảng 400 tỷ m³/năm. Tài nguyên nước ngầm của vùng khoảng 138m³/s [34, tr.67]. Toàn vùng có 9 phức hệ chứa nước dưới đất, nông nhất ở độ sâu 40-60cm, sâu nhất 500-600m, với tổng trữ lượng khoảng 8 tỷ m³. Hệ thống dòng chảy của các sông, ngoài cung cấp nước còn mang lại nhiều nguồn lợi khác về phù sa, môi trường phát triển thủy sản và nguồn cung cấp thủy điện. Tuy vậy, tình trạng xói mòn và rửa trôi trên đất dốc làm suy kiệt nguồn nước vẫn chưa được khắc phục, ngoài hồ Dầu Tiếng và Hồ Trị An còn thiếu nhiều hồ chứa để giữ nước vào mùa khô [22, tr.7]. Bên cạnh đó chất lượng nước mặt ở một số dòng sông và hồ hiện nay trong vùng đang có chiều hướng ô nhiễm nhiều do lượng nước thải công nghiệp và sinh hoạt không được xử lý và thải trực tiếp ra sông.

Trong tương lai, yêu cầu dùng nước cho các ngành kinh tế quốc dân ngày càng lớn và đa dạng, vì vậy với nguồn nước khá dồi dào là lợi thế cơ bản cho sự phát triển của vùng, song đòi hỏi phải có quy hoạch khai thác các dòng sông lớn, cân bằng và điều hòa nguồn nước trên các lưu vực và cần có kế hoạch sử dụng nước một cách hợp lý trên cơ sở lợi dụng tổng hợp các nguồn nước một cách tối ưu (Chống lũ, phát điện, vận tải đường sông, cung cấp nước cho nông nghiệp và các ngành kinh tế dân sinh khác, đời sống vv...).

- Tài nguyên đất. Miền Đông Nam Bộ có một phần đáng kể là đất có nguồn gốc bazan, còn lại là đất xám bạc. Là vùng có khí hậu ôn hòa ít bị thiên tai bão lụt, môi trường sinh thái rất phù hợp với các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như: cao su, cà phê, hồ tiêu, điều và các loại cây ăn quả đặc sản. Đây là vùng có điều kiện sản xuất tập trung và chuyên canh với diện tích tương đối lớn, tạo ra nguồn nguyên liệu nông sản phục vụ cho công nghiệp chế biến, là yếu tố thuận lợi để gắn kết giữa nông nghiệp với công nghiệp trong vùng và hỗ trợ lẫn nhau.

Đến năm 2007, 53,1% tổng diện tích đất tự nhiên của vùng được sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp (1.254 ngàn ha) chiếm 13,3% tổng diện tích đất nông nghiệp của cả nước; 28,3% được sử dụng vào mục đích lâm nghiệp; còn lại 18,6% là đất chuyên dùng và đất ở. Đất sản xuất nông nghiệp được sử dụng chủ yếu vào trồng cây lâu năm như cao su, điều, cà phê, hồ tiêu và trồng lúa. Đất lâm nghiệp có rừng chủ yếu tập trung ở các tỉnh Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu, trong đó còn nhiều vùng còn rừng nguyên sinh. Đây là nguồn tài nguyên quý cung cấp một khối lượng gỗ và sản phẩm lâm nghiệp cũng như góp phần bảo vệ môi trường sinh thái cho các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

2.1.1.4. Dân số - nguồn nhân lực

Theo số liệu thống kê, năm 2008 dân số của miền Đông Nam Bộ khoảng 12,829 triệu người, chiếm 14,8% dân số cả nước, bình quân giai đoạn 2004 - 2008 tăng 2,7%/năm. Mật độ dân số của vùng là 543 người/km², cao gấp 2,1 lần mật độ dân số của cả nước, trong đó mật độ dân số của Thành phố Hồ Chí Minh là 3.150 người/ km² cao nhất cả nước. Tỷ lệ dân số đô thị chiếm 58,3% tổng dân số của toàn vùng (chiếm 33,6% dân số đô thị của cả nước). Trong giai đoạn 2004 - 2008, trung bình mỗi năm dân số đô thị của vùng tăng 207 nghìn người, tốc độ tăng dân số thành thị của vùng bình quân khoảng 3,03%/ năm.

Đến năm 2008, nguồn lao động của toàn vùng khoảng 8,496 triệu người, chiếm 15,8% nguồn lao động của cả nước (chiếm 66,2% dân số của toàn vùng). Trong tổng số 6,354 triệu lao động có việc làm (chiếm 76,6% dân số trong độ tuổi lao động) thì lao động có tay nghề từ công nhân kỹ thuật có bằng trở lên chiếm 39,74%, trong đó lao động có trình độ trung học chuyên nghiệp 393,4 nghìn người (chiếm 6,2%); lao động có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên 972,8 nghìn người (chiếm 12,48%). Các tỉnh có tỷ lệ dân số

trong độ tuổi lao động so với tổng dân số cao như Tây Ninh 79,23%, Bình Dương 70,66%, Bà Rịa - Vũng Tàu 66,87%, Đồng Nai 67%, Thành phố Hồ Chí Minh 64,26%. Như vậy, Đông Nam Bộ là vùng có nguồn lao động khá dồi dào. Trong những năm tới, nguồn lao động của vùng Đông Nam Bộ là nguồn lao động khá trẻ, đây vừa là lực lượng lao động kế cận to lớn, đồng thời lại đang trong độ tuổi có khả năng tiếp thu nhanh khoa học, kỹ thuật, đây là lợi thế về nguồn lực lao động của vùng. Tóm lại, với lực lượng lao động trẻ có tay nghề là một trong những yếu tố đầu vào của quá trình SXKD thúc đẩy CCKT của vùng chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH.

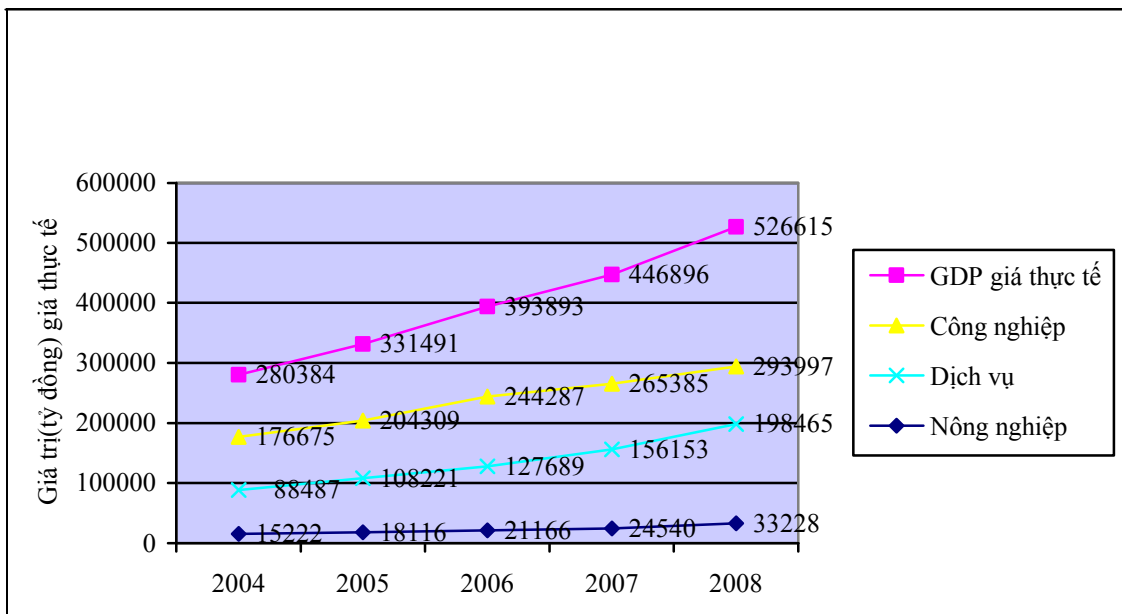
2.1.2. Thực trạng chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH trên địa bàn miền Đông Nam Bộ giai đoạn 2004 - 2008

Thực tiễn trong những năm qua cho thấy, miền Đông Nam Bộ là vùng lãnh thổ phát triển năng động nhất cả nước. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao, tương đối ổn định, thể hiện ở mức tăng trưởng tương đối ổn định của các ngành kinh tế, khu vực lãnh thổ và các thành phần kinh tế. Trong giai đoạn 2004 - 2008, tăng trưởng kinh tế của miền Đông Nam Bộ khá toàn diện với nhịp độ cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Năm 2004 tổng GDP (theo giá hiện hành) của vùng đạt 280.384 tỷ đồng, năm 2008 đạt 526.615 tỷ đồng, chiếm 37% GDP của cả nước. GDP bình quân đầu người đạt 2.546USD/người, cao gấp 2,5 lần so với cả nước. Tốc độ tăng GDP (giá so sánh) bình quân thời kỳ 2004-2008 đạt 9,79 % cao gấp 1,25 lần so với mức bình quân chung của cả nước, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,17%, khu vực dịch vụ tăng 13,74% cao hơn bình quân cả nước 1,68 lần.

Mặc dù trong các năm 2007, 2008 nền kinh tế nước ta chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới nhưng nền kinh tế của miền Đông Nam Bộ vẫn tiếp tục tăng trưởng và đạt được những kết quả khả quan, năm 2008 tốc độ tăng GDP của vùng 10,63% (theo giá so sánh), tổng thu ngân sách trên địa bàn

đạt 207.658 tỷ đồng, đóng góp vào ngân sách bằng 52,04% ngân sách cả nước và đóng góp 75,88% kim ngạch xuất khẩu của cả nước (kể cả dầu thô).

Nhìn chung, trong những năm qua miền Đông Nam Bộ đã thể hiện rõ vai trò là vùng kinh tế đầu tàu của cả nước, CCKT thể hiện rõ hướng về xuất khẩu; tỷ suất hàng hóa cao, đồng thời xuất hiện nhiều sản phẩm mới; công nghiệp phát triển mạnh nhất so với các vùng trong cả nước, nhiều KCN phát triển nhanh, có hiệu quả cao; dịch vụ phát triển ngang tầm khu vực; hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển tương đối khá.



Biểu đồ 2.1. Tăng trưởng GDP thời kỳ 2004 -2008 (tính theo giá thực tế)

Đạt được những kết quả trên là do nhiều nguyên nhân nhưng trong đó nguyên nhân cơ bản đó là CCKT của vùng đã được chuyển dịch đúng định hướng và hợp lý, cụ thể:

2.1.2.1. Chuyển dịch CCKT ngành

Cơ cấu GDP theo ngành của miền Đông Nam Bộ có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, khu vực phi nông nghiệp và sản xuất hàng hóa xuất khẩu không ngừng tăng lên qua các năm, cụ thể là quy mô và tỷ trọng GDP ngành công nghiệp và dịch vụ.

Bảng 2.1. CCKT theo ngành miền Đông Nam Bộ thời kỳ 2004 - 2008
(giá thực tế)

Đơn vị tính: %

Cơ cấu GDP	Năm				
	2004	2005	2006	2007	2008
GDP toàn vùng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1.Nông nghiệp	5,43	5,47	5,37	5,49	6,31
2.Công nghiệp	63,01	61,63	62,02	59,38	55,82
3.Dịch vụ	31,56	32,65	32,42	34,94	37,69

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu Niên Giám Thống kê các tỉnh
Đông Nam Bộ năm 2004, năm 2008*

Tỷ trọng ngành dịch vụ đang có xu hướng tăng và tỷ trọng ngành nông nghiệp cũng đang có xu hướng ổn định và tương đối thấp. Tỷ trọng trong GDP của ngành dịch vụ tăng từ 31,56% năm 2004 lên 37,69% năm 2008, khu vực công nghiệp có xu hướng giảm từ mức 63,01% năm 2004 xuống còn 55,82%; khu vực nông nghiệp đang có xu hướng tăng tỷ trọng nhưng khá chậm, năm 2008 chiếm 6,31%.

Khu vực dịch vụ trong thời gian qua đã tăng trưởng với tốc độ khá cao, trong đoạn 2004 - 2008, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 13,72%, tỷ trọng trong tổng GDP đang có xu hướng tăng và chiếm tỷ lệ tương đối cao. Du lịch, dịch vụ tài chính ngân hàng, dịch vụ vận tải, bưu điện phát triển ngày càng đa dạng và có chất lượng. Thương mại phát triển mạnh cả ở thành thị và nông thôn, đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng kinh tế chung. Sự phát triển và tăng trưởng mạnh của khu vực dịch vụ là yếu tố thuận lợi cho phát triển công nghiệp và nông nghiệp của vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế một cách hài hòa, hợp lý.

Công nghiệp, thế mạnh đặc thù của miền Đông Nam Bộ, tỷ trọng ngành này đang có xu hướng giảm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao tuyệt đối trong GDP của cả vùng, và vẫn tiếp tục phát triển với tốc độ tương đối cao: trung bình giai đoạn 2004 - 2008, giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 7,55%, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh tăng 10,63%, Đồng Nai tăng 16,89%, Bình Dương tăng 12,55%, Bình Phước tăng 24,13%, Tây Ninh tăng 17,17%. Năm 2008, mặc dù chịu sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, nhưng Đông Nam Bộ vẫn là vùng dẫn đầu cả nước về thu hút đầu tư nước ngoài, toàn vùng đã thu hút 611 dự án (chiếm 52,18% số dự án của cả nước) đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký lên đến 12.330 triệu USD, trong đó đứng đầu là Thành phố Hồ Chí Minh với 418 dự án.

Với việc thực hiện chủ trương đẩy mạnh phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng trong các KCN, trong những năm qua miền Đông Nam Bộ đã vạch ra định hướng đúng cho phát triển công nghiệp, đặc biệt là sự phát triển vượt trội của nhiều KCN trong vùng. Với việc phát triển nhanh, vượt trội của công nghiệp đã tạo điều kiện thu hút một lực lượng lớn lao động vào làm việc, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế.

Sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất của khu vực nông nghiệp đã phát huy được thế mạnh của từng địa phương trong vùng. Hầu hết các tỉnh đều chú trọng phát triển nông nghiệp nông thôn trong quá trình thực hiện chính sách CNH, HĐH. Đã xuất hiện một số vùng nông nghiệp sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, gắn kết với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Mặc dù tỷ trọng nông nghiệp trong CCKT quốc dân có xu hướng giảm do công nghiệp và dịch vụ tăng tương đối nhanh, nhưng sản lượng của nông nghiệp vẫn không ngừng tăng lên cả giá trị lẫn hiện vật, đây là xu hướng lành mạnh, phù hợp với định hướng chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH của miền Đông Nam Bộ.

Tóm lại, CCKT theo ngành của miền Đông Nam Bộ trong những năm qua chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng thương mại, dịch vụ, ổn định khu vực công nghiệp và xây dựng, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp trong GDP nhưng giá trị tuyệt đối của từng ngành đều tăng năm sau cao hơn năm trước.

2.1.2.2. Chuyển dịch CCKT theo thành phần kinh tế

CCKT theo thành phần kinh tế của miền Đông Nam Bộ cũng như của từng địa phương trong vùng chuyển dịch tương đối khá rõ nét.

**Bảng 2.2. Cơ cấu GDP miền Đông Nam Bộ theo thành phần kinh tế
thời kỳ 2004 - 2008**

Đơn vị tính: %

Cơ cấu GDP	Năm				
	2004	2005	2006	2007	2008
GDP toàn vùng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. KTNN	29,52	29,03	26,49	27,89	24,82
2. Kinh tế ngoài nhà nước	31,3	31,05	31,89	35,09	37,67
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	39,18	39,92	41,62	37,02	37,51

*Nguồn : Tính toán của tác giả từ số liệu Niên giám thống kê các tỉnh
Đông Nam Bộ năm 2004, năm 2008.*

Tỷ trọng GDP của khu vực KTNN đều giảm qua các năm, năm 2004 chiếm 29,52%, đến năm 2008 giảm xuống còn 24,82% trong cơ cấu GDP của miền Đông Nam Bộ. Trong những năm qua khu vực KTNN luôn được củng cố, sắp xếp lại, số lượng DNNN luôn giảm qua các năm do thực hiện việc sắp xếp và cơ cấu lại. Các tỉnh trong vùng nghiêm túc thực hiện Nghị quyết Trung ương III khóa IX về tổ chức sắp xếp DNNN, đã tiến hành cổ phần hóa một số DNNN và kiên quyết giải thể các DN làm ăn thua lỗ kéo dài. Nếu như năm 2003, trên địa bàn miền Đông Nam Bộ có khoảng 811 DNNN (bao gồm cả DNNN Trung ương và địa phương) thì đến cuối năm 2007 chỉ còn 662 DN.

Hơn nữa, cùng với tiến trình cổ phần hóa và sắp xếp lại DNNN, các địa phương trong vùng đã phát triển đa dạng hóa các thành phần kinh tế, khu vực kinh tế ngoài nhà nước và thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển mạnh cả số lượng lẫn quy mô. Tỷ lệ đóng góp vào GDP của khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng từ 31,3% năm 2004 lên 37,67% năm 2008. Tỷ trọng KTNN tuy có giảm nhưng không đáng kể; tỷ trọng thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm nhưng vẫn chiếm 37,51% GDP của toàn vùng, cao gấp 2 lần của cả nước (Tỷ lệ đóng góp vào GDP của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài của cả nước năm 2008 là 18,66%). Trong giai đoạn 2004 - 2008, tốc độ tăng trưởng bình quân của KTNN đạt 4,53%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 7,94%; kinh tế ngoài nhà nước đạt 15,97%.

Như vậy, cơ cấu thành phần kinh tế của miền Đông Nam Bộ đã chuyển dịch đúng định hướng, khu vực KTNN tiếp tục được đổi mới và sắp xếp lại; khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng trưởng cả quy mô và tỷ trọng, không ngừng phát huy tiềm năng, thế mạnh của khu vực kinh tế này. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tuy tỷ trọng có giảm nhưng quy mô và tốc độ tăng trưởng qua các năm đều tăng.

2.1.2.3. Chuyển dịch CCKT theo vùng

CCKT theo lãnh thổ ở miền Đông Nam Bộ đã chuyển dịch theo hướng phát huy lợi thế của từng vùng, từng địa phương. Cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước, mức đóng góp vào GDP đã thể hiện hiện vị trí, vai trò của từng địa phương trong vùng, với lợi thế của mình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu đã đóng góp hơn 80% GDP của cả vùng.

Thành phố Hồ Chí Minh là hạt nhân của cả miền Đông Nam Bộ, phát triển và tập trung chủ yếu là thương mại, tài chính, ngân hàng, thông tin, công nghiệp, khoa học công nghệ, đào tạo, y tế, dịch vụ du lịch - khách sạn, giải trí, văn hóa, thể thao. Các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh

đã hình thành các KCX, KCN, khu công nghệ cao, tập trung lớn nhất của cả nước và miền Đông Nam Bộ. Các KCN, KCX, khu công nghệ cao, đã giải quyết việc làm cho một khối lượng lớn lao động. Bà Rịa - Vũng Tàu đã hình thành các cụm cảng lớn, là trung tâm thương mại dịch vụ dầu khí, dịch vụ hàng hải và du lịch. Bình Phước, Tây Ninh đã hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, vùng trồng cây công nghiệp lâu năm như cao su, điều, tiêu...phát triển mạnh kinh tế trang trại quy mô lớn.

Tóm lại, trong những năm đổi mới, nhất là giai đoạn 2004 - 2008, quy mô và tốc độ chuyển dịch CCKT nói chung, kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và hoạt động dịch vụ nói riêng của miền Đông Nam Bộ đã chuyển biến tích cực theo hướng CNH, HĐH. Kết quả là đến năm 2008, cơ cấu GDP theo ba khu vực: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ là: 6,31%; 55,82%; 37,69%. Tỷ trọng GDP của ngành nông nghiệp và dịch vụ đều đang có xu hướng chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng GDP của nông nghiệp đang có xu hướng giảm và tỷ trọng của ngành dịch vụ đang có xu hướng tăng. Công nghiệp phát triển trở thành thế mạnh lớn nhất của vùng này với trên 40 sản phẩm chủ lực, đặc biệt là khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, sản xuất phần mềm máy tính, các sản phẩm hóa chất, may-mặc, da giày. Cơ cấu kinh tế theo vùng đã có sự phân hóa khá rõ nét các tiểu vùng với Thành phố Hồ Chí Minh là tiểu vùng trung tâm, là hạt nhân của cả vùng; tiểu vùng phía Tây Bắc bao gồm Bình Phước và Tây Ninh; tiểu vùng phía Đông Bắc gồm Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu. Các tiểu vùng đã khai thác phát huy được các lợi thế so sánh, hình thành các trung tâm sản xuất hàng hóa tập trung, gắn với phát triển công nghiệp chế biến.

2.1.3. Những hạn chế của quá trình chuyển dịch CCKT ở miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH giai đoạn 2004 – 2008

Bên cạnh những kết quả đã đạt được thì việc chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ trong thời gian qua vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần phải khắc phục, đó là CCKT chuyển dịch còn chậm, chưa bền vững, và trong

từng ngành còn nhiều phân lạc hậu, chưa phát triển theo chiều sâu [43]. Do đó đã làm hạn chế khai thác tiềm năng, kìm hãm tốc độ tăng trưởng, chưa đáp ứng được yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế, cụ thể:

Một là, CCKT trong nội bộ từng ngành sản xuất và hoạt động dịch vụ tuy có chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH nhưng quy mô và tốc độ còn rất chậm so với yêu cầu đề ra, nhất là trong nông nghiệp. Chưa chuyển dịch kịp thời theo sự biến động của nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế. Tiềm lực kinh tế và năng lực cạnh tranh của một số DN còn yếu. Tác động của chuyển dịch CCKT đối với tăng hiệu quả kinh tế - xã hội, sản xuất và dịch vụ còn chưa rõ nét. Cho nên, chuyển dịch CCKT ở Đông Nam Bộ vẫn chưa tạo ra tiền đề cho sự tăng tốc và nâng cao khả năng cạnh tranh.

- Công nghiệp phát triển nhanh nhưng kém bền vững, không đồng bộ, cơ cấu công nghiệp thiếu hợp lý; quá trình công nghiệp hóa chưa gắn liền với hiện đại hóa. Công nghiệp chế biến về cơ bản mang tính lắp ráp và gia công với giá trị gia tăng thấp trên cơ sở nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị nhập khẩu.

Ngành khai thác vẫn chiếm tỷ trọng lớn, chưa phát triển được nhiều ngành có giá trị gia tăng lớn và sức cạnh tranh cao. Mặc dù vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu GDP nhưng ngành công nghiệp khai thác dầu mỏ đang có xu hướng giảm, trong khi đó ngành công nghiệp chế biến đạt mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2004 - 2008 là 12,36%. Các ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển. Hầu hết các ngành công nghiệp trong vùng gần như chỉ mới phát triển ở khu vực hạ nguồn (lĩnh vực công nghiệp phụ trợ), bao gồm các ngành sản xuất nguyên phụ liệu, linh kiện, phụ tùng... còn kém phát triển. Sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp còn thấp, chi phí sản xuất còn cao.

- Trong nông nghiệp: Tỷ lệ hàng nông sản qua chế biến còn thấp; công nghệ chế biến còn lạc hậu; giá thành sản xuất nông nghiệp còn cao. Sản xuất

nông nghiệp chưa dựa trên nền tảng công nghệ sinh học về giống và công nghệ chế biến, bảo quản tiên tiến... nên năng suất cây trồng và chất lượng sản phẩm so với các nước trong khu vực chưa cao (nhất là so với Thái Lan), thất thoát sau thu hoạch còn lớn.

- Trong lĩnh vực dịch vụ: Các ngành dịch vụ chất lượng cao cấp chậm phát triển, chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển chung theo tiến trình hội nhập quốc tế cũng như chưa tạo điều kiện phát huy được tiềm năng thế mạnh của vùng. Các dịch vụ tiên tiến như tài chính, ngân hàng, tư vấn, khoa học công nghệ... mặc dù phát triển với tốc độ tương đối nhanh, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2004 - 2008 của ngành tài chính, ngân hàng là 26,41%, ngành dịch vụ vận tải, thông tin liên lạc là 15,45% nhưng so với các nước trong khu vực vẫn còn nhiều hạn chế; hàm lượng công nghệ, tri thức trong dịch vụ còn thấp.

Hai là, kết cấu hạ tầng tuy có phát triển nhưng chưa theo kịp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đang ngày càng quá tải. Quy hoạch đô thị, quản lý đô thị và KCN còn bất cập. Tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là ô nhiễm nguồn nước và vấn đề xử lý rác thải rắn đang là vấn đề nóng bỏng trong vùng.

Là vùng có mật độ đường bộ cao, song tình trạng tắc nghẽn giao thông tiếp tục làm tăng chi phí đầu vào của sản xuất ảnh hưởng lớn tới sức cạnh tranh. Đặc biệt hệ thống đường giao thông liên tỉnh, liên vùng, liên quốc gia (kể cả đường bộ và đường sắt) phát triển chậm, hạn chế sự gắn bó liên kết phát triển liên vùng cũng như giảm khả năng phát huy nội lực của vùng.

Việc phát triển hệ thống cảng biển chưa hợp lý trên địa bàn. Đường sắt chậm phát triển, gây tình trạng ách tắc tại một số cầu, bến. Hạ tầng cấp thoát nước còn khá yếu kém ở khu vực nội thành, và đặc biệt còn gây ra tình trạng ngập lụt thường xuyên.

Các KCN, mạng lưới đô thị, cơ sở hạ tầng phát triển mạnh và rộng khắp, song quản lý xây dựng kém hiệu quả, thiếu sự gắn kết giữa phát triển KCN và phát triển đô thị, hạ tầng, thiếu tầm nhìn chiến lược về không gian và thời gian. Nhiều KCN trong tình trạng phát triển thiếu đồng bộ, thiếu kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào (đặc biệt là nhà ở cho công nhân, công trình cấp thoát nước, ngập lụt vẫn xảy ra thường xuyên ở Thành phố Hồ Chí Minh). Việc quy hoạch và xây dựng mạng lưới giao thông kết nối các khu công nghiệp nhằm tạo sự liên kết kinh tế giữa các khu công nghiệp với nhau, giảm chi phí vận chuyển cho doanh nghiệp chưa được thực hiện đồng bộ. Lâu nay, sự phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn phần lớn là do sự năng động, sáng tạo của từng chính quyền địa phương; do thiếu cơ chế điều phối chung, nên các vấn đề phát sinh chưa được giải quyết mang tính toàn cục.

Vấn đề ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm nguồn nước mặt, có xu hướng gia tăng ở những đô thị lớn, tại hầu hết KCN, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, dọc đường 51, dọc sông Thị Vải. Theo điều tra mức ô nhiễm so với tiêu chuẩn cho phép ở nhiều nơi đã vượt 4 - 5 lần.

Ba là, sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng chưa đồng đều. Mặc dù là vùng có nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao nhất cả nước, song tỷ trọng đóng góp vào GDP của toàn vùng chủ yếu tập trung ở một số tỉnh và khu vực đô thị, chủ yếu là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hơn nữa, các địa phương trong vùng chưa phát huy mạnh lợi thế của mình, còn lúng túng trong việc hình thành CCKT hợp lý. Từng địa phương đều có qui hoạch tổng thể phát triển KCN riêng, nhưng các tỉnh, thành trong vùng lại không có qui hoạch chung, không có qui hoạch định hướng; Các KCN gần như giống nhau, trong đó chủ yếu phát triển những ngành nghề truyền thống như giày dép, dệt may, còn những ngành có tính hiện đại hóa cao, có tính chất lôi kéo sự phát triển kinh tế của địa phương, của cả vùng thì lại phát triển chưa tương xứng.

Tóm lại, tiềm năng của miền Đông Nam Bộ là rất lớn, nhưng phát triển lại chưa xứng tầm. Phát triển còn mang tính tự phát, chất lượng quy hoạch vùng thấp; sự liên kết, phối hợp giữa các địa phương trong vùng chưa tốt, nên hiệu quả còn hạn chế. Về cơ bản công nghiệp vẫn là gia công, sơ chế, giá trị gia tăng thấp; tích lũy từ nội bộ thấp; các KCN, KCX phân bố chưa hợp lý; năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nhiều sản phẩm công nghiệp chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; ô nhiễm môi trường gia tăng; di dân cơ học và một số vấn đề xã hội còn nhiều phức tạp. Phát triển chưa thực sự bền vững, chưa đồng đều, chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

2.2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

2.2.1. Khái quát tình hình hoạt động của hệ thống ngân hàng trên địa bàn miền Đông Nam Bộ

Sau hơn 30 năm giải phóng và thống nhất đất nước, miền Nam nói chung và Đông Nam Bộ nói riêng đã có những bước phát triển ngoạn mục về kinh tế - xã hội, đây là vùng có nền kinh tế năng động và sớm phát triển theo hướng kinh tế thị trường - định hướng xã hội chủ nghĩa. Cùng với cả nước, hoạt động ngân hàng ở miền Đông Nam Bộ đã đóng góp vai trò quan trọng, và có những bước chuyển biến tích cực phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội. Có thể nói, hoạt động ngân hàng đã phản ánh những đặc trưng cơ bản của cơ chế kinh tế mà Việt Nam đã trải qua, trong đó hoạt động tín dụng đóng vai trò là công cụ chủ yếu của ngân hàng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng CNH, HĐH.

Ngày 30/04/1975 một sự kiện lịch sử trọng đại đối với dân tộc Việt Nam, Sài Gòn được giải phóng, đất nước thống nhất, giang sơn quy về một mối. Ngày 3/5/1975, Chính quyền cách mạng tiếp quản các ngân hàng ở Sài Gòn, gồm có 36 ngân hàng với khoảng 384 chi nhánh; trong đó có 6 ngân hàng công lập và coi như công lập; 16 ngân hàng tư doanh; 14 ngân hàng của người nước ngoài. Ngày 6/6/1975 Ngân hàng Quốc Gia Việt nam - Cơ quan Trung ương của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tuyên bố hoạt động. Cũng trong năm 1975 Ngân hàng ngoại thương miền Nam được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó chính quyền cách mạng đã tích cực nhanh chóng thực hiện việc hình thành hệ thống ngân hàng mới ở khắp các tỉnh, thành phố ở miền Nam sau giải phóng. Và đến năm 1976, thống nhất Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (miền Nam) vào hệ thống NHNN Việt Nam. Hệ thống ngân hàng thống nhất được thực hiện trong toàn quốc.

Ngày 26/03/1988 Hội đồng bộ trưởng ban hành Nghị định 53/HĐBT, đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Từ đây, hệ thống ngân hàng nhanh chóng chuyển từ một cấp sang hai cấp, NHNN thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động tiền tệ ngân hàng. Các ngân hàng chuyên doanh ra đời, thực hiện nhiệm vụ kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng, đáp ứng các nhu cầu về vốn cho chuyên dịch CCKT, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam trên phạm vi cả nước nói chung và miền Đông Nam Bộ nói riêng.

Đến những năm đầu của thập kỷ 90, với sự ra đời của nhiều loại hình tổ chức kinh doanh tiền tệ làm cho thị trường tín dụng phát triển quá nóng. Bên cạnh đó, do còn chịu ảnh hưởng nặng nề của cơ chế bao cấp, tính độc lập và khả năng chịu trách nhiệm trong kinh doanh còn hết sức hạn chế, các cơ chế chính sách của Nhà nước không kịp ban hành, NHNN chưa đủ quyền lực và

thực lực để quản lý và kiểm soát các TCTD. Nhiều hoạt động được thả nổi, thiếu sự kiểm soát và giám sát, do vậy hàng loạt các hợp tác xã tín dụng và quỹ tín dụng mới ra đời đã bị đổ vỡ lan truyền gây ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế - xã hội. Riêng tại Thành phố Hồ Chí Minh trước tháng 5/1990 có hơn 169 hợp tác xã tín dụng đô thị đến cuối năm 1990 chỉ còn lại khoảng 20 hợp tác xã tín dụng ốm yếu.

Do vậy, ngày 23/05/1990 Hội đồng Nhà nước ban hành Pháp lệnh NHNN Việt Nam và Pháp lệnh Ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng và Công ty tài chính, đã tạo ra một môi trường và hành lang pháp lý để ổn định lại tình hình và củng cố lòng tin trong dân chúng. Theo đó, một loạt các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động ngân hàng, cơ chế tín dụng được hình thành tương đối đồng bộ.

Nhìn chung, sau khi hai Pháp lệnh ngân hàng đi vào thực tiễn, công cuộc đổi mới ngành ngân hàng đã có những bước phát triển nhanh, vững chắc và gặt hái được nhiều thành tựu, đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Trong thời gian này, các tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ đã tích cực triển khai thực hiện, tiến hành điều chỉnh hoạt động của các NHTM quốc doanh và các NHTMCP. Thành lập các NHTMCP trên cơ sở hợp nhất các Hợp tác xã tín dụng và thành lập thêm một số NHTM cổ phần mới.

Cùng với xu hướng hoàn thiện môi trường pháp lý trong điều kiện CNH, HĐH đất nước cũng như trước yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế. Ngày 26/12/1997, Luật NHNN và Luật các TCTD đã được Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 12/12/1997 và có hiệu lực kể từ ngày 1/10/1998. Hai văn bản Luật này đã kế thừa những mặt tích cực trong hai Pháp lệnh trước, đồng thời chỉnh sửa, bổ sung những quy định không hoặc chưa phù hợp với thực tiễn, đảm bảo sự thống nhất đồng bộ của hệ thống pháp luật hiện hành. Luật NHNN đã tạo cơ sở cho sự quản lý tập trung thống nhất toàn bộ hoạt động ngân hàng về một đầu mối, qua đó tạo thuận lợi cho

NHNN thực hiện được vai trò và chức năng của mình là góp phần ổn định giá trị đồng tiền, giám sát an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng, luật hóa toàn bộ quy trình quản lý các TCTD. Thêm vào đó, những quy định trong Luật các TCTD đã tạo cơ sở pháp lý cho sự phát triển an toàn của các TCTD thông qua những quy định liên quan đến tính độc lập, tự chủ trong kinh doanh.

Sau một thời gian ứng dụng vào thực tiễn, Luật NHNN và Luật các TCTD đã bộc lộ những điểm bất cập so với sự phát triển nhanh chóng của hoạt động ngân hàng nên Luật NHNN đã được sửa đổi và được Quốc hội thông qua năm 2003, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/8/2003; tương tự Luật các TCTD cũng đã được sửa đổi và thông qua năm 2004 và có hiệu lực thi hành từ 1/10/2004.

Như vậy, cùng với quá trình đổi mới cơ chế kinh tế từ nền kinh tế kế hoạch hóa, tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ chế hoạt động của hệ thống ngân hàng từng bước chuyển đổi và hoàn thiện một mặt đã đáp ứng được nhu cầu tất yếu khách quan của nền kinh tế trong từng giai đoạn phát triển. Hoạt động ngân hàng ở miền Đông Nam Bộ đã khẳng định vai trò đóng góp quan trọng trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, với việc thực hiện các mục tiêu vĩ mô: tăng trưởng, ổn định tiền tệ, giảm thất nghiệp và cải thiện cán cân thanh toán quốc tế. Đặc biệt là từ khi có hai Luật NHNN và Luật các TCTD, hoạt động ngân hàng đã từng bước được điều chỉnh bằng luật pháp. Cơ chế điều hành và nội dung cũng như công cụ của chính sách tiền tệ đã và đang được đổi mới mạnh mẽ theo hướng gián tiếp hóa, thị trường hóa và hiện đại hóa. Chính sách lãi suất, tỷ giá, quản lý ngoại hối đã được thay đổi điều chỉnh phù hợp hơn với tình hình thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của từng thời kỳ.

Thêm vào đó, quy mô và số lượng các NHTM không ngừng phát triển, hoàn thiện, với nhiều thành phần kinh tế tham gia hoạt động. Đến nay, trên địa bàn các tỉnh miền Đông Nam Bộ mạng lưới các chi nhánh NHTM đã phủ khắp,

có mặt hầu hết các loại hình NHTM, bao gồm: các chi nhánh cấp I (gồm cả NHTMCP Ngoại thương) và 1 Hội sở Chính của NHTMNN, 3 sở giao dịch; 18 Hội sở Chính của NHTMCP, 8 sở giao dịch và các chi nhánh cấp I; Ngân hàng Liên doanh, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và văn phòng đại diện ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Đặc biệt hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có mạng lưới chi nhánh cấp II và các chi nhánh liên xã trải rộng hầu khắp các địa phương trong vùng. Trong đó hội sở chính của các NHTMCP, NHTMNN và Ngân hàng liên doanh, ngân hàng nước ngoài chủ yếu tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh. Với sự phát triển về quy mô và số lượng các NHTM trong thời gian qua đã góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội miền Đông Nam Bộ phát triển tương đối nhanh, trở thành vùng năng động nhất của cả nước, với Thành phố Hồ Chí Minh là hạt nhân. Mặt khác, cho thấy rằng hệ thống ngân hàng ngày càng thể hiện tính xã hội hóa cao, có thể thích nghi với mọi đối tượng khách hàng có quan hệ, tạo điều kiện cho khách hàng chưa quen giao tiếp với ngân hàng có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ tài chính - ngân hàng, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa.

Tóm lại, Nghị định 53/HĐBT của Hội đồng bộ trưởng ra đời, hệ thống ngân hàng đã chuyển sang hai cấp. Đặc biệt là từ khi hai Luật ngân hàng ra đời và đi vào thực tiễn cuộc sống, hoạt động ngân hàng đã từng bước được đổi mới hoàn thiện phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế. Hoạt động ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc tích tụ, tập trung và phân bổ các nguồn vốn cho quá trình CNH, HĐH nền kinh tế.

2.2.2. Thực trạng hoạt động tín dụng NHTM đối với chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH

2.2.2.1. Thực trạng huy động vốn của các NHTM cho chuyển dịch CCKT

Luật Ngân hàng được ban hành và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998 cùng với hàng loạt văn bản hướng dẫn ra đời, hệ thống ngân hàng đã

dần dần hoàn thiện và đáp ứng các yêu cầu về mặt tổ chức, do vậy đã có những chuyển biến nhanh chóng trong hoạt động huy động vốn. Với phương châm “*Đi vay để cho vay*”, các NHTM đã đẩy mạnh mở rộng mạng lưới huy động vốn ở những nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển. Bên cạnh đó các hình thức huy động vốn luôn được hoàn thiện và đa dạng hóa, ngoài hình thức huy động truyền thống, các NHTM còn áp dụng một số hình thức huy động mới; luôn cải tiến phong cách, lề lối làm việc; nghiên cứu phát triển nhiều loại hình dịch vụ trên cơ sở công nghệ hiện đại như dịch vụ chuyển tiền, thẻ thanh toán, máy rút tiền tự động, internet banking ...; thiết lập thị trường vốn; xử lý lãi suất linh hoạt, hài hòa; chính sách lãi suất huy động đúng đắn và từng bước hoàn thiện theo hướng tự do hóa. Do vậy, đã đáp ứng được thị hiếu của mọi thành phần kinh tế và đông đảo dân cư. Cho nên, lượng tiền gửi vào ngân hàng luôn tăng trưởng qua các năm, mặc dù có nhiều hình thức đầu tư mới xuất hiện như mua bán chứng khoán trên thị trường chứng khoán, đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu đô thị, kinh doanh bất động sản, tạo áp lực cạnh tranh rất lớn đến việc thu hút tiền gửi của khách hàng. Hơn nữa, qua đó còn cho thấy rằng ngân hàng đã tạo được niềm tin đối với công chúng, thu hút công chúng sử dụng sản phẩm của mình, đồng thời chứng tỏ sự phát triển trong hoạt động kinh doanh của hệ thống.

Hiện nay, ở Việt Nam cũng như miền Đông Nam Bộ, NHTM vẫn đóng vai trò điều tiết dòng chảy của vốn trong nền kinh tế, do vậy huy động vốn qua ngân hàng vẫn là một kênh đóng vai trò chủ đạo trong việc cung ứng vốn cho quá trình CNH, HĐH. Để có nguồn vốn cho vay, trong những năm qua các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ không ngừng tăng cường công tác huy động vốn, khai thác tốt mọi tiềm năng thế mạnh của địa phương, nhằm tạo thế chủ động trong kinh doanh, đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho chuyển dịch CCKT của các tỉnh trong vùng, thể hiện ở những điểm sau:

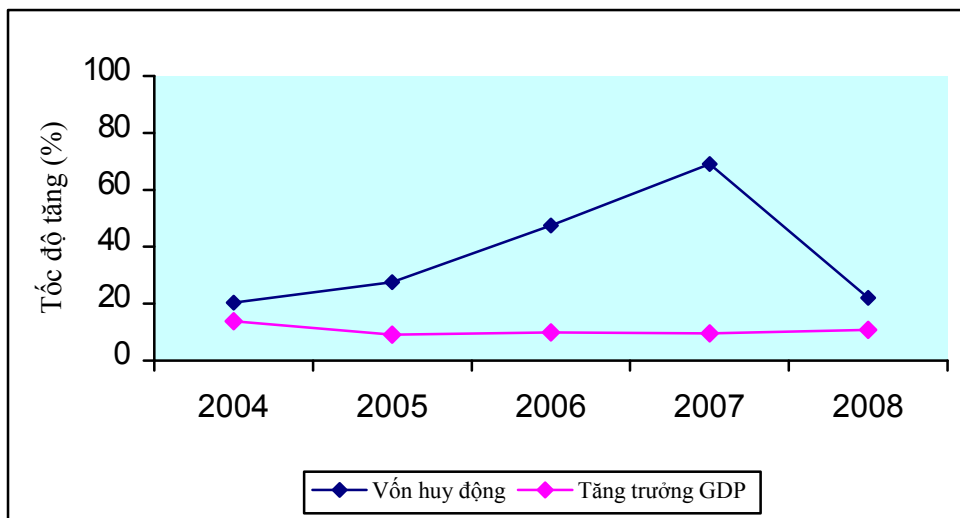
*(i) Về quy mô và tốc độ tăng trưởng***Bảng 2.3. Huy động vốn của các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ thời kỳ 2004 - 2008***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Vốn huy động			
	Số tiền(tỷ đồng)	Mức tăng(tỷ đồng)	Tốc độ tăng(%)	% so với GDP vùng ĐNB
2004	173.957			62,04
2005	221.859	+47.902	27,54	66,92
2006	328.000	+106.141	47,84	83,27
2007	554.459	+226.459	69,04	126,61
2008	676.891	+122.432	22,08	123,63

Nguồn: Tổng hợp báo cáo của NHNN Việt Nam chi nhánh các tỉnh Đông Nam Bộ và tính toán của tác giả.

Số liệu ở bảng 2.3 cho thấy, vốn huy động của các NHTM đã liên tục tăng lên qua các năm và chiếm tỷ lệ ngày càng cao so với GDP, đến cuối năm 2008, tổng số vốn huy động của các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ đạt 676.891 tỷ đồng, gấp 3,9 lần so với năm 2004. Tuy nhiên, tốc độ và quy mô tăng trưởng nguồn vốn của các NHTM ở các tỉnh không đều nhau, chủ yếu chỉ tập trung ở các địa phương có nền kinh tế phát triển năng động như Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, còn các tỉnh còn lại quy mô nguồn vốn huy động tại chỗ vẫn còn khá khiêm tốn, chưa tự chủ được nguồn vốn để cấp tín dụng. Năm 2007, tổng nguồn vốn huy động của miền Đông Nam Bộ tăng 69,04% so với năm 2006, tuy nhiên sang năm 2008, do diễn biến bất thường của cuộc khủng hoảng tài chính bắt nguồn từ Mỹ, lan rộng ra toàn cầu làm kinh tế thế giới suy giảm mạnh, kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn, thách thức, lạm phát gia tăng làm ảnh hưởng đến

kinh tế vĩ mô, an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững do đó tốc độ huy động vốn năm 2008 chỉ tăng 22,08% so với năm 2007. Song nhìn chung trong giai đoạn 2004 - 2008, bình quân hàng năm tốc độ huy động vốn của các NHTM ở miền Đông Nam Bộ tăng 39,05%. Qua đó cho thấy, trong điều kiện hiện nay các NHTM vẫn giữ vai trò chủ lực trên thị trường tiền tệ và thị trường vốn, đóng vai trò cơ bản trong việc cung ứng vốn cho CNH, HĐH đất nước.



Biểu đồ 2.2: Tăng trưởng GDP và huy động vốn trên địa bàn miền Đông Nam Bộ

(ii) Về cơ cấu nguồn vốn huy động

Đi đôi với việc tăng quy mô và tốc độ nguồn vốn huy động, các NHTM ở miền Đông Nam Bộ đã tích cực điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn huy động ngày càng hợp lý, hiệu quả. Đây là cơ sở quan trọng để các NHTM chủ động trong việc cấp tín dụng, đồng thời đảm bảo an toàn và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Theo đó, trong thời gian qua các NHTM đã thực hiện chủ trương chiến lược khách hàng nhằm khai thác tối đa mọi nguồn vốn nhân rồi từ các tổ chức kinh tế đến dân cư, từ các khách hàng trong nước đến khách hàng nước ngoài, qua đó tận dụng được dòng chảy của vốn từ tiền gửi thanh toán đến tiền tiết kiệm, từ tiền gửi nội tệ đến huy động bằng ngoại tệ.

- Cơ cấu huy động vốn theo thời gian.

Vốn tạm thời nhàn rỗi hiện nay đang tồn tại trong nền kinh tế là khá đa dạng và phong phú. Hơn nữa nhu cầu vốn đầu tư cho chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH chủ yếu là vốn trung dài hạn. Nhận thức được vấn đề này, các NHTM không ngừng tăng cường huy động vốn dưới nhiều kỳ hạn khác nhau, trong đó chú trọng huy động nguồn vốn trung dài hạn thông qua hàng loạt các biện pháp tích cực và hiệu quả.

Nhìn vào bảng 2.4 ta thấy, cơ cấu nguồn vốn huy động của các NHTM ở Đông Nam Bộ chủ yếu vẫn là nguồn vốn ngắn hạn, chiếm trên 80% tổng nguồn vốn huy động, bình quân giai đoạn 2004 - 2008 tăng 41%/ năm. Đây là nguồn vốn có tính thanh khoản cao, rủi ro ít, do đó xu hướng tăng cao cả về quy mô và tỷ trọng là tất yếu khách quan.

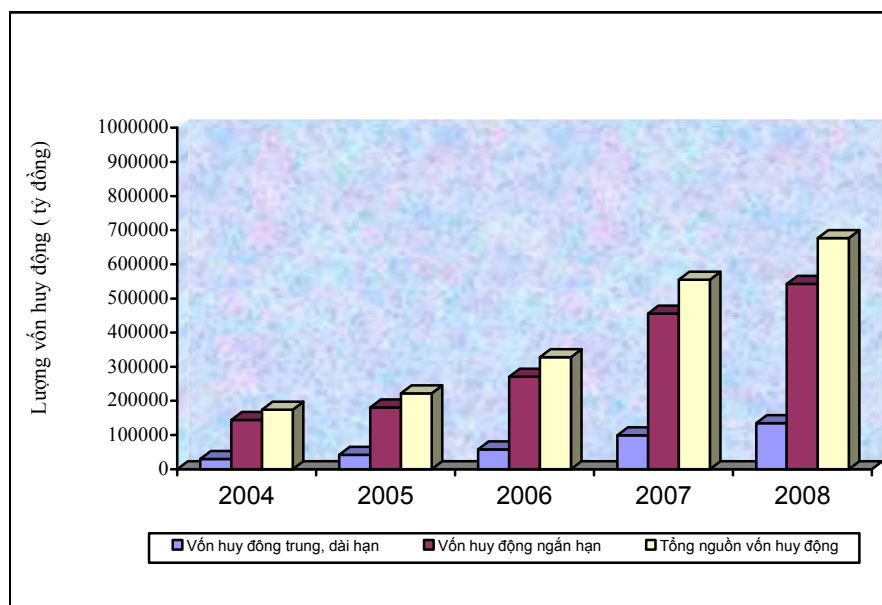
Bảng 2.4. Cơ cấu vốn huy động theo thời gian của các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm				
	2004	2005	2006	2007	2008
1. Tổng vốn huy động	173.957	221.859	328.000	554.459	676.891
1. Ngắn hạn	144.489	180.305	270.567	455.424	542.611
- Tỷ trọng(%)	83,06	81,27	82,49	82,14	80,16
- Mức tăng		47.902	106.141	226.459	122.433
- Tốc độ tăng(%)		27,54	47,84	69,04	22,08
2. Trung dài hạn	29.468	41.554	57.433	99.035	134.280
- Tỷ trọng	16,94	18,73	17,51	17,86	19,84
- Mức tăng		12.086	15.879	41.602	35.245
- Tốc độ tăng(%)		6,95	7,16	12,68	6,36

Nguồn : Tổng hợp báo cáo tình hình hoạt động tín dụng của NHNN chi nhánh các tỉnh Đông Nam Bộ và tính toán của tác giả.

Bên cạnh đó, nguồn vốn huy động trung và dài hạn của các NHTM trên địa bàn từ năm 2004 đến nay đang có xu hướng tăng cả quy mô và tỷ trọng, đến năm 2008 chiếm gần 20% tổng nguồn vốn huy động (xem biểu đồ 2.3). Ngoài các hình thức huy động vốn trung, dài hạn chủ yếu được ngân hàng sử dụng như tiền gửi tiết kiệm dài hạn kỳ hạn từ 12 tháng đến 36 tháng và phát hành trái phiếu kỳ hạn từ 1 đến 5 năm, một số NHTM còn đưa ra các sản phẩm mới như tiết kiệm tích lũy với mục đích giáo dục, an sinh; tiết kiệm bậc thang, tiết kiệm có thưởng. Thêm vào đó các NHTM còn đưa ra nhiều phương thức thanh toán lãi suất đa dạng, đồng thời kết hợp với xổ số, khen thưởng có quà tặng để thu hút tiền gửi dài hạn của khách hàng. Nhìn chung, trong những năm qua các NHTM ở miền Đông Nam Bộ đã quan tâm và có nhiều nỗ lực trong việc huy động nguồn vốn trung dài hạn, cơ cấu nguồn vốn được điều chỉnh hợp lý, góp phần bổ sung nguồn vốn cho vay các chương trình, dự án, và đáp ứng nhu cầu vốn cho chuyển dịch CCKT.



Biểu đồ 2.3: Cơ cấu huy động vốn theo thời gian

- Cơ cấu huy động vốn theo loại tiền.

Trong những năm qua, do tình hình kinh tế vĩ mô khá ổn định, cùng với việc lạm phát và giá trị đồng tiền luôn luôn được kiểm soát ở mức phù hợp.

Do đó đã tạo lòng tin đối với đồng đảo công chúng về đồng nội tệ, tạo điều kiện cho các NHTM tập trung được một khối lượng lớn đồng tiền Việt Nam đang nhàn rỗi trong nền kinh tế, đưa vào phục vụ đầu tư thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH. Sau hai năm gia nhập WTO, nền kinh tế hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế và dòng vốn ngoại tệ chảy vào Việt Nam là khá ấn tượng. Do đó quy mô và tốc độ huy động vốn ngoại tệ đang có xu hướng tăng trong tổng nguồn vốn huy động, năm 2008 tăng gấp 2,74 lần so với năm 2004, bình quân giai đoạn 2004 - 2008 mỗi năm tăng 47,26%. Tuy nhiên, tỷ trọng huy động vốn bằng ngoại tệ của các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ vẫn tương đối nhỏ so với đồng nội tệ. Tỷ trọng vốn huy động bằng nội tệ luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn huy động, đang có xu hướng tăng, năm 2004 tỷ trọng vốn huy động nội tệ chiếm 67,59% đến năm 2008 tăng lên 77,20%.

Bảng 2.5. Cơ cấu vốn huy động theo loại tiền của các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm				
	2004	2005	2006	2007	2008
1. Tổng vốn huy động	173.957	221.859	328.000	554.459	676.891
1. Nội tệ	117.573	148.968	242.757	435.338	522.548
Tỷ trọng(%)	67,59	67,15	74,01	78,52	77,20
Mức tăng		31.395	93.789	192.581	87.210
Tốc độ tăng		26,70	62,96	79,33	20,03
2. Ngoại tệ quy đổi	56.384	72.891	85.243	119.121	154.343
Tỷ trọng (%)	32,41	32,85	25,99	21,48	22,80
Mức tăng		16,507	12,352	33,878	35,222
Tốc độ tăng(%)		29,28	16,95	39,74	29,57

Nguồn : Báo cáo tình hình hoạt động tín dụng của NHNN Việt Nam chi nhánh các tỉnh Đông Nam Bộ và tính toán của tác giả.

Tóm lại, huy động vốn của các NHTM ở miền Đông Nam Bộ trong thời gian qua luôn tăng trưởng cả về quy mô và số lượng, cơ cấu nguồn vốn huy động được điều chỉnh ngày càng hợp lý, tăng tỷ trọng huy động vốn trung dài hạn đáp ứng ngày càng hiệu quả nhu cầu vốn đầu tư cho chuyển dịch CCKT.

2.2.2.2. Thực trạng cho vay của các NHTM đối với chuyển dịch CCKT ở miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH

Cùng với những chuyển biến trong hoạt động huy động vốn, công tác cho vay của các NHTM cũng không ngừng phát triển, cải tiến để phù hợp với tình hình thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội. Có thể nói sau hơn 20 năm đổi mới và hơn 30 năm thống nhất đất nước, đặc biệt là sau khi hai Luật Ngân hàng đi vào thực tiễn cuộc sống, hoạt động ngân hàng ở miền Đông Nam Bộ hết sức sôi động, tín dụng ngân hàng luôn là nguồn vốn quan trọng cho nền kinh tế, mặc dù thị trường chứng khoán đã ra đời và hoạt động một thời gian khá dài. Tín dụng ngân hàng đã đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của khách hàng vay vốn và sự phát triển phong phú của nền kinh tế.

Một thực tế đang diễn ra là thông qua đầu tư vốn tín dụng, các NHTM trên địa bàn đã và đang trở thành nơi cung ứng vốn tín dụng chủ yếu cho các DN và dân cư. Hiện nay hoạt động tín dụng của các NHTM đã có những bước đổi mới khá căn bản, đó là việc chuyển từ cấp tín dụng theo kiểu bao cấp và phân biệt đối xử sang cấp tín dụng dựa trên nguyên tắc thị trường; tăng quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động kinh doanh; xử lý linh hoạt lãi suất tín dụng trên cơ sở cung cầu vốn của thị trường; giảm dần và tiến tới chấm dứt việc cấp tín dụng chính sách của Chính phủ thông qua hệ thống NHTMNN, tạo điều kiện để hệ thống này tập trung vào hoạt động kinh doanh, phát huy tốt vai trò chủ đạo và chủ lực trên thị trường.

Với sự ra đời của Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN1 ngày 31/12/2001 của NHNN, chỉ quy định các khung pháp lý cơ bản và không điều chỉnh các quy định mang tính tác nghiệp cụ thể. TCTD được thoả thuận với khách hàng về thời hạn cho vay phù hợp. Đối tượng cho vay cũng được mở rộng và linh

hoạt hơn. Bên cạnh đó quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các TCTD cũng được nâng cao, các TCTD được quyết định cho vay những đối tượng mà pháp luật không cấm; chủ động xây dựng quy trình cho vay, kiểm tra, giám sát vốn vay; được quyền xem xét gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, miễn giảm lãi vay hoặc xử lý rủi ro cho khách hàng.

Tiếp sau đó, ngày 03/2/2005, Ngân hàng Nhà nước đã có quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN sửa đổi, bổ sung quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN1. Văn bản trên tạo điều kiện cho các TCTD tăng thêm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho TCTD trong việc xem xét, quyết định cho vay, kiểm tra, giám sát và quản lý vốn vay vv. . . để mở rộng tín dụng có hiệu quả và bảo đảm an toàn vốn. Đồng thời điều chỉnh về cách phân loại nợ để phản ánh đúng chất lượng tín dụng.

Mặt khác, việc ra đời Nghị định 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 và Nghị định 85/2002/NĐ-CP ngày 25/10/2002 của Chính phủ, và các thông tư hướng dẫn của NHNN và các bộ ngành liên quan đã tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của các TCTD an toàn và hiệu quả hơn, tạo ra sân chơi bình đẳng cho các TCTD và khách hàng vay vốn, loại bỏ dần ranh giới phân biệt giữa DNNN với các loại hình DN khác. Các TCTD được chủ động lựa chọn áp dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay; thủ tục bảo đảm tiền vay được cải tiến; việc xử lý tài sản đảm bảo cũng được quy định một cách cụ thể giúp cho các TCTD có cơ sở xử lý tài sản để thu hồi nợ.

Và đặc biệt Nghị định 163/2006/NĐ-CP ra đời ngày 29/12/2006 và có hiệu lực thi hành ngày 27/01/2007 của Chính phủ thay thế Nghị định 165/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 về giao dịch đảm bảo và bãi bỏ hai Nghị định (Nghị định 178 và Nghị định 85) nói trên, đã góp phần hoàn thiện pháp luật về giao dịch đảm bảo, đã tạo hành lang pháp lý an toàn và thông thoáng cho các NHTM hoạt động kinh doanh an toàn trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Nghị định không can thiệp sâu vào quan hệ bảo đảm tiền vay giữa ngân hàng với bên bảo đảm, tôn trọng nguyên tắc bình đẳng, thỏa thuận và cũng trao cho các bên nhiều quyền hơn khi tham gia giao dịch bảo đảm, các

NHTM có quyền chủ động xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn về bảo đảm tiền vay để áp dụng trong nội bộ từng ngân hàng.

Hơn nữa, chính sách lãi suất ngày càng được hoàn thiện theo hướng tự do hóa. Từ tháng 6/2002, cơ chế lãi suất được điều chỉnh hoàn toàn sang cơ chế lãi suất thỏa thuận. NHNN chỉ công bố lãi suất cơ bản trên cơ sở lãi suất bình quân của các ngân hàng, phục vụ mục đích tham khảo cho các NHTM ấn định lãi suất kinh doanh. Có thể nói đây là bước tiến quan trọng trong lộ trình tự do hóa lãi suất, đã cơ bản đáp ứng điều kiện hoạt động theo cơ chế thị trường dựa trên quan hệ cung cầu và phù hợp với thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, trước tình hình lạm phát tăng cao, xuất hiện những dấu hiệu bất ổn trong việc huy động vốn và hoạt động cho vay của các NHTM, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc NHNN đã ban hành Quyết định số 16/2008/QĐ-NHNN về cơ chế điều hành lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam, theo đó, lãi suất kinh doanh bằng đồng Việt Nam được ấn định không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do NHNN công bố. Lãi suất cơ bản được xác định dựa trên cơ sở điều kiện của thị trường tiền tệ - tín dụng (xu hướng lạm phát, cung - cầu vốn, tỷ giá) và mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ, mà trong giai đoạn hiện nay là tiếp tục thực thi chính sách tiền tệ “thắt chặt” nhằm kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

Như vậy, cùng với tiến trình đổi mới chung của nền kinh tế, trong những năm qua cơ chế tín dụng đã được điều chỉnh theo hướng thông thoáng, tăng tính bình đẳng tín dụng, nâng cao quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm của các NHTM; đồng thời đã tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động tín dụng. Do vậy, hoạt động kinh doanh của các NHTM ngày một an toàn, hiệu quả và phục vụ một cách tốt nhất cho mục tiêu chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH.

Với nguồn vốn huy động từ nhiều nguồn, nhiều hình thức khác nhau, vốn tín dụng của các NHTM ở miền Đông Nam Bộ đã bám sát chương trình phát triển kinh tế của vùng, của từng địa phương, chủ động tìm kiếm khách hàng, tìm kiếm dự án khả thi để cho vay. Bên cạnh đó, hoạt động tín dụng của

các NHTM đã không ngừng được cải thiện cả về chính sách, về quy mô, cơ cấu và chất lượng tín dụng, do vậy, đã tác động tích cực đến quá trình chuyển dịch CCKT của miền Đông Nam Bộ.

(i) Tình hình cho vay của NHTM đối với chuyển dịch CCKT về mặt quy mô

Quy mô tín dụng của các ngân hàng ngày càng tăng, các phương thức kỹ thuật cho vay luôn được đa dạng hóa, hoàn thiện phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội. Thực tiễn trong những năm qua cho thấy, vốn tín dụng ngân hàng vẫn là kênh đầu tư chủ yếu, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và thay đổi CCKT theo hướng hợp lý, hiệu quả.

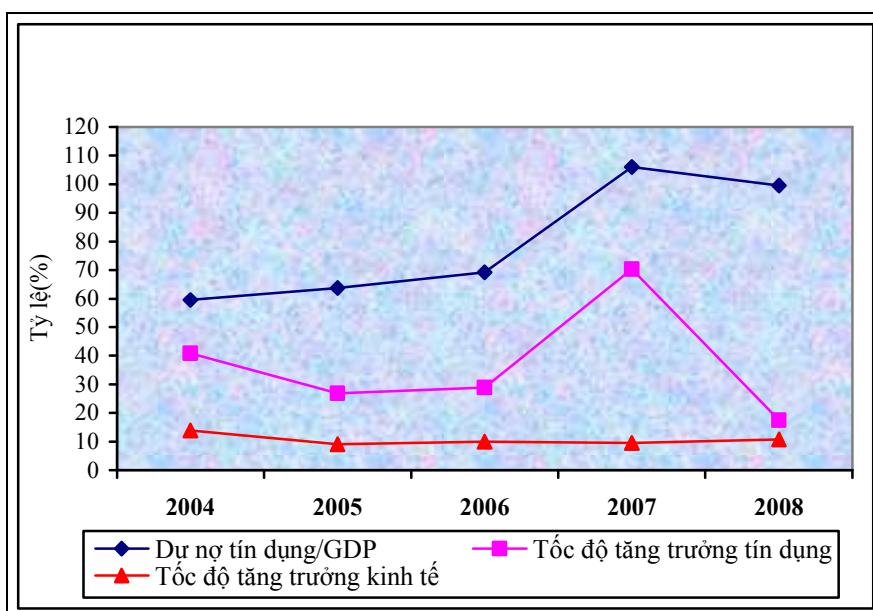
***Bảng 2.6. Tăng trưởng dư nợ tín dụng các tỉnh miền Đông Nam Bộ
thời kỳ 2004 - 2008***

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm				
	2004	2005	2006	2007	2008
1. Vùng Đông Nam Bộ	166.787	211.495	272.561	464.328	545.222
- Tốc độ tăng trưởng dư nợ	40,82	26,81	28,87	70,36	17,42
- % so với GDP	59,49	63,80	69,20	106,03	99,58
- Tốc độ tăng GDP(%)	13,82	9,06	9,94	9,53	10,63
2. Tp. Hồ Chí Minh	133.908	171.733	224.921	396.840	465.858
3. Đồng Nai	11.548	13.234	14.380	22.860	26.011
4. Bình Dương	9.238	12.171	15.572	22.353	26.859
5. Bình Phước	2.939	3.382	4.148	5.070	5.612
6. Bà Rịa – Vũng Tàu	5.960	7.164	8.860	11.742	14.380
7. Tây Ninh	3.192	3.811	4.680	5.463	6.505

Nguồn : Báo cáo tình hình hoạt động tín dụng của NHNN chi nhánh các tỉnh Đông Nam Bộ và tính toán của tác giả.

Qua số liệu phân tích ở bảng 2.6 cho thấy xu hướng dư nợ tín dụng của khu vực miền Đông Nam Bộ đang ngày càng tăng, quy mô tín dụng không ngừng được mở rộng, đặc biệt năm 2007 tăng 70,36% so với năm 2006, và tỷ lệ dư nợ tín dụng so với GDP ngày càng tăng. Đến cuối năm 2008, tổng dư nợ tín dụng của cả khu vực miền Đông Nam Bộ 545.222 tỷ đồng, gấp 3,27 lần so với năm 2004. Từ năm 2004 đến năm 2008 tốc độ tăng dư nợ tín dụng bình quân của miền Đông Nam Bộ đạt 26,73%/ năm cao gấp 2,7 lần tốc độ tăng trưởng GDP bình quân cùng thời kỳ(9,79%). Trong đó, dư nợ tín dụng tăng trưởng bình quân hàng năm không đồng đều giữa các tỉnh trong vùng, chủ yếu tập trung ở những địa phương có kinh tế phát triển năng động như Thành phố Hồ Chí Minh 36,57%, Bình Dương 30,58%, Bà Rịa-Vũng Tàu 24,63%. Như vậy, quy mô và tốc độ tăng trưởng tín dụng trong những năm qua là phù hợp, vốn tín dụng đã đáp ứng ngày càng cao nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tập trung khai thác lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương của miền Đông Nam Bộ, tác động đến phát triển và chuyển dịch CCKT theo hướng hợp lý và bền vững.



Biểu đồ 2.4: Tín dụng ngân hàng với tăng trưởng kinh tế miền Đông Nam Bộ

Quy mô và tốc độ tăng trưởng tín dụng là phù hợp và tác động đến tăng trưởng kinh tế. Vốn tín dụng ngân hàng đã đầu tư vào SXKD, tạo ra công ăn việc làm mới, thúc đẩy sản xuất công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp, sản xuất hàng xuất khẩu... tác động đến tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập và mức sống cho dân cư. Tuy nhiên, việc tăng trưởng tín dụng không hợp lý, đầu tư quá nhiều vào lĩnh vực phi sản xuất hoặc lĩnh vực bất động sản thì sẽ tác động không hiệu quả đến nền kinh tế, là thủ phạm gây ra lạm phát. Qua đó cho thấy, giữa tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng tín dụng có mối liên hệ hữu cơ với nhau, luôn vận động cùng chiều, trong đó tăng trưởng tín dụng là nhân tố thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, và ngược lại kinh tế tăng trưởng là cơ sở nền tảng cho tăng trưởng tín dụng.

Tóm lại, trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam nói chung và miền Đông Nam Bộ nói riêng, khi thị trường chứng khoán còn chưa hoàn chỉnh, thị trường vốn mới bắt đầu hình thành thì hoạt động tín dụng của NHTM đóng vai trò quan trọng trong việc dẫn vốn cho phát triển kinh tế, việc mở rộng tín dụng của các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ trong thời gian qua là phù hợp với tốc độ tăng trưởng GDP và ngày càng phát triển theo chiều sâu.

(ii) Tình hình cho vay của các NHTM đối với chuyển dịch CCKT về mặt cơ cấu

Bên cạnh mở rộng tín dụng về mặt quy mô, trong những năm qua các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ đã chú trọng chuyển dịch cơ cấu đầu tư tín dụng một cách hợp lý, hiệu quả góp phần đáp ứng nhu cầu vốn đa dạng của các chủ thể trong nền kinh tế.

Bảng 2.7. Cơ cấu dư nợ theo thời gian của các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ.*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm				
	2004	2005	2006	2007	2008
Tổng dư nợ tín dụng	166.787	211.495	272.561	464.328	545.222
- Dư nợ ngắn hạn	98.459	126.183	167.705	278.068	309.624
Tỷ trọng(%)	59,03	59,66	61,53	59,89	56,79
Tốc độ tăng(%)		28,16	32,91	65,81	11,35
- Dư nợ TDH	68.328	85.312	104.856	186.260	235.598
Tỷ trọng(%)	40,97	40,34	38,47	40,11	43,21
Tốc độ tăng(%)		24,86	22,91	77,63	26,49

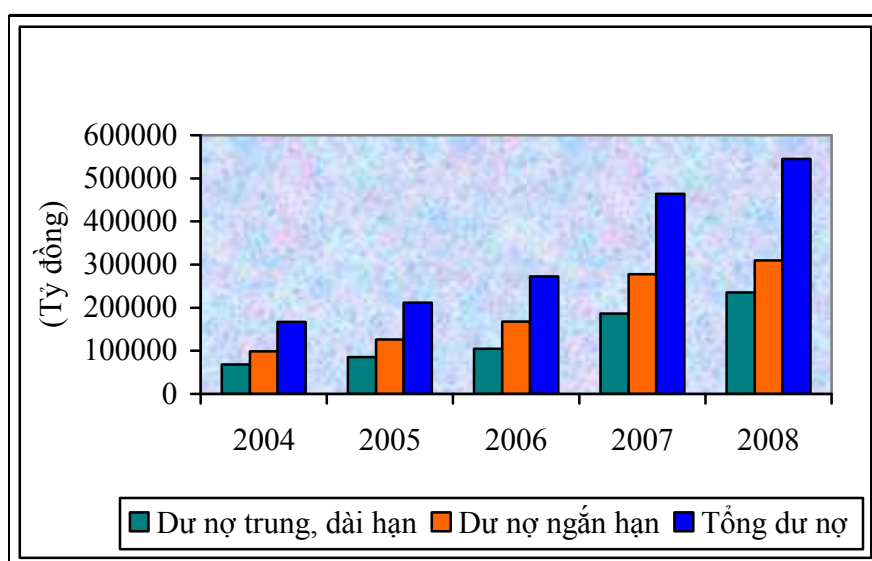
Nguồn: Báo cáo tình hình hoạt động tín dụng của NHNN chi nhánh các tỉnh Đông Nam Bộ và tính toán của tác giả.

Để thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH thì nhu cầu về vốn đầu tư rất lớn, trong đó vốn đầu tư trung dài hạn có vai trò quan trọng và mang tính quyết định. Trong điều kiện khả năng tích lũy của nền kinh tế còn thấp và thị trường vốn phát triển chưa hoàn thiện thì nhu cầu về vốn tín dụng trung dài hạn của các NHTM lại càng lớn và có ý nghĩa hết sức quan trọng. Xuất phát từ thực trạng trên, các NHTM ở miền Đông Nam Bộ đã chú trọng khai thác và tận dụng tối đa mọi nguồn vốn để đầu tư cho vay trung, dài hạn.

Theo định hướng chiến lược trong hoạt động tín dụng nói trên, doanh số cho vay và dư nợ tín dụng trung, dài hạn của các NHTM trong những năm gần đây tăng nhanh và ổn định. Từ số liệu ở bảng 2.7 cho thấy, tỷ trọng dư nợ

tín dụng trung dài hạn luôn đạt ở mức trên 40% tổng dư nợ, quy mô và tốc độ tăng trưởng qua các năm đều tăng nhưng không đều, đặc biệt năm 2007 đánh dấu sự phát triển vượt bậc về giải ngân vốn trung, dài hạn, dư nợ tín dụng trung, dài hạn đạt 186.260 tỷ đồng tăng 77,63% so với năm 2006, năm 2008 tăng 26,49% so với năm 2007. Điều này phản ánh đúng thực trạng phát triển của nền kinh tế, năm 2007 hàng loạt dự án bất động sản, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhiều KCN được triển khai xây dựng, do vậy nhu cầu vốn đầu tư trung dài hạn tăng đột biến, bên cạnh đó các NHTM liên tục mở rộng mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch, đặc biệt là các NHTMCP đã làm tăng nguồn cung tín dụng trung dài hạn. Bước sang năm 2008, trước tình hình lạm phát tăng cao, tín dụng tăng trưởng nóng, NHNN đã đưa ra nhiều biện pháp như: tăng dự trữ bắt buộc; tăng lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu; thắt chặt hơn cho vay đầu tư chứng khoán bằng việc ra đời Quyết định 03/QĐ-NHNN của NHNN đã làm cho tốc độ tăng trưởng dư nợ nói chung và dư nợ tín dụng trung dài hạn của các NHTM giảm xuống.

Nếu như tổng dư nợ cho vay nền kinh tế của các NHTM năm 2004 đạt 166.787 tỷ đồng, trong đó dư nợ tín dụng trung dài hạn đạt 68.328 tỷ đồng chiếm 40,97% tổng dư nợ, thì đến năm 2008 tổng dư nợ tín dụng đạt 545.222 tỷ đồng, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 309.624 tỷ đồng tăng bình quân mỗi năm 33,17%, tổng dư nợ cho vay trung dài hạn đạt 235.598 tỷ đồng, chiếm 43,21% tổng dư nợ cho vay (xem Biểu đồ 2.5), bình quân mỗi năm tăng 36,27%. Như vậy, nhìn chung trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2008, tín dụng trung dài hạn có quy mô, tỷ trọng hàng năm đều tăng, tốc độ tăng trưởng bình quân có xu hướng tăng nhanh hơn dư nợ tín dụng ngắn hạn.



Biểu đồ 2.5: Cơ cấu dư nợ theo thời gian của các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ

Tín dụng trung, dài hạn chủ yếu đầu tư vào các dự án trọng điểm dưới hình thức đồng tài trợ như dự án Khí Nam Côn Sơn do Ngân hàng Ngoại thương dàn xếp tài trợ với sự tham gia của Ngân hàng Ngoại thương, Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; dự án đạm Phú Mỹ 32 triệu USD; dự án đuôi hơi Phú Mỹ được cho vay hợp vốn giá trị 100 triệu USD với 8 ngân hàng tham gia.

Ngoài ra các NHTM trên địa bàn cũng đã tham gia cho vay một số dự án trọng điểm, các KCN, KCX như: dự án mở rộng và nâng cấp Quốc lộ 13, dự án nâng cấp và mở rộng Đại lộ Đông Tây, dự án khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng, khu đô thị Thủ Thiêm ở Thành phố Hồ Chí Minh; dự án khu đô thị Nhơn Trạch ở Đồng Nai; và hàng loạt các dự án đầu tư vào các KCN ở các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ với tổng dư nợ hàng trăm ngàn tỷ đồng.

Như vậy, các NHTM đã đầu tư một lượng vốn trung, dài hạn tương đối lớn cho phát triển kinh tế và chuyển dịch CCKT ở miền Đông Nam Bộ theo định hướng đã đặt ra. Vốn trung, dài hạn đã góp phần hỗ trợ các DN cải tiến và mở rộng SXKD, đổi mới công nghệ, thiết bị sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH. Tuy nhiên, lượng vốn tín dụng

của các NHTM đầu tư trung dài hạn vẫn còn hạn chế, ở mức khiêm tốn, đầu tư còn dàn trải, chưa đáp ứng ngày một nhiều nhu cầu cho đầu tư phát triển kinh tế và chuyển dịch CCKT theo mục tiêu đã đề ra, việc tiếp cận và giải ngân nguồn vốn trung dài hạn của các NHTM còn nhiều bất cập, hạn chế.

- Thực trạng cho vay đối với ngành kinh tế

Bảng 2.8. Cơ cấu tín dụng theo ngành kinh tế trên địa bàn miền Đông Nam Bộ

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm				
	2004	2005	2006	2007	2008
Tổng dư nợ tín dụng	166.787	211.495	272.561	464.328	545.222
1. Công Nghiệp, xây dựng	62.456	68.545	76.140	209.565	224.449
Tỷ trọng(%)	37,45	32,41	27,94	45,13	41,17
Tốc độ tăng(%)		26,81	28,87	70,36	17,42
2. Nông, lâm nghiệp	13.431	13.975	16.709	32.013	37.220
Tỷ trọng(%)	8,05	6,61	6,13	6,89	6,83
Tốc độ tăng(%)		4,05	19,57	91,59	16,27
3. Dịch vụ	90.900	128.975	179.711	222.750	283.553
Tỷ trọng(%)	54,50	60,98	65,93	47,97	52,01
Tốc độ tăng(%)		41,89	39,34	23,95	27,30

Nguồn: Báo cáo tình hình hoạt động tín dụng của NHNN chi nhánh các tỉnh

Đông Nam Bộ và tính toán của tác giả.

Đầu tư tín dụng của các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ ngày càng được đa dạng hóa theo ngành kinh tế. Hầu hết các NHTM đều tham gia đầu tư các ngành nghề lĩnh vực, không có phân biệt giữa các loại hình ngân hàng. Tuy nhiên, mỗi loại hình NHTM đều khai thác tối đa lợi thế của mình để đa dạng hóa lĩnh vực đầu tư nhằm gia tăng lợi nhuận và phân tán rủi ro.

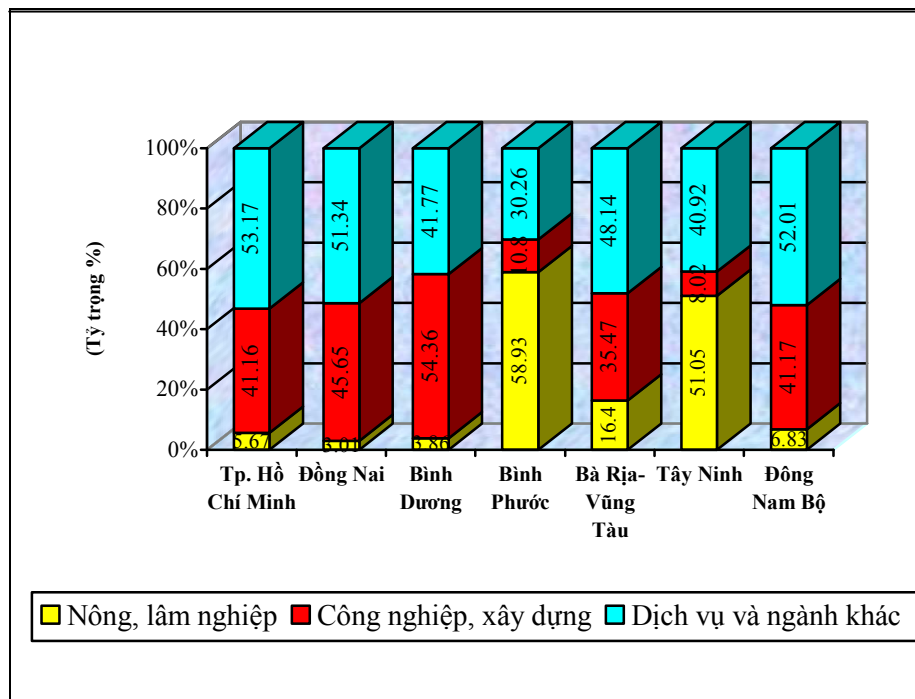
Bảng phân tích trên cho thấy, dư nợ cho vay của các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ đang có xu hướng tăng cả về quy mô và tỷ trọng đầu tư vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và thương mại dịch vụ. Trong giai đoạn 2004 - 2008, bình quân mỗi năm đầu tư tín dụng của các NHTM

vào lĩnh vực công nghiệp, xây dựng tăng 37,68%; đầu tư vào lĩnh vực thương mại và dịch vụ tăng 32,9%. Đến năm 2008, tỷ trọng dư nợ cho vay ngành công nghiệp và xây dựng là 41,17%, tỷ trọng dư nợ cho vay ngành thương mại và dịch vụ chiếm 52,01%, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh cho vay lĩnh vực công nghiệp, xây dựng 41,16%, cho vay lĩnh vực thương mại dịch vụ 53,17%; Đồng Nai cho vay lĩnh vực công nghiệp, xây dựng 45,36%, cho vay lĩnh vực thương mại dịch vụ 51,34%; Bình Dương cho vay lĩnh vực công nghiệp, xây dựng 54,36%, cho vay lĩnh vực thương mại, dịch vụ 41,77%; Bà Rịa - Vũng Tàu cho vay lĩnh vực công nghiệp, xây dựng 35,47% cho vay lĩnh vực thương mại, dịch vụ 48,14% (xem biểu đồ 2.6). Vốn tín dụng đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp của các NHTM ở miền Đông Nam Bộ chủ yếu tập trung vào các ngành nghề mũi nhọn, phát huy lợi thế so sánh và tiềm năng của từng địa phương như công nghiệp dệt may, công nghiệp hóa dầu, phân bón, công nghiệp xi măng, cơ khí điện tử - viễn thông, xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị và nông thôn... Một số dự án cho vay tiêu biểu như: dự án cung cấp thiết bị viễn thông – mở rộng mạng cáp quang của Tổng công ty bưu chính viễn thông cho vay 102 tỷ đồng; dự án khí Nam Côn Sơn đã giải ngân 100 triệu USD; dự án đuôi hơi Phú Mỹ 100 triệu USD... Đối với ngành thương mại và dịch vụ, ngoài các ngành dịch vụ truyền thống như thương mại, vận tải, vốn tín dụng NHTM còn tập trung cho vay các lĩnh vực như du lịch, nhà hàng khách sạn, bưu chính viễn thông, dịch vụ khoa học – công nghệ.

Đối với lĩnh vực nông, lâm nghiệp, tỷ trọng đầu tư tín dụng vào lĩnh vực này lại đang có xu hướng giảm và luôn chiếm tỷ trọng dưới 10% trong tổng dư nợ cho vay trên địa bàn. Tuy nhiên, quy mô và tốc độ tăng trưởng tín dụng đầu tư vào lĩnh vực này qua các năm đều tăng, từ năm 2004 đến năm 2008 mỗi năm bình quân tăng 29,02%. Vốn tín dụng của các NHTM trên địa bàn đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp chủ yếu là cho vay trồng và chăm sóc

cao su tiêu điền, điều, cà phê, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Đến năm 2008, một số tỉnh có tỷ trọng dư nợ cho vay lĩnh vực nông, lâm nghiệp chiếm tỷ trọng cao như: Bình Phước 58,93%, Tây Ninh 51,05%. Tính đến nay, về cây công nghiệp dài ngày, cây khoai mì, cây ăn trái, chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản đã được nuôi trồng tập trung theo các vùng trọng điểm, có lợi thế của từng địa phương đảm bảo đáp ứng đủ nguyên liệu cho các nhà máy chế biến phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

Qua đó cho thấy, vốn tín dụng của các NHTM đã tập trung đầu tư đúng định hướng chuyển dịch CCKT của miền Đông Nam Bộ nói chung và từng địa phương nói riêng, góp phần phát huy và khai thác tiềm năng thế mạnh của từng địa phương, đảm bảo CCKT chuyển dịch một cách hài hòa, hợp lý.



Biểu đồ 2.6: Tỷ trọng dư nợ cho vay theo ngành kinh tế năm 2008 các tỉnh miền Đông Nam Bộ

- Thực trạng cho vay đối với các thành phần kinh tế

Thực hiện chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo đường lối của Đảng và Nhà nước, trong những năm qua các NHTM không ngừng đa

dạng hóa các hình thức cho vay, đối tượng cho vay đảm bảo bình đẳng cho các thành phần kinh tế được vay vốn hoạt động sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường, trong đó đặc biệt khu vực kinh tế tư nhân, cá thể.

Nhìn vào bảng 2.9 cho thấy, dư nợ cho vay trên địa bàn Đông Nam Bộ đều tăng về số tuyệt đối ở tất cả các thành phần kinh tế. Trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2008, bình quân hàng năm dư nợ cho vay thành phần KTNN tăng 18,8%, dư nợ cho vay thành phần kinh tế ngoài nhà nước tăng 41,32%, dư nợ cho vay thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 49,01%. Điều đó cho thấy Đông Nam Bộ là vùng có nền kinh tế năng động, nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển và SXKD của các thành phần kinh tế đều gia tăng.

Bảng 2.9. Cơ cấu dư nợ tín dụng theo thành phần kinh tế trên địa bàn miền Đông Nam Bộ thời kỳ 2004 - 2008

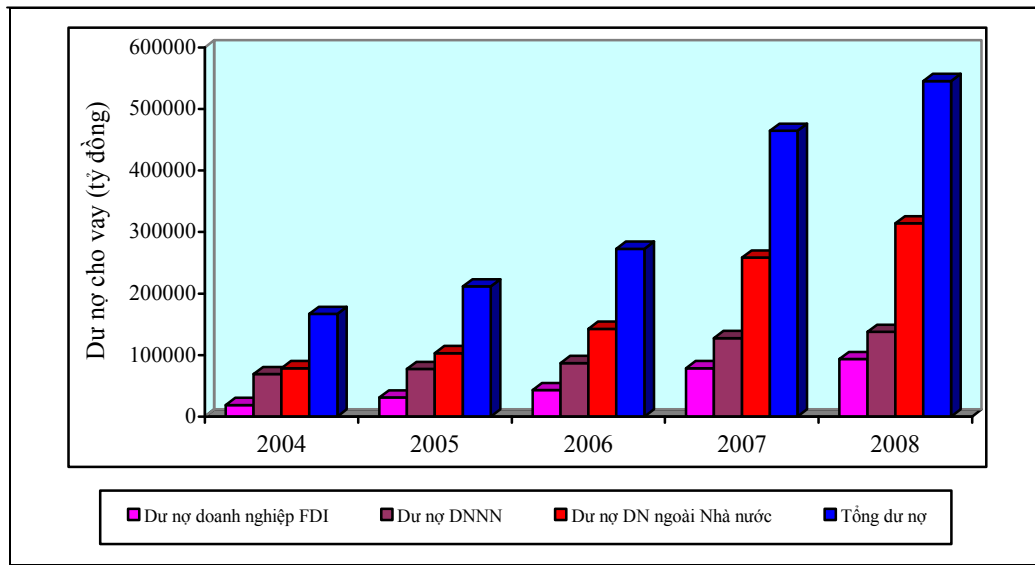
Đơn vị: Tỷ đồng

	2004	2005	2006	2007	2008
Dư nợ cho vay theo thành phần kinh tế	166.787	211.495	272.561	464.328	545.222
1. KTNN	69.083	77.419	87.001	1274.98	137.615
Tỷ trọng (%)	41,42	36,61	31,92	27,46	25,24
Tốc độ tăng (%)		26,81	28,87	70,36	17,42
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	78.740	103.047	142.550	258.330	314.101
Tỷ trọng (%)	47,21	48,72	52,30	55,64	57,61
Tốc độ tăng (%)		30,87	38,33	81,22	21,59
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	18.964	31.029	43.010	78.500	93.506
Tỷ trọng (%)	11,37	14,67	15,78	16,91	17,15
Tốc độ tăng (%)		63,62	38,61	82,52	15,37

Nguồn: Báo cáo tình hình hoạt động tín dụng của NHNN chi nhánh các tỉnh

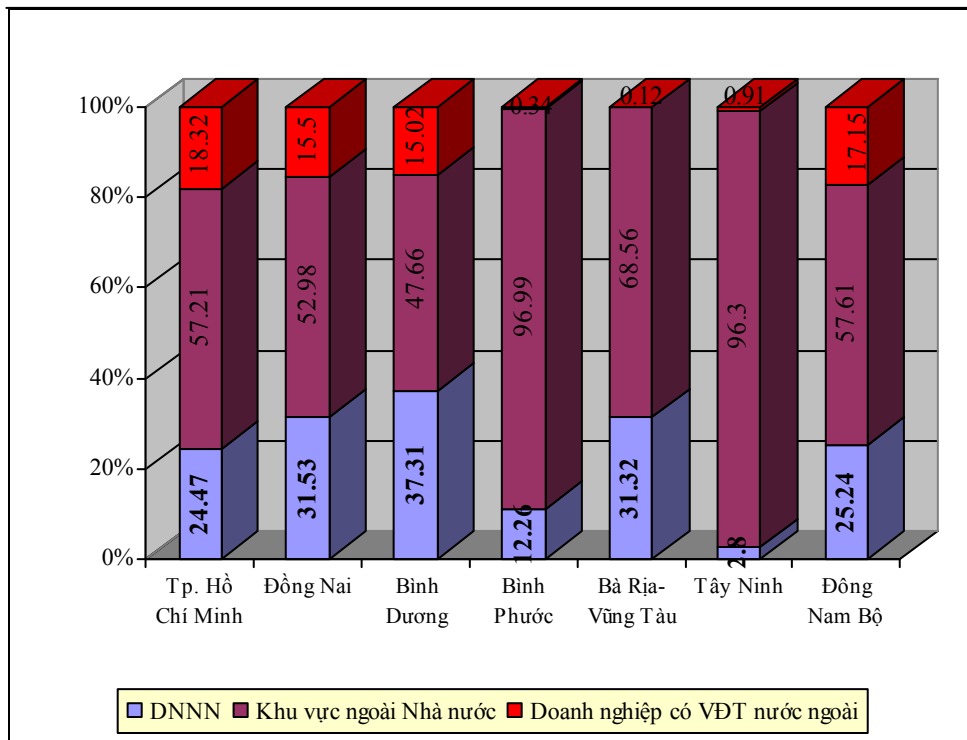
Đông Nam Bộ và tính toán của tác giả.

Trong xu hướng phát triển của nền kinh tế thị trường, với sự ra đời của Luật DN năm 2000 (được sửa đổi bổ sung năm 2005) đã đem lại sự phát triển bùng nổ của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, cùng với tiến trình sắp xếp, đổi mới DNNN; hoạt động tín dụng của các TCTD cũng hòa theo dòng chảy của thị trường.



Biểu đồ 2.7: Cơ cấu dư nợ cho vay theo thành phần kinh tế

Các số liệu ở biểu đồ 2.7 cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu tín dụng của các NHTM ở miền Đông Nam Bộ trong những năm qua. Tín dụng NHTM đầu tư cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước ngày càng tăng. Nếu như tại thời điểm năm 2004, tỷ trọng cho vay thành phần KTNN là 41,42%, thành phần kinh tế ngoài nhà nước 47,21%, DN có vốn đầu tư nước ngoài 11,37%; năm 2008 tỷ trọng này là 25,24% - 57,61% - 17,15%, tổng dư nợ cho vay thành phần kinh tế ngoài nhà nước lên đến 314.101 tỷ đồng tăng gần gấp 4 lần so với năm 2004, dư nợ cho vay đối với DN có vốn đầu tư nước ngoài 93.506 tỷ đồng tăng gấp 4,9 lần so với năm 2004. Đến năm 2008, dư nợ cho vay thành phần kinh tế ngoài nhà nước và thành phần KTNN ở Tây Ninh là 96,3% - 2,8%, Bình Phước 86,99% - 12,67%, Vũng Tàu 68,56% - 31,32, Thành phố Hồ Chí Minh 57,21% 24,47%, Đồng Nai 52,98% - 31,53%; Bình Dương 47,66% - 37,31% (xem biểu đồ 2.8).



Biểu đồ 2.8: Tỷ trọng dư nợ cho vay theo thành phần kinh tế tại thời điểm năm 2008 của các tỉnh miền Đông Nam Bộ

Dư nợ cho vay thành phần kinh tế ngoài nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài liên tục gia tăng và đang chứng tỏ vốn tín dụng được nền kinh tế sử dụng có hiệu quả. Với chủ trương đa dạng hóa các thành phần kinh tế, thời gian qua ở miền Đông Nam Bộ các DN ngoài quốc doanh không ngừng phát triển cả về quy mô và số lượng. Dư nợ cho vay khu vực kinh tế ngoài nhà nước chủ yếu là các công ty tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, hộ SXKD cá thể, chủ trang trại trồng cây lâu năm (chiếm 70-80%), còn lại là các thành phần kinh tế khác. Vốn tín dụng của các NHTM đã tạo điều kiện cho thành phần kinh tế ngoài nhà nước khai thác và phát huy được tiềm năng thế mạnh của các nguồn lực, góp phần tạo ra nhiều công ăn việc làm và tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội. Tuy nhiên, việc đầu tư cho vay thành phần kinh tế ngoài nhà nước vẫn còn những tồn tại, vướng mắc nhất định cả từ phía khách hàng, lẫn ngân hàng, và cần phải tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện.

Cho vay các DN có vốn đầu tư nước ngoài cũng đang phát triển mạnh. Thành phần kinh tế này với lợi thế là có thị trường xuất khẩu, có vốn và trình độ kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý cộng thêm các ưu đãi của Chính phủ Việt Nam nên có nhiều điều kiện thuận lợi trong hoạt động SXKD. Việc cho vay đối với thành phần kinh tế này đang có sự cạnh tranh rất quyết liệt giữa các NHTM trong nước với các Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đóng tại TP.HCM như HSBC, ICBC, ANZ, ChinFong Bank, CityBank... Với thế mạnh về công nghệ, quản lý, nhân lực, thủ tục đơn giản và các mối quan hệ kinh doanh, các Chi nhánh ngân hàng nước ngoài có nhiều lợi thế trong cạnh tranh hơn các NHTM trong nước và thực tế là phần lớn các DN lớn, có nhiều tiềm năng phát triển đều chọn quan hệ với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các NHTM nội địa chỉ tiếp cận được các DN có vốn đầu tư nước ngoài vừa và nhỏ, chỉ một số ít DN lớn.

Dư nợ cho vay các DNNN tuy có biến động về tỷ trọng dư nợ trên tổng dư nợ nhưng đều gia tăng về số tuyệt đối. Nhìn lướt qua dường như đang có điều gì bất ổn, đi ngược lại xu thế thành phần kinh tế quốc doanh đang giảm dần tỷ lệ nắm giữ GDP của nền kinh tế. Tuy nhiên, nếu đi vào phân tích kỹ tình hình thực tế tại miền Đông Nam Bộ thì có thể thấy dư nợ cho vay DNNN đang tăng lên là hợp lý và có hiệu quả. Có thể nói đây là một đặc thù của miền Đông Nam Bộ, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, bởi vì mặc dù đã thực hiện chuyển đổi hàng loạt các DNNN sang công ty cổ phần, nhưng bên cạnh đó là nhiều DNNN làm ăn có hiệu quả và bắt đầu trỗi dậy, phát triển mạnh mẽ trở thành các DNNN có quy mô lớn, chẳng hạn: Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (BECAMEX IDC Corp), Công ty 3/2, Công ty Thương mại và XNK Thanh Lễ, Công ty Cao su Dầu Tiếng, những DNNN lớn được UBND tỉnh Bình Dương giao làm chủ đầu tư nhiều công trình phát triển cơ sở hạ tầng quan trọng, có tính chất

quyết định đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như: Dự án BOT Quốc lộ 13, xây dựng các KCN Việt Nam - Singapore, KCN Mỹ Phước 1, 2, 3, Khu Liên hợp Công nghiệp và Dịch vụ Bình Dương diện tích 4.196 ha; ở Bình Phước có các công ty như công ty cao su Phú Riềng, Công ty cao su Lộc Ninh, Công ty cao su Sông Bé, công ty cao su Bình Phước là những DNNN đang thực hiện đầu tư hàng loạt dự án trồng mới cao su ở Bình Phước với những dự án hàng chục tỷ đồng được các NHTM tham gia đầu tư.

Bên cạnh đó, các NHTM còn mở rộng cho vay phát triển ngành nghề tạo bước chuyển dịch CCKT nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Đối tượng cho vay không còn đơn lẻ như những năm trước, mà đã được mở rộng như: cho vay xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn (điện, đường giao thông), cho các DN vừa và nhỏ vay để mở rộng quy mô sản xuất. Đặc biệt là mở rộng và phát triển cho các làng nghề vay theo hướng sản xuất hàng hóa như chế biến nông lâm sản; chăn nuôi đại gia súc, gia cầm; làm các nghề mộc, nghề gốm sứ, thủy tinh; cơ khí nhỏ và đồ thủ công mỹ nghệ...

Mô hình kinh tế trang trại là ngành có tiềm năng và lợi thế của miền Đông Nam Bộ. Do vậy, để thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển, các NHTM trên địa bàn còn đầu tư vốn khuyến khích các trang trại mở rộng quy mô sản xuất, thu hút lao động có việc làm. Thực tế cho thấy kinh tế trang trại ở Đông Nam Bộ đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản. Ngày càng xuất hiện nhiều hộ nông dân sản xuất hàng hóa có quy mô lớn, tập trung. Ngân hàng đã giúp cho các đối tượng vay để trang trải chi phí giống, cải tạo vườn, ao, chuồng, thậm chí cả chi phí trả công lao động thời vụ. Đến nay, các NHTM trên địa bàn đã cho vay 3.859 trang trại với số vốn gần 727 tỷ đồng, trong đó chủ yếu (90%) là trang trại trồng cây lâu năm (cây cao su, điều, cây ăn trái, trồng rừng) và trang trại chăn nuôi. Ngoài ra các NHTM còn chú trọng cho vay đời sống và

tiêu dùng với doanh số cho vay hàng trăm tỷ đồng, góp phần kích cầu tiêu dùng, nâng cao đời sống và sinh hoạt đối với các hộ và cán bộ công nhân viên. Có thể nói, trong những năm qua vốn tín dụng của các NHTM đã đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn nhằm mục tiêu chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH, đã góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn. Các mô hình kinh tế trang trại đã sử dụng đồng vốn tín dụng có hiệu quả, tạo công ăn việc làm cho hàng chục ngàn lao động ở nông thôn, đưa tiến bộ kỹ thuật vào áp dụng trong chăn nuôi, sản xuất, tăng thêm thu nhập, khai thác và sử dụng đất đai có hiệu quả. Vốn tín dụng ngân hàng đã góp phần hình thành các vùng chuyên canh và sản xuất nông nghiệp mang tính hàng hoá cao.

Như vậy, vốn tín dụng của các NHTM đã bám sát định hướng chuyển dịch CCKT của miền Đông Nam Bộ cũng như của từng địa phương trong vùng, mở rộng và tăng cường đầu tư cho các thành phần kinh tế phát triển theo đúng định hướng, mục tiêu của Đảng và Nhà nước.

- Thực trạng cho vay của các NHTM theo vùng kinh tế

Với đặc thù là vùng có tiềm năng, thế mạnh để chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, hiện đại. Trong thời gian qua các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ đã có những thành tựu và đóng góp đáng kể trong việc phân bổ và đầu tư vốn tín dụng cho miền Đông Nam Bộ cũng như các tỉnh trong vùng, nhằm khai thác các lợi thế, tiềm năng trên địa bàn.

Cơ cấu vốn đầu tư của các NHTM đã tập trung vào những ngành nghề có tính đột phá chiến lược của vùng, đầu tư vào các khu công nghiệp, khu công nghệ cao ở các tỉnh có nhiều tiềm năng như Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương. Đến thời điểm 2008, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn các tỉnh Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương đạt 518.728 tỷ đồng chiếm 95% tổng dư nợ tín dụng của cả miền Đông Nam Bộ, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 85,45%. Do có sự ưu tiên tập trung vốn đầu tư của

các NHTM, do vậy các tỉnh này đã đóng góp hơn 70,48% GDP của toàn vùng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh theo hướng công nghiệp, hiện đại. Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh cùng với Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu đã liên kết thành mạng lưới các trung tâm công nghiệp, dịch vụ thương mại, tài chính, du lịch; có vai trò điều hòa thị trường lao động, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế cả khu vực phía Nam.

Thêm vào đó, nhằm thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn thời gian qua các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ không ngừng mở rộng quy mô tín dụng, đa dạng hóa đối tượng cho vay đối với lĩnh vực này. Thông qua việc mở rộng mạng lưới cho vay, áp dụng nhiều hình thức cho vay phù hợp, đối tượng cho vay được mở rộng các NHTM đã tạo điều kiện cho DN ở khu vực nông thôn và hộ nông dân vay vốn sản xuất. Nhiều ngân hàng đã chủ động tìm dự án có hiệu quả, giúp các hộ và DN hoàn thành những thủ tục cần thiết để chủ động giải ngân cho vay sớm. Đến năm 2008, có 494.505 hộ dân đang vay vốn ngân hàng với dư nợ 39.965 tỷ đồng, chiếm 7,3% tổng dư nợ cho vay trên địa bàn, trong đó 97,4% là dư nợ cho vay thông thường.

Đầu tư tín dụng của NHTM đã giúp các hộ nông dân ở miền Đông Nam Bộ đẩy mạnh sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo mùa vụ, tiếp tục mở rộng ngành nghề góp phần tăng thu nhập và cải thiện đời sống. Vốn tín dụng ngân hàng đã tạo điều kiện cho các hộ vay vốn khai thác tiềm năng thế mạnh của từng địa phương, hình thành các vùng chuyên canh lúa, hoa màu và cây công nghiệp có tỷ suất hàng hóa cao như vùng cây ăn quả ở Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước; vùng cây công nghiệp dài ngày ở Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh; chế biến và nuôi trồng thủy sản ở Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai...

Tóm lại, vốn tín dụng ngân hàng đã góp phần khai thác các tiềm năng thế mạnh của từng địa phương và các tiểu vùng trên địa bàn miền Đông Nam Bộ,

đến nay trên địa bàn đã hình thành các KCN, KCX tập trung, khu công nghệ cao, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, tạo điều kiện phát huy lợi thế, tiềm năng của từng tỉnh, từng tiểu vùng. Góp phần thúc đẩy cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hợp lý, hiệu quả.

2.3. ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

2.3.1. Những thành tựu đạt được

Trong thực tiễn, thông qua việc khai thác và phân bổ có hiệu quả nguồn vốn trong nền kinh tế, hoạt động tín dụng của các NHTM luôn có mối quan hệ chặt chẽ, và có vai trò tác động rất quan trọng đến quá trình chuyển dịch CCKT. Khi cơ cấu tín dụng được điều hành linh hoạt và hợp lý, nó sẽ trở thành nhân tố tích cực thúc đẩy quá trình chuyển dịch CCKT; và ngược lại nếu cơ cấu tín dụng được điều hành thiếu linh hoạt, trì trệ thì sẽ trở thành nhân tố kìm hãm quá trình chuyển dịch CCKT.

Từ phân tích thực trạng huy động vốn và đầu tư tín dụng của NHTM trong giai đoạn 2004 - 2008, cho thấy hoạt động tín dụng NHTM đã đạt được những kết quả nhất định, có vai trò quan trọng tác động đến CCKT của miền Đông Nam Bộ chuyển dịch theo hướng công nghiệp, hiện đại. Hoạt động tín dụng của NHTM đã tạo điều kiện tận dụng, khai thác mọi tiềm năng đất đai, lao động, tài nguyên thiên nhiên, phát huy lợi thế của từng địa phương trong vùng. Hơn nữa, hoạt động tín dụng của NHTM còn góp phần xây dựng nông thôn mới, thúc đẩy thị trường tài chính nông thôn phát triển.

Nhìn chung, các NHTM đã thực hiện tốt chức năng huy động vốn và cho vay vốn trên địa bàn, đảm bảo cung ứng vốn kịp thời, hiệu quả cho quá trình chuyển dịch CCKT. Những thành tựu cơ bản trong hoạt động tín dụng của các NHTM đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch CCKT ở miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH được thể hiện trên các phương diện sau:

Một là, với việc khai thác và tập trung có hiệu quả nguồn vốn, các NHTM trên địa bàn từng bước chủ động đầu tư vốn tín dụng cho chuyển dịch CCKT miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH.

Mặc dù trong những năm qua nền kinh tế có những biến động thăng trầm và bất lợi cho hoạt động ngân hàng, mặt khác với sự cạnh tranh của nhiều loại hình huy động vốn xuất hiện trong nền kinh tế như các công ty bảo hiểm, thị trường chứng khoán, các quỹ đầu tư ... Nhưng với sự cố gắng nỗ lực của các NHTM, cùng với sự điều hành, sử dụng linh hoạt, mềm dẻo các công cụ của chính sách tiền tệ đặc biệt là các công cụ như lãi suất, tỷ giá, nghiệp vụ thị trường mở của NHNN Việt Nam, phù hợp với tình hình kinh tế vĩ mô trong từng thời điểm cụ thể. Do đó, các NHTM trên địa bàn đã khai thác có hiệu quả các nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế để phục vụ đầu tư nhằm thúc đẩy chuyển dịch CCKT ở miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH.

Tốc độ và quy mô nguồn vốn huy động không ngừng tăng trưởng qua các năm và tương đối ổn định, bình quân giai đoạn 2004 - 2008 tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 39,05%, đến năm 2008 quy mô nguồn vốn huy động tăng gấp 3,9 lần so với năm 2004. Bên cạnh đó, để đáp ứng nhu cầu đa dạng vốn cho CNH, HĐH nền kinh tế, các NHTM trên địa bàn đã điều chỉnh cơ cấu vốn huy động theo hướng tích cực, hợp lý. Tỷ trọng vốn huy động trung dài hạn đang có xu hướng tăng, từ chỗ chỉ chiếm 16,94% trên tổng nguồn vốn huy động năm 2004 đến 19,84% năm 2008, bên cạnh đó kết cấu vốn huy động bằng ngoại tệ và VNĐ cũng được điều chỉnh theo hướng tích cực.

Trên cơ sở khai thác và tập trung các nguồn vốn, các NHTM trên địa bàn đã mở rộng đầu tư cho các tổ chức kinh tế, các DN, hộ gia đình và các cá nhân vay vốn để phát triển SXKD, thu mua hay sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đáp ứng các nhu cầu vay vốn khác của khách hàng theo quy định pháp luật. Tính đến cuối năm 2008, tổng dư nợ cho vay của các NHTM trên địa

bàn miền Đông Nam Bộ là 545.222 tỷ đồng, trong đó dư nợ cho vay trung dài hạn 235.598 tỷ đồng chiếm 43,21% tổng dư nợ.

Hai là, đối tượng được tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngày càng tăng đã thúc đẩy kinh tế miền Đông Nam Bộ phát triển và chuyển dịch theo hướng công nghiệp, hiện đại.

Thực tiễn cho thấy, hầu hết các NHTM trên địa bàn đều hoạt động theo mô hình đa năng, không phân biệt các đối tượng hay chủ thể vay vốn tín dụng. Miễn là các đối tượng vay vốn đáp ứng được các yêu cầu và điều kiện vay. Có nhu cầu vay vốn, có dự án và phương án kinh doanh khả thi.

Do đó, mọi thành phần kinh tế đều có thể tiếp cận vay vốn ngân hàng để đầu tư vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc vay vốn tín dụng ngân hàng để mua sắm hàng hóa tiêu dùng. Với sự đa dạng hóa các đối tượng vay vốn tín dụng, tín dụng ngân hàng đã góp phần khai thác tiềm năng thế mạnh của từng địa phương, tạo điều kiện cho các đối tượng được vay vốn tham gia hoạt động SXKD, nâng cao mức thu nhập, nâng cao mức sống. Hơn nữa, thông qua cho vay tiêu dùng của các NHTM đã tác động đến nhu cầu mua sắm hàng hóa của người dân, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa của DN và nền kinh tế. Như vậy, thông qua đa dạng hóa các đối tượng cho vay, các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tác động đến tổng cầu của nền kinh tế từ đó đã thúc đẩy CCKT chuyển dịch nhanh, hợp lý và bền vững.

Ba là, quy mô và cơ cấu tín dụng của các NHTM ngày càng mở rộng và điều chỉnh theo hướng tích cực, hợp lý đã góp phần thúc đẩy CCKT miền Đông Nam Bộ chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH.

Hiện nay, miền Đông Nam Bộ là vùng có nền kinh tế phát triển năng động nhất của cả nước. Trong giai đoạn 2004 - 2008, đầu tư tín dụng của các NHTM không ngừng mở rộng và tăng quy mô, điều chỉnh cơ cấu đầu tư tín dụng một cách hợp lý, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của

vùng và từng địa phương. Do đó đã tác động tích cực đến kinh tế của miền Đông Nam Bộ và từng địa phương trong vùng. Những lợi thế so sánh của từng ngành, từng địa phương bước đầu đã được khai thác và phát huy, góp phần thúc đẩy kinh tế của vùng phát triển theo hướng công nghiệp, hiện đại.

- Cơ cấu ngành kinh tế đã chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu GDP. Đến năm 2008, tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu GDP chỉ còn 6,31%, tỷ trọng thương mại dịch vụ có xu hướng tăng và chiếm 37,69%, tỷ trọng công nghiệp và xây dựng chiếm 55,82%. Với việc mở rộng và tăng tỷ trọng cho vay ngành thương mại - dịch vụ và ngành công nghiệp, xây dựng đã góp phần thúc đẩy việc di chuyển lao động từ nông nghiệp sang lao động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Thông qua đầu tư tín dụng đã góp phần chuyển dịch CCKT ngành, cơ cấu lao động, tận dụng lao động thời vụ, tạo việc làm nhất là ở các vùng nông thôn lâu nay sản xuất độc canh, đẩy nhanh quá trình chuyển dịch CCKT theo định hướng của từng địa phương và miền Đông Nam Bộ. Đồng thời qua đó hạn chế được các tệ nạn xã hội, tạo động lực lao động sản xuất, cạnh tranh trong kinh doanh.

Hơn nữa, trong những năm qua, các NHTM đã tăng tỷ trọng đầu tư vốn tín dụng trung dài hạn vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, cải tiến công nghệ, máy móc thiết bị do đó đã tạo điều kiện cho các DN nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường tiêu thụ ra các quốc gia trên thế giới. Đặc biệt, nhiều ngành nghề mũi nhọn, KCN, KCX tập trung, khu phần mềm Quang Trung đã được các NHTM đầu tư hàng ngàn tỷ đồng. Trong nông nghiệp, việc áp dụng giống mới, công nghệ mới trong sản xuất đã khá phổ biến, đến nay hơn 90% diện tích đất trồng trọt đã sử dụng giống mới. Công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch đã được đưa vào ứng dụng rộng rãi, nhiều nhà máy chế biến nước ép trái cây, tinh bột mỳ, chế biến hạt điều ở Bình Dương,

Đồng Nai, Bình Phước đã ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất chế biến, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường quốc tế.

- Cho vay các thành phần kinh tế ngày được mở rộng, do vậy đã tác động vào quá trình hình thành và phát triển kinh tế nhiều thành phần. Cơ cấu đầu tư tín dụng của các NHTM cho các thành phần kinh tế cũng thay đổi phù hợp với xu hướng phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt đã chú trọng cho vay các hộ sản xuất nông nghiệp, các trang trại, các DN vừa và nhỏ, các DN có vốn đầu tư nước ngoài. Dư nợ cho vay các thành phần này luôn chiếm tỷ lệ cao trong tổng dư nợ của các NHTM. Đảm bảo đúng định hướng phát triển kinh tế nhiều thành phần, tập trung phát triển nông nghiệp nông thôn mà Đảng và Nhà nước đã đề ra. Trong giai đoạn 2004 - 2008, tỷ trọng đóng góp trong GDP của thành phần kinh tế ngoài nhà nước và thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tương đối, giao động từ 30 đến 38% và đang có xu hướng tăng, tỷ trọng đóng góp của thành phần kinh tế ngoài nhà nước đang có xu hướng giảm xuống, năm 2004 chiếm 29,52% đến năm 2008 giảm xuống còn 24,82% (xem bảng 2.2).

- Cơ cấu vùng kinh tế đã chuyển biến tích cực, bước đầu đã phát huy lợi thế của từng địa phương. Các KCN, KCX, khu công nghệ cao đã hình thành và tập trung chủ yếu ở Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương. Thành phố Hồ Chí Minh đang trở thành trung tâm hạt nhân của cả vùng, là trung tâm dịch vụ tài chính - ngân hàng, khoa học kỹ thuật của cả nước nói chung và của các tỉnh Đông Nam Bộ nói riêng, đóng góp 55,14% GDP của cả vùng. Một số tỉnh như Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai đã hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nhiều mô hình kinh tế trang trại phát triển quy mô lớn theo hướng sản xuất hàng hóa.

Bốn là, đầu tư tín dụng của các NHTM trên địa bàn đã tạo tiền đề cho thị trường vốn, thị trường hàng hoá ở nông thôn phát triển. Qua đầu tư vốn tín dụng cho các chủ thể trong nền kinh tế, đã thúc đẩy các thành phần kinh tế

của miền Đông Nam Bộ cũng như các tỉnh trong vùng vươn lên nắm bắt thị trường, bình ổn giá cả, tránh những biến cố bất lợi cho đời sống nhân dân, thúc đẩy nền kinh tế phát triển, làm thay đổi bộ mặt nông thôn, hộ nghèo đói giảm dần, các ngành nghề truyền thống được khôi phục và phát triển, lao động được tận dụng, hạn chế các tệ nạn xã hội, góp phần đẩy mạnh quá trình chuyển dịch CCKT theo đúng định hướng.

Năm là, chất lượng tín dụng của các NHTM đã được nâng cao, đảm bảo tỷ lệ nợ quá hạn luôn ở mức thấp, an toàn, hiệu quả trong hoạt động. Chú trọng lựa chọn đối tượng cho vay phù hợp và chú ý đúng mức đến nâng cao chất lượng thẩm định dự án đầu tư, đến sự cân đối giữa huy động và sử dụng vốn. Các NHTM đã gắn kết giữa tín dụng ngắn hạn với tín dụng trung dài hạn chặt chẽ để phát huy hiệu quả của tín dụng trong cả cho vay ngắn hạn, lẫn cho vay dài hạn trong quá trình phục vụ cho chuyển dịch CCKT. Bên cạnh đó, hiện nay các NHTM đều sử dụng phương pháp tính toán mang tính khoa học trong quá trình thẩm định. Nếu như trước đây, chỉ tính toán mức sinh lời và nguồn trả nợ thì hiện nay các chỉ tiêu điểm hoà vốn, NPV, IRR đã được áp dụng trong tính toán và được coi là những tiêu thức quan trọng để quyết định có nên đầu tư hay không. Các chỉ tiêu đánh giá về khả năng tiêu thụ, khả năng cạnh tranh bước đầu được tính toán, phân tích.

Sáu là, đầu tư vốn tín dụng vào khu vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn thực sự là đòn bẩy kinh tế, góp phần khai thác tiềm năng đất đai, lao động, tài nguyên vv . . . phát huy được thế mạnh của các tiểu vùng, các tỉnh của Đông Nam Bộ. Nhờ có vốn tín dụng, các DN, hộ sản xuất, các trang trại và cá nhân SXKD có điều kiện áp dụng khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, đưa cây con giống mới vào sản xuất. Do vậy, năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, chất lượng vật nuôi cây trồng đã không ngừng được nâng cao, thêm vào đó còn góp phần nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường trong nước và ngoài nước, mở rộng sản xuất, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, nhất là ở các vùng nông thôn.

Bây là, hoạt động tín dụng của các NHTM đã đóng góp quan trọng trong việc thực hiện có hiệu quả các đường lối, chủ trương, chính sách của Chính phủ và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh trong vùng.

2.3.2. Những hạn chế trong hoạt động tín dụng của các NHTM ảnh hưởng đến chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ

Qua phân tích ở những phần trên cho thấy, CCKT ở miền Đông Nam Bộ đã chuyển dịch theo hướng tích cực. Đạt được kết quả đó là do sự đóng góp và tác động của nhiều nguồn lực, trong đó có sự đóng góp quan trọng của NHTM, hoạt động tín dụng của NHTM đã có những đổi mới đáng kể, tác động tích cực, hiệu quả đến quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội miền Đông Nam Bộ, CCKT chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH. Thông qua hoạt động tín dụng, các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ không chỉ gia tăng quy mô dư nợ tín dụng để đáp ứng nhu cầu vốn cho chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH, mà quan trọng hơn, đã từng bước điều chỉnh và hình thành cơ cấu tín dụng phù hợp với cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực trên, trong những năm qua hoạt động tín dụng của các NHTM ở Đông Nam Bộ vẫn còn những tồn tại, hạn chế nhất định ảnh hưởng đến chuyển dịch CCKT, nhiều tiềm năng vẫn chưa được khai thác phát huy, CCKT chuyển dịch chưa tương xứng với tiềm năng thế mạnh của vùng, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển chậm; công nghệ thiết bị còn lạc hậu, chất lượng sản phẩm chưa cao, năng suất lao động thấp, những hạn chế đó là:

Thứ nhất, mâu thuẫn giữa nhu cầu về vốn trung dài hạn cho chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH và khả năng cung ứng vốn của NHTM. Để thúc đẩy cơ cấu nền kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp và hiện đại thì đòi hỏi nhu cầu vốn đầu tư rất lớn, trong đó đặc biệt là vốn trung dài hạn. Trong điều kiện ngân sách dành cho đầu tư còn có hạn, khả năng tích lũy của

nền kinh tế còn thấp, thị trường chứng khoán còn non trẻ, chưa hoàn thiện. Cho nên, nguồn vốn đầu tư cơ bản cho nền kinh tế vẫn chủ yếu là từ các định chế tài chính trung gian, trong đó NHTM đóng vai trò chính trong việc khai thác và đầu tư có hiệu quả các nguồn vốn cho chuyển dịch CCKT. Trong những năm qua, tín dụng trung dài hạn của các NHTM tuy đã được chú trọng và ngày càng mở rộng nhưng khả năng đáp ứng của các NHTM đối với loại vốn này còn bị hạn chế. Nguồn vốn huy động của các NHTM chủ yếu vẫn là vốn huy động ngắn hạn chiếm trên 80% tổng nguồn vốn huy động. Vốn trung dài hạn huy động được quá thấp, do vậy chưa đáp ứng được nhu cầu vốn cho chuyển dịch CCKT ở miền Đông Nam Bộ, đây là vấn đề nan giải nhất hiện nay. Một thực tế hiện nay ở Đông Nam Bộ cho thấy, nhu cầu về vốn cho CNH, HĐH là rất lớn, các NHTM phải sử dụng một phần nguồn vốn ngắn hạn để đầu tư cho vay trung dài hạn (khoảng 30 - 35% vốn ngắn hạn), do vậy đã gây khó khăn cho việc cân đối và đảm bảo khả năng thanh toán của NHTM.

Thứ hai, chính sách tín dụng, quy trình, thủ tục cho vay của các NHTM còn nhiều bất cập thiếu phù hợp với thực tiễn Đông Nam Bộ. Để phục vụ và thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH, hệ thống ngân hàng đã đưa ra hàng loạt các văn bản quy định về cho vay đối với mọi thành phần kinh tế, mọi ngành kinh tế và các vùng lãnh thổ. Nhưng thực tế việc tiếp cận vốn NHTM đang còn nhiều khó khăn, nhất là khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN1 ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN ra đời phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Theo đó, NHNN cấm các TCTD cho vay để sử dụng vào ba mục đích sau: (i) mua sắm các tài sản và các chi phí hình thành nên tài sản mà pháp luật cấm mua bán, chuyển nhượng, chuyển đổi; (ii) thanh toán các chi phí cho việc thực hiện các giao dịch mà pháp luật cấm; (iii) Đáp ứng các nhu cầu tài chính của các giao dịch mà pháp luật cấm. Do vậy, đối với những mục đích vốn vay

khác, các ngân hàng được chủ động xem xét, cho vay trên cơ sở tuân thủ các điều kiện vay của NHNN và quy định của từng ngân hàng. Quy chế cho vay giao cho các TCTD quy định cụ thể nghiệp vụ cho vay phù hợp với đặc điểm hoạt động, nhưng việc cụ thể hóa của các TCTD vẫn chưa kịp thời, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế. Trong quá trình giải quyết cho vay, các NHTM vẫn chưa thực hiện đơn giản thủ tục cho vay phù hợp với điều kiện của địa phương mà vẫn đảm bảo tính pháp lý cao. Đặc thù của miền Đông Nam Bộ là công nghiệp phát triển nhanh và chiếm tỷ trọng lớn trong GDP, KCN, KCX phát triển và có hiệu quả nhất toàn quốc, nhưng đến nay vẫn chưa có một cơ chế tín dụng đặc thù riêng cho miền Đông Nam Bộ, trong đó đặc biệt là cơ chế tín dụng cho các KCN, KCX.

Nhiều ngân hàng chưa thực sự nhiệt tình trong việc phục vụ khách hàng là DN vừa và nhỏ, các trang trại, hợp tác xã, thể hiện ở chính sách tài sản thế chấp khắt khe, thủ tục hành chính phức tạp khiến những đối tượng vay vốn rất khó đáp ứng được. Mặt khác nhiều ngân hàng còn có tâm lý không muốn cho vay những dự án nhỏ lẻ, phân tán, khó quản lý. Một số NHTM trên địa bàn còn thụ động trong việc tiếp cận, nắm bắt phân tích hoạt động của DN vừa và nhỏ, các hợp tác xã. Chính sách khách hàng chưa rõ, chưa sát, thể hiện trong quy định về xếp loại khách hàng; về cho vay, lãi suất, đều chưa có quy định cụ thể theo từng thị trường.

Quy trình cung cấp tín dụng còn phức tạp, chưa phù hợp với trình độ của người dân đặc biệt là các thủ tục liên quan đến tài sản thế chấp là đất đai. Các NHTM thường yêu cầu người đi vay phải thế chấp tài sản, phổ biến nhất là đất hay nhà có kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc ít nhất phải có giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất do huyện cấp, và đôi khi yêu cầu cả bảo lãnh của chính quyền địa phương. Tuy

nhiên, hầu hết các nông hộ đều có đất, nhiều hộ không thể đem đất thế chấp cho ngân hàng để vay tiền vì chưa có “sổ đỏ” hoặc để xin được một giấy chứng nhận thì mất rất nhiều thời gian. Thủ tục phiền hà và quy định rắc rối là một cản trở lớn đối với người dân có trình độ văn hóa thấp, và làm nảy sinh những tệ nạn như cò vay vốn, phát triển hình thức tín dụng nặng lãi, và không đáp ứng kịp thời vốn cho hoạt động SXKD.

Thứ ba, công nghệ ngân hàng cũng như mạng lưới viễn thông phát triển không đồng bộ, chỉ tập trung ở các vùng đô thị, đông dân, còn vùng sâu, vùng xa còn chưa phát triển, nên cũng rất hạn chế đến việc tiếp cận tín dụng của người dân, cũng như các NHTM khó có thể mở rộng mạng lưới của mình. Và điều đó cũng giải thích tại sao các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng tại khu vực nông thôn còn nghèo nàn, chủ yếu là tín dụng truyền thống, các dịch vụ thanh toán, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm tín dụng nông nghiệp còn rất hạn chế, gần như mới phát triển ở mức thử nghiệm, sản phẩm tín dụng của ngân hàng chưa bao gồm các dịch vụ hỗ trợ đi kèm.

Thứ tư, đầu tư tín dụng của các NHTM chưa tác động đúng mức đến yêu cầu phát triển kinh tế, chuyển dịch CCKT khu vực nông nghiệp, nông thôn ở miền Đông Nam Bộ; khối lượng tín dụng và mạng lưới các NHTM chưa tương xứng với những đóng góp và tiềm năng, thế mạnh của khu vực này. Mục tiêu chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH đã được xác định và đặc biệt là giai đoạn 2004-2008 CCKT của miền Đông Nam Bộ đã chuyển dịch đúng định hướng; trong đó chú trọng nhiều đến CNH, HĐH và chuyển dịch CCKT nông nghiệp, nông thôn nhằm khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, thế mạnh sẵn có.

Mặc dù khối lượng tín dụng đầu tư cho khu vực nông nghiệp, nông thôn không ngừng tăng lên qua các năm nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu vốn cho khu vực này, một số NHTM vẫn chưa quan tâm đúng mức đối với nông nghiệp nông thôn, cho vay trong lĩnh vực này chủ yếu vẫn là hệ thống

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, còn các NHTM khác chưa chú trọng và mở rộng mạng lưới kinh doanh xuống các huyện, phường, xã, vùng sâu vùng xa; Vốn tín dụng ngân hàng đầu tư cho hộ nông dân chưa đa dạng, các NHTM chủ yếu đầu tư cho một số loại cây trồng, vật nuôi....

Thứ năm, hình thức đầu tư tín dụng của các NHTM còn đơn điệu, chưa đa dạng, đang còn hạn chế ở các sản phẩm truyền thống. Chưa phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các dịch vụ ngân hàng hiện đại. Các NHTM chủ yếu áp dụng phương thức cho vay từng lần, cho vay theo hạn mức, cho vay theo dự án đầu tư, cho vay hợp vốn. Các phương thức khác như cho vay trả góp, cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng. Các dịch vụ ngân hàng còn đơn nhất, thiếu đa dạng, thiếu tiện ích cao, chưa thực hiện các dịch vụ ngân hàng trọn gói hoặc bán chéo các dịch vụ, chưa kết nối rộng rãi hệ thống thanh toán thẻ trong nước cũng như các tổ chức thẻ quốc tế, do đó chưa phát huy được hết những tiện ích của thẻ, gây lãng phí nguồn lực ở ngân hàng, chưa thực sự tiện ích cho khách hàng.

Thứ sáu, đảm bảo nợ vay trong tín dụng cho chuyển dịch CCKT chưa đầy đủ, chất lượng chưa cao. Đối với các ngân hàng, tài sản đảm bảo là một yếu tố quyết định quan trọng trong quá trình đánh giá khoản vay của khách hàng. Thiếu đảm bảo nợ sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả tín dụng nhất là trong cho vay để thúc đẩy chuyển dịch CCKT, vì đây thường là các khoản cho vay trung, dài hạn. Nguy cơ mất vốn xảy ra bất cứ lúc nào. Trên thực tế, thiếu tài sản đảm bảo nợ vay thể hiện trên nhiều khía cạnh cả khách quan và chủ quan. Đánh giá tài sản đảm bảo nợ không đúng, do biến động giá cả về tài sản đó hoặc do cố ý làm sai lệch tài sản đảm bảo. Việc không có đảm bảo nợ vay là một trong những lí do hạn chế đầu tư tín dụng đối với quá trình chuyển dịch CCKT ở Đông Nam Bộ cũng như các tỉnh trong vùng. Do đó, nhiều khách hàng, đặc biệt là các DN vừa và nhỏ rất khó khăn hoặc không thể tiếp cận các khoản tín dụng trung và dài hạn do không có tài sản đảm bảo.

Hơn nữa, nhiều khách hàng trong đó chủ yếu là các công ty trách nhiệm hữu hạn, DN tư nhân, tài sản pháp nhân và tài sản cá nhân lẫn lộn, thiếu minh bạch nên các TCTD rất khó thẩm tra, đánh giá đúng về năng lực của các DN. Ngoài ra, vốn kinh doanh của các DN ít, dẫn đến vốn tự có tham gia vào các dự án ít. Khi đó, ngân hàng không thể không tính đến rủi ro khi đổ vốn vào cùng DN sản xuất – kinh doanh.

Mặt khác, việc xử lý tài sản thế chấp còn nhiều khó khăn và vướng mắc. Hầu hết các khoản nợ quá hạn đều phải xử lý bằng tài sản thế chấp, nhưng việc bán tài sản hiện nay gặp nhiều khó khăn do không có người mua hoặc giá quá thấp, không thu hồi đủ nợ gốc. Đội ngũ cán bộ tín dụng là nòng cốt, song đội ngũ này còn ít và một số chưa đủ năng lực để đáp ứng kịp yêu cầu đổi mới nghiệp vụ tín dụng.

Thứ bảy, công tác kiểm tra tín dụng chưa thường xuyên, thiếu chặt chẽ, việc ra quyết định cho vay chưa linh hoạt. Thực tế, việc kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay ở các TCTD phổ biến ở tình trạng thiếu thường xuyên và thiếu chặt chẽ. Nhiều công đoạn trong qui trình cho vay chưa được quan tâm đúng mức, như xem xét thẩm định dự án trước khi cho vay thiếu những căn cứ khoa học, hiệu quả kinh tế thấp. Việc kiểm tra sau, kiểm tra vật tư đảm bảo nợ không thường xuyên và mang tính chất hình thức cho đủ thủ tục quy định. Việc lưu giữ hồ sơ trong cho vay còn có tình trạng thiếu giấy phép kinh doanh, hợp đồng kinh tế, giấy tờ nhà đất thế chấp vay vốn, giấy nhận nợ, biên bản kiểm tra xử lý nợ vay vv... Khi khách hàng không trả được nợ, NHTM gửi hồ sơ sang cơ quan pháp luật khởi kiện sẽ gặp khó khăn. Khi đó, xử lý dư nợ tín dụng theo nguyên tắc cho vay có hoàn trả cả gốc và lãi không được thực hiện, tất yếu dẫn đến hiệu quả tín dụng thấp.

Bên cạnh đó, vấn đề vốn tự có của khách hàng trong vay vốn theo quy chế tín dụng còn nhiều vướng mắc. Vốn tự có của khách hàng nói chung còn

quá nhỏ, có trường hợp NHTM phải cho vay vốn gấp hàng chục lần vốn tự có của họ. Theo thể lệ tín dụng đã quy định, một trong những điều kiện để vay vốn là DN phải có vốn tự có tối thiểu bằng từ 10 – 20% mức vốn xin vay. Nếu thực hiện đúng chế độ thì hầu hết các DNNN không được vay hoặc vay ở mức thấp. Nhưng nếu NHTM vẫn cho vay như hiện nay thì có thể sẽ xảy ra mất vốn, vi phạm cơ chế tín dụng.

Thứ tám, công tác huy động vốn còn nhiều bất cập. Sản phẩm huy động vốn còn đơn điệu, chưa tạo cơ hội cho khách hàng tiếp cận dịch vụ ngân hàng, chưa khai thác được các phân đoạn thị trường.

Các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ chủ yếu vẫn sử dụng các hình thức huy động truyền thống, tiện ích chưa cao, thiếu tính đa dạng để đáp ứng nguyện vọng ngày càng phong phú của người gửi tiền. Bên cạnh đó, các NHTM chưa thực sự coi trọng công tác tuyên truyền quảng cáo trong huy động vốn, còn nặng nề về hình thức, nên người dân thậm chí cả những khách hàng cũng còn hạn chế hiểu biết về hoạt động của các NHTM. Lúc cần huy động vốn thì làm, không cần thì thôi; Phong cách giao dịch chưa thực sự đổi mới, một số NHTM còn mang nặng tính xin cho, không có tính năng động, linh hoạt trong giao dịch, thái độ phục vụ thiếu tận tình, chu đáo với khách hàng (đặc biệt là các NHTM Nhà nước).

Dịch vụ ngân hàng chỉ tập trung vào chuyển tiền và thanh toán cho DN. Các dịch vụ ngân hàng hiện đại, đặc biệt là các dịch vụ ngân hàng bán lẻ với những ứng dụng trong công nghệ tin học như máy rút tiền tự động (ATM), Internet banking, Homebanking, Mobile banking, thanh toán online ... đã được một số ngân hàng áp dụng nhưng vẫn còn rất mới mẻ, phần lớn mới chỉ dừng lại ở mức độ tra cứu thông tin có liên quan đến số dư và hoạt động tài khoản của khách hàng tại ngân hàng. Các dịch vụ ủy thác như quản lý quỹ, môi giới tiền tệ ... gần như chưa xuất hiện.

Thứ chín, thiếu sự liên kết giữa các NHTM làm ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng, hạn chế việc mở rộng quy mô tín dụng của NHTM. Quy mô và khối lượng tín dụng tăng nhanh, nhưng phân bố không đều chỉ tập trung tại một số tỉnh như Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương. Mặt khác, trên cùng một địa bàn nhiều ngân hàng hoạt động và đều chú trọng mở rộng tín dụng, do vậy có hiện tượng cạnh tranh gay gắt về lãi suất, một số ngân hàng còn hạ thấp điều kiện tín dụng. Thêm vào đó, nhiều NHTM còn hiện tượng thâm định tín dụng thiếu khách quan, tiềm ẩn nguy cơ rủi ro cho ngân hàng.

Trên địa bàn, sự liên kết giữa các ngân hàng trong việc tìm dự án cho vay hợp vốn, cho vay đồng tài trợ còn hạn chế, còn vì lợi ích cục bộ. Các NHTM thường chỉ có mối liên hệ với NHNN chi nhánh địa phương và liên hệ theo ngành dọc cùng hệ thống, còn mối liên hệ giữa các chi nhánh NHTM trên cùng địa bàn còn ít. Còn có sự phân biệt giữa NHTM Nhà nước và NHTM cổ phần. Do vậy, giữa các NHTM không có sự trao đổi, liên kết trong việc thu thập thông tin về những khách hàng có quan hệ với NHTM để phục vụ cho hoạt động tín dụng. Các NHTM thường độc lập tác chiến, không nắm được đầy đủ thực trạng tài chính của khách hàng vay vốn dẫn đến hậu quả là cho vay không đúng đối tượng, trùng lặp, không kiểm soát được khoản vay.

2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế trong hoạt động tín dụng NHTM ảnh hưởng đến chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ

Những hạn chế trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân có nguyên nhân chủ quan, có nguyên nhân khách quan, có nguyên nhân xuất phát từ bên trong, nguyên nhân xuất phát từ bên ngoài, và cả nguyên nhân do lịch sử để lại ... không thể giải quyết được trong một thời gian ngắn. Nhưng tóm lại, nguyên nhân cơ bản của những tồn tại trên có thể xuất phát ở hai nhóm nguyên nhân chính sau:

2.3.3.1. Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, tác động của môi trường kinh tế vĩ mô. Hoạt động tín dụng của các NHTM đối với chuyển dịch CCKT ít hay nhiều đều có quan hệ hữu cơ tới sự phát triển kinh tế. Việt Nam chúng ta đang trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường – định hướng xã hội chủ nghĩa, thêm vào đó xuất phát điểm nền kinh tế quá thấp, lại bị ảnh hưởng nặng nề bởi chiến tranh nên các chính sách vĩ mô của Nhà nước đang trong quá trình điều chỉnh, đổi mới và hoàn thiện, chưa thật ổn định. Do vậy, chỉ một sự thay đổi của chính sách vĩ mô là có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của DN cũng như ngân hàng. Chẳng hạn, biểu thuế suất đối với mặt hàng xuất nhập khẩu thay đổi sẽ làm giá cả hàng hoá thay đổi, từ đó có thể ảnh hưởng đến nguồn thu dự kiến của DN; từ đó khả năng trả nợ vốn vay theo các nguyên tắc tín dụng đã cam kết sẽ gặp nhiều khó khăn.

Bên cạnh đó, nhiều chính sách, cơ chế quản lý tín dụng ngân hàng chưa hoàn chỉnh và thiếu đồng bộ: Chính sách quản lý ngoại hối và điều hành tỷ giá còn bất cập; Cơ chế quản lý, giám sát hoạt động NH còn chưa hiệu quả; Hệ thống pháp luật NH chưa hoàn chỉnh, thiếu đồng bộ và chưa phù hợp với thông lệ quốc tế.

Chính sách đất đai còn nhiều hạn chế như: công tác quy hoạch tổng thể về sử dụng đất đai chưa hoàn chỉnh. Quy hoạch còn mang tính chấp vá, nhiều quy hoạch treo làm cho các nhà đầu tư rất lo ngại, không yên tâm.

Miền Đông Nam Bộ là vùng đi đầu trong cả nước về hình thành và phát triển các KCN, KCX, khu công nghệ cao. Tuy nhiên, hiện nay việc thế chấp quyền sử dụng đất tại các KCN chưa thật sự thuận lợi cho các nhà đầu tư hoạt động tại các KCN. Theo Luật Đất đai năm 2003, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai và Thông tư số 01/2005/TT-BTNMT ngày 13/04/2005 của Bộ Tài nguyên Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP

ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai quy định “nếu người thuê lại đất đã trả tiền cho cả thời gian thuê lại đất thì người thuê lại đất được thế chấp hoặc bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất thuê lại và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất đó tại các TCTD được phép hoạt động tại Việt Nam”.

Chế độ sử dụng đất tại các KCN là thuê lại đất của DN kinh doanh cơ sở hạ tầng. Trong khi đó các DN kinh doanh cơ sở hạ tầng để giảm suất đầu tư ban đầu cho các nhà đầu tư qua đó tăng sức hấp dẫn của KCN, thường chia tổng số tiền cho thuê lại đất thành hai phần: phần 1 trả ngay khi thuê lại đất, phần 2 trả hàng năm. Khi các DN đi vào hoạt động thì không thể thế chấp quyền sử dụng đất tại các TCTD trong khi vẫn thực hiện thanh toán tiền thuê đất đầy đủ theo hợp đồng thuê lại đất. Nên chăng chỉ nên quy định điều kiện đối với người thuê lại đất chỉ cần trả trước tiền thuê đất với thời hạn ít nhất là 5 năm như trước đây nhằm tạo thuận lợi cho nhà đầu tư, góp phần thu hút vốn đầu tư, khuyến khích các nhà đầu tư đầu tư vào các KCN tập trung đã được quy hoạch phát triển công nghiệp lâu dài. Theo quy định tại khoản 5 điều 64 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai quy định đối với đất của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo giá đất của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định. Khung giá đất do UBND tỉnh ban hành hiện nay là khá thấp chỉ bằng khoảng 60% đến 70% giá thị trường, điều này làm hạn chế khả năng vay vốn của khách hàng để đáp ứng nhu cầu vốn cho SXKD.

Thứ hai, mặc dù chúng ta đã gia nhập WTO được hơn hai năm nhưng trình độ phát triển kinh tế và GDP bình quân đầu người vẫn còn thấp; văn hoá và thói quen sử dụng dịch vụ ngân hàng, thể chế kinh tế thị trường chưa phát triển đồng bộ. Hơn nữa, trong giai đoạn vừa qua tỷ lệ lạm phát và giá cả cao đã ảnh hưởng bất lợi đến nền kinh tế cũng như hoạt động SXKD, đầu tư của DN. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và của DN vẫn ở mức thấp, chất

lượng nguồn nhân lực quản lý, điều hành của DN còn hạn chế và yếu kém so với yêu cầu. Một số DN không đủ các điều kiện để vay vốn như: chưa minh bạch về tài chính, quản trị DN yếu, người điều hành chưa đủ uy tín, không có TSĐB... Cho nên, khó tiếp cận với nguồn vốn của ngân hàng.

Thứ ba, công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động tín dụng NHTM của NHNN còn nhiều bất cập. Một số nội dung có tính nghiệp vụ cụ thể, hoặc đã có quy định tại các văn bản khác như: cho vay theo kế hoạch Nhà nước, cho vay theo ủy thác không nhất thiết phải xây dựng thành những quy định cứng nhắc tại quy chế cho vay. Các nội dung này nên để các NHTM căn cứ vào thực tiễn hoạt động tín dụng của mình để ban hành hướng dẫn các đơn vị trong hệ thống thực hiện. Hơn nữa quy chế cho vay của NHNN ban hành đã được thời gian khá dài nhưng vẫn chưa có các quy định về việc đảo nợ, cơ cấu lại nợ từ nguồn dự phòng của các NHTM.

Thứ tư, thủ tục hành chính trong quan hệ tín dụng của các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ đối với khách hàng còn quá phức tạp, các cơ chế chính sách của Nhà nước chậm được hướng dẫn sửa đổi, nhiều khi không còn phù hợp với thực tiễn. Hiện nay còn nhiều thủ tục hành chính mà các cơ quan quản lý nhà nước đang áp dụng còn quá phức tạp, không rõ ràng đã gây cản trở trong hoạt động tín dụng của NHTM, chẳng hạn: hiện nay có nhiều loại giấy tờ khác nhau về hình thức chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, đất ở nên rất khó cho việc thiết lập cũng như bảo vệ quyền lợi của bên nhận thế chấp, bên bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất. Thời gian đăng ký giao dịch đảm bảo chậm và kéo dài ảnh hưởng đến việc cho vay và giải ngân của NH; các cơ quan công chứng chỉ công chứng, chứng nhận hợp đồng bảo đảm bằng tài sản gắn liền với đất, không công chứng, chứng nhận hợp đồng thế chấp hoặc bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất nên làm hạn chế việc cho vay.

Bên cạnh đó, nhiều qui chế chính sách mới của Nhà nước chậm được hướng dẫn, sửa đổi phù hợp với thực tiễn như: Chính sách cổ phần hoá DN,

giải phóng mặt bằng. Hơn nữa, quan hệ giữa người trong khu vực sản xuất với người trong khu vực quản lý hành chính còn xa cách. Quản lý hành chính vẫn còn cồng kềnh, kém hiệu quả, không sát với công việc, chưa có cơ chế quản lý đồng bộ, chậm đổi mới, chưa có sự phối hợp nhịp nhàng giữa khu vực quản lý hành chính và khu vực trực tiếp sản xuất ra sản phẩm, chưa hợp thành một thể thống nhất của nền kinh tế thị trường để phát triển.

Công tác cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính và quản lý hành chính như: quy trình thủ tục với DN, người dân trong việc giải quyết liên quan đến đất đai, đầu tư xây dựng, giải phóng mặt bằng chưa được phối hợp tích cực làm cho tiến độ xử lý các món vay chậm, ảnh hưởng đến hiệu quả của DN. Việc thực hiện cơ chế một cửa liên quan đến tài sản của người dân và DN ở một số nơi chưa được giải quyết tốt. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn chậm.

Thứ năm, quy mô vốn của khách hàng nhìn chung còn nhỏ, năng lực vay vốn của khách hàng còn hạn chế. Đặc điểm của DN ở các địa phương trên địa bàn miền Đông Nam Bộ là quy mô vốn tự có nhỏ bé, toàn bộ vốn dùng vào SXKD hầu hết là vay NHTM. Nếu các NHTM không cho vay thì sẽ ảnh hưởng quá trình chuyển dịch CCKT trên địa bàn, nếu cho vay thì không đảm bảo an toàn do năng lực thanh toán của khách hàng bị hạn chế. Mặt khác, các khách hàng là DN vay vốn còn một số tồn tại hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng ngân hàng đó là: báo cáo tài chính và báo cáo SXKD chưa phản ánh đúng tình hình hoạt động SXKD; báo cáo tài chính gửi ngân hàng thường khác với báo cáo tài chính gửi cơ quan thuế, hơn nữa các báo cáo tài chính chưa qua kiểm toán nên số liệu thiếu minh bạch, độ tin cậy chưa cao, do vậy ngân hàng rất khó đánh giá về thực trạng năng lực tài chính của DN để xem xét cho vay khiến cho NHTM không thể nắm bắt được khả năng thực sự của khách hàng vay vốn. Thêm vào đó, nhiều DN năng lực quản trị yếu, việc quản trị điều hành không có bài bản, không xác định được chiến lược của DN, sử

dụng vốn kém hiệu quả, do vậy thường bị ảnh hưởng lớn khi tình hình kinh tế khó khăn, dẫn đến hoạt động kinh doanh giảm sút, hoặc phương án SXKD không rõ ràng, không có tính khả thi. Tỷ lệ vốn tự có tham gia vào phương án SXKD thấp, không đáp ứng được các điều kiện vay vốn. Một số khách hàng thiếu hiểu biết về cơ chế tín dụng của NHTM, có tâm lý sợ thủ tục vay vốn của ngân hàng rườm rà, phức tạp. Nhiều doanh nghiệp, trong quan hệ với ngân hàng còn thiếu kinh nghiệm, bố trí cán bộ quan hệ với ngân hàng không hợp lý, ít am hiểu về dự án đầu tư, có tâm lý e ngại, không tự tin trong quan hệ, khả năng thuyết trình, đàm phán với ngân hàng còn yếu.

Thứ sáu, một số khách hàng sử dụng vốn vay không hiệu quả, sai mục đích, cố ý làm trái pháp luật. Trong quan hệ vay vốn, khách hàng và ngân hàng đều bình đẳng, ngân hàng có trách nhiệm kiểm tra, giám sát vốn vay và khách hàng phải sử dụng vốn vay đúng mục đích. Tuy nhiên, trong thực tế một số khách hàng vay vốn đã không thực hiện đúng cam kết trong việc sử dụng vốn vay của mình. Nhiều khoản vay, khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích, sử dụng vốn vay ngắn hạn để đầu tư vào các dự án trung dài hạn, đầu tư bất động sản, cổ phiếu. Do đó đã xuất hiện hiện tượng khách hàng vay vốn bên ngoài để trả nợ ngân hàng, sau đó tiếp tục làm hồ sơ xin vay lại, nhưng ngân hàng không phát hiện được do nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan nào đó. Đây là vấn đề rất nguy hiểm trong hoạt động tín dụng của NHTM, nó không phản ánh đúng thực chất hiệu quả kinh tế - xã hội của vốn tín dụng, mặt khác không phản ánh đúng chất lượng tín dụng của ngân hàng, đồng vốn vay không hiệu quả, không đưa vào sản xuất lưu thông hàng hóa. Một số khách hàng làm giả hồ sơ tài sản thế chấp vay vốn ngân hàng sau đó bỏ trốn, gây thất thoát vốn của ngân hàng. Bên cạnh đó, một số khách hàng làm ăn chộp giựt, không có chiến lược SXKD trong dài hạn, SXKD không hiệu quả dẫn đến khó khăn về tài chính,

thiếu khả năng thanh toán, thậm chí có trường hợp không trả được nợ ngân hàng làm mất lòng tin đối với ngân hàng. Do vậy, các NHTM rất thận trọng, thậm chí từ chối không quan hệ tín dụng.

Thứ bảy, công tác quy hoạch chưa cụ thể, chưa sát với thực tế của Đông Nam Bộ cũng như của từng tỉnh trong vùng. Công tác quy hoạch liên vùng, quy hoạch từng địa phương, quy hoạch ngành chưa được triển khai đồng bộ, tầm nhìn quy hoạch còn ngắn hạn. Nhiều quy hoạch chi tiết chưa tuân thủ quy trình để đảm bảo sự ăn khớp với quy hoạch chung của vùng, thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ quản lý, các ngành và các địa phương trong vùng. Các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chưa bám sát và phản ánh được các nội dung quy hoạch đã được phê duyệt. Do vậy, nhiều lúc nhiều khi các NHTM còn khó khăn trong việc định hướng đầu tư và ưu tiên vào lĩnh vực ngành nghề để thúc đẩy chuyển dịch CCKT của cả vùng và từng địa phương.

Hệ thống cơ chế, chính sách thiếu đồng bộ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của miền Đông Nam Bộ, nhất là những cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, do vậy chưa khuyến khích mạnh các địa phương, DN, người lao động phát huy hết tiềm năng, lợi thế của mình. Đến nay nhiều quy hoạch ngành và lĩnh vực then chốt chưa được duyệt. Những quy hoạch đã được duyệt chưa ăn khớp với quy hoạch tổng thể, chưa được điều chỉnh kịp thời, chưa gắn quy hoạch với kế hoạch một cách chặt chẽ.

2.3.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, vốn điều lệ của các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ còn thấp so với yêu cầu và quy mô hoạt động.

Vốn điều lệ của các NHTM mặc dù đã đạt và vượt mức vốn điều lệ tối thiểu theo qui định của Chính phủ, nhưng nhìn chung năng lực tài chính của

các NHTM trên địa bàn còn thấp, năng lực cạnh tranh khi tham gia hội nhập hoạt động ngân hàng khu vực và thế giới còn hạn chế, ảnh hưởng đến việc mở rộng và tăng quy mô tín dụng cho chuyển dịch CCKT. Mặt khác, làm hạn chế phát triển dịch vụ ngân hàng hiện đại, không thể cho vay các dự án có quy mô và nhu cầu vốn lớn. Tuy cuối năm 2008 các NHTM đều có mức vốn điều lệ đạt từ 1000 tỷ đồng, song vẫn là khiêm tốn làm hạn chế đến việc mở rộng qui mô hoạt động tín dụng của các NH.

Thứ hai, chất lượng thẩm định dự án, quy trình nghiệp vụ tín dụng chưa được quan tâm đúng mức, còn chưa được hoàn thiện kịp thời.

Hiện nay, quy trình nghiệp vụ của chúng ta còn nhiều điểm chưa hợp lý. Chẳng hạn, thủ tục, quy trình lập và thẩm định dự án qua nhiều khâu, nhiều cấp, thời gian kéo dài. Có những dự án từ khi lập dự án, thẩm định, quyết định đầu tư mất nhiều thời gian, nên khi triển khai thực hiện thì thị trường, năng lực tài chính, tài sản thế chấp, hiệu quả dự án và chủ đầu tư đã có những thay đổi, không còn tính khả thi như tại thời điểm lập dự án. Do thủ tục qua nhiều khâu nên chủ đầu tư có tâm lý sợ mất cơ hội và ý tưởng đầu tư.

Trong thực tế, theo quy định thẩm định thường chú trọng nội dung phương án tài chính, phương án trả nợ mà không quan tâm đến tất cả các phương diện và các yếu tố khác có liên quan đến dự án, chủ đầu tư. Nhiều dự án có các con số, bài toán ngược thiếu cơ sở khoa học, độ tin cậy thấp, nếu không thẩm tra, xác định mà chỉ dựa vào các số liệu của dự án và của chủ đầu tư thì không thể đánh giá hết các rủi ro có thể xảy ra. Thực tế nhiều dự án theo báo cáo kết quả thẩm định thì có hiệu quả rất cao nhưng khi đầu tư và đưa dự án vào sản xuất thì không có hiệu quả.

Trong công tác thẩm định dự án còn bị chi phối từ nhiều yếu tố đó là: Sự biến động về giá cả, chính sách thuế thay đổi sẽ tác động trực tiếp đến hiệu

quả đầu tư của dự án, các biến động về kinh tế - xã hội trong quá trình thực hiện dự án kéo theo tiến độ thực hiện đầu tư không phù hợp so với dự tính ban đầu của dự án. Thiếu cán bộ quản lý giỏi, phân công trách nhiệm không rõ ràng, sự phối hợp kém hiệu quả giữa các cơ quan tham gia thẩm định và quản lý dự án. Những yếu kém trong quản lý thường gây ra tình trạng chậm trễ và lãng phí nguồn lực khi thực hiện dự án. Nhiều đề xuất kỹ thuật thường phát sinh trong quá trình thực hiện dự án dẫn đến các tính toán kinh tế tài chính không ổn định. Năng lực, trình độ và sự nhiệt huyết với công việc của cán bộ thẩm định tác động trực tiếp đến kết quả thẩm định dự án đầu tư; công tác kiểm tra, kiểm soát có lúc, có nơi còn buông lỏng chưa được chặt chẽ. Có nhiều chủ đầu tư tạo nguồn vốn đối ứng giả tạo theo tỷ lệ quy định hoặc đã đi vay nặng lãi bên ngoài để làm vốn đối ứng. Tài sản đảm bảo tiền vay chủ yếu là tài sản hình thành bằng vốn vay nên mọi sự thay đổi, dịch chuyển và quản lý tài sản không tốt của chủ đầu tư cũng là nguyên nhân gây rủi ro. Hệ thống kiểm soát cũng chưa tương xứng với quy mô, chức năng và hoạt động của NHTM nên chưa có điều kiện để phát hiện kịp thời những thiếu sót, rủi ro có thể xảy ra để đề xuất biện pháp khắc phục.

Thứ ba, chất lượng đội ngũ cán bộ tín dụng còn nhiều bất cập, không ổn định hoặc chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới.

Cán bộ tín dụng là người trực tiếp thực hiện các nghiệp vụ tín dụng, nên đầu tư có hiệu quả hay không trước hết là do chất lượng cán bộ tín dụng. Phần lớn cán bộ tín dụng của các NHTM đều còn trẻ, có năng lực và trình độ nhưng lại thiếu kiến thức thực tiễn, thiếu hiểu biết về địa bàn và khách hàng vay vốn, còn hạn chế về kiến thức pháp luật liên quan, thiếu tầm định hướng chiến lược kinh doanh vv . . . Do vậy, việc thẩm định dự án, việc tiếp cận với khách hàng vay vốn đang còn gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, một số cán bộ còn lại từ cơ

chế cũ trước đây chuyển sang thêm vào đó một bộ phận cán bộ kém năng lực, phẩm chất đạo đức không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Hơn nữa hiện nay trên địa bàn miền Đông Nam Bộ đang xảy ra hiện tượng thiếu cán bộ quản lý để mở rộng mạng lưới. Cho nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động tín dụng của các NHTM. Điều đó dẫn đến, nhiều lúc, nhiều khi hoạt động tín dụng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu về vốn tín dụng cho quá trình chuyển dịch CCKT theo tiến trình đổi mới nền kinh tế của miền Đông Nam Bộ và của các tỉnh trong vùng.

Thứ tư, công tác quản trị rủi ro tín dụng và thiết lập hệ thống cảnh báo trong hoạt động ngân hàng của một số NHTM ở Đông Nam Bộ còn bất cập.

Hiện nay hầu hết các ngân hàng trên địa bàn miền Đông Nam Bộ vẫn chưa có hệ thống, chương trình phần mềm về quản trị rủi ro và thiết lập hệ thống cảnh báo trong hoạt động ngân hàng. Ngoài các hướng dẫn quy chế cho vay của NHNN, một số NHTM còn chưa có chính sách tín dụng đầy đủ, bằng văn bản của riêng chính mình mà chỉ là những chỉ đạo rời rạc, không hệ thống, mang tính tình thế. Hơn nữa công tác quản trị danh mục cho vay của các NHTM chưa chú trọng đa dạng hóa, một số NHTM chưa xây dựng được mô hình lượng hóa rủi ro và xác định mức cho vay tối đa, tối ưu đối với khách hàng. Hệ thống tính điểm tín dụng hiện nay ở một số ngân hàng đang áp dụng cũng chưa có hệ thống phương pháp luận cơ sở. Đo lường rủi ro tín dụng hiện nay ở Việt Nam nói chung và miền Đông Nam Bộ nói riêng hiện đang rất khó khăn chưa kể đến thông tin ít chính xác và quá nghèo nàn. Bên cạnh đó công tác quản trị ngân hàng còn theo cảm tính, không chuyên nghiệp, mang tính kinh nghiệm. Cán bộ tín dụng thiếu khả năng, kỹ năng dự báo kinh tế, thị trường, phân tích tình hình tài chính, phi tài chính của DN.

Thực tế hoạt động tín dụng của các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ trong những năm qua có thể tiềm ẩn rủi ro. Với mục tiêu cơ bản của các ngân hàng là phải tổ chức giám sát hoạt động kinh doanh ngân hàng, đánh giá mức độ rủi ro của các hoạt động, đưa ra các biện pháp nhằm hạn chế rủi ro. Do đó các NHTM phải chú ý đến việc quản trị rủi ro, hoạt động tín dụng, thanh toán, kinh doanh ngoại tệ, kho quỹ. Các NHTM phải đẩy mạnh xây dựng, ban hành các qui trình, qui chế hoạt động quản trị rủi ro nói chung và quản trị rủi ro tín dụng nói riêng. Nâng cao chất lượng kiểm tra kiểm soát nội bộ ngăn chặn những rủi ro có thể phát sinh.

Thứ năm, chiến lược kinh doanh trung dài hạn của một số NHTM trên địa bàn chưa rõ nét, thiếu hiệu quả và không bền vững.

Trong những năm gần đây, hầu hết các NHTM đều có những hướng đi gần giống nhau, nhiều ngân hàng đã bỏ qua những thế mạnh về kinh nghiệm, kỹ năng hay lĩnh vực sở trường của mình. Không chỉ cùng tăng lãi suất, cùng mở rộng mạng lưới, lắp đặt hệ thống ATM, trong nhiều hoạt động mà không đánh giá đầy đủ về hiệu quả của sản phẩm mới... Đặc biệt các NHTMNN đều tập trung cạnh tranh để cho vay đồng tài trợ đối với các dự án lớn của các DNNN, các tổng công ty độc quyền.

Nhiều quyết định kinh doanh chỉ dựa vào lợi ích ngắn hạn, không có tính chủ động trong kinh doanh, lệ thuộc quá nhiều vào môi trường bên ngoài và khi môi trường kinh doanh thay đổi kéo theo những khoản nợ lớn đối với ngân hàng.

Chương 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHẪM THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

3.1. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHẪM THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

3.1.1. Định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn miền Đông Nam Bộ từ nay đến năm 2020

3.1.1.1. Định hướng phát triển kinh tế

Một là, huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, cần thể hiện quan điểm là dựa vào các nguồn lực nội tại là chính, tuy nhiên cần tranh thủ tối đa các yếu tố ngoại lực vốn đầu tư, khoa học công nghệ, phấn đấu để miền Đông Nam Bộ phát triển kinh tế với tốc độ nhanh hơn và có chất lượng cao hơn thời kỳ vừa qua. Đặt sự phát triển trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh quốc tế, trong sự hợp tác, liên kết chặt chẽ với các địa phương trong và ngoài vùng, phát huy sức mạnh tổng hợp, nhằm mục tiêu tăng trưởng nhanh, ổn định và bền vững, đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH.

Hai là, phát huy vai trò đầu tàu, hạt nhân tăng trưởng, hỗ trợ, lôi kéo, thúc đẩy phát triển các vùng khác, nhất là các vùng khó khăn của khu vực phía Nam và cả nước cùng phát triển. Đi đầu trên các lĩnh vực phát triển kinh tế và hợp tác quốc tế. Phát triển đồng bộ công nghiệp, dịch vụ, đào tạo và phát triển nhân lực; ứng dụng, triển khai và chuyển giao công nghệ mới; chủ động hội nhập, hợp tác kinh tế có hiệu quả với các nước trong khu vực và quốc tế.

Ba là, Tăng trưởng kinh tế cao, bền vững; chủ động chuyển dịch CCKT theo hướng nâng cao khả năng cạnh tranh; phát triển kinh tế kết hợp chặt chẽ

với phát triển xã hội đặc biệt là vấn đề giải quyết việc làm, giảm tăng trưởng kinh tế với công bằng, tiến bộ xã hội. Nâng cao đời sống vật chất, đời sống văn hóa của nhân dân, xóa đói giảm nghèo và các tệ nạn xã hội, kết hợp đồng bộ giữa phát triển sản xuất với phát triển kết cấu hạ tầng.

Từng bước ổn định và nâng dần đời sống về mọi mặt cho tất cả các tầng lớp dân cư trên địa bàn miền Đông Nam Bộ, nhất là đối với vùng căn cứ cách mạng, đồng bào dân tộc ít người, vùng biên giới và vùng kinh tế mới. Khuyến khích và huy động tối đa các nguồn lực nhằm đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, thực hiện chuyển dịch CCKT theo hướng tiến bộ.

Thực hiện chiến lược phát triển con người một cách toàn diện. Đặc biệt chú trọng giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, nhất là cán bộ quản lý, lực lượng có trình độ kỹ thuật và tay nghề, một đội ngũ đông đảo doanh nhân giỏi, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn CNH, HĐH, đảm bảo các điều kiện để hội nhập kinh tế trong khu vực và kinh tế thế giới.

Bốn là, kết hợp giữa phát triển đô thị như một trung tâm phát triển gắn với vành đai nông thôn. Nhanh chóng đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa theo hướng hiện đại. Khu vực nông thôn ở miền Đông Nam Bộ phải được phát triển theo hướng văn minh, bảo tồn được các giá trị văn hóa của các địa phương và đặc trưng cho nông thôn Việt Nam.

Năm là, phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái, không làm tổn hại và suy thoái cảnh quan thiên nhiên.

Cùng với các định hướng trên đây, cần phải kết hợp chặt chẽ giữa kinh tế và củng cố an ninh quốc phòng, củng cố hệ thống chính trị và nền hành chính vững chắc, trong đó chú trọng tăng cường củng cố quốc phòng, đặc biệt là

dọc dải hành lang biên giới với Campuchia. Giữ vững ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa nhằm tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội.

3.1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế miền Đông Nam Bộ giai đoạn 2006 – 2020

a. Mục tiêu tổng quát

Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2006 - 2020 có vai trò đặc biệt quan trọng, nhất là giai đoạn 2006 - 2010 đó là đổi mới các hoạt động trong nước và hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng quy hoạch phải phù hợp với cơ chế quản lý của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, với quyết tâm cùng cả nước thực hiện tốt các nhiệm vụ, mục tiêu mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX và thứ X đã đề ra; trên cơ sở cố gắng khắc phục các khó khăn, tồn tại đồng thời tích cực phát huy những tiềm năng, thế mạnh hiện nay, trong thời gian tới phải tập trung đầu tư phát triển những ngành, lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế so sánh của từng khu vực trong vùng, huy động cao nhất các nguồn lực, chủ yếu là nội lực; trước hết, là nguồn lực tại chỗ để khai thác có hiệu quả tiềm năng và lợi thế của miền Đông Nam Bộ, tạo sự phát triển cân đối, hài hoà giữa các tỉnh trong vùng và giữa các tiểu vùng trong mỗi địa phương để nhanh chóng đưa miền Đông Nam Bộ trở thành vùng động lực, phát triển nhanh, ổn định và bền vững, đi đầu trong CNH, HĐH trên các lĩnh vực: công nghiệp, tài chính, ngân hàng, viễn thông, hàng không, thương mại, khoa học công nghệ, dịch vụ và du lịch, với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, các mặt văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục đào tạo phát triển vào loại tiêu biểu của cả nước; đảm bảo ổn định chính trị và an ninh quốc phòng vững chắc; đi đầu lôi kéo sự phát triển chung của cả nước và đặc biệt là khu vực phía Nam là địa

bàn cầu nội để chủ động hội nhập giao thương, hợp tác kinh tế có hiệu quả với các nước trong khu vực. Trong đó, xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh thành một thành phố xã hội chủ nghĩa, văn minh, hiện đại, trở thành trung tâm lớn về nhiều mặt của đất nước và khu vực Đông Nam Á; đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH.

b. Mục tiêu cụ thể

Ngày 29/8/2005, Bộ Chính trị đã có Nghị quyết số 53/NQ-TW về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, tiếp theo đó ngày 29/5/2006 Chính phủ đã có Quyết định số 123/2006/QĐ-TTg ban hành chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị Quyết 53-NQ/TW của Bộ Chính trị với các mục tiêu chủ yếu:

- GDP năm 2010 đạt thấp nhất gấp 2,5 lần so với năm 2000 và năm 2020 ước gấp từ 2,3 đến 2,5 lần so với năm 2010.
- Giá trị xuất khẩu tăng gấp hơn 2 lần mức tăng GDP.
- Mức thu ngân sách tăng từ 16 - 18%/năm.
- Tỷ lệ lao động không có việc làm dưới 5%. Để đạt được những mục tiêu quan trọng đó cần tiếp tục đổi mới toàn diện, sâu rộng.
- Tốc độ đổi mới công nghệ (phần đầu bình quân mỗi năm đổi mới 20 - 25%).
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo lên trên 50% vào năm 2010 và trên 70% vào năm 2020.
- Có biện pháp đồng bộ để xây dựng được CCKT hiện đại, thu hút đầu tư trong 5 năm 2006 - 2010 gấp đôi giai đoạn 2001 - 2005.

3.1.2. Định hướng chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH

Thông qua các chính sách, giải pháp và công cụ quản lý nhà nước nhằm định hướng, hỗ trợ các thành phần kinh tế tập trung đầu tư thúc đẩy chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH; có nghĩa là quá trình chuyển dịch CCKT phải bảo đảm có được sự tăng trưởng kinh tế tương đối ổn định và đạt ở mức cao (tăng trưởng giai đoạn 2006 - 2010 gấp 1,2 lần, với tốc độ phát triển bình quân đạt 10,5%; giai đoạn 2011 - 2020 gấp 1,3 lần bình quân cả nước, với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 11,5%. Tỷ trọng đóng góp trong GDP cả nước tăng từ 36% năm 2005 lên khoảng 40 - 41% năm 2010 và 43 - 44% năm 2020; tăng mức đóng góp của Vùng trong thu ngân sách của cả nước từ 33,9% năm 2005 lên 38,7% năm 2010 và 40,5% năm 2020); bảo đảm yêu cầu phát triển nhanh, bền vững, cân đối, hài hoà giữa các ngành, lãnh thổ và thành phần kinh tế; tạo sự biến đổi căn bản chất lượng tăng trưởng của từng khu vực kinh tế, thể hiện qua sự chuyển dịch nhanh cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế, tăng tỷ trọng các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ có giá trị gia tăng, hàm lượng khoa học công nghệ cao, những ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao; tập trung phát triển các ngành dịch vụ cao cấp, dịch vụ hỗ trợ sản xuất; đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại lớn của đất nước và khu vực Đông Nam Á. Phát huy vai trò vùng kinh tế động lực, tạo sự phát triển lan tỏa rộng và không gian kinh tế - xã hội tới các vùng xung quanh.

Hướng tới xây dựng cơ cấu kinh tế ở miền Đông Nam Bộ năng động, thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của tình hình phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Cơ cấu kinh tế trong những năm tới sẽ chuyển dịch theo hướng dịch vụ – công nghiệp – nông nghiệp; hình thành những động lực, mũi nhọn, tăng tỷ lệ lao

động làm việc trong các lĩnh vực công nghệ cao để tham gia phân công lao động quốc tế; tăng tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành và lĩnh vực tạo ra sản phẩm xuất khẩu, đặc biệt là sản phẩm dịch vụ xuất khẩu.

Theo đó, để phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của miền Đông Nam Bộ theo mục tiêu và định hướng đã đề ra, dự báo tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội cần huy động trong thời kỳ theo các kế hoạch 5 năm từ nay đến 2020 như sau: Thời kỳ 2011 - 2015 khoảng 2.936,5 nghìn tỷ đồng và thời kỳ 2016 - 2020 khoảng 5.366,7 nghìn tỷ đồng. Trong đó bố trí cơ cấu đầu tư như sau:

- Tập trung khoảng 50 - 55% đầu tư xã hội cho phát triển sản xuất kinh doanh;
- Dành 9 - 10% đầu tư xã hội cho phát triển nguồn nhân lực;
- Đảm bảo 35 - 36% vốn đầu tư giao thông vận tải cho phát triển đường cao tốc;
- Dành tỷ lệ thích đáng vốn đầu tư cho vấn đề bảo vệ sinh thái môi trường và xử lý chất thải [3].

a. Đối với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

- Nhóm ngành dịch vụ

Phát triển toàn diện các ngành dịch vụ chất lượng cao, đặc biệt là kinh tế cửa khẩu, dịch vụ tài chính, ngân hàng, du lịch, vui chơi giải trí cao cấp, dịch vụ công nghệ, viễn thông, vận tải quốc tế; phát triển thị trường bất động sản, thị trường vốn, thị trường chứng khoán; phát huy có hiệu quả các tổ chức tài chính, các cơ quan đào tạo, dịch vụ y tế và nghiên cứu khoa học tầm cơ quốc gia, khu vực và quốc tế. Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh thành một trung tâm dịch vụ chất lượng cao về các mặt viễn thông, dịch vụ vận tải, tài chính, ngân hàng, du lịch của cả nước và có tầm cỡ quốc tế. Trong đó cần tập trung chuyển dịch CCKT một số ngành dịch vụ sau:

✓ Tập trung phát triển sản phẩm tài chính, định chế tài chính và thị trường tài chính. Về sản phẩm tài chính, hiện đại hóa hệ thống thanh toán, khuyến khích người dân sử dụng hệ thống tài khoản và các loại thẻ điện tử trong giao dịch, giảm thiểu giao dịch bằng tiền mặt. Phát triển các sản phẩm tài chính phát sinh và các công cụ nợ của thị trường tài chính. Đối với các định chế tài chính, ngoài hệ thống ngân hàng, đẩy mạnh phát triển hệ thống tài chính phi ngân hàng như thị trường chứng khoán, các loại quỹ đầu tư, các tổ chức bảo hiểm. Khuyến khích quá trình sáp nhập của các NHTM trên địa bàn để tăng năng lực cạnh tranh. Xây dựng các tổ chức tài chính công vững mạnh. Về thị trường, khuyến khích mở rộng thị trường ra cả nước và bước đầu tham gia vào thị trường vốn quốc tế như niêm yết ở thị trường chứng khoán nước ngoài, phát hành trái phiếu ra thị trường thế giới, mở chi nhánh ngân hàng ra các nước lân cận như Campuchia, Lào...

✓ Phát triển mạnh dịch vụ cho thuê nhà ở, cao ốc văn phòng cho thuê, dịch vụ giao dịch nhà, đất. Xây dựng phát triển đô thị mới; thực hiện các chính sách đất đai, xây dựng để tăng khối lượng cung về nhà ở và các giải pháp về tài chính để kích thích khối cầu.

✓ Dịch vụ vận tải biển trong nước và quốc tế đảm nhận hàng xuất nhập khẩu từ 30 – 40% lượng hàng hóa xuất nhập khẩu trong vùng. Phát triển đội tàu vận tải biển theo xu hướng tàu chuyên dụng có trọng tải lớn. Đẩy mạnh các loại dịch vụ hàng hải quốc tế tại các cảng khu vực Sài Gòn, khu vực Thị Vải, Vũng Tàu. Xây dựng hệ thống kho, bãi hiện đại, đáp ứng nhu cầu là trung tâm về vận tải đường bộ, đường thủy, đường sông. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cảng mới, đường bộ, đường sắt. Khai thác tối đa sân bay Tân Sơn Nhất và chuẩn bị kết nối hạ tầng sân bay quốc tế Long Thành trong tương lai.

✓ Đa dạng hóa các dịch vụ bưu chính viễn thông. Mở rộng hệ thống bưu chính viễn thông ở khu vực nông thôn và hải đảo. Phát triển dịch vụ gia công, xử lý, quản lý dữ liệu từ xa cho các khách hàng trong nước và quốc tế. Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ giá trị gia tăng hiện đại trên nền mạng viễn thông, internet. Chú trọng phát triển các dịch vụ mới theo hướng hội tụ công nghệ dịch vụ viễn thông - tin học - truyền thông.

✓ Tiếp tục tạo mọi điều kiện để thúc đẩy các dịch vụ khoa học, công nghệ và tư vấn để tạo bước phát triển đột phá trong giai đoạn cạnh tranh và hội nhập quốc tế ở các lĩnh vực như: chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, năng suất và chất lượng sản phẩm, kiểm toán, chiến lược kinh doanh, luật pháp,... Hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng vào sản xuất. Chú trọng phát triển lĩnh vực thiết kế, tạo mẫu và lĩnh vực quảng cáo; phát triển thị trường công nghệ.

✓ Phát triển du lịch gắn liền với việc bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, khu bảo tồn thiên nhiên. Xây dựng và phát triển các khu du lịch đạt tiêu chuẩn quốc tế. Tập trung vào các nhiệm vụ sau: đầu tư cơ sở hạ tầng và hệ thống khách sạn đạt chuẩn quốc tế, xây dựng sản phẩm du lịch có lợi thế cạnh tranh, tăng cường công tác quảng bá xúc tiến vào các thị trường trọng điểm, gắn với mở rộng hợp tác liên kết và kêu gọi đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực đạt tiêu chuẩn quốc tế, xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu du lịch của thành phố.

✓ Phát triển kinh tế cửa khẩu ở các tỉnh có biên giới đất liền với Campuchia như Tây Ninh, Bình Phước.

✓ Tập trung đào tạo nghề, các ngành khoa học kỹ thuật theo nhu cầu đòi hỏi của thị trường để đáp ứng cho quá trình CNH, HĐH. Đào tạo về quản lý kinh tế để thúc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sang các ngành dịch vụ. Tiếp

tục xã hội hóa giáo dục - đào tạo hơn nữa. Khuyến khích các trường, cơ sở giáo dục quốc tế thành lập chi nhánh trên địa bàn miền Đông Nam Bộ. Phối hợp các Bộ - Ngành xây dựng và ban hành cơ chế quản lý và sử dụng tiềm lực Giáo dục và đào tạo của các trường Đại học, Cao đẳng, Viện, Trung tâm nghiên cứu trên địa bàn.

- Nhóm ngành công nghiệp.

Tập trung phát triển và tăng tốc các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch và công nghiệp hỗ trợ. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân về giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2006 - 2015 khoảng 15%, trong đó giai đoạn 2006 - 2010 đạt 15-16%, giai đoạn 2006 - 2020 khoảng 13-14%. Tốc độ tăng trưởng bình quân về kim ngạch xuất khẩu sản phẩm công nghiệp giai đoạn 2006 - 2015 là 15-16% và giai đoạn 2016 - 2020 là 14-15%. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chiếm tỷ trọng 80-85% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của miền Đông Nam Bộ.

Ưu tiên phát triển những ngành mũi nhọn có hàm lượng công nghệ cao, giá trị sản phẩm lớn, có hàm lượng tri thức và giá trị tăng thêm cao (công nghệ tin học, viễn thông, công nghệ vật liệu mới, công nghệ vi sinh) công nghiệp sạch và công nghiệp cơ bản làm nền tảng cho sự phát triển chung và hội nhập quốc tế, làm hạt nhân thúc đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH của Đông Nam Bộ và các vùng lân cận; Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ tăng tỷ lệ nội địa hóa gắn với các ngành sản xuất linh kiện, phụ liệu, sửa chữa, bảo dưỡng.... Phát huy vai trò của các DN vừa và nhỏ, có hướng đi ngay vào công nghệ hiện đại đi đôi với bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực như: khai thác dầu khí; điện tử và công nghiệp sản xuất phần mềm; sản xuất điện, phân bón, hóa chất từ dầu khí, cơ khí chế tạo; chế biến nông - lâm - thủy sản - thực

phẩm; phát triển ngành công nghiệp dệt may – giày da – nhựa; công nghiệp vật liệu xây dựng. Tăng tỷ trọng công nghiệp chế tác.

Điều chỉnh lại hướng phân bố công nghiệp trên địa bàn, trên cơ sở khai thác nguồn tài nguyên và dư địa của các tỉnh chưa phát triển như Bình Phước, Tây Ninh (có mật độ sản xuất công nghiệp chưa tập trung cao), phù hợp với đặc điểm của từng lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Đề thúc đẩy phát triển nhanh với quy mô lớn, cần tập trung ưu tiên phát triển lĩnh vực điện tử - tin học để làm tiền đề cho các lĩnh vực khác phát triển. Ưu tiên sản xuất linh kiện, phụ tùng, các sản phẩm điện tử gia dụng và công nghiệp, điện tử viễn thông, máy tính, các phần mềm xuất khẩu, các dịch vụ điện tử - tin học, dịch vụ trực tuyến và đa truyền thông, nghiên cứu và phát triển, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Đưa miền Đông Nam Bộ trở thành trung tâm mạnh về sản xuất linh kiện điện tử, phần mềm, tin học viễn thông ở khu vực Đông Nam Á. Tiếp tục đầu tư KCN công nghệ cao và sản xuất phần mềm ở Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nhóm ngành nông nghiệp .

Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Phát triển các mô hình tổ chức sản xuất có hiệu quả như kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình, kinh tế hợp tác. Tăng năng suất lao động và thu nhập lao động nông nghiệp và nông thôn; nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân trên mỗi đơn vị diện tích.

Chuyển dịch CCKT nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất tập trung, sản xuất giống cây, giống con chất lượng cao. Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao phục vụ đô thị và xuất khẩu. Phát triển mạnh nền nông nghiệp thâm canh để không ngừng tăng tỷ suất hàng hóa. Hình thành các vùng nông sản hàng hóa xuất khẩu (cao su, cà

phê, hồ tiêu, điều); vùng chuyên canh rau tập trung quanh các đô thị lớn, các vùng cây ăn trái nổi tiếng.

Bảo vệ rừng đầu nguồn, tăng nhanh và sớm ổn định rừng phòng hộ ven biển, đặc biệt diện tích rừng ngập mặn ở huyện Cần Giờ của Thành phố Hồ Chí Minh và ven biển của Bà Rịa - Vũng Tàu, rừng nguyên liệu giấy, rừng quốc gia Nam Cát Tiên, Đồng Nai. Phủ xanh đất trống, đồi núi trọc ở Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương và Bình Phước.

Phát triển thủy sản. Chú trọng phát triển các ngành khai thác, chế biến hải sản và dịch vụ nghề cá. Tập trung đầu tư các phương tiện đánh bắt xa bờ. Xây dựng hệ thống cảng, nạo vét luồng lạch và các cơ sở dịch vụ nghề cá hiện đại.

Tập trung phát triển những sản phẩm nông nghiệp có lợi thế cạnh tranh, có nguồn nguyên liệu dồi dào, có thị trường tiêu thụ lớn trong nước và xuất khẩu. Ưu tiên đầu tư công nghệ, thiết bị tiên tiến để nâng cao hàm lượng chế biến và giá trị gia tăng của sản phẩm, sản xuất sản phẩm cao cấp, sản phẩm mới, giảm sản phẩm sơ chế.

Phát triển công nghiệp chế biến phải gắn với phát triển vùng nguyên liệu, có sự phân công, hợp tác chặt chẽ giữa các địa phương trong vùng, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, tranh mua, tranh bán. Đa dạng hóa về quy mô và loại hình chế biến; coi trọng việc phát triển các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ tại các vùng nguyên liệu làm nhiệm vụ sơ chế, cung cấp cho các nhà máy chế biến sâu; khuyến khích phát triển các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống.

b. Đối với chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế

Bảo đảm tăng nhanh tỷ trọng kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong toàn bộ nền kinh tế của vùng; thu hẹp dần và nâng cao hiệu quả KTNN; KTNN giữ vai trò chủ đạo, chi phối các thành phần kinh tế còn lại trong một số lĩnh vực và một số ngành kinh tế công cộng. Tiếp tục

cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước, củng cố các tổng công ty, tạo điều kiện phát triển thành các tập đoàn kinh tế mạnh. Từng bước chuyển hoạt động của các Tổng công ty nhà nước sang Công ty đầu tư tài chính trong mô hình tổ chức và hoạt động Công ty mẹ - Công ty con.

Phát triển kinh tế nhiều thành phần như: kinh tế hộ gia đình, kinh tế hợp tác, kinh tế trang trại. Kinh tế quốc doanh và sự liên kết nhiều thành phần kinh tế, trong đó nổi bật là sự phát triển của kinh tế hộ và kinh tế trang trại - một đơn vị kinh tế tự chủ SXKD, là lực lượng chủ yếu tạo ra nông sản phẩm cho nền kinh tế. Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển mạnh kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết Trung ương năm khoá IX. Hướng kinh tế tư nhân đầu tư phát triển các ngành nghề và lĩnh vực có lợi thế, có nhu cầu. Tạo điều kiện cho các DN tư nhân, các hộ SXKD tiếp cận với các NHTM, Ngân hàng phát triển, quỹ tín dụng nhân dân.

Trong quá trình chuyển dịch cần rà soát, sắp xếp, củng cố, thực hiện các giải pháp khuyến khích, hỗ trợ DN đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực sản xuất để tăng sức cạnh tranh trên thị trường và tham gia hội nhập kinh tế có hiệu quả. Đối với DNNN tiếp tục đổi mới công tác quản lý, tự chủ trong hoạt động SXKD, lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo cho mọi hoạt động SXKD, xoá bỏ bao cấp về vốn và thị trường tiêu thụ. Đẩy mạnh phát triển loại hình kinh tế hợp tác và hợp tác xã với nhiều hình thức đa dạng với các quy mô và trình độ khác nhau.

Đối với kinh tế trang trại, miền Đông Nam Bộ là vùng có tiềm năng và thế mạnh để phát triển, do vậy trong thời gian tới cần phát triển theo hướng gắn sản xuất với chế biến nông sản; áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, để từng bước đi lên CNH, HĐH. Phấn đấu đến năm 2010 có 100% nông sản xuất khẩu qua chế biến. Nâng doanh thu trên 1 ha đất canh tác, đi đầu trong việc sử dụng đất đai có hiệu quả.

c. Đối với chuyển dịch cơ cấu vùng kinh tế

- Phát triển các hành lang và kết cấu hạ tầng kinh tế

+ Tiếp tục hoàn thành nâng cấp quốc lộ 50, 20, 22b, tuyến N2, đường Hồ Chí Minh... nối miền Đông Nam Bộ với vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long và Tây Nguyên và có phương án tạo tuyến liên kết mới.

+ Đầu tư sớm các tuyến đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây - Đà Lạt.... Tiếp tục cải tạo, tiến tới hiện đại mạng lưới giao thông tại các đô thị trong vùng.

+ Hoàn thành việc hiện đại hóa ga hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, xây dựng sân bay quốc tế thứ 2 tại Long Thành.

+ Tiến hành cải tạo đầu mối đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh, triển khai sớm tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh đi Bình Phước; nghiên cứu xây dựng tuyến đường sắt từ Thành phố Hồ Chí Minh đi Vũng Tàu, ĐBSCL, Tây Nguyên và Campuchia.

Hoàn thành phương án, kế hoạch di dời hệ thống cảng Sài Gòn (gồm 3 khu vực: Nhà Rồng, Khánh Hội, Tân Thuận) ra khỏi nội thành theo tiến độ phù hợp để quá trình di dời không gây ách tắc, lãng phí và hạn chế được ảnh hưởng xấu đối với SXKD và quốc phòng, an ninh. Xây dựng cảng hàng hóa mới hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh trong và ngoài vùng. Đầu tư hiện đại hóa các cảng cá Côn Đảo, Lộc An, Phước Tỉnh, Cát Lở; Chánh Hưng, Cần Giờ, Nhà Bè.

Nâng cấp và xây dựng các công trình cấp thoát nước trên toàn vùng theo hướng liên kết giữa các địa phương trong vùng. Xây dựng một số hồ thủy lợi. Đầu tư phát triển mạng lưới điện.

Quan tâm đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn; quy hoạch các khu vực nghĩa trang, hệ thống xử lý chất thải rắn.

- Phát triển đô thị và các KCN

Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành một đô thị văn minh, hiện đại. Gắn quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh vào phát triển không gian của Đông Nam Bộ, giải quyết mối liên kết chung, phát huy thế mạnh của từng tỉnh, thành phố trong xu thế phát triển hài hòa của cả vùng. Phát triển Thành phố theo hướng đa trung tâm, phát triển các đô thị vệ tinh xung quanh. Tạo ra các không gian đô thị hiện đại, giữ được bản sắc dân tộc, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường.

Phát triển các đô thị vệ tinh xung quanh các thành phố lớn gắn với các KCN và từ đó hình thành các chùm đô thị có quy mô lớn. Hình thành các đô thị mới có quy mô dân số khoảng 70 đến 100 vạn dân ở Phú Mỹ, Long Sơn, Long Hải (Bà Rịa-Vũng Tàu), Dĩ An - Tân Uyên (Bình Dương), Tam Phước, Nhơn Trạch (Đồng Nai). Xây dựng khu đô thị mới khoảng 6.000 ha tại vùng giáp ranh giữa Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Long An, tỉnh Tây Ninh (huyện Đức Hòa, Trảng Bàng, Củ Chi)... Đối với các đô thị lớn khác, thực hiện đồng thời cải tạo, chỉnh trang và hiện đại hóa khu vực nội thành và đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng.

Quy hoạch, cải tạo vùng nông thôn kết hợp với việc hình thành các đô thị ngoại vi, các huyện lỵ mở rộng và các khu dân cư đô thị gắn với các KCN tập trung; các thị trấn, thị tứ cũng sẽ được nâng cấp và hình thành thêm.

Phát triển các KCN tập trung, khu công nghệ cao. Chú trọng việc xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào các KCN như nhà ở, bệnh viện, trường học, trung tâm đào tạo nghề, khu thương mại, khu vui chơi giải trí.... Có quy

hoạch và kế hoạch cụ thể cho việc xây dựng các điểm dân cư gắn với KCN để đảm bảo điều kiện sống cho những người từ nơi khác tới làm việc.

3.1.3. Định hướng hoàn thiện hoạt động tín dụng của các NHTM nhằm thúc đẩy chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH

Định hướng của Đảng tại Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X tiếp tục nhấn mạnh đến việc thực thi chính sách tiền tệ linh hoạt đảm bảo ổn định giá trị đồng tiền, kiểm soát lạm phát, góp phần tăng trưởng kinh tế và đảm bảo an ninh. Sử dụng linh hoạt, có hiệu quả các công cụ chính sách tiền tệ. Để vượt qua những thách thức của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần thực hiện thắng lợi đường lối kinh tế của Đảng về chuyển dịch CCKT trong thời kỳ CNH, HĐH. Nhằm tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 53/NQ-TW ngày 29/8/2005 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Quyết định số 123/2006/QĐ-TTg ngày 29/5/2006 của Thủ tướng Chính Phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị Quyết 53-NQ/TW. Căn cứ vào chương trình hành động của Ban cán sự Đảng NHNN Việt Nam thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X cũng như định hướng chuyển dịch CCKT vùng Đông Nam Bộ đến năm 2010 và năm 2020, hoạt động tín dụng của các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ cần phải tiếp tục được hoàn thiện theo định hướng sau :

Một là, các NHTM trên địa bàn đóng vai trò chủ đạo và đi đầu về quy mô hoạt động, kinh doanh có hiệu quả, tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo hoạt động an toàn, thúc đẩy cơ cấu kinh tế trên địa bàn miền Đông Nam Bộ chuyển dịch nhanh theo hướng CNH, HĐH, hợp lý và bền vững.

Hai là, tiếp tục củng cố và nâng cao năng lực tài chính, quản trị rủi ro của các NHTM trên địa bàn. Xây dựng cơ chế kiểm soát tín dụng hữu hiệu,

thực hiện phân phối nợ và trích lập dự phòng theo thông lệ quốc tế . Tăng vốn điều lệ, có các chính sách hỗ trợ nhất định tạo điều kiện để các NHTM có thể mở rộng hơn nữa mạng lưới cho vay ở các KCN, KCX ; ở các vùng sâu, vùng xa, khu vực nông thôn.

Ba là, tiếp tục đổi mới trong hoạt động cho vay của các NHTM cho phù hợp với yêu cầu hội nhập và đặc điểm kinh tế của miền Đông Nam Bộ: Xác định mức lãi suất phù hợp, đa dạng hoá các đối tượng phục vụ của hệ thống ngân hàng, cải tiến phương thức cho vay vốn của ngân hàng theo hướng giảm bớt các thủ tục phiền hà. Để qua đó hoạt động tín dụng của các NHTM đáp ứng nhu cầu vốn cho chuyển dịch CCKT ở mức độ cao nhất.

Bốn là, đẩy mạnh hơn nữa công tác tìm kiếm dự án có hiệu quả để chủ động đầu tư, nhất là các dự án của các DN vừa và nhỏ. Tập trung cho vay phát triển kinh tế xã hội các tỉnh, nhất là các dự án mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Chủ động chuyển dịch cơ cấu đầu tư tín dụng ngân hàng theo mục tiêu phát triển kinh tế và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.

Năm là, tạo điều kiện để hoạt động tín dụng ngân hàng đủ sức “khơi trong, hút ngoài” đáp ứng đầy đủ, kịp thời và có hiệu quả nhu cầu vốn cho chuyển dịch CCKT trên địa bàn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Sáu là, tiếp tục hiện đại hóa hoạt động ngân hàng, đổi mới cơ cấu mạng lưới. Thực hiện quy hoạch và phân bổ hợp lý các NHTM phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và tiểu vùng của Đông Nam Bộ. Thường xuyên bồi dưỡng và đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên trong hệ thống ngân hàng có đủ trình độ năng lực, phẩm chất, đạo đức, năng động, thực hiện các dịch vụ ngân hàng một cách nhanh chóng, thuận lợi, chính xác, nhằm đảm bảo cho quá trình phát triển được liên tục, vững chắc và hiệu quả cao.

Bây là, chú trọng các đối tượng khách hàng, ngành và lĩnh vực sau: các DN vừa và nhỏ, các tổng công ty Nhà nước, các tập đoàn và tổ chức kinh tế trong nước và ngoài nước, cá nhân và hộ gia đình; các ngành, lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, các vùng kinh tế lớn, trọng điểm và có nhiều triển vọng phát triển. Đặc biệt là các ngành công nghệ tin học, viễn thông, công nghệ vật liệu mới, công nghệ vi sinh và các ngành SXKD, xuất nhập khẩu, công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và khu vực nông thôn. Trong đó chú trọng các dự án, công trình phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn; riêng đối với các đối tượng thuộc diện chính sách Nhà nước cần có cơ chế, chính sách rõ ràng trên nguyên tắc tách bạch hoàn toàn tín dụng chính sách với tín dụng thương mại để tạo điều kiện cho các NHTM có thể kinh doanh và phát triển theo nguyên tắc và quy luật thị trường nhưng đảm bảo đúng định hướng của Đảng và Nhà nước.

3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHẪM THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

Miền Đông Nam Bộ là vùng có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và khu vực phía Nam nói riêng. Cùng với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, miền Đông Nam Bộ là vùng kinh tế động lực đối với quá trình CNH, HĐH đất nước. Do vậy, hoàn thiện hoạt động tín dụng của NHTM nhằm thúc đẩy chuyển dịch nhanh CCKT ở miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế vừa là nhiệm vụ chính trị của hệ thống ngân hàng, đồng thời cũng là chiến lược kinh doanh của NHTM.

Trong cơ chế thị trường, hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố như mức lợi nhuận, hiệu quả sản xuất, kinh doanh của khách hàng, tính độc lập trong quyết định cho vay... Hoạt động tín

dụng của các NHTM chỉ đem lại hiệu quả đối với chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH, khi nó vừa phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của vùng và từng địa phương, vừa đảm bảo hỗ trợ khách hàng sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, nâng cao sức cạnh tranh, đồng thời đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động.

Mục tiêu của NHTM là lợi nhuận, có quyền tự chủ trong kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Bản thân NHTM không thể đưa ra hay quyết định một CCKT hợp lý cho miền Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, trong hoạt động tín dụng, các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ phải hướng vào cho vay các khu vực, ngành, sản phẩm có lợi thế, có tính cạnh tranh cao, phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học – kỹ thuật, phù hợp với điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, hơn nữa phải tạo điều kiện khai thác tối đa các lợi thế so sánh của vùng cũng như của từng địa phương, qua đó góp phần thực hiện có hiệu quả các mục tiêu tăng trưởng và định hướng chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH.

Mục tiêu được xác định trong giai đoạn 2006 - 2010: tăng trưởng huy động vốn bình quân là 30%; mức dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế tăng bình quân 30%; Tỷ trọng nguồn vốn trung, dài hạn trong tổng nguồn vốn huy động đạt khoảng 33 - 35%; tỷ trọng dư nợ tín dụng trung, dài hạn trên tổng dư nợ tín dụng khoảng 40 - 42% [26], [36]. Từ thực trạng, cũng như những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân của hoạt động tín dụng NHTM đối với thúc đẩy chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH đã phân tích ở chương 2. Trên cơ sở định hướng tăng trưởng huy động vốn và dư nợ tín dụng của toàn ngành ngân hàng cũng như định hướng hoàn thiện hoạt động tín dụng của các NHTM nhằm thúc đẩy chuyển dịch CCKT trên địa bàn Đông Nam Bộ. Trong phạm vi luận án, ngoài các giải pháp điều kiện, tác giả mạnh dạn đề xuất hai nhóm giải pháp chính nhằm tiếp tục hoàn thiện hoạt

động tín dụng của các NHTM để thúc đẩy chuyển dịch CCKT trên địa bàn Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH, đó là các nhóm giải pháp sau:

3.2.1. Nhóm giải pháp chung

3.2.1.1. Tăng cường và hoàn thiện hoạt động huy động vốn của các NHTM nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH

Từ nay đến năm 2020, nhu cầu về vốn tín dụng cho dịch chuyển CCKT theo hướng CNH, HĐH ở miền Đông Nam Bộ là rất lớn. Hoạt động huy động vốn của các NHTM trên địa bàn phải tiếp tục được đổi mới, hoàn thiện và có những biện pháp phù hợp để nguồn vốn huy động tại chỗ ngày một hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu và đảm bảo tính chủ động trong đầu tư thúc đẩy chuyển dịch CCKT. Bên cạnh đó, hoạt động huy động vốn phải đảm bảo phát huy vai trò là một kênh dẫn vốn có hiệu quả đối với quá trình chuyển dịch CCKT theo định hướng phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Bộ cũng như của từng tỉnh trong vùng. Do vậy, trong thời gian tới các NHTM cần thực hiện những vấn đề cơ bản sau:

Trước hết, phải tăng cường huy động vốn trung, dài hạn. Vốn trung dài hạn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với chuyển dịch CCKT. Thời gian qua nguồn vốn để đầu tư cho vay trung, dài hạn còn hạn chế quá thấp so với nhu cầu vay vốn của nền kinh tế và các NHTM đã sử dụng một phần từ nguồn vốn ngắn hạn đưa sang (theo quy định của NHNN). Do vậy, các NHTM còn lúng túng, bị động trong việc đầu tư phục vụ phát triển kinh tế và thúc đẩy chuyển dịch CCKT, mặt khác còn có phần mạo hiểm, khó lường trước được những đột biến liên quan đến khả năng thanh toán của ngân hàng. Để huy động được nguồn vốn trung, dài hạn lớn trong thời gian tới các NHTM cần thực hiện một số biện pháp sau: áp dụng rộng rãi các hình thức huy động trái phiếu, kỳ phiếu NHTM loại tự do chuyển nhượng, loại trái phiếu vô danh, tạo thị

trường thứ cấp cho các loại giấy tờ này lưu thông dễ dàng; Phát hành các loại trái phiếu công trình, dự án trọng điểm có tính khả thi cao với lãi suất phù hợp với hiệu quả của từng công trình dự án; áp dụng lãi suất thả nổi đối với các hình thức huy động vốn trung dài hạn để người gửi tiền yên tâm về mặt lãi suất tiền gửi và Ngân hàng cũng yên tâm về lãi suất cho vay vào các dự án được điều chỉnh theo lãi suất thị trường.

Hai là, đa dạng hoá các hình thức huy động vốn với sức hấp dẫn và tiện ích cao. Cho đến nay, dường như các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ vẫn chỉ áp dụng phổ biến những hình thức huy động vốn truyền thống, gần đây một số ngân hàng đã áp dụng những hình thức mới linh hoạt và hấp dẫn hơn như mở tài khoản cá nhân và thực hiện các dịch vụ thanh toán cá nhân, tiết kiệm dự thưởng, trái phiếu vô danh v v ... Tuy nhiên, mức độ đạt được trong huy động còn khiêm tốn và chưa thu hút được sự quan tâm của xã hội tới những dịch vụ huy động vốn của ngân hàng. Hoàn thiện công tác huy động vốn cần phải khắc phục được tình trạng này, trong đó các NHTM cần kết hợp giữa những kinh nghiệm đã rút ra từ thực tiễn huy động trong nước với nghiên cứu kinh nghiệm của các NHTM trên thế giới và các NHTM ở địa phương khác về danh mục sản phẩm huy động và kỹ thuật ứng dụng chúng để lựa chọn được danh mục sản phẩm huy động tối ưu, phù hợp với điều kiện cụ thể của vùng Đông Nam Bộ cũng như các tỉnh trong vùng.

Ba là, phải thu hút và mở rộng được các đối tượng khách hàng là người dân và các DN có tài khoản tiền gửi và thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Ngân hàng cần xác định mục tiêu là phải tập trung huy động tối đa mọi nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội, tức là phải thu hút được cả lượng tiền tạm thời nhàn rỗi, chứ không chỉ là thu hút những khoản tiền tiết kiệm hoặc những tài khoản thanh toán của các DN lớn. Bằng những lợi thế của mình cùng với những cải thiện trong công tác thanh toán qua ngân hàng, cần phải và hoàn

toàn có thể thu hút được những nguồn vốn này, có như vậy NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ mới có được nguồn vốn lớn với giá đầu vào rẻ, có cơ hội mở rộng các dịch vụ ngân hàng khác, nâng cao uy tín trong xã hội. Mặt khác, khi mà phần lớn các nhu cầu thanh toán trong nền kinh tế được thực hiện qua hệ thống ngân hàng sẽ giúp cho Nhà nước thuận tiện hơn rất nhiều trong việc kiểm soát các hoạt động kinh tế, góp phần chống trốn lậu thuế, lành mạnh hoá các hoạt động tài chính và tạo môi trường thông tin minh bạch hơn. Bên cạnh đó, các NHTM cần tạo nên sự gắn kết giữa tiền gửi của dân cư với tín dụng tiêu dùng như tiết kiệm nhà ở, tiết kiệm mua sắm phương tiện sinh hoạt vv...

Bốn là, nghiên cứu áp dụng thêm nhiều hình thức tiết kiệm linh hoạt như tiết kiệm tuổi già, tiết kiệm tích lũy là những hình thức tương tự như bảo hiểm tuổi già, bảo hiểm nhân thọ của công ty bảo hiểm. Hình thức này cùng với bảo hiểm xã hội, bảo hiểm nhân thọ sẽ đảm bảo cho người già có cuộc sống ổn định, an toàn hơn khi hết tuổi lao động.

Áp dụng hình thức gửi nhiều lần lấy gọn một lần, tiết kiệm gửi góp lãi suất tính theo từng lần gửi. Thực hiện cách này các NHTM vừa giúp khách hàng tích lũy tiền vừa tạo sự linh hoạt khi khách hàng có thể gửi tiền một lần dài hạn song được rút ra nhiều kỳ. Bên cạnh linh hoạt trong hoàn trả như đảm bảo cho khách hàng gửi ở một nơi song có thể rút nhiều nơi, các NHTM cũng cần phải cải tiến giờ làm việc để thuận tiện hơn cho người gửi, người rút tiền.

Năm là, mở rộng các hình thức huy động vốn bằng cách phát hành các loại chứng từ có giá với thời hạn và lãi suất hợp lý cũng là một hướng đi có nhiều ý nghĩa thiết thực, nó vừa là cách để ngân hàng tạo vốn chủ động hơn hiệu quả hơn, nó cũng là kênh quan trọng cung cấp hàng hoá cho thị trường chứng khoán và thúc đẩy thị trường này trở nên sôi động hơn. Trong điều kiện hiện nay, các NHTM trên địa bàn cần sử dụng linh hoạt những công cụ

vay nợ này để tăng cường huy động vốn trung và dài hạn. Tuy nhiên, để những công cụ vay nợ của NHTM trên địa bàn thực sự hấp dẫn và thu hút được công chúng, nhất là trong việc huy động vốn trung dài hạn, thì một trong những vấn đề có tính quyết định là phải tạo ra những công cụ nợ có khả năng chuyển nhượng và người nắm giữ có thể thực hiện chuyển nhượng một cách dễ dàng, bởi vì đa số người dân chưa quen với những hoạt động đầu tư tài chính dài hạn và cũng chưa thực sự tin tưởng vào sự ổn định giá trị VND.

Sáu là, tạo ra các mức lãi suất huy động hợp lý, phù hợp với tính chất của từng loại hình huy động. Hiện nay, lãi suất tín dụng đã được tự do hoá mà không bị khống chế bởi trần lãi suất như trước đây, đó là điều kiện thuận lợi để các NHTM có thể xử lý hiệu quả vấn đề lãi suất huy động dựa trên cơ sở cung cầu vốn của thị trường, nhưng điều đáng nói là lựa chọn phương thức xác định lãi suất huy động như thế nào để vừa có thể thu hút được nguồn vốn như mong muốn và vừa bảo đảm được lợi ích của người có vốn và ngân hàng. Do vậy, đòi hỏi các NHTM trên địa bàn phải xây dựng một chính sách lãi suất tín dụng thực sự bài bản và khoa học phù hợp với thực tiễn địa phương, ở đó những mức lãi suất của từng hình thức huy động là bao nhiêu cần phải được xác định với những căn cứ và tính toán cụ thể. Cần thực hiện phương thức lãi suất thả nổi trong huy động vốn, trước hết là đối với huy động vốn trung dài hạn.

Bảy là, mở rộng mạng lưới huy động vốn. Các NHTM nên mở rộng các điểm huy động vốn như phòng giao dịch, điểm giao dịch, bàn tiết kiệm, Ngân hàng liên xã ở những nơi dân cư đông đúc, KCN tập trung, khu vực dân cư có thu nhập cao để tạo điều kiện thuận lợi cho người gửi tiền. Đồng thời, giảm bớt các điểm huy động vốn của NHTM quá gần nhau, tránh tình trạng dàn trải nhằm nâng cao hiệu quả trong việc huy động vốn, thực hiện đại lý huy động vốn tại các công sở, cơ quan vừa tạo điều kiện cho người gửi tiền thuận lợi, vừa giảm bớt chi phí cho các NHTM qua đó tăng thêm nguồn vốn huy động.

Tám là, đổi mới tác phong giao dịch và nâng cao chất lượng dịch vụ trong huy động vốn. Phong cách giao dịch phải được coi là một loại nghiệp vụ đặc biệt: Văn minh, lịch sự sẽ thu hút người gửi tiền, nhất là trong điều kiện hội nhập, tính cạnh tranh càng gay gắt thì thái độ phục vụ càng phải mềm dẻo, tận tình, lịch sự, chu đáo, gây ấn tượng tốt đẹp với khách hàng mới thu hút được nhiều người gửi tiền. Để phong cách giao dịch thực sự văn minh lịch sự, NHTM cần xây dựng quy chế giao dịch văn minh lịch sự, nơi làm việc kiểu mẫu, lấy đó làm khuôn mẫu thực hiện và thường xuyên kiểm tra việc thực hiện, kịp thời uốn nắn những sai lệch.

Mục tiêu mở rộng huy động nguồn vốn là nhằm thu hút tối đa nguồn vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế. Một mặt, để tăng cường nguồn vốn tín dụng đầu tư sinh lợi, trực tiếp phục vụ cho quá trình chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH, mặt khác tạo điều kiện mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế. Hai mặt này có tác dụng thúc đẩy lẫn nhau và tăng hiệu quả vận động vốn tiền tệ trên địa bàn.

Chín là, mở rộng và đa dạng hóa các hình thức huy động vốn bằng ngoại tệ. Trong thời gian qua, mạng lưới dịch vụ kiều hối thu đổi ngoại tệ, thanh toán phi mậu dịch và những hình thức huy động khác cũng từng bước được triển khai và áp dụng. Tuy nhiên, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và đã là thành viên của WTO, các NHTM trên địa bàn Đông Nam Bộ có thể tận dụng cơ hội và tranh thủ những dòng vốn quốc tế thông qua việc mở rộng quan hệ tín dụng với các tổ chức tài chính, ngân hàng quốc tế và khu vực dưới các hình thức nhận vốn ủy thác, tài trợ hoặc qua phát hành trái phiếu trên thị trường quốc tế.

3.2.1.2. Nâng cao khả năng tài chính, hiệu quả hoạt động tín dụng của các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ

Khả năng tài chính, hiệu quả hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng là rất cần thiết nhằm đảm bảo thực hiện thành công chiến lược huy động

vốn và đáp ứng vốn tín dụng để thúc đẩy chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH.

Theo đó các NHTM trên địa bàn, trên cơ sở định hướng chuyển dịch CCKT của miền Đông Nam Bộ cũng như của các tỉnh trong vùng, đồng thời trên cơ sở định hướng phát triển từng ngành, từng lĩnh vực, từng NHTM cần xác định rõ những lĩnh vực, những dự án, loại sản phẩm trọng điểm để đầu tư. Cần nghiên cứu để xác định hạn mức tín dụng cho từng ngành hàng, từng lĩnh vực để đầu tư, phù hợp với điều kiện đặc thù của miền Đông Nam Bộ, mặt khác đảm bảo an toàn và phân tán rủi ro tín dụng.

3.2.1.3. Tăng cường tuyên truyền gắn với xây dựng chiến lược khách hàng, chú trọng đến mục tiêu chuyển dịch CCKT ở miền Đông Nam Bộ cũng như các địa phương trong vùng

Hệ thống NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ cần xây dựng chiến lược khách hàng nhằm quảng bá, tuyên truyền hình ảnh của NHTM đến với khách hàng. Bằng chiến lược khách hàng mỗi NHTM giữ vững và tăng cường những khách hàng tiềm năng và tìm kiếm những khách hàng mới trên cơ sở phân loại theo mức độ tín nhiệm để có chính sách ưu đãi nhất định nhằm giữ những khách hàng. Để xây dựng hình ảnh của NHTM trong khách hàng không phải chỉ quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng mà phải bằng những hoạt động cụ thể thông qua việc giới thiệu và thực hiện các sản phẩm dịch vụ đảm bảo chất lượng của NHTM. Giải pháp này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thu hút khách hàng và giữ khách hàng để dần dần từng bước tạo mối quan hệ gắn bó trong quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng, qua đó xác định được những khách hàng truyền thống, tiềm năng của NHTM, đồng thời tạo ra giá trị gia tăng lợi ích kinh tế cho NHTM, khách hàng và có ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Biện pháp cụ thể là:

- Tăng cường triển khai dịch vụ ngân hàng như: Dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, dịch vụ thu hộ, chi hộ, hệ thống rút tiền tự động, các dịch vụ tín dụng, dịch internet banking, homebanking vv... để khách hàng, nhất là khách hàng thuộc kinh tế tư nhân am hiểu, nhận thức được ý nghĩa, lợi ích các dịch vụ của hoạt động ngân hàng, trên cơ sở đó xây dựng chiến lược khách hàng cụ thể.

- Cần tập trung thu hút mọi thành phần kinh tế, mọi ngành, qua đó đánh giá, thẩm định phân loại khách hàng theo mức độ tín nhiệm, hình thành danh mục khách hàng truyền thống, tiềm năng để có chính sách ưu đãi cụ thể nhằm thu hút và giữ những khách hàng chiến lược của ngân hàng, làm cho khách hàng gắn bó với ngân hàng dựa trên nền tảng lợi ích kinh tế vững chắc.

- Định kỳ mở hội nghị khách hàng là các DN, cơ sở SXKD, các chủ trang trại vv... thuộc mọi thành phần kinh tế để lắng nghe, thu thập, ghi nhận những thông tin, những đánh giá và nguyện vọng của họ, có như vậy NHTM mới nắm bắt được nhu cầu thực sự của khách hàng có biện pháp đáp ứng những nhu cầu đó kịp thời và cũng đồng nghĩa với việc tạo được mối quan hệ bền chặt, gắn bó giữa NHTM với khách hàng.

3.2.1.4. Tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng quản lý và sử dụng đội ngũ cán bộ hợp lý, hiệu quả, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng trên địa bàn miền Đông Nam Bộ

Để huy động vốn và không ngừng mở rộng tín dụng ngoài các biện pháp về mở rộng mạng lưới, sử dụng công cụ lãi suất, tuyên truyền và xây dựng chiến lược khách hàng, NHTM cần thiết phải phát triển nguồn nhân lực và hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, nhất là đang trong điều kiện hội nhập và bùng nổ thông tin như hiện nay đòi hỏi năng lực, phẩm chất của nguồn nhân

lực và hệ thống công nghệ ngân hàng phải tương thích với đòi hỏi của xã hội, của quốc tế hóa.

Con người là yếu tố quyết định của mọi thành công. Chất lượng của đội ngũ cán bộ tín dụng là một trong những yếu tố quyết định đến chất lượng và hiệu quả tín dụng. Thực tế đã chứng tỏ rằng, trong hoạt động tín dụng nếu ngân hàng nào có đội ngũ cán bộ tín dụng năng động, có trình độ, kinh nghiệm, bản lĩnh và đạo đức tốt thì ngân hàng đó sẽ có nhiều lợi thế và có cơ hội chiến thắng trong cạnh tranh. Những bài học kinh nghiệm về sự thành công và chưa thành công trong hoạt động tín dụng của các NHTM trong thời gian vừa qua đều tìm thấy nguyên nhân thuộc về phía cán bộ ngân hàng, mà trong đó trực tiếp là cán bộ tín dụng.

Thực tiễn cho thấy trình độ học vấn của cán bộ và trình độ công nghệ tại các NHTM ở miền Đông Nam Bộ tương đối cao, ở các vị trí quan trọng của NHTM đều có trình độ đại học hoặc trên đại học, cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho hoạt động ngân hàng ở trình độ cao. Tuy nhiên, NHTM chưa khai thác hết khả năng tiềm tàng của nguồn lực này làm cho hoạt động ngân hàng không đạt được hiệu quả như mong muốn, do tính bất cập trong việc nâng cao trình độ, bố trí sắp xếp, phân công phân nhiệm của đội ngũ nhân sự và tính thiếu đồng bộ của hệ thống công nghệ tại NHTM. Do vậy, việc tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng cán bộ, nhất là cán bộ quản lý và cán bộ tín dụng là một yêu cầu bức xúc. Nếu có một đội ngũ cán bộ đủ mạnh về nghiệp vụ, yêu nghề, am hiểu kiến thức pháp luật và kiến thức về kinh tế thị trường, kiến thức và yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước nói chung, đối với miền Đông Nam Bộ nói riêng, đồng thời có phẩm chất đạo đức trong sáng, lành mạnh, không tham ô, lợi dụng thì chắc chắn hoạt động tín dụng của các NHTM sẽ đạt được kết quả cao, phục vụ đắc lực cho mục tiêu phát triển

kinh tế - xã hội nói chung và miền Đông Nam Bộ nói riêng. Để đạt được những mục tiêu nói trên nhất thiết phải tiến hành bố trí, đào tạo và sử dụng cán bộ quản lý và làm công tác tín dụng một cách hợp lý, hiệu quả.

Trước hết, tiến hành sàng lọc, bổ sung, tăng cường cán bộ tín dụng, kể cả cán bộ điều hành và cán bộ tác nghiệp trực tiếp. Nghiên cứu ban hành quy định cụ thể về tiêu chuẩn cán bộ nói chung, cán bộ tín dụng nói riêng, đảm bảo: có đạo đức nghề nghiệp, thông thạo nghiệp vụ, có hiểu biết về pháp luật và kinh tế thị trường, có tác phong giao dịch tốt vv... Trên cơ sở đó tiến hành chọn lọc đội ngũ cán bộ hiện có, chuyển sang bộ phận khác những cán bộ tín dụng không đáp ứng được yêu cầu tiêu chuẩn đã đề ra. Đồng thời tuyển chọn, bổ sung cán bộ trẻ, có đủ tiêu chuẩn đã đề ra.

Hai là, tăng cường đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ tín dụng một cách toàn diện, liên tục, có hệ thống. Cán bộ tín dụng phải thường xuyên được bồi dưỡng và cập nhật kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ; phải nắm bắt kịp thời những chủ trương, chính sách của Nhà nước, cơ chế tín dụng của ngân hàng. Ngoài ra phải thường xuyên bổ sung những kiến thức về pháp luật, thị trường, ngoại ngữ, tin học, kinh tế ngành vv . . . cho cán bộ tín dụng; có kế hoạch thường xuyên tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ tín dụng, tăng cường trao đổi, học hỏi kinh nghiệm giữa các ngân hàng và giữa các địa phương khác. Các hình thức đào tạo cán bộ cần có sự nghiên cứu, áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế và bảo đảm hiệu quả; đào tạo tại chỗ, đào tạo tập trung, đào tạo ngắn ngày, và đào tạo tại các trường chuyên ngành.

Cần tiến hành tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ tín dụng những kiến thức, nội dung liên quan trực tiếp đến chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH nói chung, nhất là cho miền Đông Nam Bộ nói riêng.

Ba là, bố trí, sắp xếp sử dụng đội ngũ cán bộ tín dụng hợp lý, đúng người, đúng việc bảo đảm sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, đồng thời tăng cường khâu quản lý, kiểm tra giám sát phát huy được tính tự giác, linh hoạt của mỗi cán bộ. Ban hành chế độ giao khoán công việc và các chỉ tiêu tín dụng gắn liền với quyền lợi vật chất. Việc giao khoán phải gắn liền với công tác kiểm tra, kiểm soát, tránh khoán trắng cho cán bộ tín dụng, hạn chế việc chạy theo chỉ tiêu, cho vay kém chất lượng. Gắn liền với giao khoán phải có hệ thống đánh giá cán bộ một cách chính xác, từ đó có chế độ đãi ngộ thỏa đáng. Đối với đội ngũ cán bộ tín dụng hiện nay, ngoài chế độ đãi ngộ vật chất hợp lý, cần có chế độ thưởng phạt nghiêm minh, trang bị phương tiện, điều kiện làm việc, chỉ đạo hỗ trợ chặt chẽ trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.

Bốn là, có chế độ tiền lương, khen thưởng và đãi ngộ hợp lý cho cán bộ tín dụng. Trong công tác quản lý cần phải coi đây là một cơ chế động lực nhằm khuyến khích và động viên cán bộ tín dụng nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc. Cơ chế này cần xây dựng trên nguyên tắc gắn khuyến khích lợi ích kinh tế với việc mở rộng quy mô tín dụng, bảo đảm an toàn và hiệu quả. Bên cạnh đó, các NHTM cũng cần có biện pháp xử lý nghiêm túc những cán bộ vi phạm cơ chế tín dụng, gây ra rủi ro tín dụng và làm giảm hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

3.2.1.5. Tạo mối liên kết giữa các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ trong hoạt động kinh doanh

Cùng với xu thế hội nhập, trên địa bàn miền Đông Nam Bộ trong đó Thành phố Hồ Chí Minh không chỉ là trung tâm tài chính của quốc gia mà còn phải vươn lên tầm cỡ của khu vực, đây là đòi hỏi tất yếu khách quan của xu hướng phát triển. Trong điều kiện và hoàn cảnh đó, các NHTM ở miền Đông

Nam Bộ cần phải nâng cao khả năng hoạt động để ngang tầm với các NHTM trong khu vực và trên thế giới. Do vậy, giữa các NHTM Việt Nam phải có sự liên kết để hỗ trợ nhau cùng tồn tại trong môi trường cạnh tranh, từng bước phát triển hoạt động theo hướng đa năng. Về lâu dài, sự liên kết giữa các NHTM và các định chế tài chính trung gian khác sẽ cho ra đời những ngân hàng xuyên quốc gia với quy mô và phạm vi mở rộng không chỉ trong nước mà còn mang tính toàn cầu.

Hơn nữa, đặc thù của NHTM là mang tính hệ thống dọc, giữa các chi nhánh NHTM có sự liên kết với nhau theo chiều dọc. Do đó, các NHTM phải khai thác tối đa tính liên kết hỗ trợ giữa các chi nhánh và hội sở chính trong hoạt động tín dụng, đảm bảo sự điều chuyển nguồn vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu nhằm đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn cho quá trình chuyển dịch CCKT.

3.2.2. Nhóm giải pháp cụ thể

3.2.2.1. Xây dựng cơ cấu tín dụng gắn với CCKT của miền Đông Nam Bộ phù hợp với tính đặc thù của từng tỉnh trong vùng, mở rộng và tăng cường đầu tư đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh

Cơ cấu tín dụng có tác động rất lớn và trực tiếp đến quá trình chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH. Cho nên, trong công tác quản lý và điều hành hoạt động tín dụng của NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ, yêu cầu đặt ra là không chỉ gia tăng quy mô dư nợ tín dụng để đáp ứng nhu cầu vốn cho chuyển dịch CCKT một cách chung chung, mà quan trọng hơn, còn phải xây dựng và chuyển dịch cơ cấu tín dụng phù hợp với quá trình chuyển dịch CCKT của vùng và của từng địa phương trong vùng. Dưới góc độ đầu tư vốn cho nền kinh tế, trong chính sách cơ cấu tín dụng của các NHTM ở Đông Nam Bộ cần lưu ý những giải pháp định hướng lớn sau đây:

Một là, chuyển dịch cơ cấu đầu tư tín dụng theo nhóm ngành kinh tế. Đông Nam Bộ là vùng kinh tế năng động nhất của cả nước, là vùng hội đủ các điều kiện để đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đến nay, Đông Nam Bộ là vùng có các khu công nghiệp, khu chế xuất phát triển nhất, đây là vùng có tiềm năng và là một vùng công nghiệp trọng yếu lớn nhất của cả nước, đã hình thành và liên kết mạng lưới các KCN tập trung và phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn và cơ bản như: khai thác và chế biến dầu khí, luyện cán thép, năng lượng điện, công nghệ tin học, hoá chất cơ bản, phân bón và vật liệu... làm nền tảng công nghiệp hoá của vùng kinh tế phía Nam và của cả nước và là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của cả nước trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Do vậy, trong thời gian tới để cơ cấu kinh tế ở miền Đông Nam Bộ chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hơn nữa nhằm khai thác hiệu quả các tiềm năng thế mạnh của vùng. Vốn đầu tư nói chung và vốn tín dụng của các ngân hàng thương mại nói riêng cần tập trung đầu tư vào những ngành như: công nghiệp khai thác dầu khí, công nghiệp điện, phân bón, hóa chất, cơ khí chế tạo, luyện thép, điện tử - tin học, dệt, may, da giày, nhựa, giấy, sành sứ thủy tinh, chế biến thực phẩm và đầu tư đồng bộ xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào các khu công nghiệp. Bên cạnh đó, vốn tín dụng của các ngân hàng thương mại cũng cần chú trọng đầu tư vào các ngành công nghiệp vừa sử dụng nhiều lao động, đồng thời áp dụng các công nghệ tiên bộ, đi nhanh vào một số ngành, lĩnh vực có công nghệ hiện đại, công nghệ cao, công nghiệp phục vụ phục vụ nông nghiệp nông thôn, công nghiệp phụ trợ; coi trọng đầu tư vốn vào khai thác các nguồn tài nguyên khoáng sản, vật liệu xây dựng, xây dựng thủy điện; mở rộng tín dụng tài trợ xuất khẩu, nhập khẩu và tài trợ vốn cho các DN sản xuất, chế biến nông sản

xuất khẩu, nhất là đối với những sản phẩm xuất khẩu có tính cạnh tranh cao như cao su, điều, tiêu, tinh bột mỳ...

Đối với ngành dịch vụ, các ngân hàng thương mại cần coi trọng đầu tư vào các lĩnh vực: dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch chất lượng cao; viễn thông, vận tải quốc tế; dịch vụ chuyển giao công nghệ.

Còn đối với nhóm ngành nông, lâm nghiệp, chủ trương của Đảng và Nhà nước là coi trọng CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn là một trọng điểm cần tập trung sự chỉ đạo và các nguồn nhân lực cần thiết, do đó hoạt động tín dụng của các NHTM trên địa bàn phải trở thành một trong những nơi cung cấp nguồn lực tài chính quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển ngành nông - lâm nghiệp lên một trình độ mới. Theo đó, vốn tín dụng của các ngân hàng thương mại trên địa bàn miền Đông Nam Bộ cần tập trung đầu tư vào lĩnh vực áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới giống và cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng giá trị thu được trên một đơn vị diện tích; tập trung cho vay phát triển các cây trồng nông nghiệp là lợi thế của vùng, cho giá trị hàng hóa và xuất khẩu cao như: cao su, điều, hồ tiêu và cây ăn quả. Thêm vào đó, nguồn vốn tín dụng của các ngân hàng thương mại cũng cần phải hướng vào cho vay chăn nuôi gia súc gia cầm quy mô lớn, và đẩy mạnh thủy lợi hoá, cơ giới hoá và điện khí hoá trong sản xuất nông nghiệp, đồng thời, tín dụng ngân hàng cũng cần tham gia giải quyết tốt vấn đề tiêu thụ nông sản hàng hoá trong lĩnh vực nông nghiệp, bởi đây là một trong những đầu mối tháo gỡ khó khăn trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp hiện nay của miền Đông Nam Bộ.

Hai là, điều hành hoạt động tín dụng của các NHTM ở miền Đông Nam Bộ cần phải gắn với chủ trương phát triển các vùng kinh tế sản xuất tập trung và các khu, cụm công nghiệp của miền Đông Nam Bộ cũng như của từng địa phương trong vùng; đồng thời trong lĩnh vực kinh tế nông thôn, hoạt động tín

dụng cần tham gia tích cực quá trình đầu tư phát triển mạng lưới công nghiệp, dịch vụ và kết cấu hạ tầng ở nông thôn; phát triển ngành nghề đa dạng, nhất là công nghiệp chế biến, cơ khí phục vụ nông nghiệp, các làng nghề, các loại dịch vụ. Bên cạnh đó hoạt động tín dụng của các NHTM ở miền Đông Nam Bộ cần phải tích cực tham gia vào quá trình phát triển mạng lưới đô thị địa phương theo định hướng hiện đại hoá, thúc đẩy quá trình đô thị hoá nông thôn. Vốn tín dụng của các ngân hàng thương mại tập trung đầu tư nâng cấp các KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao hướng đến hình thành các khu công nghiệp – đô thị, khu công nghiệp công viên.

Ba là, chuyển dịch cơ cấu đầu tư tín dụng trung và dài hạn. Nhu cầu vốn cho CNH, HĐH là rất lớn và trước hết phải là vốn đầu tư trung và dài hạn, trong khi thị trường chứng khoán chưa phát triển, các phương thức tài trợ vốn trực tiếp cũng còn hạn chế thì việc đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho chuyển dịch CCKT chủ yếu là thông qua các NHTM. Để chuyển dịch nhanh cơ cấu tín dụng trung và dài hạn, các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ cần tích cực huy động các nguồn vốn trung và dài hạn thông qua việc tăng cường phát hành các loại chứng chỉ, trái phiếu trung và dài hạn. Hơn nữa, bên cạnh thực hiện có hiệu quả các phương thức cho vay trung, dài hạn truyền thống các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ cần tập trung phát triển các phương thức cho vay đồng tài trợ, cho vay hợp vốn...

Mặt khác, trong thời gian tới các NHTM ở miền Đông Nam Bộ cần phải có những tính toán chiến lược, trên cơ sở áp dụng phương pháp quản trị ngân hàng hiện đại cùng với mục tiêu và tầm nhìn dài hạn của mỗi ngân hàng để hình thành cơ cấu tín dụng với thời hạn một cách tối ưu, bảo đảm sự cân xứng về thời hạn giữa nguồn vốn và dư nợ cho vay, giảm thiểu rủi ro về cơ cấu thời hạn, rủi ro lãi suất và những rủi ro về ngoại hối có thể xảy ra, góp phần tạo cho hoạt động tín dụng phát triển bền vững. Bên cạnh đó, các NHTM cần

phải tính toán và cân đối được các dòng tiền vào, ra để đảm bảo chắc chắn rằng việc sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn không bị ảnh hưởng đến khả năng thanh toán hay chi trả cho khách hàng vào bất cứ thời điểm nào.

Bốn là, tiếp tục mở rộng cho vay đối với thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Hiện nay, ở miền Đông Nam Bộ, thành phần kinh tế ngoài quốc doanh là lực lượng chủ yếu tham gia vào quá trình chuyển dịch CCKT. Do vậy, mở rộng cho vay đối với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh là một giải pháp lớn, tất yếu của đầu tư tín dụng, đồng thời cũng là một trong những yêu cầu căn bản trong đáp ứng nhu cầu vốn cho chuyển dịch CCKT. Thực chất, quá trình chuyển dịch CCKT ở miền Đông Nam Bộ là phát triển nhiều thành phần kinh tế, trong đó nâng dần tỷ trọng phát triển kinh tế ngoài quốc doanh. Vì vậy, đây là hướng đầu tư của các NHTM trên địa bàn. Đồng thời qua đó, đa dạng hoá các hình thức đầu tư tín dụng để phân tán rủi ro và điều quan trọng là không phân biệt thành phần kinh tế, thực hiện chính sách khách hàng bình đẳng trong cho vay.

Để mở rộng tín dụng ngoài quốc doanh có hiệu quả đòi hỏi NHTM cần phải làm tốt hơn nữa quan hệ giữa ngân hàng với khách hàng. Tuy vậy, khi cho vay khu vực kinh tế này phải vừa năng động vừa lựa chọn dự án, lựa chọn khách hàng. Muốn mở rộng được khu vực này, các NHTM phải có cơ chế tín dụng và chính sách khách hàng phù hợp, hiệu quả trên cơ sở cân đối lợi ích của các chủ thể, cũng không phải chỉ chú trọng mục tiêu trước mắt mà phải có cách nhìn nhận lâu dài.

3.2.2.2. Đơn giản hoá thủ tục cho vay trên cơ sở đảm bảo an toàn tín dụng nhằm tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế vay vốn SXKD, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch CCKT ở miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH

Hiện nay, trong quy chế cho vay của các TCTD, thủ tục vay vốn còn nhiều phiền hà nhiều loại giấy tờ còn mang nặng tính hành chính, mỗi lần vay tiền của TCTD phải làm rất nhiều thủ tục như phương án kinh doanh, giấy đề

ngiht vay vón, hợp ðồng tín dụng, hợp ðồng thế chấp cầm cố, bảo lãnh tài sản, khế ước nhận nợ, báo cáo tài chính các năm gần nhất, giấy lĩnh tiền vay hoặc uỷ nhiệm chi chuyên khoản. Mỗi loại lại phải làm rất nhiều liên ðể khách hàng giữ, NHTM giữ, công chứng giữ. Hợp ðồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh qua nhiều cơ quan xác nhận như chính quyền ðịa phương, công chứng, trung gian ði lại và chi phí tốn kém, nhưng nếu như không công chứng hoặc xác nhận của ðịa phương thì khả năng rủi ro cao. ðể đơn giản thủ tục khi cho vay nhưng ðảm bảo an toàn vón vay, các NHTM trên ðịa bàn cần nghiên cứu giảm bớt các thủ tục chồng chéo, thừa mà không chắc. Vì vậy, cần thiết phải giảm bớt các thủ tục, hạn chế ðược phiền hà, sách nhiễu. Thủ tục cho vay cần phải ðược đơn giản và rõ ràng, quy trình cho vay phải ðược tiếp tục cải tiến nhằm rút ngắn thời gian xét ðuyệt cho vay. Nên đơn giản hoá thủ tục theo hướng:

Hợp ðồng thế chấp cầm cố bảo lãnh ðược ðảm bảo cho nhiều hợp ðồng tín dụng trong thời gian dài nếu khách hàng có nhu cầu vay vón thường xuyên ðể SXKD. Như vậy, trên cơ sở hồ sơ pháp lý, báo cáo tài chính ðược lập thường xuyên theo quy ðịnh ðối với khách hàng vay vón thường xuyên ðể SXKD chỉ phải làm hợp ðồng thế chấp, cầm cố bảo lãnh ban ðầu, các lần sau khi vay vón chỉ cần phương án kinh doanh, dự án ðầu tư và ký hợp ðồng tín dụng nếu ðược NHTM ðồng ý. ðồng thời phải có ý kiến với chính quyền ðịa phương các cấp thống nhất từ trên xuống dưới, từ các cơ quan hành chính ðến cơ quan pháp luật về hồ sơ pháp lý nhất là hồ sơ thế chấp, cầm cố, bảo lãnh ðể giải quyết các khoản nợ do khách hàng không trả ðược nợ. ðối với khách hàng vay vón nhiều lần trong năm, nên thực hiện cho vay theo hạn mức tín dụng ðể hạn chế làm thủ tục vay và phù hợp với quá trình SXKD, quy chế cho vay vón lưu ðộng của NHTM.

Thực hiện đơn giản thủ tục và mở rộng hình thức cho vay nêu trên, các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ sẽ có điều kiện mở rộng đầu tư vốn vào nền kinh tế, thực hiện chuyển dịch CCKT mà không bị hạn chế bởi cho vay không có tài sản bảo đảm như đem lại hiệu quả kinh tế cao và rủi ro thấp. Song để thực hiện được, cần phải có chính sách và biện pháp hỗ trợ cho các NHTM đầu tư được ổn định và hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất trong đầu tư tín dụng cho quá trình chuyển dịch CCKT trên địa bàn.

Mặt khác, việc đơn giản hoá các thủ tục cho vay và mở rộng đầu tư tín dụng không phải bằng bất cứ giá nào mà phải tôn trọng các nguyên tắc của tín dụng, đảm bảo, an toàn vốn đầu tư, đảm bảo tính pháp lý và đem lại hiệu quả kinh tế. Thực hiện tốt công tác kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay một cách thường xuyên, xác định chu kỳ SXKD một cách chính xác để định kỳ hạn trả nợ một cách hợp lý, hợp tình.

3.2.2.3. Mở rộng quy mô và tăng khối lượng đầu tư vốn tín dụng trung dài hạn, đa dạng hoá các hình thức đầu tư phục vụ mục tiêu chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ

Đầu tư nói chung, đầu tư vốn tín dụng trung dài hạn nói riêng là yếu tố có vai trò quan trọng hàng đầu thúc đẩy tiến trình thực hiện các mục tiêu chuyển dịch CCKT của miền Đông Nam Bộ.

Đầu tư tín dụng cho chuyển dịch kinh tế, có đặc điểm nổi trội là có định hướng rõ ràng, tập trung tăng yếu tố đầu vào, phát triển cơ sở hạ tầng, tiếp thu công nghệ mới nhằm tăng năng suất, sản lượng, việc làm ngay trong quá trình chuyển dịch CCKT ngành, lãnh thổ và thành phần kinh tế trên địa bàn Đông Nam Bộ. Cho vay vốn phục vụ chuyển dịch CCKT cũng bình thường như các loại cho vay khác, chỉ có một điều khác biệt là cho vay phải gắn với quá trình

chuyển dịch CCKT, hầu hết là các khoản vay trung và dài hạn, ngay cả khoản cho vay ngắn hạn cũng nằm trong quá trình chuyển dịch đó.

Để vốn tín dụng ngân hàng thực sự có tác động và thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH, vấn đề cốt lõi là các NHTM phải đổi mới cơ cấu cho vay trung và dài hạn theo hướng tăng đầu tư vào ngành mũi nhọn của miền Đông Nam Bộ cũng như của từng tỉnh trong vùng. Chú trọng đầu tư vốn tín dụng ngân hàng vào các ngành cơ khí, điện tử - tin học, kết cấu hạ tầng; các doanh nghiệp trong các KCN, KCX, khu công nghệ cao... Trong những năm qua, các NHTM đầu tư một khối lượng lớn vốn trung dài hạn cho chuyển dịch CCKT nhưng so với nhu cầu đầu tư dài hạn thì vẫn chưa đáp ứng đủ, còn quá ít và còn chiếm tỷ trọng thấp hơn so với vốn đầu tư ngắn hạn trong tổng dư nợ cho vay. Như vậy, muốn phục vụ tốt cho chuyển đổi CCKT theo hướng CNH, HĐH, các NHTM trên địa bàn phải đổi mới cơ cấu cho vay trung và dài hạn của từng ngành kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng cho vay ngắn hạn, tăng cho vay trung, dài hạn bằng cách lựa chọn các dự án có hiệu quả để cho vay trên cơ sở lấy ngắn nuôi dài theo quy mô từng ngành kinh tế đã được quy hoạch và phê duyệt, các dự án có tính đột phá và trọng điểm trên địa bàn miền Đông Nam Bộ. Chú trọng đầu tư vốn vào các ngành cơ khí, điện tử - tin học, kết cấu hạ tầng, khu công nghệ cao...

Để khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn trung, dài hạn đáp ứng nhu cầu vốn cho chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ, các NHTM cần đặc biệt quan tâm tới một số vấn đề sau:

- Tranh thủ các nguồn vốn trung và dài hạn trong và ngoài nước để tập trung cho vay theo các chương trình dự án và theo định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của miền Đông Nam Bộ và của từng tỉnh, hình thành nền sản xuất hàng hoá, nâng cao năng lực hoạt động SXKD của DN.

- Ưu tiên và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn viện trợ nước ngoài, của các tổ chức quốc tế với thời gian trung, dài hạn cho các mục tiêu, chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của miền Đông Nam Bộ cũng như các tỉnh trong vùng, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch CCKT.

Mặt khác, nhằm phát triển nhanh quy mô tín dụng trung, dài hạn với điều kiện cụ thể hiện nay ở Đông Nam Bộ các NHTM cần tăng cường và đa dạng hoá các hình thức đầu tư phù hợp như cho vay theo dự án đầu tư, cho vay trả góp, cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng, cho vay hợp vốn, cho vay đáp ứng nhu cầu nhà ở.

3.2.2.4. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý tín dụng, nghiên cứu xây dựng cơ chế quản lý tín dụng đặc thù cho miền Đông Nam Bộ; nâng cao chất lượng thẩm định dự án đầu tư nhằm phục vụ quá trình chuyển dịch CCKT

Để đầu tư vốn cho quá trình chuyển dịch CCKT đạt hiệu quả, vấn đề cốt lõi là các NHTM trên địa bàn phải xây dựng và hoàn thiện các chính sách, quy trình nghiệp vụ cho vay vừa phù hợp với quy định riêng của các NHTM và vừa phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội ở miền Đông Nam Bộ, đồng thời phải đảm bảo nguyên tắc thị trường. Cùng với những điều kiện thực tiễn tại miền Đông Nam Bộ, kết hợp lý luận và các văn bản quy định của ngành ngân hàng về hoạt động tín dụng, với tầm nhìn chiến lược, cơ chế quản lý tín dụng của các NHTM phải được xây dựng và hoàn thiện hơn nữa và cần đảm bảo các nội dung cơ bản sau:

- Hoàn thiện cơ chế quản lý tín dụng của các NHTM phải gắn với đổi mới và hoàn thiện Pháp luật của Nhà nước và phù hợp với điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

- Phù hợp với mục tiêu định hướng chuyển dịch CCKT của miền Đông Nam Bộ và các tỉnh trong vùng; gắn với đặc điểm tự nhiên - kinh tế và tính đặc thù văn hóa - xã hội của miền Đông Nam Bộ. Tạo điều kiện thông thoáng

cho các DN, mọi thành phần kinh tế tiếp cận vay vốn tín dụng. Quan hệ giữa NHTM và khách hàng là quan hệ bình đẳng thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng tín dụng.

- Mục tiêu và chiến lược về hoạt động tín dụng của các NHTM phải được rõ ràng, mô tả các chiến lược quản trị tín dụng chẳng hạn như các khoản cho vay có thể cung cấp, khu vực địa lý, các ngành công nghiệp và dịch vụ cần tập trung vào chiến lược quản trị rủi ro. Bên cạnh đó, chiến lược cho vay phải hoạch định được cơ cấu các loại cho vay: ngắn hạn, trung hạn hoặc cho vay giữa các ngành nghề khác nhau nhằm hạn chế rủi ro, mặt khác chiến lược cho vay của các NHTM phải xác định được mức cho vay tối đa đối với từng DN, từng ngành kinh tế.

- Chính sách cho vay phải quy định cụ thể trách nhiệm của từng cán bộ tín dụng và người phê duyệt trong việc giải quyết cho vay, mức phán quyết và trách nhiệm đối với những hồ sơ vượt quá hạn mức phán quyết.

- Mức độ trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ được phân công và báo cáo thông tin trong phòng tín dụng.

- Thủ tục nghiệp vụ trong việc tiếp nhận hồ sơ vay vốn, thẩm định giá tài sản đảm bảo và ra quyết định cho vay đối với khách hàng. Thủ tục nghiệp vụ như nhận hồ sơ và hẹn khách hàng ngày giải quyết hồ sơ, lập phiếu thẩm định hồ sơ xin vay, phân tích rủi ro, xếp hạng để định giá tín dụng, lập biên bản xét duyệt cho vay vv . . .

Chính sách tín dụng cần nêu lên các dấu hiệu mà một khoản vay nào có thể không hoàn trả đúng hạn và các biện pháp giải quyết trong trường hợp như thế. Khi một khoản vay đến hạn không hoàn trả được ai có trách nhiệm

giải quyết và hướng dẫn giải quyết như thế nào. Trong trường hợp nào chuyển sang nợ quá hạn, trường hợp nào gia hạn, trường hợp nào cơ cấu lại các khoản vay vv... Thời hạn được áp dụng phương pháp khai thác bao lâu vv... những nội dung này phải được cụ thể hoá trong chính sách cho vay.

Hơn nữa, chính sách tín dụng cần phải được xây dựng theo hướng tích cực, thiết kế, xây dựng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng đồng bộ phục vụ cho mục tiêu chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ. Đặc biệt, cần phải đưa ra các sản phẩm tín dụng, ngân hàng phù hợp với đặc thù của miền Đông Nam Bộ. Đông Nam Bộ là vùng có các KCN, KCX, khu công nghệ cao phát triển nhất cả nước, giữ vai trò quan trọng và quyết định trong quá trình chuyển dịch CCKT trên địa bàn theo hướng CNH, HĐH. Do vậy, cần phải có các chính sách tài chính – tín dụng phù hợp và hỗ trợ để thúc đẩy đầu tư ứng dụng các công nghệ mới, công nghệ hiện đại vào sản xuất, kinh doanh nhằm thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch CCKT. Theo đó, cần phải xây dựng cơ chế cho vay riêng đối với miền Đông Nam Bộ, trong đó đặc biệt chú trọng đối tượng cho vay là các doanh nghiệp trong KCN, KCX và khu công nghệ cao, cho vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đổi mới và ứng dụng các công nghệ, máy móc hiện đại.

Cùng với việc hoàn thiện cơ chế quản lý tín dụng các NHTM cần tiếp tục nâng cao chất lượng thẩm định dự án đầu tư nhằm hạn chế rủi ro, ngăn ngừa nợ quá hạn và đảm bảo an toàn hiệu quả trong hoạt động SXKD. Thực tiễn cho thấy trong thời gian qua, một trong những nguyên nhân gây nên hiệu quả đầu tư vốn tín dụng của các NHTM cho chuyển dịch CCKT ở Đông Nam Bộ còn thấp là do công tác thẩm định còn nhiều bất cập, yếu kém. Cho nên, để đầu tư cho chuyển dịch CCKT ở Đông Nam Bộ có hiệu quả cao hơn, nhất thiết phải làm tốt và nâng cao chất lượng công tác thẩm định.

Trong công tác thẩm định cần phải xác định được yêu cầu và mục đích của dự án: khi thẩm định người thẩm định phải đứng trên góc độ người cho vay, nguồn vốn đầu tư để xem xét, đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của từng dự án, mặt khác công tác thẩm định phải do nhiều cán bộ, bộ phận của NHTM thực hiện với những yêu cầu đòi hỏi phải có sự phân công và phối hợp chặt chẽ. Bên cạnh đó phải gắn với công tác kiểm tra giám sát thường xuyên, liên tục và toàn diện đối với tất cả các dự án trong suốt quá trình vay vốn; công tác thẩm định phải được quy chuẩn phù hợp với tình hình thực tế chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn miền Đông Nam Bộ trong từng thời kỳ. Phải thu thập, xử lý và cập nhật tất cả các thông tin có liên quan đến dự án đầu tư để phục vụ cho công tác thẩm định, nhất là các thông tin về suất vốn đầu tư công nghệ, thiết bị, giá cả công nghệ thiết bị, giá thành, giá bán của sản phẩm và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Bên cạnh đó cần phải xác định được điều kiện để thực hiện dự án đầu tư có hiệu quả và hệ thống chỉ tiêu thẩm định đánh giá dự án phải được hoàn thiện hơn, chỉ tiêu thẩm định dự án phải xuất phát từ lợi ích của các bên tham gia vào quá trình đầu tư và đáp ứng được yêu cầu quản lý các dự án. Đồng thời, hệ thống chỉ tiêu phân tích, đánh giá dự án cũng cần phải phù hợp với thông lệ quốc tế tạo điều kiện giao lưu, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thực hiện chính sách kinh tế mở trong thời kỳ đổi mới kinh tế hiện nay.

Đồng thời để thẩm định dự án có chất lượng và hiệu quả nhất thiết phải áp dụng các phương pháp tiên tiến trong quá trình thẩm định dự án. Hiện nay, khi thẩm định về phương diện tài chính của dự án, một số NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ còn áp dụng phương pháp đơn giản. Nhược điểm cơ bản của phương pháp này là không tính đến yếu tố thời gian của giá trị đồng tiền.

Chính điều này làm ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng thẩm định các dự án đầu tư, có thể làm đảo lộn kết quả đầu tư mà dự án tính toán. Để khắc phục tình trạng nhất thiết phải tính đến yếu tố thời gian của tái đầu tư. Vấn đề chủ yếu của phương pháp tiên tiến là sử dụng lãi suất chiết khấu để tính đến giá trị thời gian của giá trị đồng tiền. Cùng một lượng vốn nếu bỏ ra ở thời điểm năm nay sẽ lớn hơn nếu bỏ ra vào thời điểm năm sau. Ngược lại cũng một lượng tiền thu được từ dự án ở năm nay sẽ tốt hơn nếu thu được từ dự án một năm sau.

3.2.2.5. Tiếp tục hoàn thiện và tăng cường công tác kiểm tra giám sát khoản vay, xử lý tốt vấn đề nợ xấu để mở rộng vững chắc tín dụng ngân hàng

Để giúp cho việc điều hành các mặt hoạt động kinh doanh của NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ có hiệu quả, đúng pháp luật, đúng chế độ quy định, nhất là hoạt động tín dụng, một trong những hoạt động quan trọng nhất của NHTM, đòi hỏi nhất thiết phải tăng cường, hoàn thiện công tác kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay tạo cơ sở vững chắc cho việc mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng phục vụ cho đầu tư phát triển kinh tế nói chung, chuyển dịch CCKT nói riêng trên địa bàn miền Đông Nam Bộ. Mở rộng phải đi đôi với kiểm soát, quản lý, có như vậy mới chủ động xử lý, điều hành hoạt động ngân hàng đúng luật pháp, đúng chế độ quy định.

Việc kiểm tra, giám sát các hoạt động, nhất là hoạt động tín dụng là việc khó, nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố như trình độ quản lý, quan điểm nhận thức, đạo đức nghề nghiệp, cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ thông tin... Chỉ khi nào xây dựng được hệ thống kiểm soát hoàn thiện lúc đó quá trình điều hành hoạt động tín dụng, quản lý nợ vay, xử lý tốt nợ xấu thì lúc đó việc mở rộng tín dụng cho chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ

mới vững chắc và đạt hiệu quả. Các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ cần thực hiện các biện pháp cụ thể sau:

- Xây dựng, tăng cường và phát triển một hệ thống kiểm soát đủ mạnh, chú trọng công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ, kiểm tra chéo giữa các bộ phận, kiểm tra đột xuất, định kỳ nhằm cung cấp thông tin cho lãnh đạo NHTM xử lý nghiêm minh các hiện tượng vi phạm sau thanh tra kiểm tra và ra các quyết định điều hành hoạt động ngân hàng đạt hiệu quả, đúng pháp luật.

- Tăng cường, bố trí cán bộ có đủ khả năng về trình độ và đạo đức thực hiện công việc quản lý dư nợ và xử lý nợ xấu, xây dựng phương án, kế hoạch cho quá trình xử lý nợ xấu cụ thể như kế hoạch thu hồi nợ xấu, kế hoạch phát mại tài sản, kế hoạch phân loại và xử lý đối với các khoản nợ xấu tồn đọng.

- Đào tạo cán bộ chuyên làm công tác kiểm tra, kiểm soát và trả lương xứng đáng cho đội ngũ cán bộ làm công tác này, vì đây là công việc không được mấy ai ưa thích. Huấn luyện, nâng cao tinh thần trách nhiệm, lương tâm nghề nghiệp cho cán bộ làm công tác kiểm tra, kiểm soát là vấn đề cần được coi trọng.

3.3. CÁC ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT ĐỂ ĐẢM BẢO HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHẪM THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở ĐÔNG NAM BỘ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

Bên cạnh các giải pháp hoàn thiện hoạt động tín dụng của các NHTM, cần phải có những điều kiện cần thiết để hỗ trợ thực hiện thành công và có hiệu quả, nhằm thúc đẩy cơ cấu kinh tế ở miền Đông Nam Bộ chuyển dịch nhanh theo hướng CNH, HĐH. Các giải pháp điều kiện này một mặt tạo cơ sở thuận lợi cho hoạt động tín dụng của NHTM, mặt khác nó còn tạo điều kiện thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH.

3.3.1. Môi trường chính trị, pháp lý ổn định

Môi trường chính trị, pháp luật ổn định là điều kiện thuận lợi để cho hệ thống ngân hàng Việt Nam nói chung và các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ nói riêng ngày càng hoạt động hiệu quả hơn và tiếp tục phát triển trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Hơn nữa, môi trường chính trị, pháp lý ổn định sẽ tạo điều kiện hấp dẫn cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vốn vào các ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế, tạo điều kiện thúc đẩy nhanh chuyển dịch CCKT. Do vậy, để có môi trường chính trị, pháp lý ổn định, đảm bảo thực hiện có hiệu quả các giải pháp hoàn thiện hoạt động tín dụng của các NHTM nhằm thúc đẩy chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH cần tiếp tục thực hiện một số kiến nghị sau:

3.3.1.1. Đối với Chính phủ

- Xây dựng và hoàn thiện môi trường kinh tế vĩ mô thông thoáng tạo điều kiện cho các ngành, các thành phần kinh tế hoạt động hiệu quả. Xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp luật theo hướng công khai hóa theo đúng một trình tự rõ ràng, phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời bên cạnh đó cần tổ chức lấy ý kiến đóng góp của nhân dân.

- Cần tiến hành và rà soát, đối chiếu các quy định hiện hành của pháp luật mà Nhà nước đã ban hành để xây dựng văn bản pháp luật phù hợp với các quy định cam kết theo yêu cầu với các nước trong khu vực và trên thế giới. Do đó phải tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện Luật NHNN, Luật các TCTD tiến đến ban hành Luật thương phiếu, Luật trái phiếu, Luật về thị trường tài chính, Luật cạnh tranh, Luật đất đai... nhằm đáp ứng đầy đủ và kịp thời các vướng mắc trong nền kinh tế.

- Cần tiến hành tổ chức thực hiện các văn bản và chú trọng công tác kiểm tra, giám sát thực hiện, vấn đề này trong thời gian qua chúng ta còn lơ là

nếu các văn bản luật khi triển khai đôi lúc bị bóp méo và sai lệch. Pháp luật không thực hiện đúng và nghiêm minh là khe hở phát sinh tiêu cực như: tham nhũng, hối lộ móc ngoặc... đang trở thành vấn nạn quốc gia, gây hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế.

3.3.1.2. Đối với các cấp chính quyền trên địa bàn miền Đông Nam Bộ

- Rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng công tác xây dựng và giám sát việc thực hiện quy hoạch kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương để cho các tổ chức kinh tế và dân cư có căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế và hoạt động SXKD. Mặt khác, làm nền tảng đảm bảo cho sự an toàn, bền vững trong kế hoạch huy động vốn và đầu tư vốn tín dụng của các NHTM.

- Các tỉnh trong vùng cần phối hợp trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển; thông báo cho nhau qua các mạng thông tin, hội nghị giao ban vùng; phối hợp thực hiện các cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và thông qua trao đổi, cung cấp thông tin để thống nhất trong quy chế phối hợp trên các lĩnh vực như: Hỗ trợ và hợp tác đầu tư cơ sở hạ tầng, trong mức hỗ trợ vốn cho DN, hỗ trợ dự án; Hỗ trợ xúc tiến đầu tư và xúc tiến thương mại; Hỗ trợ kinh phí triển lãm, hội chợ thương mại, quản lý du lịch; Đơn giản hóa các thủ tục hành chính.

- Xã hội hóa đầu tư kết cấu hạ tầng trên cơ sở khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư vốn nhằm tạo điều kiện thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn miền Đông Nam Bộ. Trong đó cần phải có các cơ chế chính sách hỗ trợ như: Định hướng khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, xây dựng và quản lý một số lĩnh vực về kết cấu hạ tầng như cầu, đường theo hình thức BOT (Xây dựng – Hoạt động – Chuyển giao), tham gia đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật như nhà xưởng, máy móc, thiết

bị, dây chuyền công nghệ... ; Hàng năm Ủy ban nhân dân các tỉnh cần phải dành một khoản ngân sách với tỷ trọng thích ứng để hỗ trợ trả nợ gốc và lãi cho các khoản vay phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Nguồn ngân sách này hàng năm phải được Hội đồng nhân dân các tỉnh thông qua. Và tùy từng dự án để có hỗ trợ từ nguồn ngân sách, chẳng hạn:

+ Đối với kết cấu hạ tầng giao thông như cầu, đường, chủ đầu tư là doanh nghiệp nhà nước đứng ra vay vốn ngân hàng và được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% vốn và lãi vay ngân hàng.

+ Đối với kết cấu hạ tầng kỹ thuật như giáo dục, y tế, các dự án đổi mới máy móc thiết bị phục vụ cho công nghiệp chế biến nên khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, và ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% lãi vay ngân hàng.

- Có chính sách khuyến khích đầu tư những dự án trọng điểm nhằm thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch CCKT. Sử dụng các biện pháp đồng bộ về chính trị, pháp lý, kinh tế, xã hội, vừa mang tính chất khuyến khích bảo hộ, vừa mang tính chất hỗ trợ đối với các nhà đầu tư, làm cho họ yên tâm bỏ vốn đầu tư. Bên cạnh đó cần phải có biện pháp đảm bảo đầu tư để tạo sự an toàn về vốn và tài sản cho các nhà đầu tư (công nhận và bảo vệ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư cũng như các lợi ích hợp pháp khác của chủ đầu tư, . . .). Ngoài ra còn có chính sách hỗ trợ và ưu đãi đầu tư như ưu tiên thuế đất, được vay vốn đầu tư, được miễn, giảm thuế theo luật định. Các địa phương nên xây dựng cơ chế huy động vốn từ các tổ chức kinh tế, dân cư thông qua phát hành trái phiếu đô thị, trái phiếu công trình hoặc có cơ chế vay vốn ngân hàng để hỗ trợ ngân sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đầu tư các dự án trọng điểm.

- Giải quyết tốt vấn đề thị trường và sản phẩm. Chuyển dịch CCKT ở Đông Nam Bộ cần phải thực hiện theo các chương trình mục tiêu dựa theo

từng nhóm sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, dựa trên căn cứ thị trường để thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư. Việc mở rộng và tìm kiếm thị trường tiêu thụ là điều cốt yếu nhất để đảm bảo sản xuất có hiệu quả và bền vững. Mở rộng và khơi thông thị trường tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm có liên quan mật thiết đến hoạt động tín dụng, bởi vì có tiêu thụ được sản phẩm hàng hóa mới thu hồi được vốn vay, trả nợ được ngân hàng và tái đầu tư mở rộng cho chu kỳ sản xuất tiếp theo. Do vậy, trong giai đoạn hiện nay và sắp tới, cần phải chú trọng mở rộng thị trường trong nước, tiếp tục khơi thông thị trường nước ngoài là vấn đề quan trọng cho sự phát triển, chuyển dịch CCKT nói chung và cho mở rộng tín dụng của các NHTM đối với chuyển dịch cơ CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH nói riêng. Để thực hiện được những nội dung này, cần giải quyết tốt những vấn đề sau:

+ Tập trung chuyển dịch mạnh các ngành dịch vụ theo hướng tập trung đầu tư phát triển các ngành dịch vụ có khả năng thu hồi vốn nhanh, đóng góp lớn cho ngân sách địa phương, có khả năng cạnh tranh như du lịch, dịch vụ bưu chính viễn thông, vận tải hàng không, dịch vụ vận tải biển trong nước và quốc tế, công nghệ thông tin ... Chú trọng thị trường trong nước thông qua các giải pháp kích cầu như mở rộng tín dụng cho CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn, các ngành nghề và tiêu dùng của khu vực nông thôn; áp dụng các chính sách bảo hộ hợp lý, hỗ trợ và thúc đẩy các DN nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

+ Xây dựng chiến lược thị trường cho các sản phẩm trên cơ sở điều chỉnh cơ cấu đầu tư, đảm bảo đầu tư đồng bộ, theo chiều sâu, thiết thực, hiệu quả phù hợp với điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và trong điều kiện là thành viên của WTO, tiếp tục khai thác và mở rộng thị trường quốc tế.

+ Hình thành các tổ chức thông tin và dự báo về thị trường, quan tâm đến tỷ giá hối đoái để tác động đến chuyển dịch CCKT theo hướng hợp lý và

hiệu quả. Các NHTM trên địa bàn cần giúp đỡ cho các DN và khách hàng tìm hiểu về thị trường trong và ngoài nước cũng như tư vấn cho họ hướng đầu tư để sử dụng vốn vay ngân hàng có hiệu quả.

- Tăng cường cải cách hành chính, đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải nâng cao khả năng phối hợp giữa các ban ngành trong xây dựng, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế.

- Chống tham nhũng, tiêu cực trong bộ máy quản lý, trong SXKD, đầu tư phát triển và các giao dịch khác.

3.3.1.3. Đối với hệ thống ngân hàng

- Nâng cao hiệu quả điều hành chính sách tín dụng. Tiếp tục bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện quy chế cho vay phù hợp với thông lệ quốc tế, loại bỏ các quy định không phù hợp hoặc đã được quy định tại các văn bản khác. Chính sách tín dụng vĩ mô cần được xây dựng phù hợp với quá trình và yêu cầu chuyển dịch CCKT, cơ cấu phân bổ nguồn lực, cơ cấu thị trường và thay đổi cơ cấu sản phẩm ... chính sách tín dụng của NHNN phải là cơ sở, định hướng cho các NHTM xác định mục tiêu, mức độ, cơ cấu về huy động nguồn vốn cũng như đầu tư tín dụng cho nền kinh tế. Hướng dẫn khuyến khích các NHTM áp dụng các phương thức cho vay có hiệu quả như: cho vay theo hạn mức tín dụng, chiết khấu, cho vay theo dự án vv... Hơn nữa cần sớm chỉnh sửa các văn bản pháp luật nhằm tạo môi trường pháp lý minh bạch về quy trình cho vay, về vấn đề tài sản bảo đảm, đồng tài trợ... và nghiên cứu để hoàn thiện cũng như ban hành các văn bản pháp lý về thấu chi, factoring, cho vay đầu tư chứng khoán phù hợp với quá trình phát triển và hội nhập kinh tế trong điều kiện hiện nay.

Ngân hàng Nhà nước nên có văn bản hướng dẫn cụ thể về việc cho vay vốn theo dự án, về việc sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay làm đảm bảo

tiền vay. Tạo hành lang pháp lý cho các NHTM, để khi cho vay không nhất thiết phải có đủ tài sản thế chấp mà dựa trên cơ sở thẩm định hiệu quả kinh tế của dự án cho vay.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích, hỗ trợ các NHTM đầu tư vốn cho chuyển dịch CCKT của cả nước nói chung và cũng như ở miền Đông Nam Bộ nói riêng. Hoạt động ngân hàng nói chung và tín dụng nói riêng luôn phát triển, ngày càng đa dạng và có tính nghiệp vụ cao. Theo đó, cần phải tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung các văn bản pháp lý liên quan như: Luật công cụ chuyển nhượng, Pháp lệnh Ngoại hối, Nghị định về mức vốn Pháp định của các TCTD ... Tuy nhiên, việc xây dựng môi trường pháp lý nhằm khuyến khích, định hướng cho các NHTM đầu tư vốn tín dụng cho chuyển dịch CCKT phải theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh, tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các NHTM theo nguyên tắc thị trường.

Hơn nữa, trong giai đoạn hiện nay để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh, hiệu quả và bền vững, cần phải có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ các NHTM yên tâm đầu tư vào các ngành, nghề mũi nhọn, các vùng kinh tế. Do đặc thù của các NHTM là đơn vị kinh doanh, mục tiêu vì lợi nhuận và an toàn trong hoạt động. Do vậy, các khoản cho vay phải đảm bảo đúng trình tự, thủ tục và quy chế cho vay. Tuy nhiên, trong thực tiễn, nhu cầu vốn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế là rất lớn, đặc biệt là vốn trung dài hạn đầu tư cho các chương trình, dự án có thời hạn thu hồi vốn dài, các dự án trọng điểm, các ngành mũi nhọn quan trọng phục vụ trực tiếp cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Theo đó, cần phải có sự hỗ trợ từ phía Nhà nước cho các NHTM, chẳng hạn như hỗ trợ lãi suất, miễn giảm thuế, bổ sung, tăng vốn điều lệ, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc ..., qua đó các NHTM sẽ yên tâm đầu tư và định hướng đầu tư vốn tín dụng cho chuyển dịch CCKT. Hơn nữa, cần tiến hành khảo sát, đánh giá thực tế để có cơ chế đặc thù cho hoạt động tín dụng trên địa bàn miền Đông Nam Bộ, nhằm thúc đẩy chuyển dịch nhanh CCKT trên địa bàn theo hướng CNH, HĐH.

- NHNN cần thúc đẩy quá trình tự do hóa lãi suất trong quan hệ huy động vốn và cho vay của NHTM đối với khách hàng trên thị trường tín dụng. Kết hợp chặt chẽ việc kiểm soát khối lượng tín dụng với việc kiểm soát lãi suất thông qua các công cụ điều hành của NHTW, tác động lên cung cầu vốn để điều chỉnh lãi suất trên thị trường phù hợp với yêu cầu của chính sách tiền tệ.

- Có quy định rõ ràng về thủ tục cấp giấy phép cho các ngân hàng nước ngoài mở chi nhánh và hoạt động tại Việt Nam, giảm bớt các hạn chế về hoạt động ngân hàng nước ngoài trên thị trường trong nước đồng thời cho phép các ngân hàng nước ngoài được cầm cố thế chấp bất động sản, được phép huy động tiền gửi, và thực hiện các dịch vụ ngân hàng, có như thế mới tạo ra sự cạnh tranh công bằng trong hoạt động ngân hàng giữa các NHTM với nhau.

- Mở cửa thị trường tài chính trong nước đối với các tổ chức và các ngân hàng nước ngoài, tiếp tục cải cách các định chế tài chính và pháp luật để thị trường tài chính hoạt động hiệu quả hơn. Phát triển các tổ chức tài chính phi ngân hàng như cho thuê tài chính, các công ty đầu tư mạo hiểm, các công ty bảo hiểm nhân thọ nhằm tăng cường nguồn vốn đầu tư cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Quản lý có hiệu quả hoạt động tín dụng của các NHTM, sử dụng linh hoạt và hiệu quả các công cụ chính sách tiền tệ để vừa đáp ứng được nhu cầu vốn cho chuyển dịch CCKT, vừa thực hiện được các mục tiêu của chính sách tiền tệ. Hướng luồng vốn tín dụng của các ngân hàng thương mại đầu tư vào các ngành, các lĩnh vực cần ưu tiên của miền Đông Nam Bộ.

- củng cố, lành mạnh hóa các NHTM Việt Nam, đặc biệt chú trọng đến các NHTM trên địa bàn miền Đông Nam Bộ. Xây dựng hành lang pháp lý minh bạch rõ ràng để đảm bảo an toàn cho các loại hình NHTM trong lĩnh vực tín dụng, dịch vụ ngân hàng, đầu tư và các nghiệp vụ tài chính khác trên địa bàn Đông Nam Bộ cũng như các địa phương khác. Nghiên cứu thành lập

các ngân hàng chuyên doanh phục vụ cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời gian tới như: Ngân hàng hợp tác, Ngân hàng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, các ngân hàng này hoạt động theo mô hình của ngân hàng thương mại phục vụ cho các đối tượng và mục tiêu cụ thể, nhằm đáp ứng đa dạng nhu cầu vốn để thúc đẩy cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng CNH, HĐH.

- Sửa đổi các quy định pháp luật theo hướng từng bước mở rộng các dịch vụ tài chính, bổ sung các văn bản theo những cam kết trong quá trình Việt Nam tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế hiện nay.

- Tuân thủ quá trình áp dụng các chuẩn mực kiểm toán trong kiểm toán hoạt động của các NHTM một cách chặt chẽ nhằm giúp cho NHTM được an toàn hơn trong quá trình hoạt động.

- Phối hợp có hiệu quả với các Bộ, Ngành tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động tín dụng của NHTM và hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến hoạt động tín dụng như: quản lý và sử dụng đất, chính sách tài chính, chính sách thu hút và khuyến khích đầu tư, chính sách hỗ trợ và nâng cao hiệu quả hoạt động của các thành phần kinh tế.

3.3.1.4. Đối với NHNN Việt Nam chi nhánh các tỉnh miền Đông Nam Bộ

- Tăng cường và nâng cao vai trò quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng, thanh toán trên địa bàn; tăng cường công tác thanh tra, giám sát kết hợp định hướng cho hoạt động tín dụng của các NHTM đúng hướng, hiệu quả và đảm bảo an toàn hệ thống.

- Nâng cao vai trò tham mưu cho cấp ủy chính quyền địa phương trong việc phân tích, dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển hệ thống TCTD trên địa bàn.

- Thực hiện vai trò “cầu nối” giữa địa phương với các NHTM, nâng cao vai trò quản lý và định hướng hoạt động tín dụng đối với các NHTM trên địa bàn nhằm phục vụ mục tiêu chuyển dịch CCKT. Ngân hàng Nhà nước chi

nhánh các tỉnh sẽ là đầu mối tổ chức tiếp xúc, gặp gỡ các Hiệp hội ngành, nghề với các NHTM, qua đó sẽ giải quyết các vấn đề tồn tại, vướng mắc về các cơ chế hoạt động ngân hàng và các cơ chế khác có liên quan để tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tiếp cận được nguồn vốn tín dụng ngân hàng.

- Phối hợp với ban quản lý các KCN, KCX, khu công nghệ cao, xây dựng và ban hành đồng bộ ở tất cả các địa phương trong vùng Quy chế phối hợp chức năng quản lý nhà nước đối với việc tạo điều kiện hỗ trợ phát triển các Doanh nghiệp trong KCN, KCX, khu công nghệ cao. Qua đó cùng theo dõi, nắm bắt thông tin, phát hiện những tồn tại, vướng mắc trong hoạt động tín dụng ngân hàng và hoạt động của doanh nghiệp để kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị các cấp có thẩm quyền, Ngân hàng Nhà nước, các Bộ, Ngành để giải quyết.

3.3.2. Chính sách tiền tệ phải phù hợp với mục tiêu chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế

3.3.2.1. Đối với các công cụ lãi suất

- Tiếp tục điều hành chính sách lãi suất một cách linh hoạt phù hợp với tình hình thực tiễn và diễn biến thị trường theo hướng tự do hóa. Đồng thời bên cạnh đó cần tập trung hoàn thiện quy chế hoạt động của thị trường tiền tệ theo hướng mở rộng khả năng phát hành các chứng từ có giá, nâng cao khả năng kiểm soát, điều tiết thị trường của NHNN tiến đến phát triển thị trường tiền tệ thứ cấp làm cơ sở cho hoạt động thị trường mở phát triển mạnh mẽ, trên cơ sở đó từng bước tự do hóa lãi suất, đảm bảo tương quan hợp lý giữa các loại lãi suất thị trường tài chính và duy trì cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động giữa các NHTM với nhau.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thị trường tiền tệ thứ cấp, thị trường liên ngân hàng giữa đồng tiền Việt Nam với các loại ngoại tệ. Phát triển các công

cụ tài chính của thị trường này, đặc biệt là các nghiệp vụ như: forward, option, các giao dịch phòng tránh rủi ro về tỷ giá, lãi suất, tập trung xây dựng và hoàn thiện các quy chế cho thị trường tiền tệ. Mở rộng thành viên tham gia giao dịch trên thị trường cho tất cả các NHTM. Tạo điều kiện cho các NHTM phát hành các giấy tờ có độ an toàn cao, bao gồm cả loại trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán.

- Tạo lập môi trường pháp lý cho sự lưu thông tự do các chứng từ có giá nói chung và thương phiếu nói riêng, các chứng từ được chuyển nhượng dễ dàng. Bổ sung và đa dạng hóa các công cụ tài chính giao dịch trên thị trường như tín phiếu kho bạc nhà nước, chứng chỉ tiền gửi, thương phiếu, các thoả thuận mua bán lại.

- Bên cạnh đó, nghiệp vụ hoán đổi cần tiếp tục hoàn thiện theo hướng điều hành linh hoạt tỷ giá hoán đổi, cách tính tỷ giá kỳ hạn nên sửa đổi phù hợp với thông lệ quốc tế, bám sát diễn biến thị trường và phù hợp với mục tiêu chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ. Đồng thời, hoán đổi ngoại tệ được mở rộng đối với các ngoại tệ khác ngoài đồng đô la Mỹ. Đẩy nhanh tốc độ phát triển của NHNN đối với yêu cầu NHTM về nghiệp vụ hoán đổi, có ý nghĩa rất quan trọng nhằm đảm bảo cho NHNN thực hiện vai trò cung ứng vốn VND kịp thời cho các NHTM.

3.3.2.2. Đối với công cụ thị trường mở

Cần hoàn thiện các văn bản pháp lý, cải tiến quy trình kỹ thuật nghiệp vụ thị trường mở, chương trình phần mềm hỗ trợ quản lý và đơn giản các thủ tục, sửa đổi theo hướng tạo điều kiện thuận lợi và thu hút thành viên tham gia thị trường, tăng khối lượng giao dịch trong từng phiên trong trường hợp cần thiết. Để cho các giao dịch trên thị trường mở ngày càng thuận tiện, cần phát hành nhiều loại tín phiếu kho bạc nhà nước, có phương thức thanh toán thuận lợi, nhiều kỳ hạn, tỷ trọng tín phiếu vô danh là chủ yếu.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy trình thu thập thông tin, phương pháp dự báo vốn khả dụng, bồi dưỡng kiến thức về nghiệp vụ thị trường mở, cho phép được sử dụng các loại trái phiếu được giao dịch trên thị trường tiền tệ nói chung và thị trường mở nói riêng, sử dụng các loại chứng khoán do các NHTM phát hành.

3.3.2.3. Đối với công cụ tái chiết khấu, tái cấp vốn

Xây dựng đủ các quy định cho các hình thức tái cấp vốn có sự phân biệt về điều kiện và lãi suất, để xác định mục tiêu cụ thể trong sử dụng hạn mức cung ứng cho từng hình thức tái cấp vốn. Xác định các loại lãi suất tái cấp vốn theo quan hệ cung cầu về vốn trên thị trường tiền tệ.

NHNN cần chủ động định hướng khuyến khích các NHTM thực hiện tái chiết khấu các chứng từ có giá. Trước mắt NHNN sẽ quy định một hạn mức tín dụng cho nghiệp vụ tái chiết khấu để kích thích NHTM thực hiện nghiệp vụ chiết khấu đối với khách hàng.

Cần có quy định để có cơ sở pháp lý cho việc cung ứng vốn cho tăng trưởng tín dụng cho ngành, lĩnh vực ưu tiên trong một thời gian ngắn thông qua các NHTM. Các quy định này cần áp dụng lãi suất chiết khấu, bảo đảm bằng các khế ước tốt và phù hợp với đối tượng cho vay, NHNN kiểm soát mục đích sử dụng vốn của khoản vay từ nguồn vốn này, và chỉ cho vay lại trong trường hợp rất hạn chế.

3.3.2.4. Đối với công cụ dự trữ bắt buộc

Sử dụng linh hoạt, có hiệu quả công cụ dự trữ bắt buộc. Mở rộng diện tiền gửi phải thực hiện dự trữ bắt buộc đồng thời tỷ lệ dự trữ bắt buộc cần được tiếp tục điều chỉnh linh hoạt, phối hợp đồng bộ với các công cụ khác như tái cấp vốn, nghiệp vụ thị trường mở.

3.3.3. Thực hiện chính sách quản lý ngoại hối theo hướng tự do hóa

Bên cạnh chuyển sang cơ chế quản lý ngoại hối mở, cần xây dựng hệ thống dự báo trên cơ sở thu thập, phân tích và cung cấp thông tin hợp lý nhằm tránh những rủi ro (lãi suất, tỷ giá, nợ, thanh khoản...), đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng và ổn định kinh tế vĩ mô.

Tiếp tục thực hiện nới lỏng quản lý ngoại hối nhằm tạo điều kiện khuyến khích thương mại và đầu tư quốc tế phát triển, duy trì cơ chế điều hành tỷ giá hối đoái như hiện nay khá hợp lý và ổn định. Tuy nhiên NHNN cần phải có những giải pháp kịp thời, dự đoán chính xác được tỷ giá, thực hiện theo cơ chế linh hoạt trong ngắn hạn nhưng ổn định trong dài hạn, khuyến khích xuất khẩu, góp phần ổn định thị trường tiền tệ và đặc biệt là thị trường vốn.

3.3.4. Áp dụng thành tựu của khoa học kỹ thuật để hiện đại hóa công nghệ ngân hàng

Việc ứng dụng các công nghệ mới trong hoạt động ngân hàng sẽ tạo điều kiện cho các NHTM phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ. So với nhiều ngành khác, trong những năm qua việc áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ để hiện đại hóa công nghệ ngân hàng đã được các NHTM ở Việt Nam nói chung và miền Đông Nam Bộ nói riêng đã được chú trọng và đạt được những tiến bộ đáng kể. Tuy nhiên, vẫn chưa đáp ứng được các yêu cầu, tiêu chuẩn của quản lý hoạt động hệ thống ngân hàng hiện đại của khu vực và thế giới. Do vậy, cần ưu tiên đầu tư vốn cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, tiếp nhận và triển khai có hiệu quả các dự án công nghệ thông tin các nguồn tài trợ trong nước và quốc tế. Nhà nước cần có chính sách khuyến khích và hỗ trợ các NHTM hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới nền kinh tế như sau:

- Cần tăng cường ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong ngành ngân hàng, đặt nền tảng vững chắc cho việc hiện đại hóa công nghệ ngân hàng. Trong việc đầu tư công nghệ và thiết bị, cần lựa chọn kỹ thuật và công nghệ hiện đại phù hợp có tính tương thích cao và có khả năng mở rộng và phát triển trong tương lai.

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào tất cả các nghiệp vụ ngân hàng, đặc biệt ưu tiên hoàn thiện hệ thống thanh toán theo hướng hiện đại hóa, tự động hóa, coi đây là mũi nhọn trọng tâm trong tiến trình cải tiến công nghệ, tạo nền tảng cơ sở kỹ thuật vững chắc nhằm nhanh chóng mở rộng dịch vụ thanh toán trong dân cư và toàn xã hội. Cần tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống thông tin quản lý phục vụ cho công tác điều hành kinh doanh, kiểm soát hoạt động ngân hàng, quản lý khách hàng, quản lý rủi ro và công tác kế toán.

Đồng thời cần chú trọng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ, kỹ sư chuyên ngành công nghệ thông tin ngân hàng đủ năng lực thực hiện công nghệ hiện đại, bảo đảm hoạt động tốt và an toàn cho ngân hàng.

Nhanh chóng hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp lý trong các nghiệp vụ ngân hàng, phù hợp với sự phát triển công nghệ hiện đại trên cơ sở cơ cấu lại NHTM, tạo hành lang pháp lý hoàn chỉnh trong hoạt động thanh toán điện tử ngân hàng.

3.3.5. Nâng cao chất lượng thông tin tín dụng

- Có sự phối hợp chặt chẽ, mở rộng mạng lưới thông tin phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan như: thuế, thống kê, các Bộ ngành liên quan... cho phép nối mạng trực tiếp về NHNN qua đó bộ phận thông tin tín dụng phải có nhiệm vụ sàng lọc thông tin, thường xuyên hoàn thiện cập nhật các tài liệu số liệu về kinh tế tài chính của DN cũng như của nền kinh tế.

- Xây dựng mạng lưới thông tin theo hướng quản lý rủi ro tín dụng và dự báo thông tin, trung tâm thông tin tín dụng phải trở thành công cụ giám sát hữu hiệu từ xa của NHNN giảm thiểu đến mức thấp nhất những rủi ro tiềm tàng có thể xảy ra cho hệ thống ngân hàng. Hiện nay chưa có công ty đánh giá và xếp loại DN, trung tâm thông tin tín dụng (CIC) cần đẩy mạnh công tác đánh giá xếp loại DN để hỗ trợ cho NHTM.

- Phần đầu xây dựng CIC là nơi lưu dữ liệu quốc gia hàng đầu trên cơ sở nền tảng công nghệ tiên tiến hiện đại, đi tắt đón đầu đuổi kịp các nước trong khu vực, cần phải tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản sau:

+ Hiện đại hóa và hoàn thiện quy trình xử lý thông tin liên tục từ khâu thu thập, lựa chọn, phân tích xử lý và dự đoán thông tin để kịp thời cung cấp thông tin đầy đủ chính xác, chất lượng và hiệu quả.

+ Chú trọng hoàn thiện các chỉ tiêu thu thập thông tin phù hợp với chế độ kế toán và chuẩn mực quốc tế, đẩy mạnh và mở rộng công tác đánh giá xếp loại DN, kịp thời đưa lên trang website của trung tâm thông tin tín dụng để các NHTM tham khảo lựa chọn khách hàng khi quyết định cho vay. Bên cạnh đó cần có chế độ khuyến khích DN phải hoàn thành báo cáo tài chính DN đúng thời điểm quy định, thực hiện nghiêm túc nguyên tắc công khai hóa tài chính, để đảm bảo số liệu trung thực sẽ có biện pháp chế tài, xử phạt nghiêm minh đối với DN có tình gian lận, che giấu sự thật qua báo cáo tài chính.

+ Trung tâm thông tin tín dụng nên xây dựng phần mềm đa năng ứng dụng thống nhất cho các NHTM, chuyên môn hóa kỹ thuật ứng dụng công nghệ tin học trong các công tác phân tích, đánh giá, cập nhật lưu trữ thông tin khách hàng, đảm bảo được tính chính xác cho phép ngân hàng có thể rút ngắn được thời gian thẩm định.

KẾT LUẬN

Trong thực tiễn, hoạt động tín dụng của các NHTM trong thời gian qua đã thực sự có tác động tích cực, có vai trò quan trọng, góp phần làm chuyển biến tích cực nền kinh tế của miền Đông Nam Bộ cũng như các tỉnh trong vùng. Tác động của nó ngày càng rõ nét và lan rộng trên nhiều mặt đời sống kinh tế - xã hội của miền Đông Nam Bộ và đang là nhân tố thúc đẩy quá trình chuyển dịch CCKT ở miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH, góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh.

Trong những năm qua, hoạt động tín dụng của các NHTM đã có tác động tích cực đến chuyển dịch CCKT ngành của miền Đông Nam Bộ theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp; tác động trực tiếp đến việc hình thành các khu cụm công nghiệp; tác động đến DN và dân cư trong việc ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, phát triển các mô hình kinh tế trang trại quy mô lớn theo hướng sản xuất hàng hóa ... Tuy vậy, hoạt động tín dụng của các NHTM vẫn còn nhiều hạn chế, nguồn vốn trung, dài hạn huy động tại chỗ còn thấp, khối lượng, chất lượng và cơ cấu đầu tư tín dụng chưa tác động đúng mức đến nền kinh tế; chưa khai thác, phát huy hết tiềm năng thế mạnh của địa phương nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn và khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Vốn trung dài hạn đầu tư cho chuyển dịch CCKT còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng đủ nhu cầu của nền kinh tế, khả năng tự chủ về nguồn vốn kinh doanh của các NHTM còn hạn chế và cơ cấu còn chưa phù hợp. Những hạn chế và mâu thuẫn trong hoạt động tín dụng do tác động của một số nguyên nhân đó là: thủ tục hành chính trong quan hệ tín dụng còn phức tạp; công tác quy hoạch chưa cụ thể, chưa sát với thực tế của Đông Nam Bộ cũng như của từng tỉnh trong vùng; quy

mô vay vốn của khách hàng còn nhỏ, chất lượng thẩm định dự án, chất lượng đội ngũ cán bộ còn nhiều hạn chế, môi trường kinh tế, pháp lý còn chưa hoàn thiện, thiếu đồng bộ, chưa có cơ chế đặc thù cho vùng, chính sách tín dụng còn nhiều bất cập thiếu phù hợp với thực tiễn ở Đông Nam Bộ.

Hoạt động tín dụng ngân hàng thương mại và vai trò của nó đối với thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH là một vấn đề lớn, phức tạp cả về lý luận và thực tiễn. Góp phần đáp ứng đòi hỏi, bức xúc về chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH trên địa bàn miền Đông Nam Bộ với sự tác động của hoạt động tín dụng NHTM, luận án đã cố gắng làm rõ những vấn đề có tính lý luận, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện hoạt động tín dụng của các NHTM nhằm đạt mục tiêu chuyển dịch CCKT trên địa bàn miền Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH.

Tóm lại, luận án đã nghiên cứu một trong những vấn đề quan trọng và đang được dư luận quan tâm, nhất là trong bối cảnh nền kinh tế thế giới cũng như Việt Nam có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường. Kết quả của luận án có thể được sử dụng một phần làm công cụ để các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý cũng như các NHTM có định hướng đầu tư, khai thác vai trò của hoạt động tín dụng trong việc cung ứng vốn cho quá trình CNH, HĐH, một phần của luận án sẽ làm cơ sở cho các công trình nghiên cứu tiếp theo. Đóng góp mới của luận án được thể hiện ở một nét cơ bản sau:

Thứ nhất, những kết quả của luận án có thể được vận dụng vào việc lập quy hoạch, xác định cơ cấu kinh tế hợp lý, phù hợp với điều kiện hiện nay của miền Đông Nam Bộ. Có cái nhìn tổng quan và làm rõ những vấn đề cơ bản về cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và vai trò của hoạt động tín dụng NHTM đối với thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH.

Thứ hai, định hướng đầu tư, đặc biệt là khai thác vai trò hoạt động tín dụng của các NHTM trong việc huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn để đầu tư thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Nghiên cứu thành lập Ngân hàng hợp tác, Ngân hàng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm mục tiêu đáp ứng đa dạng nhu cầu vốn, thúc đẩy cơ cấu kinh tế của cả nước nói chung cũng như của vùng Đông Nam Bộ nói riêng chuyển dịch nhanh theo hướng CNH, HĐH.

Thứ ba, đề tài góp phần giúp NHNN cải tiến môi trường pháp lý về quản lý hoạt động ngân hàng nói chung và quản lý hoạt động tín dụng đối với các NHTM nói riêng. Nhất là trong việc định hướng hoạt động tín dụng cho các NHTM cần bám sát mục tiêu chuyển dịch CCKT của cả nước cũng như của vùng và từng tỉnh. Hoàn thiện quy chế cho vay, quy chế đảm bảo tiền vay và đề xuất nghiên cứu, ban hành cơ chế hoạt động tín dụng đặc thù cho miền Đông Nam Bộ.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ

1. Đặng Hà Giang (2005), “Hoạt động của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Bình Phước sau 8 năm tái lập tỉnh - bài học kinh nghiệm và định hướng hoạt động trong thời gian tới” (Chuyên đề), Tạp chí *Ngân hàng*, Trang 43-45.
2. Đặng Hà Giang (2006), “Một số giải pháp tín dụng ngân hàng góp phần thúc đẩy chuyên dịch CCKT tỉnh Bình Phước theo hướng CNH, HĐH”, Tạp chí *Ngân hàng* (Số 6), Trang 22-23, 31.
3. Đặng Hà Giang (2009), “Xây dựng hệ thống ngân hàng với việc thúc đẩy chuyên dịch CCKT của một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, Tạp chí *Ngân hàng* (Số 15), Trang 59-61,64.
4. Đặng Hà Giang (2009), “Huy động vốn qua các NHTM trên địa bàn Miền Đông Nam Bộ: Thực trạng và giải pháp”, Tạp chí *Thị trường Tài chính tiền tệ* (Số 17 (290), Trang 39-42.
5. Đặng Hà Giang (2009), “Một số giải pháp hoàn thiện hoạt động tín dụng của các NHTM nhằm thúc đẩy chuyên dịch CCKT các tỉnh Đông Nam Bộ theo hướng CNH, HĐH”, Tạp chí *Ngân hàng* (Số 17), Trang 23–27, 68.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Bộ chính trị (2005), *Nghị quyết số 53/NQ -TW về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.*
2. Bộ Công nghiệp (2007), *Quyết định Phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2015, có xét đến năm 2020.*
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2009), *Dự thảo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020.*
4. Các Mác (1987), *Tư bản tập thứ ba phần 1*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
5. Nguyễn Đình Cung, Phạm Anh Tuấn, Bùi Văn, David Dapice (2004), *Lịch sử hay chính sách: Tại sao các tỉnh phía Bắc không tăng trưởng nhanh hơn* (Tài liệu nghiên cứu do Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc tài trợ), Hà Nội.
6. Mai Ngọc Cường (1996), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
7. Chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 Về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.*
8. Cục thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2009), *Niên giám Thống kê năm 2008*, Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Cục thống kê Bà Rịa - Vũng Tàu (2009), *Niên giám thống kê năm 2008*, Bà Rịa - Vũng Tàu.
10. Cục thống kê tỉnh Bình Dương (2009), *Niên giám thống kê năm 2008*, Bình Dương.
11. Cục thống kê Bình Phước (2009), *Niên giám thống kê năm 2008*, Bình Phước.

12. Cục Thống kê Đồng Nai (2009), *Niên giám thống kê năm 2008*, Đồng Nai.
13. Cục thống kê Tây Ninh (2009), *Niên giám thống kê năm 2008*, Tây Ninh.
14. Hồ Diệu (2002), *Quản trị Ngân hàng*, Nxb Thống kê, TP.HCM
15. Học viện ngân hàng (2001), *Giáo trình tín dụng ngân hàng*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
16. Dwighi S.Ritter (Biên dịch: Nguyễn Tiên Dũng, Lê Ngọc Liên, Nghiêm Chí Minh, Trần Duy Tú) (2002), *Giao dịch ngân hàng hiện đại - kỹ năng phát triển các dịch vụ tài chính*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
17. Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Phan Thị Thu Hà (2007), *Ngân hàng thương mại*, Nxb Đại học kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
20. Freder S.Mishkin (1994), *Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
21. Vũ Đăng Hình (1996), *Hàn Quốc: Nền công nghiệp trẻ tuổi dậy*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
22. Trần Hoàng Kim(1995), *Tiềm năng kinh tế Đông Nam Bộ*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
23. Hoàng Thị Thanh Nhàn (2003), *Điều chỉnh cơ cấu kinh tế ở Hàn Quốc, Malaixia và Thái Lan*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
24. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1996), *Ngân hàng Việt Nam – Quá trình xây dựng và trưởng thành*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

25. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2003), *Chỉ thị số 07/2003/CT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tín dụng ngân hàng phục vụ nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp.*
26. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), *chiến lược phát triển dịch vụ ngân hàng đến năm 2010 và tầm nhìn 2020*, Nxb Phương Đông, Hà Nội.
27. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh: Bà Rịa – Vũng tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh (2004 - 2008), *Báo cáo tổng kết hoạt động ngân hàng trên địa bàn.*
28. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh: Bà Rịa – Vũng tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh (2004 - 2008), *Báo cáo hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn.*
29. Peter S.Rose(2001), *Quản trị ngân hàng thương mại*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
30. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
31. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2004), *Luật các tổ chức tín dụng và Luật sửa đổi, bổ sung Luật các tổ chức tín dụng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Bùi Tất Thắng (Chủ biên) (2006), *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
33. Trần Văn Thọ (2005), *Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hóa Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
34. Nguyễn Xuân Thu, *Báo cáo tổng hợp đề tài: Phát triển kinh tế vùng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, chương trình khoa học xã hội cấp Nhà nước KX.02 – đề tài KX02.06 – Viện chiến lược và Phát triển – Bộ kế hoạch và Đầu tư.

35. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 123/2006/QĐ-TTg ban hành chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị Quyết 53-NQ/TW của Bộ Chính trị*
36. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.*
37. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến 2020.*
38. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê từ năm 2008*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
39. Tổng cục thống kê, *Kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2004-2008.*
40. Trung tâm biên soạn từ điển quốc gia (1995), *Từ điển Bách khoa Việt Nam - tập 1*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
41. Trường Đại học kinh tế quốc dân (2002), *Ngân hàng thương mại, Quản trị và nghiệp vụ*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
42. Trường Đại học kinh tế quốc dân (2005), *Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
43. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh – Viện kinh tế (2004), *Dự thảo báo cáo tổng hợp định hướng chuyển dịch cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.*
44. Nguyễn Văn Vĩnh (1998), *Cải cách cơ chế quản lý kinh tế ở Trung Quốc - Đặc điểm và bài học kinh nghiệm*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
45. Ngô Doãn Vịnh (Chủ biên) (2005), *Bàn về phát triển kinh tế (Nghiên cứu con đường dẫn tới giàu sang)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

46. Ngô Doãn Vịnh (2006), *Những vấn đề chủ yếu về kinh tế phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
47. Viện nghiên cứu khoa học Ngân hàng (2002), *Tín dụng ngân hàng dành cho các doanh nghiệp*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

TIẾNG ANH

48. Alain C. Shapiro (1999), *Multinational Financial Management*, International Edition.
49. Mc Graw- Hill (1996) *Money & Banking*, Book Company
50. Runine Victor (1996), *Development Banking & Finance*, International Edition.
51. Sakong Il (1993), *Korea in the World economy*, Washington Dc...

CÁC WEBSITE THAM KHẢO

52. <http://dangcongsan.com>
53. <http://www.mof.gov.vn>
54. <http://www.sbv.gov.vn>
55. <http://www.tiasang.com.vn/news?id=2459>
56. <http://www.hochiminhcity.gov.vn/>
57. <http://www.baria-vungtau.gov.vn/>
58. <http://www.binhphuoc.gov.vn/>
59. <http://www.tayninh.gov.vn/>
60. <http://www.dongnai.gov.vn/>
61. <http://www.binhduong.gov.vn>
62. <http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/>
63. www.tuoitre.com.vn, “Trung Quốc mở rộng các ngân hàng nông thôn”, ngày 5/3/2007.
64. www.vnpost.dgpt.gov.vn, “Trung Quốc thành lập Ngân hàng Tiết kiệm bưu chính” ngày 21/11/2006.

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục số 1
Dur nợ cho vay của các tỉnh trên địa bàn Đông Nam Bộ
thời kỳ 2004-2008

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chi tiêu	Năm				
	2004	2005	2006	2007	2008
Đông Nam Bộ	166787	211495	272561	464328	545222
1. TP. Hồ Chí Minh	133908	171733	224921	396840	465858
- Ngắn hạn	79521	101935	139220	236917	260641
- Trung dài hạn	54387	69798	85701	159923	205217
2. Đồng Nai	11548.55	13234.5	14380	22861	26011
- Ngắn hạn	7118.77	8493.6	9296	14986	17439
- Trung dài hạn	4429.78	4740.9	5084	7875	8572
3. Bình Dương	9238.07	12171.06	15572.357	22353	26856
- Ngắn hạn	5311.17	7630.68	9602	13708	16130
- Trung dài hạn	3926.9	4540.38	5970.357	8645	10726
4. Bình Phước	2939.72	3381.96	4147.69	5070	5611
- Ngắn hạn	1591.58	2079.66	2516.798	3217	3888
- Trung dài hạn	1348.14	1302.3	1630.892	1853	1723
5. Bà Rịa-Vũng Tàu	5960.16	7163.7	8860	11741	14380
- Ngắn hạn	2926.8	3644.9	4074	5784	7216
- Trung dài hạn	3033.36	3518.8	4786	5957	7164
6. Tây Ninh	3192.3	3810.77	4679.64	5463	6506
- Ngắn hạn	1989.7	2399.6	2996.35	3457	4309
- Trung dài hạn	1202.6	1411.17	1683.29	2006	2197

Nguồn : Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh các tỉnh Đông Nam Bộ

Phụ lục số 2
Nguồn vốn huy động của các NHTM ở trên địa bàn
Miền Đông Nam Bộ

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2004	2005	2006	2007	2008
Tổng Nguồn vốn huy động	173957	221859	328000	554459	676891
1.TP Hồ Chí Minh	149064	188227	284681	485089	581405
Nội Tệ	100329	125519	214090	387693	455716
Ngoại tệ	48735	62708	70591	97396	125689
2.Đồng Nai	6929	9256	11007	19168	27599
Nội Tệ	5638	8008	9525	16913	24313
Ngoại tệ	1291	1248	1482	2255	3286
3.Bình Dương	5412	7441	9686	16032	22993
Nội Tệ	4439	6283	7735	13726	19017
Ngoại tệ	973	1158	1951	2306	3976
4.Bình Phước	1200	1588	2485	3772	4306
Nội Tệ	958	1174	1650	2635	3933
Ngoại tệ	242	414	835	1137	373
5.Bà Rịa - Vũng Tàu	9518	12960	16798	25787	34502
Nội Tệ	4440	5703	6585	9985	13797
Ngoại tệ	5078	7257	10213	15802	20705
6.Tây Ninh	1834	2387	3343	4611	6086
Nội Tệ	1769	2281	3172	4387	5773
Ngoại tệ	65	106	171	224	313

Nguồn : Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh các tỉnh Đông Nam Bộ.

Phụ lục số 3
Dư nợ cho vay các thành phần kinh tế năm 2007, 2008 của các tỉnh Đông Nam Bộ

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007			Năm 2008		
	DNNN	Ngoài NN	FDI	DNNN	Ngoài NN	FDI
Thành phố Hồ Chí Minh	105076	220501	71263	113996	266517	85345
Đồng Nai	8124	10351	4386	8201	13780	4031
Bình Dương	9323	10326	2704	10021	12800	4035
Bình Phước	1546	3477	47	711	4881	19
Vũng Tàu	3160	8508	74	4504	9859	17
Tây Ninh	69	5367	26	182	6264	59
Tổng	127498	258330	78500	137615	314101	93506

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh các tỉnh Đông Nam Bộ

Phụ lục số 4. Dư nợ cho vay các ngành kinh tế năm 2007, 2008 của các tỉnh Đông Nam Bộ

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007			Năm 2008		
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Thành phố Hồ Chí Minh	20895	179474	196880	26414	191746	247698
Đồng Nai	2084	10086	10691	783	11874	13354
Bình Dương	1780	14025	6548	1037	14600	11219
Bình Phước	2652	1068	1350	3307	606	1698
Vũng Tàu	2114	4531	5096	2358	5101	6922
Tây Ninh	2488	381	2185	3321	522	2662
Tổng	32013	209565	222750	37220	224449	283553

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh các tỉnh Đông Nam Bộ

Phụ lục số 5
Tình hình hoạt động tín dụng của các NHTM trên địa bàn Đông Nam Bộ năm 2007
Đơn vị: triệu đồng, ngoại tệ và vàng quy đổi VND

	Chỉ tiêu	NHTMNN	NHTM cổ phần	Ngân hàng Liên doanh	Ngân hàng nước ngoài	Tổng
I	Nguồn vốn huy động	212,307,225	251,755,356	14,941,017	75,455,280	554,458,878
1	Theo thời hạn	212,307,225	251,755,356	14,941,017	75,455,280	554,458,878
a	Không kỳ hạn đến 12 tháng	148,329,530	221,259,153	11,944,646	73,891,018	455,424,347
b	Từ trên 12 tháng đến 60 tháng	60,447,803	22,626,657	2,996,371	964,009	87,034,840
c	Trên 60 tháng	3,529,892	7,869,546	0	600,253	11,999,691
2	Theo hình thức huy động	212,307,225	251,755,356	14,941,017	75,455,280	554,458,878
2.1	Tiền gửi tiết kiệm	60,847,049	143,173,904	1,125,259	2,873,450	208,019,662
a	Nội tệ	46,644,503	117,101,976	728,008	1,572,980	166,047,467
b	Ngoại tệ, vàng	14,202,546	26,071,928	397,251	1,300,470	41,972,195
2.2	Tiền gửi các tổ chức kinh tế	82,051,417	46,102,945	5,350,369	24,660,600	158,165,331
a	Nội tệ	57,116,821	42,265,735	3,613,134	9,179,510	112,175,200
b	Ngoại tệ, vàng	24,934,596	3,837,210	1,737,235	15,481,090	45,990,131
2.3	Tiền gửi khác	69,408,759	62,478,507	8,465,389	47,921,230	188,273,885
a	Nội tệ	63,011,812	58,444,939	6,534,922	29,123,550	157,115,223
b	Ngoại tệ, vàng	6,396,947	4,033,568	1,930,467	18,797,680	31,158,662
II	Doanh số cấp tín dụng (lũy kế từ đầu năm)	382,321,203	759,883,365	29,783,061	247,475,586	1,419,463,215
1	Ngắn hạn	280,127,575	599,598,999	24,093,204	204,556,848	1,108,376,626
2	Trung dài hạn	102,193,628	160,284,366	5,689,857	42,918,738	311,086,589

III	Doanh số thu nợ (lũy kế từ đầu năm)	361,819,157	657,571,785	26,494,885	217,845,978	1,263,731,805
1	Ngắn hạn	269,827,576	540,455,386	22,658,739	191,915,058	1,024,856,759
2	Trung dài hạn	91,991,581	117,116,399	3,836,146	25,930,920	238,875,046
IV	Dư nợ đối với nền kinh tế	163,243,321	218,770,330	13,873,899	68,440,417	464,327,967
1	Ngắn hạn	97,865,384	138,233,169	7,102,131	34,867,724	278,068,408
a	Nợ nhóm 1	91,031,368	136,024,174	6,943,600	34,105,061	268,104,203
b	Nợ nhóm 2	5,653,480	824,404	132,270	601,831	7,211,985
c	Nợ nhóm 3	515,696	200,286	6,159	31,510	753,651
d	Nợ nhóm 4	102,380	255,844	5,262	114,284	477,770
e	Nợ nhóm 5	562,460	928,461	14,840	15,038	1,520,799
2	Trung dài hạn	65,377,937	80,537,161	6,771,768	33,572,693	186,259,559
a	Nợ nhóm 1	59,058,415	79,139,165	6,503,355	32,924,299	177,625,234
b	Nợ nhóm 2	5,393,693	921,228	245,327	409,773	6,970,021
c	Nợ nhóm 3	402,642	150,391	18,270	42,639	613,942
d	Nợ nhóm 4	120,302	129,448	3,833	46,181	299,764
e	Nợ nhóm 5	402,885	196,929	983	149,801	750,598
V	Nợ xấu theo ngành kinh tế (theo QĐ 493)	2,552,484	1,897,269	50,147	399,453	4,899,354

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh các tỉnh Đông Nam Bộ

Phụ lục số 6
Tình hình hoạt động tín dụng của các NHTM trên địa bàn Đông Nam Bộ năm 2008

Đơn vị: triệu đồng, ngoại tệ và vàng quy đổi VND

	Chỉ tiêu	NHTMNN	NHTM cổ phần	Ngân hàng Liên doanh	Ngân hàng nước ngoài	Tổng
I	Nguồn vốn huy động	251,591,897	326,033,791	16,432,448	82,833,250	676,891,386
1	Theo thời hạn	251591897	326,033,791	16,432,448	82,833,250	676,891,386
a	Không kỳ hạn đến 12 tháng	175388305	270,844,300	14,528,485	81,850,267	542,611,357
b	Từ trên 12 tháng đến 60 tháng	59203312	53,513,975	1,903,963	517,900	115,139,150
c	Trên 60 tháng	17000280	1,675,516	0	465,083	19,140,879
2	Theo hình thức huy động	251591897	326,033,791	16,432,448	82,833,250	676,891,386
2.1	Tiền gửi tiết kiệm	86895905	201,049,209	1,947,876	761,790	290,654,780
a	Nội tệ	69954961	161,242,372	1,057,406	536,040	232,790,779
b	Ngoại tệ, vàng	16940944	39,806,837	890,470	225,750	57,864,001
2.2	Tiền gửi các tổ chức kinh tế	80254435	41,572,430	5,464,106	30,974,060	158,265,031
a	Nội tệ	52647542	38,026,292	3,842,736	11,474,070	105,990,640
b	Ngoại tệ, vàng	27606893	3,546,138	1,621,370	19,499,990	52,274,391
2.3	Tiền gửi khác	84441557	83,412,152	9,020,466	51,097,400	227,971,575
a	Nội tệ	72875827	76,025,989	6,028,311	28,836,400	183,766,527
b	Ngoại tệ, vàng	11565730	7,386,163	2,992,155	22,261,000	44,205,048
II	Doanh số cấp tín dụng (lũy kế từ đầu năm)	590932019	1,312,479,104	33,203,750	406,031,946	2,342,646,818
1	Ngắn hạn	409983337	1,056,309,901	27,194,759	332,690,641	1,826,178,638

2	Trung dài hạn	180948682	256,169,203	6,008,990	73,341,305	516,468,180
III	Doanh số thu nợ (lũy kế từ đầu năm)	568942661	1,281,861,200	30,398,377	372,477,521	2,253,679,759
1	Ngắn hạn	396651097	1,050,150,019	25,851,281	314,165,354	1,786,817,752
2	Trung dài hạn	172291564	231,711,181	4,547,095	58,312,167	466,862,007
IV	Dư nợ đối với nền kinh tế	174674006	251,500,673	17,051,831	101,995,646	545,222,156
1	Ngắn hạn	102074644	145,590,859	8,564,783	53,393,260	309,623,546
a	Nợ nhóm 1	93408334	138,919,906	8,235,656	52,840,174	293,404,070
b	Nợ nhóm 2	6464219	3,359,305	229,170	257,973	10,310,667
c	Nợ nhóm 3	1022814	1,357,787	38,950	65,398	2,484,949
d	Nợ nhóm 4	343809	772,779	28,377	148,798	1,293,763
e	Nợ nhóm 5	835468	1,181,082	32,630	80,917	2,130,097
2	Trung dài hạn	72599362	105,909,814	8,487,048	48,602,386	235,598,610
a	Nợ nhóm 1	64450552	101,864,072	7,892,791	47,770,684	221,978,099
b	Nợ nhóm 2	6513772	2,371,759	472,711	501,191	9,859,433
c	Nợ nhóm 3	484597	827,075	42,796	52,998	1,407,466
d	Nợ nhóm 4	443323	540,865	10,375	64,926	1,059,489
e	Nợ nhóm 5	707118	306,043	68,375	212,587	1,294,123
V	Nợ xấu theo ngành kinh tế (theo QĐ 493)	3892133	4,999,472	221,503	625,624	9,738,732

Nguồn : Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh các tỉnh Đông Nam Bộ

Phụ lục số 7
Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo hình thức quản lý

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2003	2004	2005	2006	2007	2008
TOÀN QUỐC						
Tổng vốn đầu tư theo giá thực tế	239246.0	290927.0	343135.0	404712.0	532093.0	610876.0
Khu vực nhà nước	126558.0	139831.0	161635.0	185102.0	197989.0	174435.0
Khu vực ngoài quốc doanh	74388.0	109754.0	130398.0	154006.0	204705.0	244081.0
Khu vực FDI	38300.0	41342.0	51102.0	65604.0	129399.0	192360.0
ĐÔNG NAM BỘ						
Tổng vốn đầu tư theo giá thực tế	37204.5	49450.1	57345.5	68052.4	97867.6	120846.9
Khu vực nhà nước	12746.8	16009.6	18759.7	22365.7	28689.50	34528.4
Khu vực ngoài quốc doanh	18645.7	24880.9	28821.4	34282.9	52857.5	63585.9
Khu vực FDI	5811.9	8559.6	9518.3	11117.4	15970.2	22340.1

*Nguồn: Niên giám thống kê - TCTK;
Niên giám thống kê các tỉnh Đông Nam bộ 2004, 2008.*

Phụ lục số 8
Tổng sản phẩm trong nước vùng Đông Nam Bộ theo giá so sánh 1994

	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 - Tỷ đồng					
	2003	2004	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ						
	Phân theo thành phần kinh tế					
Kinh tế Nhà nước	45385	51191	55224	57766	58130	60882
Kinh tế ngoài Nhà nước	44837	50427	57702	66819	80274	91703
Kinh tế tập thể	1119	1207	1149	1176	1428	1574
Kinh tế tư nhân	17755	22860	27975	35605	46093	55093
Kinh tế cá thể	22487	26360	28578	30037	32753	38243
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	40385	47039	49194	53645	56810	63383
	Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9639	10275	11268	11990	12726	14190
Nông nghiệp	8511	9062	8063	8463	8932	9727
Lâm nghiệp	67	66	160	153	162	154
Thủy sản	1062	1148	1190	1332	1354	1796
Công nghiệp và xây dựng	75600	86102	91789	98952	104984	113592
Công nghiệp khai thác mỏ	16814	19633	15879	16691	13387	13208
Công nghiệp chế biến	44725	49828	56879	64115	71449	79427
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	6972	8941	11223	10038	10957	11014
Xây dựng	7089	7700	7808	8108	9191	9942
Dịch vụ	45368	52279	59063	67287	77202	87496
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	12423	13264	14278	16552	19322	21729
Khách sạn và nhà hàng	4543	4809	5497	5868	6672	7212
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	8917	10295	12099	13829	15492	18289
Tài chính, tín dụng	4206	5178	6108	8188	11015	13220
Hoạt động khoa học và công nghệ	805	410	324	344	362	383
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	4451	7204	8077	8162	8728	9465
Quản lý Nhà nước và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	1238	1326	1766	2084	2286	2580
Giáo dục và đào tạo	3297	3530	3832	4254	4690	5114
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2450	2804	3330	4061	4349	4829
Hoạt động văn hoá và thể thao	1543	1628	1819	1724	1834	1954
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	157	185	191	196	207	216
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	862	955	1089	1279	1471	1655
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ	473	679	643	713	661	676

*Nguồn: Niên giám thống kê - TCTK;
Niên giám thống kê các tỉnh Đông Nam bộ 2004, 2007;
Hệ thống chỉ tiêu kinh tế-xã hội 2008.*

Phụ lục số 9
Tổng sản phẩm trong nước vùng Đông Nam Bộ theo giá thực tế

	Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế - Tỷ đồng					
	2003	2004	2005	2006	2007	Ước 2008
TỔNG SỐ	224330	280384	331491	393893	446896	526615
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>						
<i>Kinh tế Nhà nước</i>	67003	82766	96208	104348	106765	124602
<i>Kinh tế ngoài Nhà nước</i>	70324	87766	102924	125616	161812	210074
Kinh tế tập thể	1618	1824	1611	1804	2941	3687
Kinh tế tư nhân	30185	40443	54225	72424	96859	130066
Kinh tế cá thể	33860	39842	47523	52028	62011	76320
<i>Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</i>	87003	109852	132359	163929	178319	191939
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>						
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	12782	15222	18116	21166	24540	33228
Nông nghiệp	11361	13570	12372	14022	16393	21441
Lâm nghiệp	120	110	254	249	299	307
Thủy sản	1300	1542	1740	1920	2057	3962
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	141238	176675	204309	244287	265358	293977
Công nghiệp khai thác mỏ	59407	62242	67510	92507	89045	76781
Công nghiệp chế biến	60387	84219	101725	115811	137475	171603
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	10872	16969	21192	20676	20359	23179
Xây dựng	10571	13246	13882	15292	18480	22415
<i>Dịch vụ</i>	70310	88487	108221	127698	156153	198465
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	19190	22661	26950	30791	38443	50299
Khách sạn và nhà hàng	6952	8090	10246	11257	13402	17506
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	13408	17213	22158	25766	29860	36947
Tài chính, tín dụng	6311	8598	11370	16930	24939	34934
Hoạt động khoa học và công nghệ	3353	484	565	613	865	885
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	6079	12829	14458	16062	18845	21965
Quản lý Nhà nước và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	1551	2187	3148	3761	4479	5881
Giáo dục và đào tạo	4709	5788	6490	7405	8267	9307
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	3762	4765	5843	7546	8347	10126
Hoạt động văn hoá và thể thao	2306	2678	3132	3030	3472	3832
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	335	309	338	375	442	558
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	2026	1654	2052	2575	3143	4179
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ	325	1218	1367	1454	1355	1560

Nguồn: Niên giám thống kê - TCTK;
Niên giám thống kê các tỉnh Đông Nam bộ năm 2004, 2008.

Phụ lục số 10
Dân số các tỉnh Đông Nam Bộ

	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Tổng dân số (Nghìn người)						
TOÀN QUỐC	80902.4	82031.7	83106.6	84136.8	85171.7	86210.8
Vùng Đông Nam bộ	11215.2	11501.8	11779.1	12097.2	12447.7	12828.8
Tp. Hồ Chí Minh	5554.8	5730.8	5911.6	6107.8	6347.0	6611.6
Đồng Nai	2142.7	2172.1	2194.5	2225.3	2253.3	2290.2
Bà Rịa - Vũng Tàu	884.9	898.2	913.8	935.0	947.3	961.2
Bình Dương	851.1	886.2	923.4	967.1	1022.7	1072.0
Bình Phước	764.6	784.7	797.4	815.2	823.6	835.3
Tây Ninh	1017.1	1029.8	1038.4	1046.8	1053.8	1058.5
Dân số thành thị (Nghìn người)						
TOÀN QUỐC	20869.5	21737.2	22336.8	22792.6	23398.9	24233.3
Vùng Đông Nam bộ	6472.8	6505.4	6707.7	6878.7	7134.9	7437.2
Tp. Hồ Chí Minh	4860.4	4886.8	5035.3	5194.1	5397.7	5634.6
Đồng Nai	673.2	668.2	676.2	696.5	709.3	721.3
Bà Rịa - Vũng Tàu	387.3	398.2	403.8	413.5	425.7	431.6
Bình Dương	251.6	259.2	297.7	272.4	289.3	333.3
Bình Phước	128.8	119.2	121.2	124.2	132.2	134.4
Tây Ninh	171.5	173.8	173.5	178.0	180.7	182.0
Tỷ lệ dân số thành thị (%)						
TOÀN QUỐC	25.80	26.50	26.88	27.09	27.47	28.11
Vùng Đông Nam bộ	57.71	56.56	56.95	56.86	57.32	57.97
Tp. Hồ Chí Minh	87.50	85.27	85.18	85.04	85.04	85.22
Đồng Nai	31.42	30.76	30.81	31.30	31.48	31.50
Bà Rịa - Vũng Tàu	43.77	44.33	44.19	44.22	44.94	44.90
Bình Dương	29.56	29.25	32.24	28.17	28.29	31.09
Bình Phước	16.85	15.19	15.20	15.24	16.05	16.09
Tây Ninh	16.86	16.88	16.71	17.00	17.15	17.19
Mật độ dân số (Người/km²)						
TOÀN QUỐC	247	249	252	254	257	260
Vùng Đông Nam bộ	374	380	387	396	408	543
Tp. Hồ Chí Minh	2651	2735	2812	2909	3024	3155
Đồng Nai	364	369	372	375	382	388
Bà Rịa - Vũng Tàu	464	453	461	466	476	483
Bình Dương	316	328	340	358	379	398
Bình Phước	112	114	116	118	120	122
Tây Ninh	252	328	258	259	261	261

*Nguồn: Niên giám thống kê 2003-2007 - TCTK;
Niên giám thống kê tóm tắt 2008- TCTK.*

Phụ lục số 11
Lao động của các tỉnh trên địa bàn Đông Nam Bộ

	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Dân số trong độ tuổi lao động (Nam 15-60; Nữ 15-55) (Nghìn người)						
TOÀN QUỐC	43952.4	44973.3	46098.0	49513.7	52929.4	53751.7
Vùng Đông Nam bộ	7355.4	7555.5	7745.2	8105.0	8293.8	8496.3
Tp. Hồ Chí Minh	3738.3	3839.2	3936.0	4047.4	4146.9	4248.8
Đồng Nai	1467.8	1460.1	1467.8	1460.1	1485.6	1534.5
Bà Rịa - Vũng Tàu	543.9	563.0	582.3	606.2	621.4	642.8
Bình Dương	584.3	649.6	692.3	705.4	736.7	757.5
Bình Phước	413.1	427.6	442.6	458.2	470.1	474.1
Tây Ninh	608.0	616.0	624.1	827.7	833.1	838.6
Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị (%)						
TOÀN QUỐC	5.78	5.60	5.31	4.82	4.64	4.65
Vùng Đông Nam bộ	6.08	5.92	5.62	5.47	4.83	4.85
Tp. Hồ Chí Minh	6.58	6.39	6.17	5.80	5.50	5.40
Đồng Nai	4.86	4.81	3.40	2.90	2.85	2.75
Bà Rịa - Vũng Tàu	5.22	4.70	3.40	3.38	3.38	3.55
Bình Dương	4.92	4.25	4.21			
Bình Phước	4.76	4.42	4.26	3.23	3.21	3.50
Tây Ninh	5.91	5.24	4.78	1.47	1.41	1.40

*Nguồn: Điều tra lao động việc làm 1/7 /2003-2005 - Bộ LĐ, TB & XH;
Niên giám thống kê các tỉnh Đông Nam bộ 2004, 2008.*

Phụ lục số 12
Số người 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo trình độ văn hoá phổ thông và
trình độ chuyên môn kỹ thuật năm 2007

	TOÀN QUỐC	Tp. Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bình Dương	Bình Phước	Tây Ninh
Phân theo trình độ văn hóa phổ thông							
Tổng số	46211.2	3175.4	1147.6	462.4	547.2	432.3	588.9
Chưa đi học	1706.6	26.6	26.2	3.2	6.0	14.2	29.8
Chưa tốt nghiệp tiểu học	5962.8	245.7	135.5	57.8	72.3	65.1	125.6
Tốt nghiệp tiểu học	13350.5	758.1	345.8	176.3	194.6	172.4	225.3
Tốt nghiệp THCS	14451.1	716.3	307.3	118.1	138.9	106.3	117.9
Tốt nghiệp PTTH	10694.9	1426.2	332.5	105.9	135.0	74.4	89.5
KXD	45.2	2.5	0.3	1.1	0.4	0.0	0.7
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật							
Tổng số	46211.2	3175.4	1147.6	462.4	547.2	432.3	588.9
Không có trình độ CMKT	35162.8	1395.9	863.8	370.2	397.3	324.8	474.0
CNKT không có bằng	3089.0	624.9	64.7	10.2	39.8	37.2	43.6
Dạy nghề ngắn hạn	1787.7	282.8	34.2	12.9	34.3	24.5	21.2
Dạy nghề dài hạn	616.5	66.2	18.2	7.8	7.7	5.3	3.0
Trung học chuyên nghiệp	2483.4	199.4	88.1	27.2	33.4	26.6	18.7
Cao đẳng	855.9	101.7	24.5	10.0	10.0	4.2	11.5
Đại học trở lên	2171.2	504.2	53.9	23.3	24.5	8.8	16.2
KXD	44.7	0.2	0.1	0.8	0.3	0.9	0.6

Nguồn: Kết quả điều tra lao động việc làm 1/7/2007 - Tổng cục Thống kê.

Phụ lục 13

Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế trên địa bàn Đông Nam Bộ

	2003	2004	2005	2006	2007
Tổng số	24688	30751	38738	47197	56926
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
<i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>	<i>811</i>	<i>702</i>	<i>748</i>	<i>705</i>	<i>662</i>
Trung ương	336	281	323	307	280
Địa phương	475	421	425	398	382
<i>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</i>	<i>22132</i>	<i>27973</i>	<i>35510</i>	<i>43608</i>	<i>52957</i>
Tập thể	456	456	475	460	503
Tư nhân	7672	8444	9733	10794	11446
Các doanh nghiệp khác	14004	19073	25302	32354	41008
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1745	2076	2480	2884	3307
DN 100% vốn nước ngoài	1376	1690	2062	2428	2814
DN liên doanh với nước ngoài	369	386	418	456	493
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp và lâm nghiệp	204	206	200	227	194
Thủy sản	33	38	40	20	28
Công nghiệp khai thác mỏ	171	165	146	173	190
Công nghiệp chế biến	6721	8172	9796	11209	12990
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	28	24	27	88	224
Xây dựng	2241	2933	3912	4769	5973
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình	10502	12805	16029	19590	24013
Khách sạn và nhà hàng	1111	1254	1468	1619	2074
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	1219	1612	2217	2971	3762
Tài chính, tín dụng	114	127	143	509	511
Hoạt động khoa học và công nghệ	3	17	40	71	145
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	2032	2973	4114	5073	5611
Giáo dục và đào tạo	50	79	137	329	436
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	34	54	97	117	186
Văn hoá và thể thao	74	90	140	117	164
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	151	201	232	314	425

Nguồn: Kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2004-2008 - Tổng cục Thống kê.

Phụ lục số 14
Số hợp tác xã và trang trại trên địa bàn Đông Nam Bộ

	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Số hợp tác xã						
<i>TOÀN QUỐC</i>	<i>8090</i>	<i>7879</i>	<i>8068</i>	<i>7237</i>	<i>7677</i>	<i>7592</i>
Tp. Hồ Chí Minh	15	17	18	15	18	15
Đồng Nai	39	42	47	42	45	47
Bà Rịa - Vũng Tàu	3	3	7	9	20	20
Bình Dương	13	17	17	17	18	12
Bình Phước	27	36	32	12	29	20
Tây Ninh	29	35	36	16	41	21
Số trang trại						
<i>TOÀN QUỐC</i>	<i>86141</i>	<i>110832</i>	<i>114362</i>	<i>113699</i>	<i>116222</i>	<i>120699</i>
Tp. Hồ Chí Minh	430	2044	1968	1812	1813	1413
Đồng Nai	2140	3117	3118	3240	3187	3387
Bà Rịa - Vũng Tàu	1012	959	967	658	658	691
Bình Dương	1802	1928	1913	1876	1852	1747
Bình Phước	5066	5568	5527	4438	4458	4468
Tây Ninh	2232	2250	2371	2053	2056	2086

Nguồn: Niên giám thống kê - Tổng cục Thống kê 2007.

Phụ lục số 15
Tình hình số khu, cụm công nghiệp trên địa bàn Đông Nam Bộ đến năm 2007

	Đông Nam Bộ	Tp. Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bình Dương	Bình Phước	Tây Ninh
Số lượng khu, cụm công nghiệp	90	13	33	10	23	2	9
Khu công nghiệp	63	10	23	9	18	2	1
Khu chế xuất	4	3					1
Khu công nghệ cao	0						
Khu kinh tế	0						
Khu CN/cụm CN làng nghề	23		10	1	5		7
Tổng diện tích đất (Nghìn ha)							
Diện tích đất quy hoạch	196329.6	24349.5	70814.1	36060.6	50101.6	3087.5	11916.3
Diện tích đất đã thu hồi	159642.5	22123.8	56056.7	29079.2	44997.8	3087.5	4297.6
Diện tích đất dành cho thuê	130859.5	16369.3	47511.5	25849.5	31756.1	2016.7	7356.5
<i>Diện tích đất đã cho thuê</i>	<i>78486.6</i>	<i>12371.4</i>	<i>29122.9</i>	<i>14081.3</i>	<i>20280.2</i>	<i>549.6</i>	<i>2081.2</i>
<i>Diện tích đất chưa cho thuê</i>	<i>40907.23</i>	<i>3997.9</i>	<i>11999.3</i>	<i>9500.2</i>	<i>11475.9</i>	<i>1467.1</i>	<i>2466.9</i>
Hệ số lấp đầy (%)	219.52	66.27	48.62	30.95	47.20	7.96	18.52
Số khu/cụm công nghiệp phân theo hệ số lấp đầy (KCN/CỤM)							
Dưới 20%	7	1		1	3	1	1
Từ 20% đến dưới 40%	9		4	1	2	1	1
Từ 40% đến dưới 70%	14		5	4	4		1
Trên 70%	40	12	12	1	14		1
Đơn giá cho thuê đất bình quân 1m²/năm (USD)	10.38	7.44	0.78	1.12	0.64		0.40
Thực trạng cơ sở hạ tầng							
Hệ thống đường giao thông nội bộ đã hoàn chỉnh	35	10	9	1	13		2
So với tổng số (%)	192.93	76.92	27.27	10.00	56.52		22.22
Hệ thống cấp điện	50	12	20	3	13		2
So với tổng số (%)	261.66	92.31	60.61	30.00	56.52		22.22
Hệ thống cấp nước	46	11	19	3	12		1
So với tổng số (%)	235.48	84.62	57.58	30.00	52.17		11.11
Hệ thống bưu chính viễn thông	49	12	19	3	13		2
So với tổng số (%)	258.63	92.31	57.58	30.00	56.52		22.22

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007 - TCTK.

Phụ lục số 16

Tổng sản phẩm trong nước của các tỉnh Đông Nam Bộ

Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế - Tỷ đồng						
	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Thành phố Hồ Chí Minh	113326	137087	165297	190562	229197	290390
Đồng Nai	20359	25735	30897	36558	43036	53855
Bình Dương	9978	12602	14939	18434	22633	26915
Bà Rịa-Vũng Tàu	70844	92135	104029	127967	125737	121245
Bình Phước	3588	4883	6125	7969	10064	12623
Tây Ninh	6235	7943	10204	12402	16229	21586
Tổng GDP	224330	280384	331491	393893	446896	526615

Nguồn: Niên giám thống kê - TCTK;

Niên giám thống kê các tỉnh Đông Nam bộ 2004, 2008.